**VÕ VĂN DẬT**

**LUÂN HỒI**

**SAN JOSE - CALIFORNIA
2003**

|  |
| --- |
| **LUÂN HỒI đã được Nhà xuất bản THẾ GIỚI (San Jose,California, USA) xuất bản lần thứ nhất vào năm 1992.Đây là bản thảo chuẩn bị cho lần tái bản sắp đến,đã được sửa chữa và bổ túc.San Jose, Mùa Hạ 2001***Tự Sự:**Năm 1988, khi đang còn ở trong nước, tôi tình cờ đọc được một cuốn truyện của Võ Hồng xuất bản sau năm 1975. Lâu ngày, quên mất tên cuốn truyện nhưng có hai trang trong đó làm tôi nhớ mãi.                  Đó là hai trang nói về một nhân vật đặc biệt ở Mỹ, tên là Edgar Cayce, có khả năng thấy được tiền kiếp của người khác. Những câu chuyện soi kiếp của Edgar Cayce đã ảnh hưởng tới cuộc sống của nhiều người, trong đó có nhân vật của Võ Hồng. Người này đã từ bỏ cuộc đời phóng đảng của một tay con nhà giàu để trở thành một tu sĩ Phật giáo. Tôi tự nhủ: trước 75, không biết việc này để tìm đọc, nay biết thì trở thành vô vọng mất rồi, tìm đâu ra loại sách đó mà đọc.                  Vì vậy, khi được đặt chân đến Mỹ vào năm 1991, tôi đã vội vã vào thư viện để tìm đọc Edgar Cayce cho thỏa trí tò mò. Những tưởng chỉ đơn giản có thế, không ngờ lại khám phá ra rằng Tây phương đã tìm hiểu, nghiên cứu vấn đề cái chết và luân hồi một cách rộng rãi và nghiêm túc, từ đó nảy sinh ra cái ý viết lại những gì mình đã đọc để cùng chia xẽ với mọi người. Cuốn sách này tới tay bạn đọc trong ý hướng khiêm tốn đó.                  Xin cảm ơn độc giả đã bỏ chút thì giờ nhàn lãm.* *Trân trọng,Tác giảVõ Văn Dật* |
|  |  |
| **CHƯƠNG I     MỘT VÒNG CHÂN TRỜI** |
| **MỘT CHÂN LÝ PHỔ QUÁT**Vào đầu thập niên 1950, khi Morey Bernstein cho xuất bản cuốn *The Search for Bridey Murphy* ( Sưu tầm cuộc đời của Bridey Murphy), chỉ trong một thời gian ngắn, lập tức trở thành một best seller trên thị trường chữ nghĩa và được dịch ra nhiều thứ tiếng trên thế giới. Morey Bernstein là một doanh nhân ở thành phố Denver thuộc bang Colorado, ngoài việc làm ăn, thích tìm hiểu các vấn đề tâm linh và triết học. Ông cũng là một nhà thôi miên tài tử. Bernstein đã thôi miên cô bạn gái tên Virginia Tighe với sự tham dự của một số bạn bè thân tín. Trong giấc thôi miên, Tighe đã nhớ và kể lại tiền kiếp của cô, một phụ nữ tên Bridey Murphy sống tại thành phố Cork thuộc Ái-nhĩ-lan (Ireland) vào đầu thế kỷ XIX. Căn cứ vào nội dung các lần thôi miên (được ghi âm), Bernstein đã viết thành sách nói trên. Theo nhận xét của giới học giả và ký giả, cuốn sách của Morey Berstein đã làm dấy lên một cuộc thảo luận rộng rãi trên thế giới về vấn đề luân hồi, một vấn đề vốn quen thuộc với Đông phương nhưng rất xa lạ với Tây phương. Từ lâu, không ít người - ở trong cũng như ngoài Phật giáo - thường quan niệm rằng thiền định, nhân quả, nghiệp báo, luân hồi là những phạm trù thuộc về Phật giáo, những đặc trưng để phân biệt Phật giáo và những tôn giáo khác, về cách thực hành tu chứng cũng như về mặt giáo lý. Quan niệm này hữu lý nhưng không được chính xác lắm.Đức Phật Thích-Ca Mâu-Ni (Sakya Muni) giáng sinh tại Ấn-độ cách nay hơn 2.500 năm nhưng nền văn minh Ấn-độ đã hình thành từ hơn 4.000 năm trước Tây lịch (TL), khi giống người Aryens từ phía Bắc tràn xuống đồng bằng sông Ấn (Indus) và sông Hằng (Ganga), chiếm lĩnh đất đai, lập thành nhiều tiểu quốc khác nhau. Luật Mã-nỗ (Laws of Manu), bộ cổ thư nổi tiếng của Ấn giáo, đã đề cập đến tư tưởng nhân quả, nghiệp báo và luân hồi. Theo đó, con người nhận lãnh hậu quả tốt hay xấu là do những hành vi thiện hay ác đã được tạo tác từ trước. Luật nghiệp báo không những chi phối con người mà còn đến cả càn khôn vũ trụ nữa. Đến thế kỷ VI trước TL, những tư tưởng này lại đươc ghi chép rõ ràng hơn trong bộ kinh Bhagavad Gita của Ấn giáo, qua cuộc đối thoại giữa thần Krishna và dũng sĩ Arjuna.Lịch sử Đức Phật cho biết rằng khi còn niên thiếu, Ngài đã được hấp thụ tinh hoa của nền học thuật Ấn-độ lúc bấy giờ qua các danh sư đương thời do phụ vương tuyển chọn. Với trí thông minh phi thường, chỉ trong vòng năm năm, từ bảy đến mười hai tuổi, Thái tử Tất-Đạt-Đa (Sidđhartha) đã học hết sở đắc của các thầy. Các danh sư cảm thấy không còn gì để dạy nữa, bèn xin từ biệt ra đi. Như vậy đứng về mặt thế gian mà nói, tư tưởng nhân quả luân hồi đã được thuyết giảng từ trước khi Thái tử trở thành đấng Đại giác. Vậy, tại sao hễ đề cập đến các tư tưởng đó thì không thể không liên hệ đến Phật giáo, và ngược lại? Tại sao nhân quả, luân hồi, nghiệp báo lại gắn chặt vào giáo lý Phật gíao như một đặc trưng không thể tách rời? Cuộc đời tầm đạo của Thái tử Tất-Đạt-Đa có thể cho chúng ta một thí dụ điển hình để hiểu về vấn đề này.Sau khi xuất gia, Thái tử nhiệt tâm tìm thầy học đạo. Không hài lòng với lối tu khổ hạnh - một phương pháp cực đoan chỉ làm cho cơ thể suy nhược và trí óc mê mờ, không tìm ra chân lý giải thóat - Thái tử đã tỏ ra hoan hỷ khi được gặp một bậc thầy vào hạng thượng thừa lúc bấy giờ, là đạo sĩ A-la-lam (Arada Kalama). Với trí thông minh thiên bẩm, chỉ trong một thời gian ngắn, Thái tử đã học hết những gì được xem là tinh hoa nhất của A-la-lam. Đó là môn Tứ thiền định với cấp độ cao nhất là phi-tưởng phi-phi-tưởng-xứ định, được đạo sĩ xem đấy là cảnh giới giải thoát. Sau khi thành tựu phép định này, Thái tử cảm thấy vẫn còn một cái gì vướng mắc trong tâm, bèn nêu câu hỏi với thầy:*Trong định ấy có tướng Ngã không? Nếu không, thì sao gọi la phi-tưởng-phi-phi-tưởng? Nếu còn, thì Ngã ấy có tri giác không? Nếu không tri giác, Ngã ấy có khác gì cây cỏ? Nếu có tri giác, thì làm sao tránh khỏi bị cảnh giới nhiễm trước trói buộc? Như vậy chưa phải là cảnh giới giải thoát mà tôi mong cầu* (Cao Hữu Đính, 1981)Đạo sĩ A-la-lam không giải đáp được câu hỏi, Thái tử từ biệt ra đi. Cuối cùng, chính dưới cội Bồ-đề bên giòng Ni-liên-thuyền (Nairanjana), bằng nỗ lực của chính mình, bằng một phép thiền định riêng, Ngài đã chứng ngộ được chân lý giải thoát, trở thành đấng Đại-giác. Đó là phép Như-Lai thiền.Như vậy, trước khi Đức Phật giáng sinh, thiền định đã được các giáo phái đương thời thực hành và đã đem lại cho họ những kết quả đáng kể về mặt tiếp cận chân lý, đồng thời triển khai được một số thần thông diệu dụng..., nâng con người vào thế giới tâm linh. Trên cơ sở đó, Ngài đã phát triển thiền định đến một mức cao hơn, xảo diệu hơn, đúng hướng hơn, giúp hành giả đạt đến đạo quả chân chính, chứ không bị rơi vào chỗ bàng môn tả đạo, ấy là pháp thuật thì có mà giải thoát thì không. *Đây chính là điểm độc đáo làm cho thiền trở thành môt phương pháp thực hành tu chứng gắn liền với Phật giáo.**Cũng một cách hiểu như thế khi nói về nhân quả, nghiệp báo, luân hồi.* Cái nôi sâu rộng của tư tưởng này là Ấn-độ. Ấn giáo đã thuyết giảng tư tưởng này rất sớm. Thế nhưng những ai đã có ít nhiều hiểu biết về xã hội Ấn thì thấy dưới ảnh huởng cuả Ấn giáo, cơ cấu xã hội đã được tổ chức với một hình thức cực kỳ bất công và phi lý. Đó là chế độ đẳng cấp với sự phân biệt đối xử rất nghiệt ngã về nhiều mặt. Sự cách biệt giữa đẳng cấp cực cao Bà-la-môn (Brahmin) và đẳng cấp tận cùng Thủ-đà-la (Sudra) là một trời một vực, rất khó hình dung. Những đẳng cấp trên ( Sát-đế-lợi, Ksatriya; Phệ-xá, Vaisya; Bà-la-môn, Brahmin) đã xem hạng sau này còn tồi tệ hơn súc vật. Người Thủ-đà-la không những sống ở khu vực riêng, làm nghề hạ tiện, mà còn phải lẫn tránh các đẳng cấp trên kẽo sợ làm bẩn mắt hay ô uế! Nếu quả thật hiểu đúng nhân qủa, nghiệp báo và luân hồi, người ta đã không làm thế. Những định luật này, dầu đã được biết đến - nghĩa là có tiến bộ trong nhận thức- nhưng rõ ràng đã được giải thích lệch lạc như một định mệnh khắc khe, một sự trói buộc không thể nào cởỉ mở được, nhằm củng cố lợi quyền của đẳng cấp thống trị, hơn là nâng cao trình độ giác ngộ để đem lại lợi lạc cho cuộc sống của mọi sinh thể trong tinh thần bình đẳng. Giới học giả Tây phương khi nghiên cứu về những quan niệm này của Ấn giáo đã cho rằng đó là một cái nhìn đầy bi quan, vì đã xem cuộc sống hiện hữu như một tình thế không thể chuyển hóa được, trong khi Tây phương lại xem cuộc đời này như là một cơ may thứ hai (second chance) để làm cho cuộc sống (hiện tại và tương lai) tốt đẹp hơn (bằng những hành vi thiện). Xem ra, quan niệm của Tây phương có phần gần với Phật giáo hơn.Như chúng ta đã thấy, Đức Phật đã không giảng dạy nghiệp báo và luân hồi như Ấn giáo thuyết giảng. Ngài dạy rõ nghiệp báo là gì? Làm sao để chuyển hóa nó? Luân hồi là gì? Vì sao dẫn đến luân hồi? Luân hồi như thế nào? Luân hồi tác động vào đời sống ra sao? Và cuối cùng, điều này mới thật là cốt tử trong lời Ngài dạy, là làm sao để chấm dứt luân hồi, đạt đến sự tự do tuyệt đối, giải thoát hoàn toàn.oOoTheo các học giả Tây phương, quan niệm về luân hồi, tái sinh, đã xuất hiện rất sớm và có mặt hầu như khắp nơi, ngay cả những vùng xa xôi hẻo lánh, từ trước tới nay chưa hề biết đến ảnh hưởng của Phật giáo hay Ấn giáo.Theo đó, ở Âu châu, thời Thiên Chúa giáo chưa được thiết định và truyền bá, các dân tộc ở Phần-lan, Băng đảo, Na-uy, Thụy-điển, Đan-mạch, Đức, Lithuania... đã có ý niệm về vấn đề tái sinh của con người. Về phía nam Âu châu, dưới ảnh hưởng của văn hóa Celtic, mà cái nôi là Aí-nhĩ-lan và Tô-cách-lan, tư tưởng này đã được phổ biến ở Pháp, miền bắc nước Ý, Bỉ, phía tây Thụy sĩ và một phần của Hòa-lan. Các học giả có thẩm quyền về văn hóa Celtic đã xác nhận rằng tư tưởng tái sinh là yếu tố chủ đạo (dominant factor) trong hệ thống tôn giáo Celtic Người Ai-cập thời cổ đại cũng không mảy may xa lạ với vấn đề này. Nghi lễ tống táng của người cổ Ai-cập bao hàm ý nghĩa về sự sống đời đời và sự tái sinh của linh hồn. Các Kim tự tháp, nơi an nghỉ và thờ phụng của các vua Ai-cập là những dấu vết hiện thực của tư tưởng này trong một thời đã qua.Ở Hy-lạp, nói đến luân hồi, không thể không nói đến hai khuôn mặt lớn về văn hóa tư tưởng là Pythagoras và Plato. Pythagoras, nhà tóan học và triết học, sống vào thế kỷ VI trước TL, tin rằng trong quá trình luân hồi, con người có thể tái sinh làm thú; và ngược lại, thú cũng có thể đầu thai thành người. Một trích dẫn kể rằng có một lần, khi tình cờ chứng kiến cảnh một người đang đánh con chó nhỏ, ông đã la lên: "Thôi, đừng đánh nó nữa. Nó là linh hồn của một người bạn tôi; nghe nó kêu la, tôi biết ngay đó là bạn tôi." **1** \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**1** ARVEY, MICHAEL, *Reincarnation.* San Diego: Green haven Tree, 1989, p.22.                  Còn Plato, triết gia thế kỷ IV trước TL, đã từng viết: "Bằng cách ứng dụng hợp lý những gì nhớ lại trong tiền kiếp, bằng cách liên tục tự hòan thiện bản thân theo phương pháp bí truyền, con người có thể trở thành toàn hảo." Tuy nhiên, vì quan điểm của Pythagoras và Plato rất gần với Phật giáo và Ấn giáo, và lúc đó đã có sự giao lưu văn hóa và thương mãi giữa hai miền Ấn-độ, Hy-lạp, nên người ta nghĩ rằng hai ông đã chịu ảnh hưởng của tư tưởng Đông phương chứ không hẳn đại diện cho tư tưởng thuần túy Hy-lạp.Tại các vùng xa xôi khác, như Ghana, Mali, nam Nigeria ở Phi châu và vùng trung tâm Úc châu, các thổ dân ở đấy cũng đã biểu lộ niềm tin rằng con người chết đi không phải là mất hẳn, mà rồi sẽ tái sinh dưới một hình hài khác. Tại châu Mỹ, các thổ dân Da đỏ cũng có ý niệm tương tự. Charles Eastman, một học giả Mỹ gốc Da đỏ, tác gỉa cuốn *The Soul of Indians* (Linh Hồn Người Da Đỏ) đã xác nhận rằng người Da đỏ tin tưởng con người có thể được sinh ra nhiều lần (tái sinh). Người Esquimo ở vùng băng gíá Alaska tin chắc vào sự tái sinh đến nổi có những người già khi biết mình sắp chết, đã chọn trước cuộc sống sắp tới bằng cách tìm đến những cặp vợ chồng mà họ có cảm tình, nói trước rằng họ muốn tái sinh làm con của những người đó. Trong hồ sơ nghiên cứu về luân hồi trên khắp thế giới của bác sĩ Ian Stevenson, có hàng chục trường hợp điển hình về quan niệm này của người Esquimo.**TÂY PHƯƠNG VÀ LUÂN HỒI**Vấn đề luân hồi và nghiệp báo mới chỉ được Tây phương quan tâm tìm hiểu vào nữa sau thế kỷ XX này, đặc biệt từ thập niên 1970. Trước đó, dưới ảnh hưởng mạnh mẽ của hệ tư tưởng Thiên Chúa giáo, người Tây phương rất xa lạ với vấn đề này. Một câu hỏi thường được đặt ra cho các nhà nghiên cứu luân hồi là: tái sinh là một sự thật, vậy tại sao quan niệm này đã một thời gian dài vắng mặt ở Tây phương?Theo Joe Fisher, tác giả cuốn *The Case of Reincarnation* (Trường Hợp Luân Hồi), thì buổi đầu Thiên Chúa giáo chấp nhận tư tưởng tái sinh. Người truyền bá mạnh mẽ tư tưởng này là Origen (185-254 ), một nhân vật tiếng tăm trong hàng giáo phẩm lúc bấy giờ. Quan niệm này được chấp nhận phổ biến cho đến cuối thế kỷ VI. Năm 593, sau khi Đại hội đồng Constantinople II (The Second Council of Constantinople) nhóm họp và quyết định, tư tưởng tái sinh bị đặt ra ngoài vòng pháp luật. Hoàng đế La-mã Justinian tiếp theo đó đã ban hành nhiều sắc dụ trừng phạt những người theo thuyết của Origen, nghĩa là tất cả những ai dám đả động đến luân hồi Sự việc này đã dẫn đến một khỏang trống tư tưởng mà các nhà nghiên cứu nghĩ rằng đáng lẽ không phải có.Sybil Leek, tác giả *Reincarnation: the Second Chance* (Luân Hồi: Cơ May Thứ Hai) đã dành hẳn một chương để nói về sự trống vắng vô lý này và gọi đó là một thời đại đen tối. Tuy tư tưởng luân hồi không được phổ biến trong quần chúng, nhưng điều này không ngăn cấm được những đầu óc cởi mở ý thức được và tin theo. Khi nghiên cứu luân hồi, điểm lại quá khứ, người ta nhận ra rằng đã có rất nhiều nhân vật tiếng tăm tin tưởng ở sự tái sinh, chẳng hạn Benjamin Franklin ( nhà chính trị và khoa học Mỹ) Feodor Dostoevski, Leo Tolstoy (văn hào Nga), Johan Goeth (thi sĩ Đức), William Wordsworth, Walt Whitman (thi sĩ Mỹ) và rất nhiều người khác nữa ...**CUỘC THĂM DÒ CÓ Ý NGHĨA**Năm 1969, Viện Thống kê Gallup tiến hành một cuộc thăm dò trong 12 nước Âu Mỹ với câu hỏi: "Bạn có tin vào luân hồi không?" Tỷ lệ người tin luân hồi tại các nước đó được ghi nhận như sau: Mỹ : 20%, Canada : 20%, Pháp : 23%, Áo : 20%, Anh : 18%, Hòa-lan : 10%, Thụy-điển : 12%Na-uy : 14%, Tây Đức : 25%, Hy-lạp : 22%Đó không phải là một tỷ lệ lớn nhưng cũng là một tỷ lệ đáng ngạc nhiên khi thấy rằng tại những nước mà quan niệm luân hồi tưởng như xa lạ, nếu không nói là đố kỵ, vẫn có không ít người không những biết mà còn cả tin nữa, tin vào cái điều vốn rất khó chứng minh, là luân hồi. Trong khi đó, tại những nước vốn được xếp vào loại có truyền thống tin ở luân hồi, vẫn không thiếu gì người không biết hoặc nửa tin nửa ngờ... Năm 1981, để chuẩn bị cho cuốn sách viết về các vấn đề thuộc lãnh vực tâm linh, George Gallup Jr., chủ tịch Viện Gallup, quyết định mở một cuộc thăm dò ngay tại Hoa-kỳ, nhắm vào tầng lớp trưởng thành (trên 18 tuổi), cũng với câu hỏi có cùng nội dung trên nhưng đựơc cắt nghĩa rõ hơn: *"Bạn tin có luân hồi không, nghĩa là sự tái sinh của linh hồn trong một thân xác mơí sau khi chết?"*. Kết quả được công bố trong cuốn *Adventures in Immortality* (Hành Trình vào Cõi Bất Tử, George Gallup Jr). Theo đó, 23% người Mỹ tin có luân hồi, 67% không tin và 10% không có ý kiến. Với 23% tin có luân hồi, thành phần như sau:Phân tích theo giới tính:-Đàn ông: 21%, -Đàn bà : 25%Phân tích theo tôn giáo:-Tin-lành: 21% trong giáo phái Baptist, -22% trong giáo phái Lutheran, -26% trong giáo phái Methodist, -Thiên Chúa giáo: 25%Tỷ lệ tin có luân hồi lên đến 27% ở miền Tây Hoa kỳ và giảm xuống còn 16% ở Miền Nam. Theo nhận xét của Gallup, miền Tây (vùng ven Thái Bình Dương) là nơi có nhiều sắc dân châu Á -vốn có truyền thống tin ở luân hồi- sinh sống, còn miền Nam là nơi ảnh hưởng Thiên Chúa giáo rất mạnh. Có điều lạ, là tại miền Nam, có đến 32% người da đen tin ở luân hồi.23% của 166 triệu dân Mỹ trên 18 tuổi, theo thống kê 1981, có nghĩa là có 38 triệu người Mỹ trưởng thành tin có luân hồi. Nhiều nhà bình luận cho rằng đó là một con số có ý nghĩa. Những chương sau sẽ giới thiệu hành trình dẫn đến ý nghĩa đó.

|  |
| --- |
|  |
|   **CHƯƠNG II     KHÁI QUÁT VỀ NHÂN QUẢ,** |
| **NGHIỆP BÁO VÀ LUÂN HỒI** |
|                   Nói đến luân hồi không thể không nói đến nhân quả và nghiệp báo. Kinh điển và sách báo phổ biến giáo lý Phật giáo đã viết nhiều về các vấn đề này. Do đó, ở đây chúng tôi chỉ xin nhắc lại những nét cơ bản để bạn đọc tiện theo dõi, đồng thời cũng tiện cho chúng tôi khi cần đưa ra những đối chiếu, nhân khi đề cập đến cái nhìn của Tây phương về vấn đề này.**NHÂN QUẢ LÀ GÌ ?**                  "Nhân" là hạt giống, "Quả" là cái thu hái được nơi cây cỏ trổ sinh từ hạt giống đó. Hạt giống tốt thì lá quả sum sê; hạt giống xấu thì cây trái èo uột. Không cần là nhà nông kinh nghiệm, ai đã từng gần gũi với cuộc sống cỏ cây cũng có thể dễ dàng nhận ra điều đó. Mặt khác, *Trồng dưa được dưa, trồng đậu được đậu* (chủng qua đắc qua, chủng đậu đắc đậu); không thể nào gieo hạt giống dưa mà mong sẽ hái được đậu. Giống nào sinh ra quả đó; ấy là luật của tự nhiên.                   Trong cuộc nhân sinh, "Nhân" chỉ về những tạo tác của con người qua hành động (Thân), lời nói (Khẩu: miệng) và tư tưởng (Ý); còn "Quả" chỉ về những hậu quả do các tạo tác đó đem lại. Tục ngữ Việt Nam đã diễn đạt tư tưởng này một cách đơn giản nhưng súc tích và thực tế:-*Ác giả, ác báo (làm ác gặp ác)*-*Ơ hiền gặp lành*-*Ở cho có đức, mặc sức mà ăn*                  Thực ra, nói "nhân quả" là nói ngắn gọn, đơn giản. Nói đầy đủ là "nhân duyên quả báo". Thử lấy diễn tiến một vụ mùa làm thí dụ. Nhà nông muốn có lúa ăn, phải lo gieo cấy. Trước hết phải có lúa giống tốt; rồi phải chọn đúng thời vụ để gieo cấy. Trong thời gian cây lúa sinh trưởng, phải lo nước lo phân đầy đủ, đúng cách đúng kỳ; đồng thời cũng lo đề phòng nạn chuột bọ sâu rầy phá hoại. Nếu thời tiết thuận lợi (mưa thuận gío hòa), đến mùa, người nông dân sẽ được thóc lúa đầy bồ. Nếu bị thiên tai hay sâu bệnh phá hoại, người nông dân có thể không có lúa mà ăn, dù có công gieo cấy. Trong thí dụ này, lúa giống là "nhân"; những yếu tố hổ trợ cho sự hình thành hạt lúa (công sức, phân, nước, thời tiết...) được gọi là "duyên". *"Duyên" là những nguyên nhân phụ, tạo điều kiện thuận lợi cho "nhân" chính phát triển thành "quả". Có "nhân" mà không có "duyên" thì "quả" cũng khó thành.*                   Phật dạy không có nhân đầu tiên và cũng không có quả sau cùng. Không có nhân độc nhất và cũng không có quả đơn thuần của một nhân. Sự hay vật nào cũng có thể vừa là nhân của cái naỳ vưà là quả của cái khác. Chẳng hạn, người ta lấy gỗ thông để làm giấy. Cây thông là nhân của giấy nhưng là quả của sự phát triển hạt thông trong môi trường thiên nhiên. Giấy là quả của cây thông nhưng đồng thời cũng là một trong những nhân góp phần vào sự hình thành của sách báo v.v. và v.v. Phản ứng nhân quả dây chuyền cứ thế mà tiếp diễn. Từ đó, có thể thấy được vạn hữu nương vào nhau để hình thành và hũy diệt. Đó là một tác động giao xen phức tạp mà Phật giáo gọi là "Lý nhân duyên" hay "Lý duyên khởi". "Trùng trùng duyên khởi" là thành ngữ thường được dùng để nói lên tính phức tạp trong những tác động qua lại chằng chịt đó. Kinh Lăng Nghiêm đã tóm tắt định luật tất yếu ấy trong một câu rất hàm súc:                  *Nhân duyên hòa hợp, hư vọng hữu sanh; nhân duyên biệt ly, hư vọng danh diệt.*                  (Khi nhân và duyên phối hợp, hiện tượng phát sinh; khi nhân và duyên xa lìa hiện tượng chấm dứt)**NGHIỆP LÀ GÌ ?**                  Sự vận hành từ nhân đến quả gọi là "Nghiệp báo" hay "Nghiệp", tiếng Phạn gọi là Karma, và từ này đã trở thành thông dụng trong ngôn ngữ Tây phương. Theo Christopher M. Bache, giáo sư triết học và tôn giáo, tác giả cuốn *Life Cycles* (Chu Kỳ Cuộc Sống), thì nguyên thủy, Karma chỉ về nhân, tức là những hành vi tạo tác của con người; còn nói về quả là Vikapa. Qua thời gian, việc dùng từ Karma với ý bao gồm cả nhân lẫn quả đã trở thành thông dụng nên nay cứ theo vậy mà hiểu.                  Như vậy, tùy theo tính chất của nhân đã gieo mà nghiệp có thể trổ sinh tốt hay xấu. Người Việt chúng ta, đã từ lâu, dường như muốn dùng chữ nghiệp để nói về nhân và quả xấu:*Đã mang lấy nghiệp vào thân,Thôi đừng trách lẫn Trời gần, Trời xa.*Nguyễn Du                  Điều này được thể hiện trong ngôn ngữ hàng ngày: đối với một quả báo xấu,người ta thường nói là "nghiệp nặng", còn nếu quả báo tương đối ít xấu hơn, người ta gọi là nghiệp nhẹ, và nếu quả báo tốt, người ta gọi là "phước báo".                  Mỗi người sinh ra, có một cuộc đời không ai giống ai. Người ta cắt nghĩa nguyên nhân của sự sai khác này là do nơi số mạng (số phận, định mệnh...). Phật giáo cho biết rằng chính nghiệp báo của mỗi người đã tạo nên sự sai khác đó. Không có Thượng Đế hay một đấng tối cao nào quyết định số phận của con người. Mỗi người tự quyết định lấy số phận của mình qua những tạo tác (tư tưởng, lời nói, hành động) do chính mình gây ra. Làm tốt thì được hưởng kết quả tốt; làm xấu thì phải lãnh hậu quả tồi tệ. Thưởng hay phạt là do chính mình chứ không phải từ một năng lực nào khác. Chính trong ý nghĩa tự do chủ động đó, mỗi người vừa nhận lãnh số phận do mình đã tạo ra, đồng thời cũng có thể thay đổi số phận đó bằng những hành vi tốt đẹp hơn, tạo ra cho chính mình hay cho kẻ khác. Khoa tướng số Hoa, Việt khi dùng những câu như *"Tướng bất cập số, số bất cập đức"* (tướng trạng của một người không thể hiện đúng số phận cho bằng lá số của họ; nhưng số cũng không ảnh hưởng mạnh cho bằng cái đức của chính ngươì đó) hay *"Đức năng thắng số"* (cái đức có thể giúp con người thắng được số mạng xấu) chính là hàm ý con người có thể thay đổi số phận của mình bằng những hành vi thiện. **CÓ MẤY LOẠI NGHIỆP ?**                  Phật giáo phân loại nghiêp theo ba tiêu chuẩn: thời gian nghiệp trổ, tính chất cấu thành của nghiệp và đối tượng thọ nghiệp.                  Theo tiêu chuẩn thời gian, có 4 loại nghiệp:***\* Thuận hiện nghiệp:*** tạo nhân và nhận quả ngay trong đời này. Đó là loại nghiệp mà người ta thường gọi là *"quả báo nhãn tiền"* (quả báo thấy ngay trước mắt).***\* Thuận sinh nghiệp:*** tạo nhân trong đời này nhưng đến đời kế tiếp mới nhận quả. Đó là loại nghiệp mà người Việt hiểu nôm na qua câu tục ngữ *"Đời cha ăn mặn, đời con khát nước".****\* Thuận hậu nghiệp:*** nhân được tạo ra trong đời này nhưng mãi đến mấy đời sau mới trổ quả.***\* Thuận bất định nghiệp:*** nhân được tạo trong đời này nhưng quả chỉ trổ sinh khi hội đủ điều kiện thuận tiện. Không thể xác định được thời gian quả trổ. Sự tích kinh Thủy Sám Pháp là một thí dụ điển hình về loại nghiệp này.                  Theo tiêu chuẩn tính chất cấu thành của nghiệp, cũng có 4 loại:***\* Tích lũy nghiệp:*** do nhân chất chứa từ nhiều đời mà nảy sanh.***\* Tập quán nghiệp:*** nghiệp tạo thành do thói quen. Chẳng hạn những người thường uống rượu, dần dần trở thành nghiện rượu và đau khổ khi không có rượu để uống: họ đang chịu một tập quán nghiệp.***\* Cực trọng nghiệp:*** do ý thức mạnh mẽ khi gây nhân mà tạo nên một nghiệp có năng lực mạnh, sẽ lấn lướt các nghiệp khác để sớm trổ sinh.***\* Cận tử nghiệp:*** nghiệp hình thành lúc lâm chung, do tư tưởng lúc đó đang tập trung nghĩ tưởng đến điều gì. Nghiệp này sẽ dẫn dắt hương linh người chết đầu thai vào cảnh giới mà họ nghĩ tưởng lúc hấp hối. Xuống địa ngục, lên thiên cảnh hoặc sanh về các cõi Phật là do giây phút định đoạt của tư tưởng này, vì đó là lúc năng lực tâm ý được tập trung mạnh mẽ nhất. Pháp môn Tịnh Độ của Phật giáo Bắc tông dạy tín đồ một lòng niệm danh hiệu Phật A-Di-Đà trong thường nhật và nhất là lúc lâm chung để cầu sinh về cõi Cực lạc, là một phương pháp tu tập đơn giản, thích hợp cho mọi căn cơ, mọi hoàn cảnh, nhưng hiệu quả lớn. Vì, niệm danh hiệu Phật A-Di-Đà hằng ngày là để tạo một *Tập quán nghiệp* tốt, và nhất tâm niệm danh hiệu của Ngài vào lúc lâm chung là để hình thành môt **Cận tử nghiệp** tốt, từ đó sẽ có tần số tư tưởng tương ưng để đi vào cảnh giới cao quí, đời đời an lạc: cõi Tây phương Cực lạc.                  Nếu căn cứ vào đối tượng thọ nghiệp thì có hai loại nghiệp: **biệt nghiệp** là nghiệp riêng của mỗi người, ai làm nấy chịu, *"đầu ai chí nấy"*, và **cọng nghiệp** là nghiệp của nhiều người, của số đông, chẳng hạn gia đình, xã hội, xóm làng, đất nước, châu lục, thậm chí đến cả thế giới, vũ trụ...Sau biến cố 1975, hàng trăm ngàn quân nhân công chức của Miền Nam kéo nhau vào nhà tù CS. Đó là cọng nghiệp. Trong khi ở tù, có người được về sớm, có người chết trong tù, có người phải làm bạn với núi rừng lâu hơn, nghĩ cho cùng, đó là biệt nghiệp, cái phần riêng của mỗi người. **LUÂN HỒI LÀ GÌ ?**                  Dưới tác động của nghiệp, con người bị luân hồi. Đó là những chu kỳ sống và chết nối nhau không dứt: sống rồi chết, chết rồi sống... hết đợt này đến đợt khác; mỗi đợt như thế được gọi là một kiếp. Vì thế, luân hồi cũng được hiểu là sự tái sinh. Trong Anh ngữ, hai từ *rebirth và reincarnation* đều có nghĩa như nhau. Dưới cái nhìn của luân hồi, hai chữ sống và chết nên hiểu hơi khác thường một chút.                   "Sống", có nghĩa là tạm thời hiện hữu, sinh hoạt, trong một cảnh giới nào đó, không hẳn là thế giới vật chất này. Còn "chết" không có nghĩa là mất đi, mà chỉ là một sự giả từ cảnh giới này để đi vào một cảnh giới khác. Như một diễn viên trên sân khấu, mỗi màn kịch có một trang phục khác nhau, và mỗi vở kịch lại đóng những vai trò khác nhau, chung qui cũng chỉ một nghệ sĩ. "Chết" chỉ là thời gian ngắn ngủi để diễn viên vào hậu trường thay đổi trang phục cho phù hợp với vai trò mới.**VÌ SAO CÓ LUÂN HỒI ? LUÂN HỒI NHƯ THẾ NÀO ?**                  Kinh sách ghi nhận rằng khi khám phá ra nguyên nhân dẫn dắt chúng sanh mãi trôi lăn trong cảnh luân hồi sống chết, Đức Phật đã cảm thán rằng:                  *"Ta lang thang trong vòng luân hồi qua bao kiếp sống, tìm mãi mà không gặp kẻ làm nhà. Đau khổ thay, kiếp sống cứ tái diễn! Hởi kẻ làm nhà! Nay ta đã tìm được ngươi rồi, ngươi không còn làm nhà được nữa. Bao nhiêu rui mè của ngươi đều đã gãy hết, kèo cột của ngươi đều đã tan vụn rồi.Trí ta nay đã đạt đến Vô thượng Niết bàn, bao nhiêu dục vọng đều đã dứt sạch."*"Kẻ làm nhà" là gì?Xin mượn bản lược đồ sau đây (Phụ bản 1) để tiện theo dõi.     D:\luanhoi3.jpg                  Vòng trung tâm là trục bánh xe, vẽ ba con vật cắn đuôi nhau: con gà, tượng trưng cho tánh **Tham** (Greed); con rắn, tượng trưng cho tánh **Sân** (Hate) (lòng sân hận, giận dữ, căm thù); và con heo, tượng trưng cho tánh Si (Delusion) (sự mê đắm, ham thích mù quáng).                  Như ba con vật kia cắn lấy đuôi nhau, ba tánh Tham, Sân, Si liên kết với nhau chặt chẽ, tác động vào cuộc sống, đưa chúng sanh đến chỗ tạo nghiệp, làm vòng luân hồi quay mãi không thôi, như trục bánh xe kia giúp cho bánh xe quay vòng ngon trớn. Chính vì sự tác hại ghê gớm của ba yếu tố này nên Đức Phật đã gọi chúng là ba độc.                  Vòng ngoài cùng, tượng trưng cho vành xe, bao gồm 12 nhân duyên nối kết với nhau, hình thành như một sợi dây xích trói buộc chúng sanh trong cảnh sống chết miên viễn. Đó chính là *kẻ làm nhà* mà Đức Phật đã cảm thán gọi tên. Do **Vô minh** (Ignorance), chúng sanh bị ba độc lôi cuốn nên đã có những hành vi tạo nghiệp **Hành** (Karma). Nghiệp này ăn sâu vào **Thức** (Conciousness) dẫn dắt chúng sanh khi chết đi tái sinh, tạo nên một thân xác mới **Danh sắc** (Body). Trong kiếp sống, thông qua 6 giác quan **Lục nhập** (Six Sences) gồm mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý, chúng sanh tiếp xúc **Xúc** (Contact) với ngoại giới. Những va chạm tiếp xúc này đem lại những cảm nhận sướng khổ **Thọ** (Sensations) và từ đó nảy sinh ra lòng luyến ái **Aí** (Desire). Vì luyến ái nên mới có ý muốn đeo níu, ôm ấp, duy trì những gì đã cảm nhận **Chấp thủ** (Clinging). Ý muốn này là cái nhân mới làm thành nghiệp mới **Hữu** (Becoming) dẫn dắt đến sự tái sinh **Sinh** (Birth). Hễ đã sinh ra thì tất phải chịu cảnh già, bệnh, rồi chết **Lão tử** (Growing Old and Dying). Tất cả 12 yếu tố này vừa là nhân, vừa là duyên, đồng thời cũng là quả của nhau, đẩy bánh xe luân hồi quay mãi không ngừng; trong đó, Vô minh và Aí dục là hai mắt xích quan trọng nhất. Vì vậy, người muốn vượt thoát khỏi luân hồi phải chặt đứt cho được những mắc xích đó bằng công phu tu chứng. Đức Phật đã tóm tắt điều này trong câu Ngài nói với phụ vương vào dịp tái ngộ:                   *Tâu phụ vương, trên thế gian này, mọi người đều vì tranh sống mà tự giết mình. Họ tự giết bằng cách gây nên nguyên nhân luân hồi trong ba cõi sáu đường, với kết quả tất nhiên phải đem đến khổ đau. Gốc khổ đau bắt rễ từ Ái và Dục. Trừ khử gốc aí dục vị kỷ đó đi, thì thanh tịnh hoá được ba nghiệp thân, khẩu, ý, tích tụ được mười nghiệp lành, khiến niệm niệm thuần thiện tiếp nối nhau ngày đêm không xen hở. Nhờ đó, lục trần mới không nhiễu động tâm tư, vô minh mới không mê hoặc được lý trí, và từ đó giải thoát thật sự mới thực hiện được. Đó là lợi ích lớn lao nhất*                  Mượn lược đồ, chúng ta đã nói đến trục và vành của bánh xe, tượng trưng cho những động lực dẫn dắt đến luân hồi. Trục và vành xe phải được nối kết bằng căm xe thì mới hình thành một bánh xe đầy đủ. Trong hình, vòng tròn thứ hai gồm 6 ô như những căm xe, tượng trưng những cảnh giới mà chúng sanh sẽ phải luân lạc trong đó. Tất cả những ai còn bị chi phối trong cảnh sống chết đều được Phật gọi là "chúng sanh". Loài người chỉ là một trong 6 loài chúng sanh đó. Sáu loài này tạm thời tồn tại trong 6 cảnh giới khác nhau, goị là **"lục đạo"** (6 nẽo, 6 cõi). Trong mỗi cõi như thế lại chia làm nhiều tầng lớp cao thấp khác nhau. (Tỷ như trên địa cầu này, cuộc sống của những nước văn minh giàu mạnh hẳn là không giống vói cuộc sống của những nước kém mở mang. Và ngay như trong những nước gọi là nghèo cũng không thiếu gì người giàu có sung sướng). Sáu cõi đó là:- ***Cõi Trời (Thiên, Heaven):*** là chốn con người thường mơ ước, có dân tộc gọi là thiên đàng, có dân tộc goị là cõi tiên...Đây là cảnh giới cao nhất, dành cho những chúng sanh đã tạo được nghiệp lành, có nhiều phước báo. Dĩ nhiên ở đây không có sự khổ nhưng vẫn còn sự sống chết. Do phước báo, chúng sanh khi chết đi ở các cõi khác sẽ được hóa sanh về đây. Đến khi gần hết phước báo, những triệu chứng xấu (ngũ suy tướng) ... xuất hiện, báo trước thời sung sướng sắp qua và kiếp kế tiếp có thể sẽ đi vào các cõi khác xấu hơn, nếu đã đến lúc phải trả quả báo.- ***Cõi Người (Nhân, Human Realm):*** có sướng có khổ.- ***Cõi Thần (A-tu-la, Demon Realm):*** có quyền phép biến hóa, có sướng có khổ.- ***Địa ngục (Hell):*** bị hành hạ khổ sở.- ***Ngạ quỉ (Hungry Ghost Realm):*** làm ma đói khát, hôi hám.- ***Súc sanh (Animal Realm):*** làm súc vật, bị hành hạ, bị tàn sát.                  Ba cõi sau là ba cõi dưới, thường được gọi là ba đường ác, nơi sanh về của những chúng sanh có nghiệp báo xấu. Sanh về cảnh giới nào và sanh ra dưới hình thức nào, tất cả đều do sự điều hướng của nghiệp thức cả.                   Một khi đã tin có luân hồi, hẳn ai cũng thắc mắc không biết kiếp trước của mình là gì và kiếp sau sẽ như thế nào. Bài kệ sau đây là chìa khóa để hiểu biết điều đó:*Dục tri tiền thế thân,Kim sanh thọ giả thị.Dục tri lai thế quả,Kim sanh tác thị nhân.*                  Nghĩa: muốn biết thân đời trước như thế nào, hãy xem những gì đang thọ nhận trong đời này. Muốn biết những gì sẽ gặt hái trong đời sau, hãy xem những gì đang được tạo ra trong đời này.                  Nói cách khác, kiếp hiện tại là tấm gương phản chiếu những gì đã tạo tác trong kiếp trước và những gì sẽ nhận lãnh trong kiếp sau, dĩ nhiên không phải giống y như các bản copy, mà nên hiểu theo một nghiã tượng trưng.**CÁI GÌ LUÂN HỒI ?**                  Khi nói đến luân hồi, câu hỏi sẽ được đặt ra là "cái gì luân hồi?". Những ai đã tin tưởng ở luân hồi, dù thuộc bất cứ dân tộc nào, cũng đều có một câu trả lời giống nhau, đó là "linh hồn" (soul, spirit), được quan niệm như là thành phần phi vật chất, bất diệt, có hình dáng giống như con người bằng xương bằng thịt. Phật giáo không quan niệm như thế, tuy trong ngôn ngữ thông thường, để tiện dụng, để dễ cảm thông trong đối thoại, vẫn chấp nhận lối nói của mọi người : linh hồn, hương linh, vong linh...                  Thực ra, muốn hiểu cặn kẽ về vấn đề này phải đi vào lý nhân duyên, thuyết vô ngã và Duy thức học - khá phức tạp - chứ không thể chỉ trong một vài dòng hay một vài trang giấy mà nói được hết. Do đó, những gì trình bày ở đây chỉ là những nét hết sức sơ lược.                  Con người được cấu thành từ năm yếu tố: **Sắc, Thọ, Tưởng, Hành, Thức.** Sắc là thành phần vật chất cấu thành thân xác, thường được gọi là "thân tứ đại" vì gồm có 4 yếu tố chính là thể rắn (đất), thể lỏng (nước) thể khí (gió) và sức nóng (lửa). Còn Thọ. Tưởng, Hành, Thức là những yếu tố tinh thần, cùng kết hợp với Sắc và nương vào nhau để tồn tại tạm thời, tạo thành một kiếp sống nơi trần thế. Trong bốn yếu tố vừa nói, Thọ (cảm nhận) Tưởng (tư duy, tưởng tượng) và Hành (ấn tượng) chỉ về những hoạt động của tinh thần, còn Thức được coi như là ông chủ, điều động tất cả.                   Chúng ta tiếp xúc với ngoại giới qua 6 cơ năng: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý, hình thành 6 caí biết khác nhau : thấy (nhãn thức), nghe (nhĩ thức), ngửi (tỷ thức), nếm (thiệt thức), sờ mó (xúc) và hiểu biết (ý thức). Nhờ sự tổng hợp của ý thức mà cái biết của năm thức kia trở thành sâu sắc và có ý nghĩa hơn. Để diễn tả một người có thấy, có nghe, có ăn, mà không ý thức được những việc mình đang làm vì không chú ý hoặc bị phân tâm, người xưa đã gọi đó là người "thị nhi bất kiến, thính nhi bất văn, thực bất tri kỳ vị" (nhìn mà không thấy, nghe mà không nghe, ăn mà không biết vị). Tuy nhiên, dầu cho có sự tham dự của ý thức đi nữa, cái biết này cũng chỉ là những cái biết tạm thời, gián đọan.                   Ý thức (thức thứ 6) phải nương tựa vào hai thức khác nữa để làm cho cái biết trở thành bền chặt và liên tục. Mọi sự việc diễn ra ở bình diện Ý thức được thức **Mạt-na** (thức thứ 7) tiếp nhận và đưa vào lưu trử ở một bộ nhớ đặc biệt gọi là thức **A-lại-da,** (thức thứ 8). Vì A-lại-da đóng vai trò như một cái kho chứa dữ kiện nên còn được gọi là Tạng thức (tạng:kho); nó lưu giữ mọi hình ảnh, mọi tư tưởng, mọi hành vi, cảm xúc, ấn tượng, không phân biệt thiện ác, tốt xấu. Còn thức Mạt-na, vì đóng vai trò tiếp chuyển tin tức từ Ý thức vào Tạng thức để cất giữ, và lấy tin tức, dữ kiện từ đó đưa ra Ý thức để dùng, nên còn được gọi là Tống-đạt-thức, như anh chàng đưa thư vậy. Nó không có tự thể, nghĩa là nó không có vốn liếng gì cả, nương tựa vào Tạng thức để tồn tại và lấy Tạng thức làm cái Ta của nó.                   *Khi con người chết đi, sáu thức trước phân rã cùng với xác thân, chỉ còn lại thức Mạt-na kèm với Tạng thức (gọi là nghiệp thức) đi đầu thai, hình thành kiếp sống mới.*                   Cái đi đầu thai, cái luân hồi, là nghiệp thức, và dù rằng nghiệp thức, trong trạng thái độc lập của nó, không có các giác quan trợ lực, vẫn có đủ tính năng thấy nghe hay biết rất linh mẫn, hơn cả lúc còn sống, vì không còn lệ thuộc vào vật chất nữa.                   Trong sách này, thuận theo khuynh hướng chung đã trở thành quen thuộc, chúng tôi vẫn dùng từ "linh hồn", "hương linh" hay "vong linh", nhưng trong ý nghĩa, vẫn hiểu theo giải thích của kinh điển. Với những chương kế tiếp, bạn đọc sẽ thấy người Tây phương đã tìm hiểu được bao nhiêu điều Đức Phật đã dạy và họ đang áp dụng những hiểu biết đó vào cuộc sống như thế nào.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  |

|  |
| --- |
|   |
|   **CHƯƠNG III     EDGAR CAYCE VÀ VẤN ĐỀ LUÂN HỒI** |
|                   Một chiều nắng gắt của ngày 10 tháng 8 năm 1923, trong một căn phòng khách sạn thuộc thành phố Dayton, bang Ohio, nhiều người bàng hoàng khi nghe một người đàn ông trung niên, đang thiêm thiếp trong giấc thôi miên, nói về tiền kiếp của một người trong bọn họ. Người ta bàng hoàng cũng phải, vì người đàn ông kia vốn là một tín đồ Tin-Lành thuần thành, học thức không cao và rất xa lạ với vấn đề luân hồi, tái sinh. Người đàn ông đó là Edgar Cayce (đọc là Casey), một nhân vật khá lạ lùng của Mỹ hồi đầu thế kỷ XX, một người được xem là đã làm cho vô số người nhận thức được luân hồi và tác động của nghiệp (karma) từ đời này qua đời khác ...                   **EDGAR CAYCE LÀ AI ?**                  Edgar Cayce sinh ngày 18-3-1877 tại một trang trại gần thành phố Hopskinville thuộc bang Kentucky. Bố mẹ theo nghề nông, gia đình không mấy khá giả. Ông chỉ học đến lớp bảy thì nghỉ ở nhà, giúp việc nông trại. Năm 21 tuổi, Cayce ra thành phố, làm chân bán hàng cho một công ty buôn sỉ. Một đêm tháng tư năm 1900, ông bỗng phát chứng đau họng và rồi trở thành khan tiếng. Bệnh phát triển xấu, dần dần làm mất tiếng nói, chỉ còn nghe khao khao như giọng vịt đực. Làm nghề bán hàng là sống nhờ cái miệng, nay bị mất tiếng nói thì còn làm ăn gì được nữa. Thế là Cayce bỏ nghề, đi học nhiếp ảnh rồi xin vào làm nhiếp ảnh viên cho nhà xuất bản W.R. Bowles. Trong mười tháng, ông đã đi khắp các bác sĩ chuyên khoa của thành phố Hopskinville và các thành phố lân cận như Nashville, Cincinati, Louisville để chữa trị nhưng chẳng có kết quả gì. Sau đó ông có thử chữa bằng thôi miên với bác sĩ Harn thì thấy có vẻ khả quan. Tuy nhiên, việc chữa trị không thể tiếp tục được vì bác sĩ Harn đi lập nghiệp ở một nơi xa.                  Việc chữa bệnh bằng thôi miên có kết quả bước đầu đã gợi lên cho Cayce một ý mới. Ông nhớ lại hồi còn bé, ông đã học nhanh và giỏi hơn các bạn chỉ vì ông không bao giờ phải tốn công học bài. Chỉ việc gối đầu lên trang sách có bài học, ngủ một giấc tới sáng, là bài học đã thuộc nằm lòng, như thể đã được copy vào trong trí vậy. Khả năng lạ lùng này mất đi vào năm lớp bảy, đã làm Cayce chán nản bỏ học. Điều đó chứng tỏ đầu óc ông có khả năng tiếp nhận những ám thị mạnh mẽ hơn người khác. Ông có một người quen là bác sĩ Layne, chuyên khoa về xương nhưng đồng thời cũng là một nhà thôi miên tài tử. Phương pháp trị liệu do Cayce đề ra là : trong khi ông tự thiếp đi trong giấc thôi miên, bác sĩ Layne sẽ ngồi bên cạnh, nói những lời ám thị để giúp vô thức của Cayce điều chỉnh hoạt động của cơ thể, chế ngự bệnh tật. Việc này mang lại kết quả không ngờ. Cayce lành bệnh và tin này lan truyền nhanh chóng làm ngạc nhiên nhiều người.                   Tuy nhiên, điều đáng ngạc nhiên hơn cả là trong quá trình điều trị, bác sĩ Layne khám phá ra một khả năng đặc biệt lạ lùng ở Cayce là: trong giấc thôi miên, ông ta có thể chẩn bệnh cho mình cũng như cho người khác (nếu được hỏi) một cách rõ ràng và chính xác. Không những ông có thể chỉ rõ do trục trặc nơi đâu trong cơ thể làm căn bệnh phát sinh mà còn chỉ cả thuốc men nên dùng, lẫn phương thức điều trị. Nếu thực hiện đúng lời chỉ dẫn, việc chữa trị có kết quả trông thấy. Thế là hình thành một cuộc hợp tác giữa hai bên: khi chứng đau họng tái phát, bác sĩ Layne giúp Cayce chữa bệnh; ngược lại, khi gặp con bệnh khó trị, bác sĩ Layne lại nhờ Cayce chẩn đoán, chỉ dẫn. Lúc đầu, người bệnh cần có mặt tại chỗ, nhưng về sau khả năng của Cayce phát triển cao hơn, có thể chẩn bệnh cho những người ở xa với điều kiện phải cho biết tên họ, địa chỉ rõ ràng và vào giờ hẹn phải có mặt tại địa chỉ đó. Trong giấc thôi miên, khi đuợc đặt câu hỏi về chứng bệnh, Cayce đã trả lời vanh vách như đang nhìn xuyên suốt con bệnh ở trước mặt. Việc chẩn đóan theo kiểu này được bác sĩ Layne gọi là cuộc "đọc bệnh" (physical reading). Về sau, khi tài năng của Cayce vượt trội hơn nữa, thấy biết cả quá khứ và vị lai của người khác, thì lại có những cuộc "đọc đời" (life reading), một kiểu như đoán tử vi, đồng thời cũng có những buổi tiên đoán thời sự thế giới (world affaires reading). Tất cả những chữ này về sau trở thành thông dụng đối với giới truyền thông và các nhà biên khảo.                  Tiếng lành đồn xa, chẳng bao lâu các bác sĩ ở Hopskinville và ở Bowling Green đều tìm đến nhờ Cayce chẩn đoán giúp các trường hợp bệnh nan trị. Trong số những người này có bác sĩ Wesley H. Ketchum, một bác sĩ trẻ và có tiếng ở địa phương. Sau 4 năm gần gũi, vừa nhờ vã vừa thử thách khả năng hiếm có của Cayce, bác sĩ Ketchum viết một báo cáo chi tiết về trường hợp này, gởi về cho Hội Nghiên Cứu Bệnh Nghiệm Hoa Kỳ (American Association of Clinical Research) ở Boston. Báo cáo được đem ra đọc trước phiên họp và đã gây được sự chú ý cuả Hội. Ngày 30-9-1910, tờ Record Herald ở Boston loan tin này, và đến ngày 9-10-1910 tờ New York Times dành hai trang kèm hình ảnh, đăng tin về báo cáo của bác sĩ Ketchum với tựa đề : *Một người không học trở thành bác sĩ trong giấc thôi miên. Năng lực kỳ lạ của Edgar Cayce làm các bác sĩ bối rối*                  Bài báo trích thuật báo cáo cuả bác sĩ Ketchum, trong đó có đoạn như sau:                  "Tôi đưa tên và địa chỉ chính xác của người bệnh cần chẩn đoán, và chỉ trong vài phút, ông ta bắt đầu nói một cách rõ ràng tách bạch căn bệnh. Ông ta thường đi vào chi tiết tỉ mỉ trong khi định bệnh, đặc biệt nếu là truờng hợp nghiêm trọng.                  "Ngôn ngữ ông ta dùng thật là tuyệt hảo, những cách diễn đạt về tâm lý học, về giải phẩu thần kinh, có thể tạo sự tín nhiệm đối với bất cứ giáo sư giải phẩu thần kinh nào; không một chút ngập ngừng trong khi nói và mỗi lời nói ra đều vắn tắt sáng sủa...                  "...Tôi đã sử dụng ông ta trong khoảng 100 trường hợp và cho đến nay chưa bao giờ thấy có sự sai lầm nào trong khi chẩn đoán, ngoại trừ hai trường hợp: là ông ta nói về đứa trẻ không cần được định bệnh, chỉ vì trong nhà có hai trẻ cùng một tên. Như vậy, ông ta chỉ nhầm lẫn về người."                  Chính bài báo này đã tạo tiếng vang sâu rộng khắp nước Mỹ về hiện tượng Edgar Cayce.                  Tháng 6 năm 1903, ông lập gia đình với cô Gertrude Evans và từ đó cho đến cuối đời, Evans trở thành một trợ thủ đắc lực, giúp Cayce tránh đuợc những va vấp khi thi triển khả năng. Số là trong giấc thôi miên, ông tỏ ra có một sự hiểu biết thần kỳ, và lúc đó, ai hỏi gì cũng được trả lời ngay. Có người bất lương, nhân lúc Cayce đang ở trong trạng thái vô thức, đã lợi dụng khả năng này để đặt những câu hỏi có tính cách mưu cầu lợi lộc bất chính, khiến ông bị mang tiếng là đã giúp đở kẻ bất hảo. Do đó, sau khi trở thành bà Cayce, Evans giữ vai trò hướng dẫn viên (conductor), nêu câu hỏi cho ông trả lời. Nội dung câu hỏi do người tham dự đặt ra, nhưng phát ngôn là Evans, để tránh những câu hỏi lợi dụng. Nếu không phải là Evans thì cũng là bạn bè thân tín hoặc con cái làm conductor mà thôi.                   Từ khi nổi tiếng khắp nước Mỹ, số người yêu cầu ông giúp đở ngày một nhiều và ở khắp nơi, kể cả ngoài nước Mỹ. Cayce muốn có hồ sơ để theo dõi và kiểm nghiệm những gì ông đã nói, nên năm 1923, ông đã mướn cô Gladys, một tốc ký viên giỏi, làm thư ký. Nhiệm vụ của Glaydys là ghi chép bằng tốc ký tất cả những gì được đọc trong giấc thôi miên theo lối vấn đáp, sau đó chuyển lại thành bản văn thường và sao ra làm nhiều bản, vừa gởi cho người yêu cầu (bác sĩ điều trị, người bệnh, thân nhân người bệnh, người muốn biết tương lai...), vừa lưu hồ sơ. Rồi cô còn phải thường xuyên liên lạc với người liên hệ, ghi nhận kết quả thực tế để tiện đối chiếu.                   Năm 1925, gia đình Cayce về định cư tại Virginia Beach, một thành phố nhỏ (lúc bấy giờ) nằm bên bờ Đại Tây Dương. Do những hoạt động giúp đời bằng khả năng đặc biệt của ông, năm 1943, tạp chí Coronet đã tặng ông danh hiệu là "Con người kỳ diệu của Virginia Beach". Ông mất vào tháng 3 năm 1945. Chín năm sau, Đại học Michigan chấp thuận một luận án tiến sĩ viết về cuộc đời và sự nghiệp của Edgar Cayce. Phải chăng đó là một hình thức công nhận của học giới?                  Từ năm 1923, với sự góp sức của thân hữu và người ái mộ, ông lập ra hội Association for Research and Enlightment (Hiệp hội Nghiên cứu và Giác ngộ), thường gọi tắt là A.R.E. Hội nghiên cứu và truyền bá về các vấn đề thuộc lãnh vực tâm linh. Tại trụ sở của A.R.E ở Virginia Beach, có hơn 14,000 tài liệu của hàng ngàn cuộc đọc bệnh và đọc đời mà Cayce đã thực hiện trong gần 40 năm, mở rộng cho bất cứ ai muốn tham khảo, nghiên cứu. Đến nay, A.R.E. vẫn còn hoạt động mạnh và có chi nhánh tại các thành phố lớn của Mỹ.                  Cuộc đời của Edgar Cayce thật là giản dị và bình thường, như mọi người bình thường khác trong xã hội Mỹ. Trong gia đình, ông là một người chồng tốt, một người cha đáng kính. Đối với bạn bè, ông là người dễ mến; đối với mọi người, ông sẵn sàng giúp đở hết sức mình; đối với nhà thờ, ông là một tín đồ gương mẫu, tích cực hoạt động trong vai trò thầy giảng của Lớp học Thánh kinh ngày Chủ nhật. Nghề nghiệp sinh sống là nhiếp ảnh. Chỉ sau khi số người nhờ giúp đở lên quá đông, không thể ôm đồm một lúc hai việc, ông mới đóng cửa hiệu ảnh để chuyên chú vào việc đọc bệnh và đọc đời với thù lao tùy hỉ.                  Giữa những cái bình thường đó, nổi bật cái khác thường là những gì ông nói ra trong giấc thôi miên. Vì vậy, từ năm 1900 cho đến ngày ông mất, hàng chục tạp chí và hàng trăm tờ báo đã nói về ông. Đến nay, đã có hàng chục cuốn sách lấy ông làm chuyên đề hoặc dành một phần quan trọng để viết về ông, bán ra hàng triệu bản.                  Nhìn vào những tên sách viết về Cayce, người ta dễ lầm tưởng rằng trong hơn 40 năm của cuộc đời, Cayce đã thuyết giảng quá nhiều đề tài thuộc nhiều lãnh vực khác nhau: tôn giáo, y học, lịch sử, tâm linh, tiên tri v.v. Thực ra thì không. Trước sau, ông cũng chỉ làm có mỗi một việc giản dị: đọc bệnh, đọc đời và đọc thời sự. Chính qua những lần đọc đó, nhiều điều liên hệ thuộc nhiều lãnh vực khác nhau đã được đề cập. Về sau, các nhà nghiên cứu đã lựa lọc từ tài liệu lưu trữ rồi hệ thống hóa lại thành từng đề tài để viết thành sách.                  Nổi bật lên trong sự nghiệp của Cayce là những thuyết giảng về luân hồi và dùng luân hồi nghiệp báo để cắt nghĩa những gì đã, đang và sẽ xảy ra cho đối tượng (cá nhân, xã hội, quốc gia). Đó chính là nội dung mà chúng tôi muốn nói đến.**EDGAR CAYCE NÓI VỀ LUÂN HỒI**                  Như đã nói ở trên, từ thập niên 1900, Cayce đã có tiếng tăm ở Hopskinsville và Bowling Green về tài chẩn bệnh trong giấc thôi miên. Sau đó, từ 1910, khi tờ New York Times loan tin về khả năng thần bí của ông thì tiếng tăm ấy vang dội khắp nước Mỹ. Dầu vậy, những chẩn đoán do ông đưa ra trong thời kỳ này chỉ có tính cách thuần túy y học (chẳng hạn: giải thích do trục trặc tại chỗ nào trong cơ thể mà căn bệnh phát sinh; nên dùng loại thuốc gì và nên chữa trị theo phương cách nào để có hiệu quả...) Mặt khác, ông cũng có đoán vận mạng theo kiểu tử vi Tây phưong, căn cứ vào ảnh hưởng của các sao trên ngày sinh tháng đẻ của đương số, nhưng chưa có gì xuất sắc. Phải chờ đến năm 1923 mới đủ cơ duyên làm bật mở khả năng "túc mạng thông" (biết kiếp trước và kiếp sau của mình cũng như của người khác) ở nơi ông.                  Năm ấy, một chủ nhà in giàu có, tên Arthurs Lammers, cư ngụ ở thành phố Dayton thuộc bang Ohio, tìm đến thành phố Selma thuộc bang Alabama để thăm Cayce, vì vốn nghe tiếng từ lâu mà chưa có dịp gặp gỡ. Lammers là một doanh nhân trí thức, tốt nghiệp đại học, thích nghiên cứu về triết học và các vấn đề tâm linh, vì vậy có rất nhiều thắc mắc nhưng chưa gặp người có khả năng giải đáp. Với tiếng tăm của Cayce, Lammers nghĩ rằng một người có năng lực huyền bí như thế hẳn là thông thạo lãnh vực tâm linh, do đó có thể thỏa mãn những tò mò vốn ám ảnh ông từ lâu. Vả chăng, Lammer cũng muốn nhân cơ hội này để nhờ Cayce lấy cho một lá số tử vi. Thời gian gặp gỡ quá ngắn, và Lammers cần phải trở về để giải quyết mấy việc khẩn cấp, nên xem như ông ta chưa được thỏa mãn gì cả. Lammers bèn mời Cayce đến chơi Dayton, sẵn sàng bao mọi phí tổn.                  Tại Dayton, trong một lần đọc tử vi cho Lammers, Cayce đã tiết lộ rằng Lammers đã từng là một tu sĩ trong tiền kiếp. Mọi người tham dự đều bàng hoàng trước chuyện tiền kiếp lạ lùng đó. Người ta bàng hoàng cũng phải, vì chuyện tiền kiếp là một khái niệm còn quá mới mẻ đối với xã hội lúc bấy giờ. Tuy nhiên, người xúc động hơn cả lại chính là Cayce, khi ông được nghe thuật lại và đọc lại bản văn ghi nội dung cuộc đọc đời cho Lammer (Sau khi tỉnh dậy từ giấc thôi miên, ông không bao giờ nhớ mình đã nói những gì). Làm sao một thầy giảng giáo lý Cơ-đốc tại nhà thờ lại đem chuyện tiền kiếp ra nói ở đây? Liệu đây có phải là trường hợp bị quỉ ám chăng? Liệu quan niệm này có đi ngược với những điều Chúa đã dạy không? Người ta ghi nhận rằng Cayce đã tỏ ra hết sức xúc động, bối rối; thậm chí muốn trở về nhà ngay lúc đó để tĩnh tâm suy nghĩ việc vừa xảy ra. Sau đó, ông đã để thời gian khá dài đọc lại Thánh kinh mới tìm được sự an tâm, khi thấy rằng tư tưởng nhân quả và tái sinh quả có được Thánh kinh đề cập, nhưng vì những lý do nào đó mà người sau đã cố tình chối bỏ, không chịu giải thích đúng nghĩa mà thôi .                  Trước khi khai mở khả năng hiểu biết tiền kiếp, nội dung các cuộc đọc bệnh và đọc đời chỉ nằm trong những giải thích thuần túy y học và tử vi Tây phương. *Từ khi thấy đưọc tiền kiếp của kẻ khác, nội dung các cuộc đọc mang hẳn màu sắc tâm linh, trong đó lý nghiệp báo luôn luôn được đem ra dùng để giải thích như là nguyên nhân sâu xa của tất cả những gì phức tạp đang diễn ra trong hiện tại.* Cayce nói rằng chính cái Tâm (Will) bao trùm lên tất cả, là động lực chính tác tạo nên cuộc đời của mỗi cá thể, chứ không phải là ảnh hưởng cuả các vì sao hay cái gì khác, mặc dầu những ảnh hưởng này không phải là không có. Ông nói:                  *Ở đây, nên hiểu như thế này: không có hoạt động của bất cứ hành tinh nào hoặc chu kỳ hoạt động cuả mặt trời, mặt trăng, hoặc hành động các đấng thiêng liêng, vươt qua được sức mạnh của cái Tâm lực con người, cái Tâm lực do đấng Tạo hóa ban cho con người vào buổi khởi thủy để hình thành hồn sống, tự quyết định lấy số phận của mình.* **2** \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**2** NOEL LANGLEY, Edgar Cayce on Reincarnation, 1975, Warner Paperback Library, New York, 1975, pp.130-131                  Nếu để qua một bên quan niệm của Cayce về "đấng Tạo hóa", người ta thấy rằng những gì ông nói về cái Tâm rất gần với Phật giáo.                   Quan niệm nghiệp báo, nhân quả, luân hồi, không phải được Cayce thuyết giảng một cách có hệ thống như những bài giảng giáo lý. Ông nói về những tư tưởng này nhân khi đọc bệnh hoặc đọc đời cho mọi người; hoặc dùng để giải thích cho rõ hơn về những nguyên nhân dẫn dắt đến những việc diễn ra trong hiện tại, hoặc để trả lời những câu hỏi do người ta đặt ra trong cuộc đọc. Dầu được nói ra rải rác như thế, nhưng xét ra, tư tưởng mạch lạc và nhất quán. Xin lưu ý một điều, chữ "nghiệp" được dùng trong các trích dẫn về Cayce là do chúng tôi dịch từ chữ karma mà ông đã nói ra, chứ không phải là một áp đặt của người viết.                  Cái gì đi tái sinh? Cayce nói đó là linh hồn (soul). "Linh hồn là cái mà đấng Tạo hóa ban cho mỗi cá thể khi sinh thành sơ khai". Linh hồn trải qua nhiều kiếp trên thế gian, cách quãng giữa các kiếp đó là thời gian an trú trong cõi tâm linh (the esprit world) để chuẩn bị cho cuộc tái sinh nơi trần thế. Dù ở cõi nào, các linh hồn cũng tự phát triển để tiến hóa đến chỗ hoàn thiện, hầu một ngày kia xứng đáng được trở về với Thượng đế. Mỗi lần tái sinh nơi trần thế, linh hồn có cái được và có cái mất. Được, là nếu biết hướng thiện để cho tâm linh hòan hảo hơn. Mất, là vì vướng mắc vào những tội lỗi mới, tạo thành những nợ nần phải trả trong những kiếp sau. "Đó là luật về nghiệp báo và luân hồi", như Cayce đã kết luận.                  Trong một lần đọc bệnh vào năm 1930, Cayce đã có dịp minh họa về nghiệp như sau:                  *Nghiệp báo là một phản ứng có thể đem so sánh với phản ứng trong cơ thể khi tiếp nhận thực phẩm.                  Thực phẩm chuyển hóa trong cơ thể, thấm đến tận từng tế bào, ảnh hưởng đến sức khỏe của thể xác và tinh thần. Cùng một kiểu cách như thế, khi linh hồn nhập vào một thể xác trong cuộc sống trần thế để thu thập kinh nghiệm (tiến hóa). Tư tưởng của con người là thực phẩm nuôi sống linh hồn, kéo theo những hành động là kết quả cuả những tư tưởng đó.                   Rồi những tư tưởng và hành động này lần lượt tác động trở lại đối với những tư tưởng và hành động sau đó, và cứ thế, đưa đến sự tái sinh của linh hồn.                  Khi một linh hồn nhập vào một thể xác mới, trong một môi trường mới, một cánh cửa đang được mở ra để dẫn đến cơ hội xây dựng lại số phận (mới) của linh hồn, cả tốt lẫn xấu đều gồm chứa trong cơ hội này.                  Luôn luôn có một con đường cứu chuộc (way of redemtion), nhưng không có sự trốn tránh trách nhiệm mà linh hồn tự nó đã mang. Như vậy, cuộc sống tự nó là một con đường để phát triển, một sự chuẩn bị để thanh tịnh hoá tâm linh, mặc dầu đó là một con đường gian khổ, lắm khi cho cả tâm hồn lẫn thể xác.                  Khi vận may tới, nhiều người nói rằng vận may đã tới với họ. Nhưng đó không phải là vận may. Đó là kết quả của những việc làm (tốt) mà linh hồn đã có dịp tạo tác trong những cơ hội trước đó để được cứu rổi.* **3** \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**3** NOEL LANGLEY,Sách đã dẫn (Sđd), pp.29-31                  Gạt ra ngoài hình tướng của ngôn ngữ và cách diễn đạt theo lối nghĩ và lối nói Tây phương, thì nội dung của đoạn trích dẫn vừa rồi mang những nét rất cơ bản trong giáo lý luân hồi, nghiệp báo của Phật giáo -xin nhấn mạnh là Phật giáo chứ không phải Ấn giáo- như đã khái quát ở Chương II. Ví dụ về tác động tương hổ giữa hành động của xác thân, lời nói và tư tưởng (thân, khẩu, ý) trong tiến trình tạo nghiệp mà Cayce đưa ra là một cách diễn đạt khác về 12 nhân duyên dẫn đến luân hồi. Cayce cũng đã thấy được rằng nghiệp báo không phải là một định mệnh nghiệt ngã, như Ấn giáo quan niệm. Cũng như Phật giáo, ông hiểu rằng đang khi nhận lãnh những hậu qủa xấu của những tạo tác từ trươc theo luật nhân quả, con người vẫn có cơ hội sửa đổi số phận mình, nếu nhận thức được sai lầm đã phạm và ăn năn hướng thiện, từ đó cuộc đời sẽ tốt đẹp hơn. Đó cũng là điều mà đạo học Đông phương gọi là "Đức năng thắng số", và như Nguyễn Du đã từng viết:*Thiện căn ở tại lòng ta,Chữ Tâm kia mới bằng ba chữ Tài*                  Theo Cayce, có bốn loại nghiệp: **4** \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**4** Những điều trình bày sau đây đều lấy tài liệu từ NOEL LANGLEY, sách đã dẫn.**1.-Nghiệp phản hồi (the boomerang karma)**                  Boomerang là một loại vũ khí thô sơ của thổ dân châu Úc, làm bằng một loại gỗ cứng, có hình chữ V với hai cánh dẹp dõang ra, dùng để săn thú nhỏ. Sau khi ném trúng mục tiêu, boomerang bay vòng vèo một lát rồi quay trở về ngay dưới chân người ném, khỏi cần phải mất công đi nhặt. Cayce dùng chữ boomerang karma để chỉ loại quả báo trực tiếp và cụ thể của nghiệp, loại gieo gì gặt nấy, gậy ông đập lưng ông. Điển hình trong lọai nghiệp này là những trường hợp sau :a/ Một giáo sư âm nhạc tại môt đại học cộng đồng (college) nọ bị mù từ lúc sơ sanh. Một hôm nghe chương trình phát thanh "Trí tuệ diệu kỳ" (the Miracle of Mind) giới thiệu về khả năng khác thường của Cayce, ông giáo bèn viết thư nhờ chẩn đoán, xem có hy vọng gì về việc cứu chữa cho mắt được sáng ra hay không. Cayce nhận lời, chỉ dẫn phương thức điều trị. Sau 3 tháng, mắt trái lấy được 10% thị lực, mặc dù trước đó các bác sĩ nhãn khoa đã tuyên bố hoàn tòan tuyệt vọng. Tại sao không thể chữa lành? -Vì nghiệp báo quá nặng. Cayce cho biết, khoảng 1,000 năm về trước, trong một tiền kiếp tại Ba-tư (Iran), ông giáo là thành viên của một bộ lạc hung hãn. Bộ lạc này có một tập quán rất dã man là hành hình tù binh bằng cách đâm đui mắt họ với thanh sắt nung đỏ. Ông giáo là người phụ trách việc hành hình đó. Ông không nhận lãnh hậu quả do việc đâm đui mắt tù nhân, vì ông thi hành lệnh của bộ lạc. Cái quả báo đui mù mà ông phải gánh chịu chính là cái hăng say tích cực và tỏ ra thích thú khi làm việc đó. *Ấy là ác tâm*. Ông giáo bị mù, đó không phải là một sự trừng phạt và cũng không phải do đấng thiêng liêng nào trừng phạt, mà chính là do nghiệp báo cho ông có cơ hội thông cảm với nổi khổ của người không được nhìn thấy ánh sáng. b/ Một cô gái sống bằng nghề làm móng tay. Do di chứng bại liệt hồi còn bé, cô ta phải đi lại bằng nạng. Theo Cayce, vào một tiền kiếp xa xôi, khi đầu thai ở lục địa Atlantis, cô đã từng dùng tà thuật làm què quặt tay chân kẻ khác để dễ bề sai khiến họ phục vụ cho lợi ích của cô. Đến kiếp này, cô phải trả cái nợ đó để cảm thông với người què quặt.c/ Một phụ nữ, từ bé đã bị khổ sở vì những triệu chứng kỳ lạ, không rõ nguyên nhân, nên các bác sĩ đành gọi là dị ứng (allergy). Chẳng hạn, khi ăn các thức ăn làm bằng ngũ cốc thì bị hắt hơi liên tục, có khi bị lên cơn sốt. Mặt khác, khi tiếp xúc với những vật làm bằng da thì bị đau nhức dữ dội nửa người bên trái. Đã đi nhiều bác sĩ nhưng không thuyên giảm. Năm 25 tuổi, nhờ chữa bằng thôi miên, bệnh lành được 6 năm, nhưng sau đó lại tái phát với tình trạng tồi tệ hơn. Năm 40 tuổi, nghe tiếng Cayce, bèn xin chẩn đóan. Theo ông, căn bệnh bắt nguồn từ những hành vi bất thiện của bà ta trong quá khứ. Trong một tiền kiếp, bà ta đã từng là một nhà hóa học, thường bào chế những hoá chất gây độc hại về đường hô hấp và dùng những hóa chất này để đầu độc kẻ khác. Chứng bệnh ngày nay chỉ là hậu quả đuơng nhiên của những việc làm đó.**2.-Nghiệp chức năng (the organic karma)**                  Thật khó cắt nghĩa về lọai nghiệp này. Các nhà nghiên cứu thường đưa ra các thí dụ để minh họa, thay vì giải thích dài dòng. Tuy nhiên, sau khi xem xét các dẫn chứng và đặt chúng trong cái khuôn Phật giáo thì có thể nhận ra một cách dễ dàng rằng đó chính là Tập quán nghiệp. Từ một thói quen xấu do lạm dụng chức năng của một cơ quan nào đó trong cơ thể nhằm thỏa mãn ham muốn của năm giác quan (thấy, nghe, nếm, ngửi, sờ mó), đã dần dần tích lũy thành nghiệp chức năng. Trường hợp sau đây là thí dụ điển hình:                  Một người đàn ông 35 tuổi, nhờ Cayce đọc bệnh. Từ bé, anh ta mắc chứng ăn khó tiêu; một bữa ăn bình thường cũng phải mất đến sáu bảy tiếng đồng hồ mới tiêu hóa hết. Hệ tiêu hóa thường bị rối loạn, do đó phải luôn luôn thận trọng về việc ăn uống. Khi ra đời, anh ta dấn thân vào doanh nghiệp, một cuộc sống đòi hỏi phải chiêu đãi, thù tạc, giao tế nhiều. Vì vậy, bệnh rối loạn tiêu hóa trở thành một trở ngại lớn. Dĩ nhiên anh đã tốn nhiều thì giờ và tiền bạc để chữa trị tại các bác sĩ chuyên khoa nhưng vẫn không có hiệu quả. Cayce cho biết: trong một tiền kiếp dưới thời vua Louis XIII (1601-1643) của nước Pháp, anh ta là một sĩ quan cận vệ, đồng thời cũng là người phụ trách việc ăn mặc của vua. Anh làm việc rất tận tụy, nhưng lại mắc tật xấu là ăn uống vô độ trong cái cảnh thừa mứa cao lương mỹ vị của chốn cung đình. Thực ra, thói xấu này chỉ là sự phát triển cao độ của tật ham ăn nhậu trong một kiếp trước đó, khi anh ta đầu thai ở Ba-tư, làm y sĩ cho triều đình. Bây giờ, anh vướng vào chứng rối lọan tiêu hóa là để tập ăn ít đi, để hiểu rằng ăn nhiều cũng là một cái khổ, ăn để mà sống chứ không phải sống để mà ăn.**3.-Nghiệp tượng trưng (the symbolic karma)**                  Trong loại nghiệp này, quả báo không có tính cách hiển nhiên như nghiệp phản hồi, mà lại có ý nghĩa tượng trưng, kiểu như ""sấm bên đông mà động bên tây". Nói một cách khác, đó là nghiệp phản hồi gián tiếp. Vài thí dụ điển hình:a/Một bác sĩ có cậu con trai mắc bệnh thiếu máu (amenia). Dĩ nhiên con nhà thầy thuốc thì việc chữa trị phải là tới nơi tới chốn. Vậy mà không một chút hiệu quả. Cayce cho biết: trong năm kiếp về trước, khi đầu thai tại Peru (Nam Mỹ), cậu bé là lãnh tụ của một phe nhóm, đã sử dụng mọi thủ đoạn dã man tàn bạo loại trừ các đối thủ để lên cầm quyền trong nước. "Máu đã đổ quá nhiều, nên nay thiếu máu", đó là câu kết luận của Cayce trong cuộc đọc bệnh cho cậu bé.b/Một người đàn ông bị điếc. Cuộc đọc bệnh cho biết: trong một tiền kiếp dưới thời Cách mạng Pháp (1789), ông ta là một nhà quí tộc cấp tiến có thế lực trong chính quyền và xã hội. Tuy ở vào một địa vị thuận lợi như thế nhưng ông ta có một thói xấu là thường làm lơ trước những lời cầu xin giúp đở của kẻ khác khi họ lâm vào cảnh sa cơ thất thế. Cayce khuyến cáo: nếu muốn lành bệnh thì nhớ đừng bịt tai trước những người cầu xin giúp đởc/Một phụ nữ, mẹ của ba đứa con, bỗng phát chứng bại liệt vào năm 36 tuổi. Đã đi chữa trị ở nhiều bác sĩ nhưng không có gì khả quan. Năm 45 tuổi, nghe tiếng Cayce, bèn xin chẩn đoán. Ông cho biết đó là tác động của nghiệp. Dưới thời bạo chúa Nero (54-68) của Đế quốc La-mã, bà là một người trong hoàng tộc, ủng hộ chính sách bức hại giáo đồ Thiên Chúa giáo của Nero. Trong đấu trường La-mã, khi thấy các tín đồ bị hành hình què quặt, bà đã nhiều lần cười lên thích thú. Chứng bại liệt ngày nay bắt nguồn từ ý thức độc ác đó (ý nghiệp) và đấy là cơ hội để cho bà thông cảm với nổi đau khổ của người bị què quặt như thế nào.d/Một thanh niên sinh trưởng trong một gia đình Thiên Chúa giáo thuần thành. Bố mẹ chỉ mong cho con sau này trở thành một linh mục và xem đó như là tâm nguyện hạnh phúc của cả gia đình. Lớn lên, anh ta không những chống đối lại ý muốn đó của cha mẹ mà lại còn nảy sinh ra một tật xấu trầm trọng là đồng tính luyến ái (homosexual) (theo quan điểm cuả xã hội lúc đó, chứ không phải là nước Mỹ của thập niên 1990). Quá thất vọng về con và không hiểu tại sao cây ngọt lại sinh trái đắng như thế, nên khi được biết tiếng Cayce, hai vợ chồng liền xin đọc bệnh cho con. Ông cho biết: trong một tiền kiếp tại nước Pháp, anh ta là quan chức của triều đình, thích ngồi lê đôi mách, thích châm biếm chỉ trích người khác. Đặc biệt, là rất thích thú phơi bày những vụ đồng tính luyến ái vụng trộm trong giới quí tộc thượng lưu mà anh ta đã khám phá ra được. Chứng đồng tính luyến ái ngày nay là cái quả báo không tránh được. "Anh đã từng kết án người ta cái gì thì cái đó ngày nay chính là anh", Cayce đã kết luận như thế. e/Một bé trai, sinh ra bình thường cho đến năm lên hai tuổi thì sinh chứng đái dầm hằng đêm. Cha mẹ đứa bé vốn thuộc tầng lớp khá giả, hiểu biết rộng, nên không ngại tốn, đem con đi chữa ở các bác sĩ chuyên khoa, bác sĩ tâm lý, bác sĩ thần kinh, nhưng thằng bé chứng nào vẫn tật đó. Đến năm chú bé được 11 tuổi, mới có dịp nhờ Cayce đọc bệnh. Theo ông, vào thế kỷ XVI, đưá bé vốn là một mục sư Thanh giáo (Puritan) ở Anh. Vào giai đoạn đó, người ta đang dấy lên phong trào bài trừ nạn phù thủy. Những người bị tình nghi là phù thủy đều bị bắt hành hình, nhiều kẻ chết oan vì thù oán cá nhân. Ông mục sư là một người rất tích cực trong việc này. Thường thì phù thủy bị đưa lên dàn hỏa để thiêu sống, nhưng ông mục sư lại có lối hành hình khác, là trói tội nhân vào một mảnh ván rồi đem trấn nuớc tại các ao hồ trong vùng cho tới chết. Chứng đái dầm ngày nay là cái nghiệp tượng trưng của việc trấn nước ngày trước. Vì bệnh nhân còn bé, Cayce đã đề ra cho bà mẹ phuơng pháp dùng ám thị để chữa bệnh cho con. Đêm đêm, khi chú bé ngủ, bà mẹ ngồi bên gối, thì thầm vào tai con những lời dẫn dụ tốt đẹp, chẳng hạn: "Con là một người tốt, một người rất dễ thương. Con thích đem lại sung sướng và hạnh phúc cho người khác..." Những câu ám thị đó sẽ tác động vào vô thức, giúp hóa giải những mầm mống xấu đã tích lũy từ tiền kiếp. Nhờ kiên trì thực hiện, ba tháng sau bắt đầu có kết quả, đứa bé bớt đái dầm rồi dứt hẳn.**4.-Nghiệp tập thể (group karma)**                  Đây chính là cộng nghiệp trong Phật giáo. Cayce cắt nghĩa rằng nghiệp tập thể là nghiệp chung của nhiều người và những người này có sự nối kết với nhau bằng một mối quan hệ nào đó, chẳng hạn gia đình, xã hội, địa phưong, quốc gia v.v.                  Một gia đình người Mỹ gốc Do thái, có một cô con gái mắc chứng động kinh từ lúc mới sinh. Khi được hỏi, Cayce cho biết trong một tiền kiếp cũng tại Bắc Mỹ, gia đình này đã có mặt với mối quan hệ vợ chồng, cha con y như bây giờ. Cô gái thời ấy có nhan sắc xinh đẹp và cha mẹ cô đã lợi dụng nhan sắc của con trong việc giao tiếp xã hội để mưu cầu lợi lộc cho gia đình. Cuộc sống giao du bừa bãi đó đã làm phát triển tánh phóng đảng ở con người cô, đưa đến chứng động kinh ngày nay. Về phần cha mẹ cô gái, do tham lam, cả hai vợ chồng đã đưa con vào đường bất chính, nên ngày nay cũng phải liên đới chịu hậu quả; đó là nổi đau khổ vì con cái bệnh tật và trách nhiệm chăm sóc nó cho tới khi vợ chồng mãn kiếp. Đó là một dạng của nghiệp tập thể: tập thể nhỏ gia đình.                  Nghiệp tập thể thường được Cayce đề cập khi đọc thời sự, vì thời sự luôn luôn quan hệ đến số đông. Chẳng hạn trước viễn ảnh bất ổn về vấn đề chủng tộc trong xã hội Mỹ, có lần ông cho biết: trong đa số những người da đen ngày nay là những người da trắng trong các kiếp trước; họ đã từng là những chủ nhân nô lệ hoặc là những tay buôn nô lệ từ Phi châu qua Bắc Mỹ. Họ đầu thai làm người da đen để trả cái nợ đã từng huỹ diệt sinh mạng và tài sản của kẻ khác chủng tộc. Theo ông, thái độ hợp lý của hai bên Đen, Trắng ngày nay là bên Đen nên đem sức mạnh tập thể của họ góp phần vào việc xây dựng xã hội, đất nước, thay vì bất mãn và thù hận; vì làm thế là lại phạm vào lỗi lầm cũ của kiếp trước. Còn bên Trắng, nên đối xử với người da Đen trong tình huynh đệ, vì họ "vốn là người anh em của chúng ta".                  Có lẽ câu chuyện về lục địa Atlantis mà Cayce thường nói đến là mẫu thí dụ điển hình về nghiệp tập thể. Theo truyền thuyết, lục địa Atlantis là nơi trên trái đất có nền văn minh cực cao nhưng đã bị chôn vùi dưới đáy Đại Tây Dương. Với sách vở còn lưu lại, người ta thấy nhà triết học Plato của Hy lạp, qua tác phẩm Republic, có đề cập khái quát về lục địa này. Cho đến nay, khoa học vẫn chưa có đủ bằng cớ để bác bỏ hay công nhận sự có mặt của Atlantis trong quá khứ. Riêng với Edgar Cayce - mặc dầu học thức không cao, kiến thức hạn chế vì ít đọc sách, ngoại trừ Thánh kinh - trong tỉnh thức thì không biết gì về Atlantis cả, nhưng trong vô thức lại tỏ ra rất quen thuộc với nền văn minh huyền sử này và có nhiều tiết lộ về nó khá lạ lùng.                   Theo ông, lục địa Atlantis lớn bằng châu Âu và phần Nga Âu cọng laị, nằm về phía bắc Đại Tây Dương, vùng biển Sargasso ngày nay. Atlantis đã trải qua một cuộc sống dài cả 200,000 năm và sau hai lần bị hư hại nặng nề, đến lần thứ ba, khoảng 10,000 năm trước TL, thì bị huỹ diệt hoàn toàn. Sự hũy diệt của nền văn minh này là sự mở đầu của nền văn minh cổ Ai cập và nhiều nơi khác.                  Vào thời kỳ thứ ba, người Atlantis đã đạt đến trình độ văn minh rất cao, cả về mặt khoa học kỹ thuật lẫn lãnh vực tâm linh. Về khoa học, họ đã biết sử dụng sức mạnh của một loại tia sáng đặc biệt (laser??) vừa có khả năng phục vụ con người vừa có thể huỹ diệt. Đồng thời họ cũng đã biết sử dụng các dạng năng lượng khác mà loài người sẽ phát minh lại vào cuối thế kỷ XX này (nguyên tử??. . .). Về mặt tâm linh, họ có khả năng dùng sức thôi miên để chi phối kẻ khác, dùng thần giao cách cảm để liên lạc với nhau, và tập trung năng lực tư tưởng để di chuyển vật thể theo ý muốn. Thay vì sử dụng các khả năng đó vào lợi ích chung để đưa nhân loại đến chỗ hạnh phúc hơn, thì những người cầm đầu đã lợi dụng chúng vào những mục đích tư lợi phe nhóm, dùng chúng làm phương tiện tiêu diệt lẫn nhau, tranh giành quyền lực. Vào thời kỳ thứ ba, khoảng 10,000 năm trước TL, trong khi tranh chấp quyền lực, năng lượng tia sáng đặc biệt được sử dụng với cường độ cao đã kích thích núi lửa hoạt động, chôn vùi toàn lục địa xuống đại dương.                  Theo Cayce, các linh hồn có khuynh huớng chọn nơi chốn, thời kỳ và môi trường cùng nhóm loại (đồng bạn) để tái sinh; vì chỉ trong những hoàn cảnh tương ưng như thế thì mới có môi trường thuận lợi để thực hiện những ước vọng của linh hồn, hình thành số phận của nó sau này.                  *Trong hồ sơ đọc bệnh và đọc đời của ông, người ta thường thấy nói về các thời kỳ văn minh Atlantis, cổ Ai cập, cổ Hy-lạp, cổ Ba-tư, La-mã, các thế kỷ XIII, XIV, XV, XVI, XVII, XVIII ở Pháp, thời sơ khai của cuộc di dân sang Mỹ châu, thời Cách mạng giành độc lập của Mỹ, thời Nội chiến Hoa-kỳ...*Đó chính là những thời kỳ Cayce cũng có mặt, trong bước chân luân hồi của chính ông. Đặc biệt, những người cọng tác mật thiết với ông trong đời này cũng là những người đã từng có quan hệ chặt chẽ với ông trong những kiếp trước.                  Diễn tả một cách dễ hiểu, linh hồn đầu thai trong tinh thần "đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu", hay nói cho có vẻ khoa học, là đầu thai theo nguyên lý cọng hưởng (resonance), có vậy mới thể hiện được cái nghiệp tập thể.                  Edgar Cayce cho biết rằng thế kỷ XX này là giai đoạn thích hợp cho hàng loạt linh hồn của thời lục địa Atlantis tái sinh **5** để học lại bài học cũ. *Vì trong những tiền kiếp tại Atlantis, các linh hồn này đã sở đắc một số kinh nghiệm về khoa học kỹ thuật rất cao, do đó, khi tái sinh làm người của thế kỷ XX, họ sẽ là những nhà khoa học, những kỹ sư tài ba, đem lại nhiều phát minh quan trọng về khoa học và kỹ thuật trong các lãnh vực năng lượng, nguyên tử, điện tử v.v Tương lai nhân loại lại một lần nữa ở trong tay họ.* Nếu biết rút kinh nghiệm từ những lỗi lầm cũ của hàng chục ngàn năm trước để hướng thiện, đem khoa học phục vụ cho lợi ích chung thì nhân loại sẽ tồn tại và tiến lên; bằng không, lặp lại lỗi lầm cũ thì con đường hũy diệt sẽ không tránh khỏi... \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**5** Những điều trình bày sau đây lất tài liệu từ MARY ELLEN CARTER, Edgar Cayce on Prophecy, Warner Paperback Library, New York, 1967. |

 |

|  |
| --- |
| Đọc đến đây, không khỏi có độc giả nhíu mày:-Tưởng gì lạ! Nói khơi khơi như thế, ai lại không nói được; việc gì phải viện dẫn ông này ông nọ cho rườm rà. Việc xảy ra hàng chục năm trước còn khó kiểm chứng thay, huống gì chuyện xảy ra từ mấy ngàn năm rồi, lấy gì làm chứng đây? Chẳng qua cũng chỉ là "khẩu thuyết vô bằng"! Vâng, người ta không nghi ngờ gì về khả năng tài tình của Cayce khi chẩn bệnh, nhưng khi Cayce nói về nghiệp báo luân hồi, người ta đã nghe với sự dè dặt, ngoại trừ những người trong cuộc, đã được chứng thực bằng sự thuyên giảm hoặc lành hẳn căn bệnh. Điều đó không có gì là lạ, nhất là trong hoàn cảnh xã hội lúc bấy giờ, vốn đang còn xa lạ với ý niệm luân hồi. Vả chăng, với truyền thống duy lý, khoa học, họ chỉ tin những gì đã được sàng lọc qua thực nghiệm, trong khi việc làm của Cayce nên đuợc thông cảm bằng con đường đạo học. Doris Agee, một nhà biên khảo về Cayce, đã đề nghị một thái độ rất hợp lý, đó là nên đọc về Cayce với một đầu óc cởi mở *"Nếu các bạn nghi ngờ về các điều đó, thì có thể bỏ qua. Nếu các bạn nửa tin nửa ngờ về luân hồi, các bạn vẫn có thể cứ nửa tin nửa ngờ sau khi đọc những gì Cayce đã nói. Còn nếu các bạn đã tin ở sự khả hữu của luân hồi, các bạn có thể tìm thấy ở đây nhiên liệu cho niềm tin ấy" (Edgar Cayce on ESP)**Người Mỹ nói chung và các nhà nghiên cứu về Cayce nói riêng, đa số đều xem ông là một trường hợp khác thường, rất đáng quan tâm.* Do tính đa diện trong khả năng đặc biêt của Cayce, người ta đã dùng nhiều đặc hiệu để mô tả về ông: người thầy thuốc có năng lực kỳ lạ (strange power), nhà tiên tri (prophet), người có năng lực siêu linh (psychic power), người có năng lực ngoại cảm (extrasensory perception, ESP) v.v.Do đâu mà Cayce có năng lực đó? Ông giải thích: mỗi tư tưởng, mỗi hành vi của con người, ngay từ lúc khởi thủy đã ghi dấu ấn vào vô thức vũ trụ (universal unconscious) hay có thể gọi là hồ sơ vũ trụ (universal record). Có khi ông còn gọi bằng những tên khác như Sổ bộ đời (the Book of Life), thể akasha (chữ Sancrit, được cắt nghĩa là chất cấu thành vũ trụ, thường được gọi là ether). Mặt khác, vô thức của mỗi người cũng bắt nguồn từ vô thức của vũ trụ, là một phần của vô thức vũ trụ. Do đó, ai cũng có thể đọc được Sổ bộ đời nếu biết phát triển khả năng đúng cách qua mỗi lần tái sinh (ý nói tu tập). Cayce dẫn chứng rằng Chúa Jesus và các nhà hiền triết như Socrates, Plato, đều đọc đuợc Sổ bộ đời. Sở dĩ ông biết được tiền kiếp là do đã huân tập khả năng ấy qua nhiều kiếp trong thời cổ đại. Trong nhiều kiếp sống của quá khứ, Cayce đã từng là một tu sĩ cao cấp của thời cổ Ai-cập, đã sở đắc được một số thần thông, nhưng vì tham ái còn nhiều, lỗi lầm cũng lắm, nên còn phải trôi nổi trong chốn luân hồi để học hỏi kinh nghiệm cho được thuần thục hơn.Trong khi tự thôi miên, ông đi vào vô thức, và từ đó, hòa mình vào vô thức của vũ trụ nên đọc được dễ dàng những gì đã được ghi nhận trong đó. Ông mô tả phương pháp ông đã dùng để đi vào trạng thái đó như sau:*"*Một khi đã nằm thoải mái, tôi đặt hai tay lên trán, tại điểm mà những người quan sát nói với tôi rằng đó là nơi có con mắt thứ baẲ, và tôi bắt đầu cầu nguyện, tập trung tư tưởng vừa phải. *Ngay từ hồi đầu, tôi đã theo những phương pháp thực hành thường dùng trong thiền định nhập môn một cách vô thức, tự nhiên. Tôi muốn nói đó là cách tôi để hai bàn tay lên trán tại điểm giữa hai con mắt. Rồi tôi chờ vài phút cho đến khi tôi bắt gặp được một dấu hiệu, đó là khi có một tia sáng màu trắng lóe lên chói lọi, đôi khi ngã sang màu vàng kim. Ánh sáng này đối với tôi là dấu hiệu cho biết tôi đã tiếp xúc được với vô thức vũ trụ. Khi không thấy ánh sáng đó thì tôi không nói được gì cả.                  "Sau khi đã thấy ánh sáng đó rồi, tôi di chuyển hai tay xuống ngực. Mấy người quan sát bảo rằng lúc đó hơi thở của tôi trở thành sâu lắng và nhịp nhàng. Chừng vài phút trôi qua, hai mắt tôi khép lại (trước đó thì mở, tập trung nhìn vào một điểm vô hình), hướng dẫn viên biết rằng tôi đã sẵn sàng nhận ám thị để đọc (nghe câu hỏi để trả lời)".* Đó là những gì trong bí quyết đọc quá khứ của Cayce, do chính ông nói ra. Còn xuyên qua những điều ông làm trong đời thường hoặc đọc trong giấc thôi miên, người ta nghĩ rằng Cayce có khả năng tiên tri và xuất hồn. Chẳng hạn ông có thể tập trung tư tưởng để truyền tín hiệu đến người ở xa, đoán trước những việc sắp xảy ra. Khi đọc bệnh cho những người có mặt tại những nơi xa, thường bao giờ ông cũng bắt đầu bằng câu "Vâng, tôi đã gặp được đương sự..." và đưa ra vài nhận xét về cảnh quang và thời tiết tại nơi đó, là những điều sau đó người ta kiểm chứng lại thì thấy rất chính xác, và nghĩ rằng chỉ có người xuất hồn mới đi được xa như thế. **VỀ TRƯỜNG HỢP EDGAR CAYCE**Dưới cái nhìn cuả Phật giáo, trường hợp của Edgar Cayce không có gì lạ lùng, khó hiểu. Như đã trình bày, thiền định hay thần thông không phải là những phạm trù độc quyền của Phật giáo. Bằng phương pháp tu tập riêng, tu sĩ thuộc các tôn giáo khác như Ấn giáo, Yoga, tới một mức độ nào đó cũng có thể đắc tam minh hay ngũ thôngẲ. Nhiều cao đệ của Phật vốn xuất thân từ hàng tu sĩ cao cấp của Bà-la-môn, đã đắc nhiều thần thông. Từ đắc thần thông đến chỗ giác ngộ chân lý giải thoát tột cùng là một bước đường còn rất xa.Qua những gì Cayce đã nói,có thể hiểu rằng trong tiền kiếp, ông đã đắc Túc mạng thông. Tùy theo cấp độ tu chứng mà sức biết này sâu cạn khác nhau. Các Đức Phật có sức thấy biết vô lượng vô biên kiếp. Bậc A-la-hán có thể biết đến 100,000 kiếp. Người tu hành có thể biết được một vài kiếp hay nhiều hơn. Cũng tỷ như cùng sử dụng bài La-hán quyền, nhưng một võ sinh đánh ra, uy lực và tác dụng không thể nào sánh được với một vị võ sư hay tổ sư. Trong tình trạng ý thức, Cayce là một tín đồ Tin-lành thuần thành, thuộc hệ phái Presbyterian, chỉ học đến lớp 7, ít đọc sách, ngoại trừ Thánh kinh (theo xác nhận cuả gia đình và thân hữu), kiến thức hạn chế. Thế nhưng trong vô thức, ông là một con người khác hẳn, biểu lộ một sự uyên bác khác thường về nhiều mặt, nhất là về y học và đạo học. Đó là nhờ vốn liếng kiến thức và kinh nghiệm đã được tích luỹ từ những kiếp xa xôi về trước. Bác sĩ Ketchum khi báo cáo về trường hợp của Cayce đã ca ngợi kiến thức y học của ông, đâu biết rằng thời cổ đại Ai cập, ông đã từng là một thầy thuốc giỏi. Về mặt tôn giáo, nếu Cayce có khuynh hướng tôn giáo mạnh mẽ (thời niên thiếu đã từng mơ ước làm mục sư ) vì hạt giống tôn giáo đã có sẵn trong thức A-lại-da (thức tái sanh) rồi. Trong tiền kiếp, ông đã từng là tu sĩ cao cấp, đắc một số thần thông, nhưng vì còn kiêu căng và đắm mê dục lạc nên phải luân hồi để học hỏi, như ông đã từng thú nhận khi tự đọc về cuộc đời mình.Một câu hỏi có thể đặt ra, là tại sao vốn là người không ở trong hệ thống giáo lý cuả Phật giáo hay Ấn-giáo mà lại biết về nhân quả, nghiệp báo, luân hồi rành như thế? Điều này cũng không có gì khó hiểu. Đức Phật đã từng dạy "Phật Pháp bất ly thế gian pháp". Nguyên lý của Đạo nằm ngay trong chính cuộc Đời này. Nhân quả, nghiệp báo, luân hồi là những qui luật phổ quát của vũ trụ, vô sở bất tại, vận hành đều khắp và chi phối tất cả, ngoại trừ những đấng đã giác ngộ. Thế nên hễ ai có trí tuệ đều có thể nhận thức được và từ đó tự rút ra cho mình và cho nguời những bài học hữu ích. Chân lý chỉ có một, nhưng có nhiều con đường để đi đến chân lý, chỉ có khác là đường xa hay gần, đường dễ đi hay khó đi, đường quang đãng hay đầy sương mù và vực thẳm. Trong hệ thống cấp độ tu chứng của Phật giáo, có một quả vị gọi là Độc-Giác Phật. Đó là bậc sinh ra đời không gặp Phật, không biết đến Phật pháp, nhưng nhờ chiêm nghiệm lẽ Đời mà ngộ Đạo.Chính bằng một con đường khác để tiếp cận chân lý, và vì chưa đạt đến trình độ "chánh biến tri" như Đức Phật nên cách diễn đạt của Cayce có khác đi và có phần hạn chế. Căn cứ vào lý nhân duyên, Phật giáo đã phân loại nghiệp theo lực tác động hình thành và thời gian trổ nghiệp (Chương III), còn Cayce phân loại nghiệp theo hình thức thể hiện. Vì phân loại nghiệp theo "tướng" (hiện tượng) chứ không theo "tánh" (bản chất: lý nhân duyên) nên Cayce đã không giải thích được cặn kẽ khi có người nêu thắc mắc về thời gian nghiệp trổ. Chẳng hạn, trong một lần đọc bệnh, sau khi nghe dẫn chứng những nhân ác mà người bệnh đã gieo từ một tiền kiếp xa lắc xa lơ, mãi đến nay mới trổ quả, có người tham dự đã nêu câu hỏi: "Taị sao nghiệp không xuất hiện trước đó mà phải chờ đến bây giờ?", ông chỉ trả lời đơn giản: "Bởi vì nó không thể xuất hiện trước đó". Với loại nghiệp mà thời gian trổ nghiệp không thể xác định được (thuận bất định nghiệp), có khi được Cayce gọi là nghiệp treo (suspension karma). Các nhà biên khảo đã ví loại nghiệp này như lưỡi gươm Damocles treo trên đầu tội nhân bằng một sợi tóc, không biết sẽ rơi xuống khi nào.Thực ra, ý niệm về lý nhân duyên không phải là không có ở Cayce, chỉ có điều ông chưa hệ thống hóa được sự hiểu biết đó, nên ý niệm này chỉ thấy rải rác đây đó. Chẳng hạn, ông coi luân hồi là một tiến trình giúp linh hồn tiến hoá và nghiệp là cơ hội cho linh hồn học lại bài học chưa hiểu, chưa thuộc. Vì vậy, theo ông, nghiệp chỉ trổ khi linh hồn có đủ điều kiện và trình độ để tiếp thu bài học. Thời gian nghiệp chưa trổ là thời gian để cho linh hồn thu thập thêm kinh nghiệm hầu có đủ khả năng tiếp thu bài học. Nói cách khác, nghiệp chỉ trổ khi hội đủ nhân duyên.Theo Cayce, chỉ có "Luật khoan thứ" (Law of Grace) và từ bi (compassion) mới thắng được luật nghiệp báo mà thôi. Đó chính là Tứ vô lượng tâm (từ, bi, hỉ, xã) trong Phật giáo. Vì vậy, thường sau khi nói rõ do hành động nào trong quá khứ dẫn đến nghiệp hiện tại, ông luôn luôn khuyên người trong cuộc hãy thay đổi thái độ sống, nếu muốn cuộc đời tốt đẹp hơn. Đó là hãy khoan thứ và độ lượng đối với tha nhân, lấy tình thương làm căn bản trong mọi cư xử. Gạt ra ngoài hình tướng của ngôn ngữ, ta có thể thấy rằng sự hiểu biết của Cayce về nghiệp báo và luân hồi rất gần với quan điểm Phật giáo. Trong những chương kế tiếp, bạn đọc sẽ thấy khoa học đi những bước kế tiếp như thế nào để hổ trợ cho những gì Cayce đã nói.Nếu đuợc có thêm một cảm nghĩ nào đó về trường hợp của Cayce, chúng tôi thiết nghĩ rằng sự xuất hiện cuả ông ở nước Mỹ vào lúc đó cùng với những gì ông đã nói, đã làm, là một huyền nhiệm. Thực vậy, giữa một xã hội rất xa lạ với tư tưởng nhân quả luân hồi, nếu những điều này đuợc đem ra thuyết giảng qua một tu sĩ Ấn giáo hay Phật giáo, chắc chắn hiệu quả của sự thuyết phục không cao, không gây được sự chú ý lớn lao trong quần chúng. Thế nên một hiện tượng nghịch lý đã diễn -nếu nhìn bằng con mắt thế gian- ấy là việc một tín đồ Tin-Lành đi thuyết giảng về nghiệp báo luân hồi như một mặc khải; và, để nặng phần thuyết phục, lại có thêm sự hổ trợ của khả năng chữa bệnh tài tình. Vai trò của Edgar Cayce là sứ giả dạo khúc nhạc đầu.   |
|    **Phụ lục CHƯƠNG III     VÀI MẪU TRÍCH THUẬT** **6**  |
| \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**6** Theo NOEL LANGLEY, SD.1.-Stella Kirby là một phụ nữ trầm lặng, đã ly dị chồng, có một con phải nuôi dưỡng nên cần có việc làm. Theo lời khuyên của bạn bè, Stella đi học một khóa y tá (nurse) và được giới thiệu đến làm tại một gia đình giàu có. Cuộc phỏng vấn diễn ra tốt đẹp, Stella được người quản gia bằng lòng thu nhận ngay với một mức lương gần gấp đôi mức bình thường. Đã thế, lại được dành cho một phòng riêng lịch sự trong ngôi nhà to lớn sang trọng, và được cung cấp các bữa ăn miễn phí. Stella nghĩ rằng thật không thể có một may mắn nào hơn, nhưng khi đối diện với công việc, bà như vụt rơi xuống vực thẳm: bà được thuê để săn sóc một người mất trí khá trầm trọng.Đó là một người đàn ông trên 60 tuổi, ngớ ngẩn, ngây dại, đôi mắt đờ đẫn thất thần. Khi Stella buớc vào phòng, thấy ông ta đang ngồi ở trên giường, xé áo quần. Giường được đặt trong một lồng sắt, có lẽ đề phòng những cơn điên lọan. Từ con người nhếch nhác bẩn thỉu của ông ta bốc ra một mùi hôi hám không chịu được. Stella kể lại rằng bà ta đã phải chạy vào phòng vệ sinh nôn thốc nôn tháo ra. Công việc của bà là lo tắm rửa, thay áo quần và săn sóc miếng ăn cho người bệnh. Công việc vất vả khỏi phải nói, rất xứng với đồng lương được trả. Khổ nhất là người bệnh hầu như mất trí, thường không nghe lời chỉ bảo. Quá thất vọng, Stella nuôi ý định nghỉ việc nếu kiếm được việc khác. Điều làm cho bà phân vân chưa quyết là đồng lương hậu hỉ và cách đối xử rất tử tế của gia đình. Tình cờ bà có dịp đến Virginia Beach, nghe tiếng Cayce, bèn đến nhờ giải đáp. Khi đi vào tiền kiếp của Stella, Edgar Cayce cho biết giữa bà và người đàn ông mất trí kia đã có những mối liên hệ trong quá khứ rất chặt chẽ. Trong một kiếp ở thời cổ Ai cập, người đàn ông nọ là con trai của Stella, đã bị mẹ bỏ bê từ lúc còn bé. Đến kiếp kế tiếp, cả hai đầu thai tại một nước ở Trung Đông. Bấy giờ, người đàn ông là một phú gia rất giàu lòng từ thiện, thường đem của cải giúp đở kẻ nghèo khó. Tuy nhiên, trong đời sống riêng tư, ông ta là một tay đắm mê sắc dục có hạng. Trong harem (một loại hậu cung, dành cho các bà) của ông ta không thiếu chi người đẹp ngày đêm hầu hạ, trong đó có Stella, trong vai một người vợ lẻ, rất chán ghét cuộc sống xô bồ không tình nghĩa đó.Trước ý định bỏ việc của Stella, Cayce khuyên rằng không nên. Theo ông, con bệnh có thể được tình thương chuyển hóa, đi đến một tình trạng tốt hơn. Việc ông ta giàu có, nhưng không đuợc hưởng thụ là nghiệp riêng của ông ta, nhưng đối với Stella, bà phải làm tròn cái thiên chức làm mẹ vốn đã bị bỏ bê từ thời xa xưa ở Ai-cập. Bỏ việc, có nghĩa là chạy trốn; nợ nần như thế xem như chưa giải quyết xong trong kiếp này thì sẽ còn đeo đẳng mãi cho đến khi tất cả đều được trang trải sòng phẳng. Hãy đem tình thương để giúp đở ông ta, Cayce đã nhấn mạnh với Stella như thế.Stella vốn không có ý niệm gì về nhân quả và nghiệp báo và cũng không có khuynh hướng về tôn giáo. Tuy nhiên, vì cũng tiếc một chỗ làm tốt nên bà đã thử theo lời chỉ dẫn của Cayce xem kết quả đến đâu. Theo thư bà gởi cho Hôi ARE sau này, hiện còn lưu trữ trong hồ sơ, Stella cho biết bà đã cố quên những nhọc nhằn khó khăn để săn sóc bệnh nhân và một ngày kia sự diệu kỳ xảy đến: bệnh nhân như có phần tỉnh lại, nhận ra sự có mặt của Stella, đôi mắt không còn thất thần nữa, biết vâng lời chỉ bảo, chịu ăn uống, tắm rửa. Căn phòng không còn là môt địa ngục hôi hám, Stella ngày càng thoải mái với công việc cho đến khi người bệnh mất vào hai năm sau. Stella xem đấy là thành quả lớn nhất trong đời mà bà đã gặt hái được. 2.-Irene McGinley là một thiếu nữ xinh đẹp, thông minh, có năng khiếu về âm nhạc, nhưng chẳng may lại mắc chứng bệnh quái ác là bị lao xương đùi. Xương cứ mục dần và thường gây đau nhức bên hông. Bác sĩ khuyên nên tháo bỏ khớp háng để đề phòng di căn nguy hiểm. Gia đình phân vân không dám quyết, nên mới tìm đến Cayce, nhờ mách bảo. Năm đó, McGinley được 17 tuổi. Qua cuộc đọc bệnh cho Irene, Cayce đồng ý là phải tháo bỏ khớp háng mới an toàn. Mỗi lúc Irene bị bệnh hành, không đi lại được, cũng như thời gian dưỡng bệnh sau cuộc giải phẩu cắt bỏ cái chân, cô đều trông cậy vào sự săn sóc rất tận tình với tình thương hiếm có của người chị dâu trưởng tên là Kit. Cayce cho biết cái chứng bệnh quái ác của Irene cũng như mối liên hệ chị dâu em chồng giưã Irene và Kit không phải là một sự tình cờ. Đó chỉ là kết quả cuộc vận hành của nghiệp.Dưới thời bạo chúa Nero (54-68) của Đế quốc La-mã, lúc tín đồ Thiên Chúa giáo bị tàn hại cao độ, thì Irene là con nhà quí tộc giàu có, nhiều thế lực. Irene yêu thích âm nhạc, nhưng có một tánh xấu là thấy ai có khuyết tật cơ thể thì thường hay chế nhạo. Đã thế, lại ích kỷ và dễ sinh lòng oán hận. Trong cao trào chống Thiên Chúa giáo lúc đó, Irene cũng có công đóng góp bằng cách để tâm dò xét kẻ ăn nguười ở trong nhà xem có ai cải giáo không, để báo với chính quyền. Bấy giờ, Kit -chị dâu của Irene hiện nay-là con gái của một vệ sĩ của gia đình. Vì cùng trang lứa và cùng sở thích âm nhạc, cả hai sớm trở thành một đôi bạn khắn khít, thường gần gũi nhau chuyện trò, ca hát, hoà nhạc, tâm sự. Kit được gia đình Irene đối xử bình đẳng. Đặc biệt, Kit có khuynh hướng tôn giáo mạnh, sớm có cảm tình với Thiên Chúa giáo, rồi sau đó đã bí mật trở thành một tín đồ. Irene dần dần cũng có khuynh hướng đó nhưng chưa vượt qua được ranh giới nề nếp gia đình và nỗi sợ hãi luật pháp tàn bạo của Nero để trở thành một tín đồ như Kit. Do sự đồng cảm đó, Kit đã tiết lộ cho Irene biết về việc cô đã bí mật theo tôn giáo mới.Tình bạn giữa hai người đang tốt đẹp như thế thì sóng gió xảy ra, chỉ riêng đối với Irene. Cả Kit và Irene cùng quen với một thanh niên, cả hai đều có cảm tình với anh ta, nhưng phần thắng đã nghiêng về Kit vì anh ta chỉ yêu Kit mà thôi. Khi biết đựợc điều đó, lòng ghen tương đã đưa Irene đến một quyết định tàn ác, là đem việc cải giáo của Kit tố cáo với chính quyền. Ngày Kit cùng hàng trăm tín đồ khác bị Nero ra lệnh đem hành hình tại đấu trường, Irene đã rủ người bạn trai kia đi dự với mục đích hả hê được thấy anh ta đau khổ trước cảnh người yêu bị hành tội. Khi thấy vuốt sư tử xé toạc một bên hông của Kit, Irene đã phá lên cười thích thú. Cô đã thỏa mãn được lòng ghen hận nhưng mất tất cả Theo Cayce, nhờ thấm nhuần tư tưởng bác ái của Chúa, Kit chết mà không oán hận bạn mình. Còn Irene, khi lưả ghen tuông tàn luị thì ân hận vô cùng. Tuy nhiên, tiếng cười khóai trá khi thấy bạn bị sư tử xé xác đã hình thành một nghiệp báo (ý nghiệp) khiến Irene phải chịu chứng lao xương đùi ngày nay. Và vì cô đã từng nhạo báng những người tàn tật nên nay cô cũng trở thành phế nhân để cảm thông với nỗi bất hạnh của người bị tàn phế. Cayce nói rằng không nên hiểu nghiệp báo như là một sự trả thù hay trừng phạt, mà phải hiểu rằng đó chính là cơ hội để cho người tạo nghiệp học hỏi bằng thực tế để tiến bộ. Phương thuốc tinh thần mà Cayce chỉ cho Irene áp dụng để sống an lạc trong chuổi đời còn lại là:"Nay đuơng số có thể vượt qua những trói buộc đã có bằng cách phải biết sống thế nào cho phải đạo: hãy từ bỏ thói khinh khi, chế nhạo; hãy sống nhẫn nhục và kiên trì. Hãy cầu nguyện và tìm thú vui trong âm nhạc, tỏ ra tử tế với mọi người, nói lời dịu dàng...những biểu lộ đó sẽ đem lại sự hoàn thiện cho tâm trí, cho linh hồn và cho thể xác".Tiền kiếp của Irene như vậy đã rõ, nhưng còn Kit, tại sao lại có mặt trong gia đình này và đem công săn sóc cho một người bạn đã từng phản bội mình đến chỗ toi mạng? Theo Cayce, thời cổ Ai-cập và sau đó tại Ả-rập, Kit đã có mặt, đã từng có những sở đắc tốt về một số lãnh vực nhưng đồng thời cũng có những thoái hóa khác. Sở dĩ Kit biết cách săn sóc Irene là vì đã tích luỹ được kinh nghiệm này từ kiếp sống ở Ai cập. Sau đó, khi tái sinh ở Ả-rập, do có địa vị trong xã hội, Kit lại tập nhiễm những thói xấu mới. Đến thời La-mã thì có sự tiến bộ lớn lao, là biết tìm về với Chúa. Kiếp kế đó, Kit lại đầu thai dưới thời Cách mạng Pháp (1789). Năm 12 tuổi, Kit chứng kiến cảnh lực lượng Cách mạng vây bắt tại trận vợ chồng vua Louis XVI và hoàng hậu Marie Antoinette khi cả hai đang tìm đuờng tẩu thoát khỏi kinh đô Paris. Ấn tượng này đã nuôi dưỡng nhiệt tình cách mạng của Kit, nên vừa đến tuổi trưởng thành, Kit đã tìm cách tham gia ngay vào phong tào và dần dần trở thành một nhân vật quan trọng trong chính quyền mới. Đây chính là lúc thuận tiện làm phát triển những mầm mống xấu vốn đã có sẵn ở Kit, tập nhiễm từ thời đầu thai ở Ả-rập, biến nàng thành một con người kiêu căng,tự cao tự đại. Cayce giải thích rằng cuộc sống khiêm tốn ngày nay của Kit trong vai trò của một người nội trợ, một người chị săn sóc em chồng bệnh tật, chính là dịp để cho Kit kềm hãm bớt những gì bồng bột cao ngạo và đầy tham vọng trước kia.3.-Một thiếu nữ (không tiện nêu tên) xin đẹp, tưởng có thể tìm thấy một cuôc đời hạnh phúc bên cạnh người chồng xứng ý và đàn con xinh đẹp, nhưng mãi mãi chỉ là thất vọng. Không có ai yêu cô chân thành, người ta chỉ chạy theo nhan sắc của cô; còn người cô yêu thì anh ta ngoảnh mặt làm ngơ. Hận đời, cô tìm quên trong men rượu và những cuộc vui tạm bợ, nay cặp với người này, mai đi với kẻ khác. Lắm lúc cô tự xỉ vã lối sống phóng đảng đó, cũng muốn sửa đổi nhưng chứng nào vẫn tật đó. Không hiểu tại sao được sinh ra với một nhan sắc xinh đẹp như thế mà cuộc đời lại chỉ toàn gặp chuyện bất như ý, cô tìm đến Cayce, nhờ giải đáp. Ông cho biết: Trong một tiền kiếp ở Ba-tư, cô là con gái cưng của một tù trưởng giàu có. Vừa có nhan sắc, lại sống trong cảnh thừa tiền bạc và quyền lực nên cô trở thành một người đẹp đầy kiêu ngạo, không dễ cho các chàng trai gần gũi. Trong một trận giao chiến với bộ lạc Bedouins (dân du mục sống ở Bắc Phi và bán đảo Ả-rập), bộ lạc của cô đại bại, cả hai cha con đều bị bắt. Cô được phe thắng trận đem gã cho một viên chức trẻ, là người đã tỏ ra yêu thương cô hết lòng. Bản tính kiêu ngạo đã làm cho cô bỏ lở một cơ hội làm cho cuộc đời tốt đẹp hơn. Mặc dù được chồng yêu thương hết mình, cô vẫn một mực lạnh lùng và nuôi một lòng căm thù sâu xa đối với kẻ chiến thắng. Sau khi sanh một bé gái, cô đã tự vẫn. Tình mẫu tử đã không đủ mạnh để níu cô lại với cuộc đời. Đến kiếp kế tiếp, cô đầu thai làm công chúa tại nuớc Pháp. Xã hội bấy giờ chuộng vật chất nên nếp sống thiếu đạo đức, phụ nữ dễ sa ngã. Cái tánh tự cao, luôn luôn cho mình là phải, lại có dịp phát triển. Cô thường phê phán khắt khe những phụ nữ mềm yếu lỡ lầm. Cayce nói : "Những kẻ mềm yếu về xác thịt đó, liệu có phải là một lỗi lầm lớn chăng? Ta nên hiểu rằng việc kết án người khác cũng là tự kết án mình". Trả lời cho câu hỏi không hiểu vì sao tình yêu của cô đã không được đáp ứng, Cayce nói:"Anh ta đối xử với cô như hiện nay theo cái kiểu cô đã đối xử với anh ta thuở trưóc ở nước Ba-tư. Khi cô làm điều gì cho kẻ khác, điều đó sẽ trở lại với cô". Cayce cũng cho biết cô rất khó hy vọng có con - mặc dù cô ta rất mong muốn - vì đó là quả báo của việc khước từ tình mẫu tử thuở tiền kiếp. |
|    **CHƯƠNG IV     ĐƯỜNG VÀO LUÂN HỒI** |
| **TỪ VIRGINIA TIGHE ĐẾN BRIDEY MURPHY**                  Điều gì đã dẫn một nhà kinh doanh như Morey Berstein dùng thì giờ nhàn rỗi để thám hiểm thế giới luân hồi và tìm ra nhân vật Bridey Murphy, gây dư luận xôn xao một thời ở trời Tây? (đã giới thiệu qua ở chương I).                  Trong *The Search for Bridey Murphy* **7** ( Sưu tập về cuộc đời của Bridey Murphy,1978), Berstein đã kể lại một kinh nghiệm từ hồi thơ ấu, liên quan tới việc làm đó. Bấy giờ đang học cấp I, Bernstein nhận xét về bạn bè chung quanh và bỗng nhiên nổi lên một thắc mắc lớn: tại sao thằng Keiths thông minh xuất sắc thế? Nó học giỏi, chơi thể thao ngon lành, đẹp trai, con nhà giàu, bạn bè đều ưa thích. Còn thằng Orlando vừa xấu xí vừa ngu đần, học không ra chữ. Đã con nhà nghèo, thiếu thốn đủ thứ, lại còn rủi ro bị xe vận tãi đụng nhằm, chết đau đớn sau mấy tuần nằm bệnh viện. Berstein đem thắc mắc này hỏi bố mẹ, và dĩ nhiên đã không nhận được lời giải thích thỏa đáng. "Vì vậy, tôi đi đến kết luận của riêng tôi: tôn giáo và vấn đề bất tử đều là chuyện hoang tưởng. Đời chỉ là một ngẫu nhiên, ngẫu nhiên khởi đầu bằng sự sinh ra và ngẫu nhiên kết thúc bằng cái chết". \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**7** BERSTEIN, MOREY , *The Search for Bridey Murphy*, New York: Pocket Book, 1978                  Thực ra, đó chỉ là một kết luận tạm thời, và Bernstein vẫn khao khát lời giải thích hợp lý. Sự xuất hiện của Edgar Cayce là một cơ duyên đưa lại lời giải thích đó. Tất cả những giảng giải căn bản của Cayce về nghiệp báo và luân hồi đã được Thomas Sugrue với cuốn *There is a River* và Tiến sĩ Gina Cerminara với cuốn *Many Mansions* mang ra phổ biến rộng rãi. Gợi ý từ những tác phẩm đó, Berstein đã thử dùng thôi miên thâm nhập tiền kiếp, vì tiền kiếp, theo Cayce, đã ghi dấu vào vô thức, mà thôi miên là phương tiện hữu hiệu để đi vào vô thức.                   Người phụ nữ được Berstein thôi miên có tên thật là Virginia Tighe, sinh năm 1923, là một bà nội trợ, ở thành phố Pueblo (bang Colorado), có chồng và ba con, không tin tưởng chuyện tiền kiếp, nhạy cảm với thôi miên. Đó là lý do Bernstein đã chọn Virginia. Trong giấc thôi miên, Tighe đã nhớ lại tiền kiếp của bà là Bridey Murphy, một phụ nữ Ái nhĩ lan, sống vào thế kỷ XIX, tại thành phố Belfast. Khi cho xuất bản cuốn sách vào năm 1956, Bernstein không nghờ rằng chỉ trong một thời gian ngắn The Search for Bridey Murphy đã trở thành một best seller, được dịch ra nhiều thứ tiếng, và gây dư luận sôi nổi trên báo chí.                  Cuốn sách đã tạo nên hai dư luận trái ngược: ủng hộ và chống. Phe nào cũng cố tìm mọi lý lẽ, mọi bằng cớ để chứng tỏ rằng mình đúng. Gạt ra ngoài chuyện tiền kiếp do Tighe thuật lại là có thật, hay chỉ là sự bịa đặt của Bernstein, hoặc do chính người được thôi miên sáng tác, người ta ghi nhận rằng cuốn sách đã làm cho người Tây phương chú ý nhiều hơn về vấn đế luân hồi; và quan trọng hơn cả là việc làm của Bersteins đã gợi ý mở ra một con đường mới để thâm nhập tiền kiếp, đồng thời cũng mở ra một phương pháp trị liệu mới về tâm thần, như sẽ đề cập sau.                   Đối với những nước chịu ảnh hưởng của Phật giáo và Ấn giáo, chỉ có những vị đã đắc túc mạng thông mới có khả năng đọc được tiền kiếp của mình cũng như của người khác. Ở Tây phương, có nhiều cách thâm nhập tiền kiếp, chẳng hạn đồng bóng, ngoại cảm, thôi miên, nhưng dần dần thôi miên là phương pháp được tín nhiệm hơn cả vì có hiệu quả thực tế và được khoa học công nhận.                   Khoa thôi miên vốn đã có mặt khá lâu ở trời Tây, chẳng hạn ở Ba-tư, Hy lạp, Ai cập, dù không được phổ biến. Truyện kiếm hiệp của Kim Dung có nói về một cao thủ võ lâm với "nhiếp tâm đại pháp", nghĩa là có bí quyết làm cho người khác mất ý chí phản kháng và ngoan ngoãn nghe theo sự sai khiến. Đó chính là khả năng thôi miên. Đông cũng như Tây, dư luận chung thường xem thôi miên như một tà thuật, và nhà thôi miên thường được người ta nhìn bằng đôi mắt e dè, sợ sệt vì đó là người có thể sử dụng tà pháp để sai sử kẻ khác, thậm chí, làm việc bất chính. Nghiên cứu khoa học cho thấy rằng đó là một quan niệm hoàn toàn sai lầm.                   Vào thế kỷ XVIII, khoa học bắt đầu quan tâm tới thôi miên. Franz Aton Mesmer, một bác sĩ người Áo, là người đầu tiên áp dụng thôi miên vào việc chữa bệnh. Vì vậy, thời bấy giờ người ta dùng tên ông để gọi khoa thôi miên: *mesmerism*. Đầu thập niên 1840, một bác sĩ người Anh tên James Braid khám phá ra rằng trạng thái thôi miên có thể đạt đến trong một thời gian ngắn nếu cho người đó nhìn chăm chú vào một điểm nào đó. Ông dùng chữ hypnotism để chỉ về khoa thôi miên và chữ *hypnosis* để nói về trạng thái thôi miên. Cả hai danh từ đều lấy từ gốc Hy lạp *hypnos*, nghĩa là ngủ, vì trong trạng thái thôi miên con người ở trong tình trạng vô thức, giống như khi đang ngủ. Tuy nhiên, người có công đưa thôi miên vào việc chữa trị lại là một bác sĩ người Pháp, tên A.A. Liebault. Dựa trên cơ sở nghiên cứu của Braid, Liebault đã tìm ra một kỹ thuật thôi miên giản dị và nhanh chóng hơn: ông cho người bệnh nằm hoặc ngồi dựa thoải mái, khuyến khích họ thư giản (relax) và dần dần đưa họ vào giấc ngủ. Khi bệnh nhân đã ở trong trạng thái thôi miên, ông lặp đi lặp lại những lời ám thị để giúp vô thức của họ điều chỉnh tình trạng mất thăng bằng của cơ thể, từ đó có thể lành bệnh.                  Thôi miên được giới khoa học tiếp tục nghiên cứu và thực nghiệm. Piere Janet, bác sĩ người Pháp, và Morton Prince, khoa học gia Mỹ, là hai người đã có nhiều cống hiến trong lãnh vực này. Công trình của họ được ứng dụng vào việc chữa trị thành công cho các thương bệnh binh trong hai cuộc thế chiến. Năm 1958 Hội Y Học Hoa kỳ (American Medical Association) chính thức công nhận thôi miên là một phương pháp chữa trị của y khoa. Từ 1960, tại Mỹ bắt đầu có những khoá huấn luyện chuyên môn về thôi miên cho các bác sĩ. Ở Anh, người ta cũng có hành động tương tự.                  Thực ra, có nhiều cách thôi miên nên mỗi nhà thôi miên áp dụng một cách riêng. Tuy nhiên, bên cạnh những nét riêng đó, vẫn có những điểm căn bản phải có: đối tượng được đặt trong một môi trường yên tĩnh, tách rời với ngoại cảnh náo loạn ở chung quanh, được khuyến khích nghỉ ngơi thoải mái, cho nhìn vào một điểm nào đó (thường là một ngọn nến) để khỏi phân tâm, trong khi đó nhà thôi miên tiếp tục dẫn dụ bằng một giọng đều đều. Đối tượng dần dần cảm thấy hai mí mắt nặng nề, từ từ khép lại, hơi thở trở nên nhịp nhàng và sâu hơn. Đó là lúc đối tượng đã đi vào giấc thôi miên, sẵn sàng nghe và đáp ứng những chỉ dẫn cũng như những câu hỏi của người hướng dẫn. Theo Wolberg (1982), khi một người không muốn bị thôi miên thì nhà thôi miên cũng không làm gì được. Mặt khác, trong thôi miên, người ta vẫn phân biệt được đúng sai, phải trái.                  Theo các nhà thôi miên, có ba mức độ thôi miên khác nhau: nhẹ, vừa và sâu. Muốn đi vào tiền kiếp, đối tượng phải được đặt trong tình trạng thôi miên sâu. Giáo sư Stevenson, nhà nghiên cứu luân hồi, khi đánh giá về các cách thâm nhập tiền kiếp, đã nghiêng về thôi miên và có ý kiến rằng chỉ ở trong trạng thái đó, đối tượng mới thực sự trở về với ký ức xa xăm của tiền kiếp, còn nếu ở trong trạng thái nhẹ thì những điều đối tượng kể lại chẳng qua cũng giống như những giấc mộng bình thường.**GIẤC MỘNG KÊ VÀNG**                  Trong văn học cổ điển Trung Hoa và Việt Nam, thành ngữ "giấc mộng kê vàng" khá quen thuộc với mọi người. Chàng thư sinh nọ cảm thấy thất vọng não nề vì vừa bị trượt kỳ thi ở kinh đô. Bao nhiêu mộng ước về danh vọng, tiền tài tan thành mây khói. Trên đường về quê, chàng ghé vào một căn nhà bên đường để xin tạm trú qua đêm. Nhà chỉ có một cụ già, đang lui cui sửa soạn nấu một nồi cháo kê cho bữa ăn chiều. Ông cụ đưa cho chàng thư sinh cái gối, bảo hãy ngủ tạm một giấc, chờ cháo chín, sẽ dậy ăn. Vừa nằm xuống, chàng đi ngay vào một giấc mộng tuyệt đẹp. Chàng thấy mình thi đỗ trạng nguyên, được vua gã công chúa làm vợ, được thăng quan tiến chức nhanh chóng, có dinh thự nguy nga, tiền bạc dồi dào, vợ đẹp con khôn, danh vọng lừng lẫy. Sau đó, vì phạm lỗi, lại bị dèm pha, chàng bị vua truất hết chức tước địa vị, mất hết của cải, hoàn lại trắng tay. Giật mình tỉnh dậy, nhớ lại giấc mộng lớn vừa qua, chàng tưởng như mình đã ngủ một giấc dài lắm. Thực ra, nồi cháo kê vàng chưa chín. Chàng hiểu ra rằng kiếp người quá ngắn và mọi việc đều phù du. Người ta bảo ông cụ đó là một vị tiên trá hình để dạy cho anh thư sinh kia hiểu lẽ đời, và chiếc gối kia là một chiếc gối phép.                  Ngày nay, ở Âu Mỹ, không cần đến gối phép, các nhà tâm lý và các bác sĩ thần kinh hay tâm thần có chuyên môn về thôi miên, chỉ trong một hai giờ ngắn ngủi, có thể giúp những ai muốn đi ngược về những tiền kiếp của mình. Ruth Montgomery trong cuốn *Here and After* **8** viết về đề tài luân hồi đã dẫn khá nhiều giấc mộng kê vàng mà bà đã tham dự. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**8** MONTGOMERY, RUTH , *Here and After.* New York: Conward-McCann, 1968.                  Chẳng hạn, trường hợp Helen Macon, một nữ giáo viên, vốn không tin ở chuyện tái sinh và cho rằng thuyết luân hồi là nhảm nhí. Helen đã bằng lòng để cho nhà tâm thần Jane Winthrop ở California thôi miên thử. Khi Winthrop đếm đến hai mươi lăm (đếm số là một cách dẫn dụ), Helen bắt đầu kể về một tiền kiếp đau khổ tại Trung Hoa vào thế kỷ XVIII, trong thân phận của một phụ nữ bị bó buộc nghiệt ngã trong phong tục và lễ giáo. Người phụ nữ đó đã phải nhận chén thuốc độc do cha và chồng đưa để tự xử về tội ngoại tình. Winthrop đã hướng dẫn cô sớm rời kiếp đau khổ đó để đi đến kiếp kế tiếp. Cô cho biết bây giờ tên cô là Nancy Woods, một cô bé chín tuổi, mặc áo trắng đỏ, đang chân trần chạy nhảy trong rừng.-Em đang ở xứ nào vậy? Nhà thôi miên hỏi.-Missouri (Mỹ)-Vào năm nào?-1819                  Đưa Helen nhớ lần lên đến tuổi trưởng thành thì được Helen - dưới cái tên Nancy Woods trong thôi miên - cho biết đã lấy chồng, tên là Jonhson, từ năm 16 tuổi và hiện có bốn con. -Chồng làm gì để sống?-Anh ấy làm việc trong đồn điền chứ đâu.                  Nhà thôi miên tỏ ý ngạc nhiên vì chưa nghe nói đến đồn điền ở Missouri.-Thật mà, chúng tôi đang ở trong đồn điền... Nhưng không phải là đồn điền của chúng tôi.-Ồ! Vậy chứ anh chị có nô lệ da đen giúp việc đồng áng không?...-Cái gì? Thì chúng tôi là nô lệ đây mà.-Ồ! Thế tóc chị xoăn tít phải không?-Dĩ nhiên.                  Qua cuộc vấn đáp tiếp tục theo một kiểu cách như thế, Nancy đã cho biết khá chi tiết quãng đời của cô từ bé cho đến lúc chết vào năm 90 tuổi, lúc ấy đã có cháu gọi bằng bà cố. Chủ đồn điền tên là Langley, mà người đồng hương da trắng thường gọi là Thomas, được Nancy ca ngợi là một ông chủ tốt bụng, đối xử với nô lệ rất tốt.-Như vậy, chị là nô lệ phải không? -Vâng, dĩ nhiên.-Chủ có bán nô lệ không? Liệu ông ta có bán chị hoặc gia đình chị cho người khác không?-Ông ta có thể làm điều đó, nhưng ông không làm. Chúng tôi thuộc về nơi này và chúng tôi luôn luôn ở nơi này.-Cha mẹ chị có sống với chị không?-Mẹ tôi chết rồi, còn cha tôi thì đã già lắm. Ông không còn làm việc nữa. Ông chủ Langley đối xử với chúng tôi rất tốt.-Có bao giờ người da trắng chọc ghẹo sàm sỡ với chị không?-Dĩ nhiên là không. Ông chủ Langley là một người đàng hoàng đứng đắn.                  Ông chủ có vợ tên Caroline, có bốn con đặt tên là Caroline, Thomas, Dorothy và Mark. Thời thơ ấu, Nancy thường cảm thấy ganh tỵ với lũ trẻ da trắng, vì chúng có áo quần đẹp, đồ ăn ngon và đi đâu cũng có xe ngựa đưa đón. Riêng đối với đám con của ông chủ thì Nancy không ganh tị mà lại tỏ ra thương hại vì chúng sống không được tự nhiên, thoải mái. Cô nói: "Mấy đứa con gái không thể đi mà không có giày. Tóc tai của tụi nó phải được chải uốn cẩn thận, lại còn kết giây kết tụi trên đầu nữa. Tụi nó phải giữ gìn áo quần cho sạch sẽ. Tụi nó đâu có thể băng qua suối qua rừng với chân trần như tôi. Tôi thích nô đùa chạy nhãy trong rừng".                   Khi kể về năm cuối đời, giọng Nancy (trong thân xác Helen) trở thành già nua, mệt mõi. Bà cho biết đã quá già, chồng chết đã lâu lắm rồì vì bệnh yết hầu (diphtheria). Trong sáu đứa con, chỉ có ba đứa còn sống. Nhà thôi miên bảo Nancy hãy từ bỏ thể xác đó đi (chết) và yêu cầu kể lại đám tang của bà đã diễn ra như thế nào. Sự việc được kể lại chi tiết, cho thấy lúc đó linh hồn của Nancy đã thoát ra khỏi thể xác và đang chứng kiến mọi diễn tiến của đám tang mình như một khán giả.                  Khi tỉnh lại, cô giáo Helen bàng hoàng nhận xét : "Nếu không có luân hồi thì những chuyện như thế đã đến từ thế giới nào đây? Thiệt tôi không hiểu nổi!" **NHỮNG ĐẶC ĐIỂM TRONG THÔI MIÊN ĐI VÀO TIỀN KIẾP**                  Theo ghi nhận của các nhà thôi miên, khi đi vào một kiếp sống nào, người được thôi miên hoàn toàn sống với nhân cách và bản ngã của kiếp đó. Có điều họ rất sáng suốt, biết rõ những sai lầm đã làm và chiều hướng sửa đổi. Cảm xúc của họ cũng thay đổi theo tình huống câu chuyện đang được kể lại. Chẳng hạn, khi Helen kể đến đọan uống thuốc độc, cô đã rên rỉ "Ruột gan tôi đang cháy ra đây này" với vẻ đau đớn hiện rõ trên nét mặt, khiến nhà thôi miên Winthrop phải vội giải cứu bằng lời dẫn dụ:-Bây giờ linh hồn hãy rời bỏ thân xác đó đi. Cô sẽ không còn thấy đau đớn nữa...Cô có oán hận cha cô đã bắt cô uống thuốc độc không? -Ồ, không. Họ thấy rằng họ làm đúng. Bây giờ tôi có thể hiểu rõ cha tôi, ông thương tôi nhưng ông phải làm thế vì tôi đã làm mất danh giá của gia đình.                   Trong thôi miên, giọng nói của đối tượng thay đổi theo kiếp sống. Chẳng hạn khi một người Mỹ nhớ lại tiền kiếp ở Pháp, anh ta có thể nói tiếng Pháp hoặc nói tiếng Mỹ theo giọng Pháp. Giọng nói cũng thay đổi theo tuổi tác và giới tính trong kiếp đó. Chẳng hạn, nếu đối tượng là đàn bà mà đang ở vào tiền kiếp làm đàn ông thì sẽ nói giọng đàn ông; nếu đang ở vào giai đoạn trẻ con sẽ nói giọng trẻ con.                  Một đặc điểm khác, là đối tượng thường kể chi tiết giống nhau về một tiền kiếp, dù được thôi miên trong những lần khác nhau. Đó cũng là một dấu hiệu đáng tin cậy của thôi miên trong việc tìm hiểu quá khứ. **TỪ THỬ NGHIỆM ĐẾN ÁP DỤNG THỰC TẾ**                  Tháng 11 năm 1992, Sara Solovitch tường trình trên tạp chí Omni về sự phát triển một phương pháp trị liệu mới trong ngành tâm thần **9** gọi là *past-life therapy* (tiền kiếp trị liệu). Điểm lại lịch sử của ngành này, tác giả ghi nhận rằng chính cuộc thử nghiệm của Morey Bernstein trong thập niên 1950, với tác phẩm nói về cuộc đời của người phụ nữ tên Murphy của ông, đã mở đường cho tiền kiếp trị liệu, dù việc làm của Bernstein chẳng dính gì đến y khoa. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**9** SOLOVITCH, SARA , *Remembrance of Trauma Past*. Omni. (1992, November) pp. 47-48,50,52,54.                  Tiền kiếp trị liệu là phương pháp dùng thôi miên thâm nhập tiền kiếp để tìm cho ra căn nguyên của chứng bệnh, sau đó sẽ dùng ám thị để hoá giải ấn tượng đó trong vô thức bệnh nhân, khiến nó không còn ám ảnh nữa; nhờ vậy bệnh lành. Chẳng hạn, một em gái nọ vốn là một tay bơi lội giỏi. Trong một lần tranh giải vô địch thiếu niên về bơi lội, em đã khựng lại không dám nhảy xuống hồ khi hiệu lệnh phát ra, vì em cảm thấy sợ hãi về một cái bóng đen thấp thoáng dưới nước (thật sự chả có bóng đen nào). Em đâm ra ngán việc bơi lội, là môn thể thao em rất thích. Em được đưa đến bác sĩ tâm thần James L. Rowland điều trị. Qua thôi miên, em kể về một tiền kiếp tại Louisana (Mỹ). Trong một lần tắm sông, khi vừa phóng xuống nước, em thấy một bóng đen lao tới. Em la thét lên và không còn trở về nưã. Bóng đen đó là con cá sấu, em đã chết vì cá sấu. Ấn tượng hãi hùng đó ăn sâu vào vô thức, ảnh hưởng cho tới đời này **10** ( Ruth Montgomerey, SDd.) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**10** Theo MONTGOMERY, RUTH, SDd.                  Hiệp Hội Nghiên Cứu Tiền Kiếp và Trị Liệu (Association for Past-Life Research and Therapies), một tổ chức quốc tế, đã được thành lập sau "biến cố Murphy" và đặt cơ sở tại California. Tuy nhiên, tổ chức này chưa có gì nổi bật, chưa nắm được chất lượng hoạt động của hội viên. Người đã có công phổ biến và nâng cao chất lượng của tiền kiếp trị liệu, theo Solovitch, là bác sĩ Brian Weiss, người đang có tầm vóc thế giới.                  Brian Weiss tốt nghiệp bác sĩ tại Đại học Y khoa Yale, và cho đến tháng 7 năm 1990 ông vẫn còn là trưởng khoa tâm thần tại bệnh viện Mount Sinai Medical Center ở Miami (Florida, Mỹ). Năm 1991, ông đã tổ chức bốn khoá hội thảo về tiền kiếp trị liệu, thu hút giới bác sĩ tâm thần, tim mạch, nội thương, cũng các giới y khoa khác tham dự. Ông cũng đã nói chuyện nhiều lần về vấn đề này trước giới kinh doanh Nhật bản, giới y tá và những người cùng ngành. Theo Solovitch, bác sĩ Weiss đang có cả một dọc dài danh sách lên đến cả ngàn người khắp thế giới đang chờ ông điều trị.                  Ban đầu, bác sĩ Weiss chuyên về nội thương. Khi y khoa thất bại trong việc cứu đứa con trai đầu lòng của ông khỏi một chứng bệnh ngặt nghèo về tim, ông đã nhận ra tầm hạn chế của nó, mặc dù có những tiến bộ về kỹ thuật, và chuyển hướng sang khoa tâm thần. Năm 1988, Weiss cho xuất bản cuốn *Many Lives, Many Masters*, kể lại kinh nghiệm điều trị của ông trong ngành tâm thần. Chẳng hạn, một bệnh nhân tên Jan, bị chứng ngộp thở, khó nuốt; các bác sĩ không tìm ra nguyên nhân. Trong cuộc thôi miên, Jan đã nhớ lại một tiền kiếp lâu xa về trước, khi đầu thai làm cô gái ở một xứ thuộc Trung Đông. Cô gái quê đánh một chiếc xe chở đầy rơm ướt, chiếc xe bị lật, cô gái bị chết ngộp dưới xe rơm. Bằng ám thị, Weiss đã giúp bệnh nhân xóa đi trong vô thức cái ấn tượng chết người đó. Tỉnh dậy, Jan lành bệnh.                   Cuốn sách của Weiss đã khuyến khích một số các nhà tiền kiếp trị liệu khác trình bày kinh nghiệm của họ. Robert Jamon, nhà tâm thần ở Spring Lake (New Jersey) kể về một trường hợp điều trị điển hình của ông: một khách hàng sinh năm 1948, là một doanh gia thành công tại địa phương, thường bị rối loạn tâm trí (psychotic) và bị ám ảnh sợ hãi vào tuần trăng tròn. Cuộc thôi miên đã đưa đối tượng về kiếp trước, một sĩ quan Mỹ trong Thế chiến II (39-45). Viên sĩ quan bị lính Đức bắt và thủ tiêu bằng cách bắn vào đầu, bên một bờ sông vào một đêm trăng tròn, sau khi thẩm vấn xong. Ấn tượng này được xoá bỏ, doanh gia lành bệnh. Trong thôi miên, đối tượng cũng cho biết tên kiếp trước, tên thành phố thuộc bang Minesota, nơi ông ta đã sinh ra, lớn lên, và tên trường đại học cộng đồng (college) ông đã từng theo học. Căn cứ vào nguồn tin này, người vợ đã tò mò gọi điện thoại đến trường nọ, nói láo với người thư ký rằng muốn tìm người bà con tên là (...) nghe nói đã từng học tại đó, không biết có đúng vậy không. Sau một hồi tra cứu sổ sách, người thư ký xác nhận người đó đã tốt nghiệp năm 1939.                  Qua thực nghiệm, người ta ghi nhận rằng tiền kiếp trị liệu có hiệu quả nhanh chóng đối với các bệnh nhức một bên đầu (migraines, thiên đầu thống), sưng khớp xương (arthritis, viêm khớp) ám ảnh sợ hãi (phobias), hen suyễn (asthma), mất ngủ (insomnia), lo âu (anxiety) và nhiều chứng khác.                   Từ thập niên 1920, Edgar Cayce đã thực hành tiền kiếp trị liệu bằng con đường đạo học ( qua những cuộc đọc bệnh) và dùng nghiệp báo để giải thích cho bệnh nhân hiểu do đâu bệnh phát sinh. Khoa tiền kiếp trị liệu ngày nay, qua những tài liệu được công bố, cho thấy dường như vấn đề đó ít được đề cập. oOo                  Tác phẩm của Bernstein sở dĩ gây tranh luận sôi nổi là vì được ra đời quá sớm, thiếu sự chuẩn bị tư tưởng và hổ trợ. Hai mươi năm sau (1976), đài truyền hình BBC cho phát một chương trình về thâm nhập tiền kiếp bằng thôi miên, căn cứ vào những băng ghi âm các cuộc thôi miên do Arnell Bloxham, chủ tịch Hội Những Nhà Thôi Miên Trị Liệu Anh Quốc (British Society of Hypnotherapists) điều khiển, gây sự chú ý sâu rộng, kể cả Hoàng gia Anh (Cranston & Williams, 1984). Ngày nay, việc đi vào tiền kiếp bằng thôi miên không còn là chuyện bàn cải hư thực nữa. |
| **CHƯƠNG V     KHOA HỌC VÀ LUÂN HỒI** |
| Tháng 9 năm 1977, chuyên san y học Journal of Nervous and Mental Disease (JNND) dành số 165 cho chuyên đề nghiên cứu về luân hồi của bác sĩ Ian Stevenson. Việc này đã tạo một bất ngờ lớn trong giới độc giả y học và khoa học. Tiến sĩ Eugene Brody, một nhà tâm thần học, chủ bút JNND, cho biết hàng trăm độc giả sau đó đã yêu cầu tòa soạn cho tái bản số báo, chứng tỏ vấn đề được dư luận đặc biệt quan tâm. Nhưng đó chỉ mới là khúc nhạc dạo đầu. Những công trình nặng chất lượng của Stevenson được xuất bản sau đó mới thực sự gây nên ấn tượng mạnh mẽ và nâng cao uy tín của ông trong lãnh vực mới mẻ này đối với Tây phương, đồng thời góp phần quan trọng trong việc gây chuyển biến nhận thức về luân hồi nghiệp báo.**IAN STEVENSON LÀ AI ?**Sinh năm 1918 ở Canada, Ian Stevenson tốt nghiệp bác sĩ chuyên khoa tâm thần tại Đại học Mac Grill (Montreal, Canada) vào năm 1943. Sau đó ông sang định cư tại Hoa-Kỳ, vừa hành nghề bác sĩ vừa dạy học. Đến năm 43 tuổi thì hoàn toàn nghỉ việc để dành trọn thì giờ cho việc nghiên cứu luân hồi. Vừa là một bác sĩ, vừa là một giáo sư chuyên khoa tâm thần tại Đại học Y khoa Virginia (Virginia Medical School), tại sao Stevenson lại bỏ công ăn việc làm vừa có danh giá vừa hái ra tiền để đem công của ra nghiên cứu một vấn đề xa lạ trong hệ thống tư tưởng Âu Mỹ như thế? Trong một cuộc phỏng vấn dành cho báo The New Yorker, ông đã giải thích với ký giả Kinkaid:*Cái gì đã làm cho tôi từ bỏ truyền thống y khoa và nghề nghiệp chuyên môn để đi vào một việc không có vẻ chính thống như thế? Tôi dần dần cảm thấy không hài lòng với những phương pháp chữa trị bệnh nhân đã được áp dụng trong ngành tâm thần (psychiatry) và tâm lý (psychology), cho rằng con người là sản phẩm di truyền vật chất của người (kế thừa từ tổ tiên, cha mẹ) cùng những ảnh hưởng khác nhau của môi trường tiên thiên (prenatal) và hậu thiên (posnatal). Nhưng tôi nghiệm thấy rằng có những trường hợp chúng ta không thể bằng lòng với những giải thích về di truyền, về ảnh hưởng của môi trường, hoặc kết hợp của tất cả những ảnh hưởng này.* **11** \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**11** CRANSTON, SYLVIA & CARE WILLIAMS, *Reincarnation: a New Horizon in Science, Religion and Society.* New York: Julian Press, 1974, p.52Không hài lòng với lối giải thích của khoa học, Stevenson đã thử đi vào giải thích của đạo học: luân hồi.**PHƯƠNG PHÁP LÀM VIỆC CỦA STEVENSON**Ngoài Anh ngữ là tiếng mẹ đẻ, Stevenson thông thạo tiếng Pháp, tiếng Đức, và biết chút ít tiếng Tây-Ban-Nha. Khi điều tra tại những vùng mà ông không thông thạo ngôn ngữ, ông dùng hai hoặc ba thông ngôn để bảo đảm sự phiên dịch được trung thực. *"Để khảo sát các trường hợp luân hồi, tôi áp dụng phương pháp của các nhà sử học, của các luật sư và các nhà tâm thần học. Tôi thu thập lời khai cuả các nhân chứng càng nhiều càng tốt. Đối với một trường hợp luân hồi mà phỏng vấn dưới 25 người là điều ít có. Tôi cũng thường trở lại chỗ cũ mấy năm sau để tiếp tục phỏng vấn những người đó"*. Stevenson đã viết như thế khi trình bày về phương pháp làm việc của ông. Phương pháp cuả các nhà sử học, của các luật sư và các nhà tâm thần học là những phương pháp gì? Có thể hiểu một cách nôm na đơn giản là sự vận dụng tối đa mọi kỹ thuật điều tra, khảo sát, phỏng vấn, thu thập bằng chứng, thẩm định giá trị nguồn tin v.v. để khám phá cho đuợc sự thật của vấn đề nằm ở đâu, đồng thời phát hiện những gian dối, sai lạc nếu có, làm cho sự kiện trở thành đáng tin là nó đã xảy ra đúng như thế. Nói một cách khác, đó là một lối làm việc đầy thận trọng, nghiêm túc, bảo đảm giá trị của công trình.Ngay từ đầu, ông đã thu thập tài liệu liên hệ đến hiện tượng luân hồi đã được ghi nhận qua sách vở và báo chí. Sau đó, từ năm 1966, công cuộc nghiên cứu mới thực sự đi vào nề nếp và mở rộng. Để thực hiện cho được mục đích đã vạch, ông liên lạc với những người khác trên thế giới, cùng quan tâm tới vấn đề luân hồi, hình thành một mạng lưới thông tin gồm các cộng tác viên tại các vùng, các quốc gia nhằm kịp thời thông báo cho ông những tin tức mới nhất về các trường hợp nghi vấn là luân hồi vừa được phát hiện, để ông kịp thời đến khảo sát. Nếu vì lý do nào đó làm ông không thể đến sớm được, ông sẽ uỷ nhiệm người tin cậy tại nước đó sưu tập tài liệu và tin tức ban đầu, sau đó ông sẽ đích thân đến điều tra xác minh. Stevenson hiện có trong tay hơn 2,000 hồ sơ luân hồi đã được sưu tập từ nhiều miền trên thế giới (Ấn độ, Tích la, Miến điện, Thái lan, Thổ nhĩ kỳ, Alaska, Mam Mỹ). Tuy nhiên, đối tượng mà ông quan tâm hơn khảo sát hơn cả là trường hợp luân hồi ở trẻ em, vì theo ông, trẻ em vốn tuổi đời non dại, sự tiếp xúc với xã hội bên ngoài chưa nhiều, do đó, ảnh hưởng của vô thức (subconscious influence) chưa nhiều như người lớn để có thể làm sai lạc các chuyện kể lại từ tiền kiếp. Hồ sơ được phân làm hai loại:-Loại thứ nhất, được ông gọi là solved cases (những trượng hợp đã được giải đáp), tức là những trường hợp mà ông đã có đầy đủ bằng cớ hết sức hiển nhiên về sự tái sinh, vì đã kiểm chứng được cả kiếp trước và kiếp hiện tại của người đó, mọi chi tiết được kể lại hoàn toàn phù hợp với những gì đã xảy ra trong quá khứ, chứng tỏ hai là một.-Loại thứ hai gọi là unsolved cases (những trường hợp chưa được giải đáp), là những trường hợp không thu thập được hoặc thu thập rất ít bằng cớ về kiếp trước, mặc dù có đầy đủ những bằng cớ gián tiếp trong hiện tại chứng tỏ rằng đây là một trường hợp tái sinh chứ không phải là một màn bịa đặt.Những công trình chính của Stevenson là:-*Cases of the Reincarnation Type* (Những trường hợp luân hồi, gồm 4 tập, phân loại theo khu vực sưu tập)-*Twenty Cases Suggestive of Reincarnation* ( 20 Trường hợp có thể xem là luân hồi).-*Children Who Remember Previous Lives, a Question of Reincarnation* (Trẻ em nhớ tiền kiếp, một vấn đề thuộc về luân hồi).-*Unlearned Language: New Studies in Xenoglossy* (Ngôn ngữ không học mà biết: Nghiên cứu mới về ngôn ngữ lạ).*Những công trình này đều do cơ sở University Press of Virginia của Đại học Virginia ở Charlotteville, Virginia (Hoa Kỳ) lần lượt xuất bản*. Những trích dẫn về Stevenson trong chương này đều rút từ những tác phẩm vừa nói.Về những trường hợp luân hồi đơn cử sau đây, người viết đã tổng hợp gọn nhẹ để bạn đọc tiện theo dõi, còn trong phúc trình, các bước điều tra được mô tả tỉ mỉ hơn nhiều, qua đó, có thể thấy được phương pháp làm việc đầy nghiêm túc của Stevenson.**VÀI TRƯỜNG HỢP ĐIỂN HÌNH** 1.-*Maria kiếp trước và Martha kiếp sau*Tại vùng Rio Grande do Sul ở cực nam của nước Brasil (Nam Mỹ), có một chủ trại chăn nuôi giàu có, tên là C.J. de Oliveiro, sinh được một bé gái, đặt tên là Maria. Trong gia đình thường gọi thân mật là Sinhá hay Sinhá zinha. Lớn lên, Maria thích cuộc sống nông thôn, và thích có bạn bè. Trong số đó, đặc biệt Maria tỏ ra tâm đầu ý hiệp với một người bạn gái lớn tuổi, tên là Ida Lorenz, vợ của một giáo viên, ở làng Feliciano bên cạnh. Ông Oliveiro lại không thích cho con gái giao du với bà này, thường rầy la, nghiêm cấm. Khi việc nghiêm cấm trở thành gay gắt thì Maria đâm ra thất vọng, buồn bã, tinh thần sa sút thấy rõ.Người cha thấy vậy bèn tổ chức cho cả nhà đi du lịch ở Pelote, một thành phố miền biển, nghĩ rằng với cảnh trí mới lạ, Maria sẽ ham vui mà khuây khỏa chuyện Ida Lorenz. Việc này xem ra không có hiệu quả. Maria đã tỏ thái độ chống đối bằng những hành động có tính cách huỹ hoại sức khỏe, chẳng hạn, hoạt động quá độ, dầm mình trong sương lạnh, trong mưa ướt, không đếm xỉa gì đến lời khuyên bảo. Hậu quả là bị sưng họng, ho, sưng phổi rồi trở thành lao, vài tháng sau thì chết. Điều đáng nói là trước khi chết, Maria đã được gặp riêng Lorenz và nói với bà này hai điều. Thứ nhất, sau khi chết, cô ta sẽ tái sinh làm con gái của Lorenz; thứ hai, là khi đến tuổi biết nói, cô ta sẽ nói cho Lorenz biết rõ về việc tái sinh này qua tiết lộ những điều liên hệ giữa hai người trong đời này để cho Lorenz hiểu việc tái sinh là thật. Lorenz không kể chuyện này với ai, ngoại trừ với ông chồng.Năm sau, hai vợ chồng ông giáo sinh được một bé gái, đặt tên là Martha. Càng nói thạo, Martha càng có những câu nói lạ lùng, liên quan đến kiếp trước, khiến cả hai vợ chồng sực nhớ đến việc hẹn tái sinh của Maria. Ông chồng vốn là nhà giáo, đã cẩn thận ghi chép laị những lời nói, những chuyện kể của Martha để theo dõi xem sao.Khi việc này tới tai bác sĩ Stevenson, tập ghi chép của ông giáo trở thành một tài liệu tốt để kiểm chứng. Cuộc điều tra về kiếp trước của Martha dưới cái tên Maria, con của ông Valeiro, cùng những thử thách và đối chiếu tại chỗ một cách công phu của bác sĩ Stevenson đã chứng minh được rằng Maria kiếp trước và Martha kiếp sau chỉ là một người. Chẳng hạn, dù chưa hề đặt chân đến nhà ông Valeiro nhưng Martha có thể kể rõ về cuộc sống và cảnh trí ở đó, những giống vật nuôi trong trại, những người quen...Nó gọi nơi đó là "nhà cũ của tôi". Khi được bác sĩ đưa đến nhà ông Valeiro, Martha đã làm ngạc nhiên nhiều người khi tỏ ra quen thuộc với những cảnh vật mới thấy lần đầu, nhận ra người quen cũ, nhìn được những vật sở hữu của Maria trước kia và nói đúng những dấu hiệu riêng chỉ có Maria biết (chẳng hạn, khi nhìn cái đồng hồ của Maria trước kia, Martha đã nói rằng đó là đồng hồ của nó, mặt sau có khắc tên riêng, mọi người kiểm tra, quả y như vậy). Vốn là một bác sĩ và là một nhà chuyên môn về tâm thần, Stevenson đã ghi nhận những dấu hiệu đặc biệt trong sự chuyển kiếp của Martha. Đó là việc Martha cũõng đau họng (laryngeal pain) và bị khan tiếng (hoarseness) như chứng bệnh Maria đã mắc phải trước khi chết. Trong gia đình Lorenz, không có ai bị hai chứng này. Theo dõi cuộc đời Martha về sau, ông thấy rằng Martha cũng có khuynh hướng hũy họại thân xác khi phải đương đầu với những khó khăn trong cuộc sống.2.-*Kiếp trước giàu, kiếp sau nghèo*Bishen Chan sinh ra trong một gia đình nghèo ở thành phố Bareilly, phía bắc Ấn-độ. Cha là một nhân viên đường sắt, cấp nhỏ. Mới mười tháng tuổi, Bishen đã bắt đầu bập bẹ những chữ rất lạ, nghe như "pilvit" hay "pilivit"; cả nhà không ai hiểu gì cả.Khi nói sõi, Bishen bắt đầu nói chuyện tiền kiếp. Dĩ nhiên chú bé không phải kể luôn một thôi một hồi, có đầu có đuôi, mà đụng đâu nói đó, nhớ lúc nào nói lúc đó. Trong nhà chắp nối những mẫu vụn do Bishen kể, có thể hiểu rằng Bishen có tên kiếp trước là Har Nairan, có nhà cửa to lớn tại thành phố Pilibhit, cách Bareilly chừng 30 dặm Trong nhà có phòng riêng cho đàn ông và đàn bà (dấu hiệu cuả sự giàu sang) và có gươm có súng (dấu hiệu cuả thế lực). Người cha thấy thằng bé nói năng lung tung nhảm nhí, cứ sợ thằng bé vì thế mà chết sớm, như người địa phương vẫn tin tưởng, nên thường rầy la ngăn cấm, nhưng không có hiệu quả. Bishen không những nhắc chuyện kiếp trước mà còn có những đòi hỏi quá đáng so với lứa tuổi của nó và hoàn cảnh thiếu thốn của gia đình. Chẳng hạn, chú bé chê áo quần may bằng vải, đòi cho được thứ may bằng tơ lụa; đòi ăn thịt uống rượu, vì thức ăn dở quá, đến "con ở của tui cũng không thèm ăn thức ăn trong nhà này". Có lúc lại đòi bố xây nhà bằng gạch cho to lớn rộng rãi để ở; đòi bố đưa tiền cho nó tiêu, thậm chí còn đòi kiếm một cô hầu gái để hú hí cho vui! Nói tóm lại, trong cái thể xác của một đứa bé chưa ráo máu đầu Bishen là cung cách của một người đàn ông giàu sang, quen thói ăn chơi, xài phí. Một lần được theo cha đến một thành phố khác; khi trở về, tàu tạm dừng ở nhà ga Pilibhit. Nghe người ta lao xao nói đến cái tên này, lập tức Bishen nằng nặc đòi xuống tàu về nhà, vì đây là nơi nó sinh sống, có gia đình, nhà cửa đàng hoàng. Dĩ nhiên, người cha không cho, thế là Bishen khóc la ầm ĩ.Chuyện của Bishen cứ thế lan truyền. Một luật sư tên K.K.N. Sahay nghe được, liền tìm đến thăm, hỏi chuyện và ghi chép cẩn thận những điều thằng bé đã nói. Sau đó, ông dẫn hai cha con đi Pilibhit, tìm hiểu xem những điều đã được kể lại xác thật tới mức nào. Mọi việc được ghi nhận tỉ mỉ trong một bản tường trình, về sau là cơ sở cho Stevenson mở rộng cuộc khảo sát hơn. Cuộc nghiên cứu và xác minh cho biết rằng kiếp trước của Bishen là một người đàn ông độc thân, tên Laxmi Narain, thuộc gia đình giàu có, làm ăn sinh sống lâu đời ở Pilibhit. Laxmi nói được tiếng Anh, tiếng Urdi, tiếng Hindi, nhưng thường dùng tiếng Urdi, vì đó là ngôn ngữ của đẳng cấp quí tộc, đẳng cấp của Laxmi (trong ngôn ngữ hằng ngày của Bishen, thường lẫn lộn vài chữ thuộc ngôn ngữ Urdi). Anh ta được thừa hưởng một gia tài to lớn do cha để lại, đã thế lại độc thân, nên Laxmi tha hồ ăn chơi phung phí, không thiếu món gì. Tuy chưa có vợ chính thức, nhưng trong nhà Laxmi thường trực có một cô hầu gái xinh đẹp tên Padma, lo phục vụ hằng ngày. Cô này lại có một người đàn ông khác đang theo đuổi. Một lần, sau khi ăn nhậu chếnh choáng trở về, bắt gặp người đàn ông nọ trong phòng Padma, Laxmi đã nổi cơn ghen, xách súng bắn chết anh ta. Nhờ tiền bạc và thế lực gia đình, Laxmi được trắng án.Những cuộc đối chứng xác minh tại Pilibhit đã cho thấy rõ rằng những gì Bishen kể lại đều là sự thật, và nó chính là thân sau của Laxmi. Chẳng hạn, tuy còn bé và chưa hề đặt chân đến Pilibhit, nhưng người ta ghi nhận rằng trong lần đầu được dẫn tới nơi đây, thằng bé đã tỏ ra rất quen thuộc đường sá, chỉ đường cho xe chạy, nhận ra trường học cũ hồi còn bé, những thay đổi của cảnh quang v.v. Đặc biệt, khi gặp bà mẹ của Laxmi, nó nhận ra ngay, gọi là ""mẹ và cư xử như tình mẹ con thật sự. Bishen đã chỉ đúng chỗ chôn giấu vàng bạc ở trong nhà mà chỉ hai mẹ con biết mà thôi. Số của cải này, bà mẹ đã đào lấy, sau khi người con trai qua đời. Bishen cũng nhận ra được người quen của kiếp trước, ảnh của cha con Laxmi, mà Bishen chỉ từng cái và nói rằng "đây là ảnh của cha tôi" và "đây là ảnh của tôi". Đó là chưa kể những chi tiết vụn vặt khác được đem ra thử thách và Bishen đều đáp ứng thỏa đáng.Theo dõi sự phát triển của Bishen, Stevenson ghi nhận rằng hình ảnh người hầu gái Padma đã để lại một ấn tượng sâu đậm trong tâm thức Bishen và đam mê này kéo dài rất lâu. Càng khôn lớn, chuyện tiền kiếp càng phai nhạt, hầu như không còn nhớ gì nữa, nhưng hình ảnh Padma thì không. Năm 23 tuổi, Bishen vẫn chưa vợ, được đổi đến làm việc tại địa phương nơi Padma cư ngụ. Người hầu gái xinh đẹp năm xưa, nay đã là một bà già 66 tuổi, nhưng hầu như Bishen không nhận ra điều đó. Một buổi chiều nọ, Bishen cắp theo chai rượu tìm đến nhà Padma, tính chuyện gạ gẫm. Padma kể lại với bác sĩ Stevenson rằng bà ta đã đập vỡ chai rượu và nói với Bishen: "Tôi nay là một bà già, bằng tuổi mẹ anh, yêu cầu anh đi đi. Anh đã đánh mất tất cả trong kiếp trước. Nay anh hãy quên hết đi". Bishen ngẩn ngơ như bừng tĩnh cơn mê, lặng lẽ ra về và từ đấy không còn tìm tới nhà Padma nữa. Hai năm sau, Bishen cưới vợ, sống bình thường. Tiếp tục theo dõi, Stevenson nhận thấy cuộc sống của Bishen vất vả và anh ta thường tỏ ra ân hận rằng hẳn vì những lỗi lầm phung phí trong kiếp trước mà nay phải lâm vào cảnh thiếu hụt như thế.3.-*Làm em kiếp trước, làm con kiếp sau.* Samuel Helander sinh ngày 15-4-1976 tại Helsinki, thủ đô Phần lan (Finland). Khoảng hơn một tuổi thì bắt đầu nói chuyện tiền kiếp. Kiếp trước của nó chẳng phải ai xa lạ, chính là Pertti Haikio, em ruột của mẹ nó. Stevenson mở cuộc điều tra vụ này từ năm 1978 đến năm 1981.Nguyên Marja Helander (mẹ Samuel) có một người em trai tên Pertti Haikio, sinh năm 1957, chết vì bệnh tiểu đường năm 18 tuổi (1975). Cả mẹ, là bà Anneli Lagergvist (1975), lẫn chị đều thương tiếc không nguôi. Khi Marja có bầu được 10 tuần định phá thai thì một đêm kia chiêm bao thấy Pertti về thăm, bảo đừng phá, hãy giữ lấy đứa be,ù Marja nghe lời, sau đó sinh ra Samuel. Tuy mới một tuổi rưỡi, đã biết tên của mình là Samuel, nhưng khi có ai hỏi tên gì, bé Samuel cũng chỉ một mực trả lời là tên Petti, tức Pertti, vì bé không phát được âm "r". Ngay cả đối với mẹ, khi nghe gọi bằng tên Samuel, nó vẫn im lặng cho đến khi gọi bằng tên Pertti, mới chịu lên tiếng trả lời. Samuel thường kể chuyện kiếp trước và có cung cách cư xử trong gia đình cũng như những thói quen giống như Pertti hồi trước. Samuel không chịu gọi mẹ là mẹ, mà gọi là chị, và gọi bà ngọại bằng mẹ. Chuyện Samuel kể là những mẫu tin tức ngắn, liên hệ tới những đồ vật cũ hay những hình ảnh cũ của Pertti mà nó trông thấy. Đặc biệt, những hình ảnh của Pertti thời thơ ấu (dưới 10 tuổi) được Samuel nhớ kỹ các chi tiết hơn. Chẳng hạn, khi xem ảnh của Pertti hồi 4 tuổi, nó nhớ ngay vụ gãy chân vì tai nạn xe cộ; với hình ảnh lúc ba tuổi, nó kể ngay vụ bị chó cắn. Samuel cũng nhận ra ngay ảnh của ông ngoại nó và nói ngay rằng "đó là ảnh của ba tôi". Pertti vốn là con của bà Anneli và người chồng trước, đã li dị. Khi Samuel ra đời, nó chỉ được thấy ông ngoại ghẻ, và chưa bao giờ được biết mặt mũi ông ngọai thật ra sao, vì bao nhiêu hình ảnh liên hệ tới người chồng trước đã được bà ngoại nó cất kỹ, vì sợ chồng mới nổi cơn ghen. Samuel cũng chưa bao giờ được dẫn đến nghĩa trang, nơi chôn cất Pertti, nhưng khi được đưa tới, nó chẳng tỏ vẻ gì ngạc nhiên, chỉ ngay ngôi mộ Pertti và bảo rằng nó đã từng ở đó, và tả lại cảnh mẹ (bà Anneli) và chị (Marja) đã khóc lóc thảm thiết như thế nào khi chôn cất nó (Pertti). Samuel sợ nước, lười tắm, cũng giống như Pertti vậy, vì cậu này hồi còn bé, bị ngộp nước trong một lần tắm nên sợ mãi cho đến khi chết.4.-*Kiếp trước người Lào, kiếp sau người Thái.*Bongkuch Promsin sinh ngày 12-2-1962 tại làng Don Kha, tỉnh Nakhon Sawan, Thái-lan; cha là một hiệu trưởng trường làng. Khi nói sỏi, Bongkuch bắt đầu kể chuyện kiếp trước. Theo đó, nó có tên là Chamrat, gia đình cư ngụ tại làng Hua Tanon (gần Don kha), còn cha mẹ, trong nhà có nuôi được hai con trâu. Trong một lần đi chơi hội chợ do làng tổ chức, Chamrat bị hai tên cướp bắt cóc, đem ra chỗ vắng đâm chết, lột hết đồng hồ, dây chuyền, xong kéo xác bỏ ra ngoài đồng. Sau khi chết, không thể trở về nhà được (?) , Chamrat phải ở trên một ngọn cây lớn gần phạm trường. Như thế được hơn bảy năm. Vào một ngày trời mưa, thấy ông Promsin (cha Bongkuch hiện nay) đi qua, bèn lẽo đẽo đi theo ông ta. Khi ông leo lên xe đò trở về nhà, Chamrat cũng lên theo và sau đó đầu thai vào làm con hai vợ chồng ông hiệu trưởng trường làng, với cái tên mới là Bongkuch Promsin. Cuộc điều tra của Stevenson cho biết: ông Promsin xác nhận vào thời điểm Bongkuch kể, quả ông có đến làng Hua Tanon để dự một cuộc họp giáo viên trong quận, và khi ra về gặp mưa. Sau vụ này, bà vợ có thai và sinh ra Bongkuch. Cả hai vợ chồng không nhớ gì về vụ giết người ở Hua Tanon, vì sự việc xảy ra đã quá lâu.Gia đình Chamrat, sau khi nghe đồn về vụ tái sinh của anh ta dưới cái tên Bongkuch, bèn cử người đến nhà vợ chồng ông giáo thăm hỏi. Sau đó, ông giáo cũng dẫn Bongkuch qua làng Hua Tanon thăm đáp lễ. Chính trong cuộc thăm viếng này đã xác nhận tất cả những gì Bongkuch kể là đúng sự thật.Bongkuch biết tên và nhớ mặt hai tên cướp. Hồ sơ nội vụ vẫn còn lưu trữ ở Cảnh sát địa phương, cho biết một tên đang tại đào; còn tên bị bắt, sau khi bị truy tố trước Tòa, đã được tha bỗng vì thiếu bằng cớ. Trong cuộc sống hàng ngày, Bongkuch luôn luôn biểu lộ bản ngã của một thanh niên, dù đang mang thân xác của một đứa bé con. Chẳng hạn, thỉnh thỏang lại trút cơn giận lên hai tên cướp của giết người bằng cách lấy roi quất vào cây cột nhà và lớn tiếng hăm he chửi rũa. Lâu lâu lại hỏi thăm hiệu hớt tóc ở đâu để đi hớt tóc cạo râu kẽo để dài quá(!). Trong khi trẻ con cùng trang lứa ở trong làng xa lạ với việc đánh răng súc miệng thì Bongkuch tỏ ra rất thành thạo về việc này. Đặc biệt là cái tánh xấu hảo ngọt. Tuy còn quẹt mũi ngang, nhưng hễ thấy đàn bà con gái vào nhà là mắt la mày lét nhìn ngắm và buông lời trêu chọc. Một lần nọ, có người cháu gái của ông Promsin tới thăm, định ở lâu, nhưng vì Bongkuch tỏ thái độ sàm sỡ quá, cô này sợ, phải ra đi. Gia đình ông Promsin cũng cho biết là Bongkuch rất thích ăn cơm nếp (xôi) và ở bẩn, là hai điều này trong nhà không ai có. Lần phăng dấu vết, bác sĩ Stevenson khám phá ra rằng Chamrat, tiền thân của Bongkuch, vốn là người Lào di cư qua Thái. Hai đặc điểm đó là do gốc người Lào mà ra.Càng lớn, trí nhớ tiền kiếp càng phai mờ, có lẽ nhờ vậy mà tính tình Bongkuch thuần lại và phát triển bình thường như mọi đứa trẻ khác. Năm 1980, bác sĩ Stevenson còn trở lại gặp Bongkuch, bấy giờ đã trở thành một thiếu niên trung học. Ông ghi nhận không có dấu hiệu gì khác thường về sự phát triển tâm sinh lý. Đã bỏ được thói quen ở bẩn nhưng vẫn còn khoái ăn cơm nếp.5.-*Anh lính Nhật trong cô gái Miến.*Ma Tin Aung Myo sinh ngày 26-12-1953 tại làng Nathul, phía bắc Miến-điện, con của ông U Aye Maung và bà Daw Aye Tin. Khi bà Aye có thai, một đêm nọ bà chiêm bao thấy có một người lính Nhật ở trần, mặc quần soọc, cứ đi theo bà và nói sẽ về ở với gia đình bà.Năm đó, khoảng hơn ba tuổi, Myo đi chơi với bố ở trong làng. Đang đi, bỗng nghe có tiếng máy bay trên đầu, Myo tỏ ra hết sức sợ hãi, cứ ôm chầm lấy bố mà khóc. Người cha lấy làm lạ, hỏi tại sao khóc, Myo trả lời là sợ máy bay bắn chết. Người cha không hiểu tại sao con bé lại có ý tưởng sợ hãi lạ lùng đó. Sau đó, một lần nọ, trong nhà bắt gặp Myo ngồi một mình, có vẻ đăm chiêu, rầu rĩ. Hỏi chuyện, Myo nói rằng đang "nhớ nhà". Gia đình lấy làm lạ, hỏi phăng tới, thì được Myo kể lại rằng (kiếp trước) em là một lính Nhật (trong đoàn quân chiếm đóng Miến-điện hồi Thế chiến thứ II,1939-1945), thuộc đơn vị trấn đóng ở làng Nathul, làm lính nhà bếp. Một hôm, máy bay Đồng-minh bất ngờ đến oanh kích vị trí đóng quân và anh ta bị bắn chết. Quê anh thuộc vùng bắc Nhật-bản, đã có vợ con, đang làm chủ một cửa hiệu nhỏ thì bị gọi nhập ngũ, sau đó sung vào đoàn quân chinh phục Miến-điện.Trong cuộc điều tra, bác sĩ Stevenson đã rất lấy làm tiếc là Myo không nhớ gì về quê hương ở Nhật, chẳng hạn tên thành phố, tên cửa hiệu, tên cha mẹ, vợ con v.v. Vì vậy không thể xác minh được kiếp trước (đây là một "unsolved case" điển hình). Tuy nhiên, nếu căn cứ vào những đặc điểm của con người Myo thì lại rất phù hợp với những gì em đã kể. Nói một cách khác, nếu không biết và không tin rằng kiếp trước của Myo là một anh lính Nhật viễn chinh thì không thể nào hiểu nổi những biểu lộ khác thường của Myo trong cuộc sống hàng ngày. Từ bé, tuy là con gái nhưng Myo có những biểu lộ nam tính, chẳng hạn : để tóc con trai, mặc áo quần con trai, chỉ chơi với bạn trai và chơi những trò chơi con trai (đá bóng, chia phe đánh trận...). Nghe bố lên thành phố có việc, Myo cũng chỉ năn nỉ xin bố mua súng (giả) để về đánh giặc (giả) thay vì xin mua búp bê hay bánh kẹo như các bé gái khác. Myo đã phải bỏ học sớm chỉ vì không chịu mặc đồ con gái và để tóc con gái khi nhà trường ra lệnh đồng phục nữ sinh. Myo có ba chị và một em trai. Không ai có những biểu lộ khác thường như thế. Càng lớn, chuyện tiền kiếp quên đi, nhưng vẫn có dấu vết hằn sâu. Chẳng hạn, rất thù ghét Anh, Mỹ; chỉ nghe nói đến những gì có liên hệ tới Anh Mỹ là đã tỏ vẻ khó chịu. Trong cuộc sống, chỉ thích người chung quanh xem mình là đàn ông và tỏ ra dằn vặt đau khổ khi phải mang thân đàn bà. Đến năm 1981, bác sĩ Stevenson vẫn còn liên lạc và biết Myo vẫn còn độc thân, không chịu lấy chồng.6.*Tái sinh có dấu vết* Victor Vincent là một người Mỹ, gốc thổ dân Eskimo, thuộc bộ lạc Tlingit, sống trên một hòn đảo nằm ngoài bờ biển phía nam Alaska. Victor rất thương đứa cháu gái gọi ông bằng cậu ruột, có chồng tên là Chotkin Corliss, sống trong đất liền. Victor Vincent mất năm 1946. Một năm trước khi chết, trong một dịp đến thăm hai vợ chồng Chotkin, ông nói rằng khi chết đi sẽ đầu thai làm con của hai vợ chồng này. Vì có tật nói lắp (cà lăm), nên ông nói với họ rằng Cậu hy vọng lúc đó sẽ không nói cà lăm như bây giờ. Con trai của bây sẽ có những vết sẹo này. Victor vừa nói vừa chỉ cho người cháu gái hai vết sẹo nhỏ, một ở cánh mũi phải và một nằm ở phía sau lưng ( vết mỗ nhỏ) và nói thêm rằng những vết sẹo đó sẽ chứng minh đứa con sinh ra chính là ông ta tái sinh. Hai vợ chồng Chotkin không mấy ngạc nhiên về lời nói của ông cậu già, vì đó là niềm tin tái sinh phổ biến đối với người Eskimo ở Alaska.Ngày 15-12-1947, bà Chotkin sinh một bé trai, đặt tên là Chotkin Corliss Jr. Thằng bé mang hai dấu vết giống y như ông Vincent đã nói.Khi điều tra, ngoài việc xác minh tiền kiếp, bác sĩ Stevenson hết sức quan tâm đến những vết sẹo này. Ông đã khám xét rất kỹ và mô tả tỉ mỉ trong phúc trình nghiên cứu. Mới nhìn qua, người ta tưởng đó là vết sẹo để lại do giải phẩu, vì thấy rõ cả dấu chỉ may. Nhưng đứa bé lại chưa được giải phẩu bao giờ, và thực ra, vết sẹo là do những sắc tố của da kết hợp lại, tạo nên một hình ảnh như vết sẹo thật. Ngoài đặc điểm thể xác, Chotkin còn có những biểu lộ khác chứng tỏ là thân sau của ông Vincent. Chẳng hạn, Chotkin cũng cà lăm, và cà lăm nặng, đến năm 10 tuổi phải nhờ nhà chuyên môn điều trị mới hết. Chotkin sớm tỏ ra có năng khiếu về cơ khí, tự mày mò sửa được máy nỗ, dù không ai dạy, và tỏ ra thông thạo trong việc điều khiển tàu, thuyền nhỏ. Đó là những sở trường của ông Vincent thuở trước. Chotkin Jr. là cựu chiến binh Mỹ ở Việt-Nam.**NHỮNG ĐIỀU GHI NHẬN**Khi bắt tay vào công trình nghiên cứu luân hồi, bác sĩ Stevenson thú nhận rằng ông đã không nhận được sự ủng hộ của một số thức giả trên thế giới vào lúc ban đầu. Thức giả Đông phương thì cho rằng luân hồi là một điều hiển nhiên, cần gì phải tìm hiểu, chứng minh, mất thì giờ vô ích. Còn thức giả Tây phương, vốn xa lạ với quan niệm này, cho rằng đó là một việc làm vô bổ, tốn công nhưng rồi sẽ chẳng đem lại kết quả gì. Cả hai thái độ cực đoan đó không làm nản lòng khao khát hiểu biết sự thật của Stevenson, với mong muốn đi tìm một lời giải thích mới (đối với Tây phương) về con người mà khoa học thực nghiệm đã tỏ ra bất lực. Điều quan trọng mà ông nhận thức được là: mặc dầu luân hồi là một hiện tượng còn được hiểu biết rất ít nhưng hiển nhiên nó đang diễn ra một cách không thể chối cãi.Mặt khác, xuyên qua công trình đã thực hiện, với những gì gặt hái được trong bước đầu qua hơn 2,000 hồ sơ sưu tập được - mà theo ông, còn quá ít với dân số 5 tỷ người trên địa cầu - ông xác nhận:"Tôi tin tưởng rằng tư tưởng luân hồi có thể giúp chúng ta hiểu biết tốt hơn" vì "luân hồi có thể giúp chúng ta hiểu biết thêm về những vấn đề vốn chưa được giải đáp trong tâm lý học, sinh lý học và y học". *Có thể tóm tắt những thu hoạch của Stevenson qua hai điểm chính:*-Luân hồi có thể giúp giải thích những gì ?-Những đặc điểm trong hiện tượng luân hồi. |

**LUÂN HỒI CÓ THỂ GIÚP GIẢI THÍCH NHỮNG GÌ ?**1.-*Những nỗi sợ hãi vô cớ.*                  Là bác sĩ tâm thần, Stevenson không lạ gì trường hợp có những người mang những nổi sợ hãi (phobias) khác thường (vì không có nguyên nhân rõ ràng), chẳng hạn sợ bóng tối, sợ sâu bọ, sợ chuột, sợ nước, sợ rắn v.v. Khoa tâm phân (Psychoanalysis) cắt nghĩa những nỗi sợ hãi đó bằng hoạt động của vô thức, có nghĩa là nguyên nhân gây nên nỗi sợ đã lắng sâu vào vô thức; người đó không còn nhớ tới nguyên nhân ấy nữa, ý thức không còn kiểm soát được nó nữa, nhưng nó vẫn tồn tại và mai phục trong bóng tối của vô thức để âm thầm chi phối tư tưởng, tình cảm, hành động của người đó. Bằng thôi miên, nhà tâm phân (psychoanalist) tìm kiếm trong vô thức người bệnh xem nguyên nhân nào trong quá khứ đã gây nên nỗi sợ hãi đó. Sau đấy, dùng phương pháp ám thị để xóa tan nỗi sợ hãi ấy đi. Nhờ vậy, sau khi tỉnh dậy từ giấc ngủ thôi miên, bệnh nhân trở thành bình thường,vì những ám ảnh của vô thức đã được hoá giải. Nguyên tắc đúng, phương pháp trị liệu đúng, nhưng hiệu quả giới hạn. Vì sao? Vì khoa tâm phân trước đây (và các ngành khoa học khác như tâm lý, tâm thần v.v.) *chỉ biết con người với quãng đời hiện tại ngắn ngủi, đơn độc, mà không biết rằng con người đã trải qua nhiều kiếp sống đằng đẵng trong quá khứ.*                  Do đó, giải thích của tâm phân học hợp lý ở tuổi thanh thiếu niên và người lớn -nghĩa là lớp người đã có một thời gian va chạm tiếp xúc nhiều, đủ cho những tác động bên ngoài có điều kiện ăn sâu vào vô thức - còn đối với trẻ nhỏ, trẻ sơ sinh, quá khứ chưa có, mà cũng có những những nổi sợ hãi vô cớ ấy, thì phải cắt nghĩa thế nào đây? Đó chính là chỗ bất lực của khoa học. Khi nghiên cứu về luân hồi, bác sĩ Stevenson thấy rằng có thể tìm thấy lời giải đáp về ám ảnh của những nỗi sợ này ở tiền kiếp. Đó cũng là một loại mai phục của vô thức, nhưng là một kiểu mai phục sâu kín trong quá khứ, có khi rất xa xăm, nên khoa tâm phân khó lòng với tới.                   Trong hồ sơ sưu tập, Stvenson ghi nhận có 23 trường hợp chết vì bị rắn cắn, khi tái sinh, có 9 trẻ sợ rắn. Trong 64 trường hợp chết nước (bị tai nạn hoặc bị trấn nước mà chết), khi tái sinh, có 30 trẻ sợ nước. Trong các trích dẫn ở trước, bé Samuel không thích tắm vì trong kiếp trước em đã trãi qua một lần sợ hãi do ngộp nước khi tắm. Còn cô gái Miến Myo sợ máy bay chỉ vì đã bị máy bay bắn chết v.v.                  Trong hồ sơ đọc bệnh của E. Cayce, có trường hợp tương tự: một phụ nữ trung lưu, mắc một chúng sợ hãi kỳ lạ: bà ta thường cảm thấy hãi hùng khi phải ở trong một không gian kín, ví dụ ngôi nhà đóng hết mọi cửa nẽo tối om, căn phòng kín, gian nhà hầm v.v. Thậm chí, mặc dù rất thích xem chiếu bóng, nhưng bà chỉ đi xem khi nào chọn được chỗ ngồi thích hợp. Đó phải là một ghế ngay cạnh cửa ra vào, vì chỉ ở vị trí đó bà mới đủ an tâm thưởng thức cuốn phim! Mặc dầu đã đi các bác sĩ tâm lý, tâm thần, và các nhà thôi miên, nhưng vẫn không tìm ra nguyên nhân (vì người ta chỉ đi tìm nguyên nhân ở trong đời này). Cayce đọc bệnh và cho biết: trong một tiền kiếp rất xa, bà ta là phụ nữ thuộc một bộ lạc nọ; đã bị chôn vùi trong một hang động vì tai nạn sụp lỡ bất ngờ. Nổi sợ hãi bắt nguồn từ đó.2.-*Trẻ con có những sở thích hay khả năng khác thường.*                  Tâm lý học, xã hôi học, di truyền học thường giải thích các biểu hiện tâm lý, tính tình, khả năng, lối sống, bệnh tật v.v. của con người bằng ảnh hưởng của hoàn cảnh gia đình, của môi trường sống, của những yếu tố di truyền. Những giải thích này không phải là sai, nhưng nếu xem là khuôn vàng thước ngọc, đúng cho tất cả mọi trường hợp thì không thể được. Người Việt Nam, khi chưa làm quen với các ngành khoa học này, bằng vào kinh nghiệm thực tế tích lũy từ đời nọ qua đời kia, cũng đã hiểu được rằng "Con nhà tông, không giống lông cũng giống cánh", "Hổ phụ sinh hổ tử", "Gần mực thì đen, gần đèn thì sáng" v.v. nhưng cũng không thiếu gì trường hợp "Cha làm thầy, con đốt sách", "Hổ phụ sinh khuyển tử" hay "Cây ngọt sanh trái đắng".                   Là chuyên gia tâm thần, Stevenson dư biết điều đó, và đồng thời ông cũng thấy được sự bất lực của các ngành khoa học vừa nói trong giải thích những trường hợp bất thường. Chẳng hạn, ông đồng ý rằng môi trường gia đình đã góp phần quan trọng trong sự hình thành những thiên tài âm nhạc như Bach, Beethoven, Mozart, Brahms v.v. đúng nghĩa con nhà nòi; nhưng khoa học trả lời sao về những trường hợp ngược lại? Chẳng hạn, nhạc sĩ Dvorak có bố là một tay hàng thịt, gia đình không có một chút thiên hướng nào về âm nhạc; hoặc như nhạc sĩ Handel, có bố là thợ hớt tóc. Cả cha lẫn mẹ đều không có một hành động nào giúp con phát triển về năng khiếu âm nhạc, thế mà về sau các ông ấy lại trở thành nhạc sĩ nổi tiếng thế giới. Đối với những trường hợp biểu lộ khác thường như thế, qua phân tích các trường hợp luân hồi, Stevenson thấy rằng luân hồi có thể giúp giải thích dễ dàng và hợp lý. *Tất cả những biểu lộ đó chỉ là sự lộ diện của những kinh nghiệm đã được tích lũy từ kiếp trước.*                   Như trường hợp cô gái Miến Myo, nếu không biết được tiền kiếp của cô là một anh lính Nhật thì thật khó cắt nghĩa tại sao một bé gái trong một gia đình có nhiều chị em gái mà lại có những sở thích con trai, phong cách của con trai. Bé trai Daniel Jirdhi sinh ra trong một gia đình không biết gì về cơ khí, cũng chưa bao giờ thấy ai sửa máy dưới gầm xe bao giờ, nhưng lại thích trò chơi thợ gầm, bằng cách nằm ngữa dưới sofa rồi cũng sờ cái này, vặn cái kia, như một anh thợ gầm đang làm việc. Chả là kiếp trước của Daniel là một thợ máy xe hơi. Còn Judith Krishna, có kiếp truớc là một cô gái làm nghề lau chùi quét dọn nhà cửa, nên dù tái sinh làm con nhà giàu có thuộc đẳng cấp cao, không thiếu gì kẻ ăn người ở trong nhà, không thiếu đồ chơi, vậy mà vẫn thích thơ thẩn trong sân, nhặt cành cây nhỏ bó lại làm chổi, quét quanh nhà. Disna Smarasinghe sinh ra trong một gia đình không có ý niệm gì về tôn giáo, nhưng lại sớm tỏ ra có lòng thương người và có khuynh hướng đi tu, vì kiếp trước, em là một tu sĩ. Corlis Chotkins Jr., một người Mỹ gốc thổ dân Alaska, một cựu chiến binh Mỹ ở Việt Nam, ngay từ hồi còn bé đã làm người chung quanh ngạc nhiên khi tự tay mày mò sửa được máy nổ, dù chưa học hỏi ai. Kiếp trước của Chotkins là một thợ máy tàu thuyền loại nhỏ.                  Điều đặc biệt là Stevenson mới chỉ dựa vào luân hồi để giải thích những biểu lộ đặc biệt ở trẻ em mà không đả động gì đến vai trò của luân hồi trong sự hình thành các thần đồng hoặc các thiên tài bẩm sinh. Có lẽ vì ông không có trong tay những dữ kiện tái sinh đối với các trường hợp đó, và vì vậy, với sự thận trọng của một nhà khoa học, ông chưa vội phát biểu. Sự thận trọng này đáng quí, nhưng hơi thừa.                   Các nhà giải phẩu thần kinh, các nhà di truyền học và nhiều nhà khoa học khác đã tốn công nghiên cứu xem thử do đâu mà sản sinh ra các thần đồng hoặc các bậc thiên tài. Người ta đã từng cân đo những bộ óc đó, xem xét đến cấu trúc của chúng; nghiên cứu đến cả cấu tạo của các tế bào não, với hy vọng tìm ra lời giải đáp khoa học cho vấn đề. Nhưng, cho đến nay, chưa có một ngành khoa học nào thành công trong việc đưa ra một lời giải thích thỏa đáng. Đối với Phật giáo, đi tìm một lời giải theo kiểu thực nghiệm của Tây phương là vô ích, tỷ như của cải cất dấu ở phương Tây mà chạy đi đào bới tìm kiếm ở phương Đông. Người ta chỉ có thể tìm thấy lời giải thích về hiện tượng thiên tài, thần đồng, hay những trường hợp sớm biểu lộ cá tính hoặc năng khiếu đặc biệt - như Stevenson đề cập - trong Duy-thức học của Phật giáo với những diễn giảng về sự huân tập chủng tử ( tích lũy hạt giống) ở thức A-lại-da, hay nói cho dễ hiểu hơn là sự chất chứa kinh nghiệm từ những tiền kiếp, có thể rất xa xôi về trước. Edgar Cayce, như đã trình bày ở chương trước, bằng con đường đạo học cũng đã giải thích như thế. Có người hỏi ông rằng tại sao con người không nhớ được các kiếp đã qua, ông đáp rằng chúng ta không cần phải nhớ lại tiền kiếp làm gì, vì cuộc đời của mỗi người là tổng cọng tất cả mọi ký ức về tiền kiếp. Những ký ức xa xăm đó biểu lộ qua thói quen, nhân cách, những sở thích và những ghét bỏ, tài năng, sở trường, sở đoản, đặc điểm thể xác và tình cảm v.v. (Langley,1975)                   Khoảng cuối thập niên 1950, dưới thời Tổng thống Ngô Đình Diệm, nữ thần đồng toán học của Ấn-độ, Shakuntala Devi, đã đến Việt Nam biểu diễn tại các trường trung học. Cô ta có thể thực hiện những phép tính cực kỳ phức tạp và cho kết quả trong nháy mắt. Bấy giờ máy tính điện tử chưa phải là vật thông dụng, chỉ các cơ quan quan trọng của Mỹ mới có. Devi đã đi khắp thế giới để biểu diễn khả năng đặc biệt kỳ lạ này. Năm 1977, Devi đến Hoa-Kỳ, đã biểu diễn tại Đại học Texas một cuộc thi tính tóan với máy tính điện tử Univac 1108, một kiểu máy tối tân lúc bấy giờ, đã từng được Cơ quan Định chuẩn Quốc gia Hoa-kỳ (US National Bureau of Standard) tặng giải thưởng xuất sắc. Cả hai, người và máy phải khai căn bậc 23 (twenty-third root) của một con số có 201 chữ số( 201 digit number). Chưa đầy 50 giây Shakuntala Devi đã cho kết quả, nhanh hơn máy một phút. Một giáo sư Toán đã mất hơn 4 phút để ghi lại đáp số trên bảng. Để thực hiện phép tính đó, người ta tính rằng máy Univac 1108 đã nhận được 13,446 huấn thị vận hành và 4,883 dữ kiện, còn Devi thì không có gì cả, ngoài bộ óc nhỏ bé.                  Gia đình Devi vốn làm nghề buôn bán, không phải gia đình trí thức và lại càng không có năng khiếu về toán. Chính Devi sau này cũng không có trình độ học vấn cao. Năm lên ba tuổi, ngoài chuyện thành thạo bốn phép tính, Devi đã giải được những bài toán về căn số và lôgarit. Khi thấy con có khả năng lạ lùng đó, ông bố đã cho con nghỉ học để đi biểu diễn lấy tiền. Sau này, khi được phỏng vẩn tại Mỹ rằng do đâu mà cô có khả năng kỳ diệu đó, Devi đã nói, theo cô nghĩ, đấy là do kinh nghiệm toán học đã được tích lũy từ tiền kiếp. Nói cách khác, kiếp trước, cô đã từng là một nhà toán học.3.-*Sự nghịch thường trong hiện tượng sinh đôi từ một trứng.*                   Một trứng (noãn sào, noãn châu) của mẹ khi kết hợp với một tinh trùng của cha, sẽ tạo thành một thai nhi. Trường hợp hai trứng và hai tinh trùng kết hợp từng đôi một cùng một lúc, sẽ có hai thai nhi thành hình, hoặc hai trai hay hai gái, hoặc một trai một gái; đó là song sinh. Nếu một trứng gặp hai tinh trùng, sẽ có hai thai nhi đồng tính (cùng là trai, hoặc cùng là gái). Đây là trường hợp y-học gọi là cặp sinh đôi từ một trứng (one-egg twin pairs)                  Thông thường, cặp sinh đôi từ một trứng giống nhau như hệt, từ hình dáng cho đến tính tình, "như hai giọt nước", người ngoài rất khó phân biệt. Tuy nhiên, y học không thể cắt nghĩa tại sao lại có những cặp sinh đôi từ một trứng mà hình dáng hoặc tính tình hoàn toàn trái ngược nhau. Điển hình trong trường hợp này là cặp sinh đôi dính liền nhau nổi tiếng thế giới, hồi đầu thế kỷ XX này, mà y học gọi là "Siamese twin" (cặp sinh đôi Thái-lan). Đó là hai anh em Chang và Eng, người Thái gốc Hoa. Khi sinh ra, cả hai dính liền nhau ở hông, có chung một số bộ phận mà trình độ y khoa lúc bấy giờ chưa đủ khả năng giải phẩu tách rời. Hai anh em về sau theo một gánh xiếc qua Mỹ và định cư tại đấy cho tới khi chết. Y học đã xét nghiệm máu của hai anh em và biết rõ rằng đó là cặp sinh đôi từ một trứng. Ngoại trừ nhân dạng giống nhau, hai người có tính tình hoàn toàn trái ngược. Chang có khuynh hướng dễ bất mãn, dễ nóng giận, thích uống rượu; còn Eng thì điềm đạm, hiền hậu và không bao giờ đụng tới rượu. Khoa học không cắt nghĩa được sự nghịch thường này, nhưng khi nghiên cứu về trường hợp tái sinh của những cặp sinh đôi, Stevenson thấy rằng luân hồi có thể giúp lời giải thích hợp lý.                  Hồ sơ luân hồi của Stevenson ghi nhận được 36 cặp sinh đôi. Có cặp chỉ một trẻ nhớ kiếp trước; có cặp cả hai đều nhớ. Trường hợp điển hình về sinh đôi từ một trứng mà bản ngã khác nhau là cặp Indika và Kakshappa ở Srilanka (Tích-lan). Indika tỏ ra đằm thắm, ham học, ham đọc sách, cuộc sống thiên về tinh thần; còn Kakshappa thì không muốn học, cứng đầu, nói năng ồn ào cục mịch. Cả hai đều nhớ tiền kiếp của mình và những kiếp trước này đều xác minh được, nhờ đó, việc nghiên cứu của Stevenson thêm hữu ích. Cả hai, trong tiền kiếp, sống tại hai đô thị gần nhau, không có quan hệ gì với nhau. Idika là một học sinh con nhà khá giả, chết vì bệnh tim năm 13 tuổi. Còn Kakshappa vốn là một tay thuộc thành phần chống đối chính quyền, thích bạo bộng, sống lén lút vì phải tránh né sự lùng bắt của cảnh sát và mật vụ. Tâm lý đề phòng này ăn sâu vào tiềm thức của Kakshappa nên trong cuộc sống mới anh ta cũng biểu lộ thái độ lấm lét như thế khi thấy cảnh sát, dù chẳng có ai đe dọa bắt bớ anh ta cả.                  Qua khảo sát 36 cặp sinh đôi tái sinh, Stevenson nhận thấy rằng luân hồi thật là hữu ích trong việc giúp hiểu biết thêm về các trường hợp này, cả về thể xác, tinh thần và tình cảm. Nói một cách khác, ngoài yếu tố di truyền là cái vốn chung, biểu hiện qua sự giống nhau về thể xác, sự tương đồng hay tương phản về cá tính, nhân cách của hai trẻ sinh đôi từ một trứng tuỳ thuộc vào mối quan hệ nào đó trong kiếp trước. Dĩ nhiên đó mới chỉ là ý kiến sơ khởi, muốn giải thích thấu đáo vấn đề đòi hỏi phải có cuộc nghiên cứu sâu rộng hơn. Vả chăng, những dữ kiện Stevenson thu thập chỉ mới liên quan tới một kiếp trước, còn trong thực tế, luân hồi là cả một chuổi dính mắc từ vô lượng vô biên kiếp về trước, làm sao khoa học có thể với tới được?                  Điểm chính mà Stevenson ghi nhận được là, đối với các cặp sinh đôi, rõ ràng cả hai đã có một liên hệ từ trước, có khi là mẹ con, bà cháu, bạn bè, chủ tớ. . . hoặc kiếp trước đã là anh chị em sinh đôi rồi. Ông nghĩ rằng không thể có sự tình cờ trong cuộc hội ngộ này. Vốn thận trọng, vậy mà sau khi nghiên cứu các vụ sinh đôi tái sinh, Stevenson đã nêu lên một khẳng định: nếu hai người đã cùng nhau phạm tội ác mà chết đi lại đầu thai thành một cặp sinh đôi từ một trứng, thì chúng ta đừng ngạc nhiên nếu cả hai lại phạm tội ác một lần nữa.                  Trong cuốn *Reincarnation: The Second Chance* (Luân Hồi: Cơ May Thứ Hai), xuất bản trước khi Stevenson công bố công trình nghiên cứu, Sybil Leek có kể về cặp sinh đôi Pollak ở thành phố Hexam, Ái-nhĩ-lan (Ireland). Vợ chồng ông Pollak theo đạo Thiên Chúa (La-mã), có được hai gái là Joanna và Jacqueline. Năm Joanna 11 tuổi và Jacqueline 6 tuổi, cả hai đã bị xe cán chết trong một buổi đi dạo phố. Một thời gian sau, bà Pollak có thai và sinh được một cặp sinh đôi gái, đặt tên là Jennifer và Gillian.                  Điều lạ lùng đầu tiên, là khi sinh ra, Jennifer đã có một vết sẹo trắng, dài hơn 1 inch (khoảng 3 cm), chạy từ trán đến đầu mũi, giống y như cái sẹo cuả Jacqueline, do bị té năm ba tuổi. Jennifer cũng có một dấu bẩm sinh trên môi màu nâu đỏ, giống y như Jacqueline trước kia vậy. Vợ chồng Pollak nhận thấy rằng cặp sinh đôi này càng lớn,càng có những phát triển không giống nhau, cả về thể xác lẫn tính tình, như các cặp sinh đôi khác, mà lại giống với những người chị đã chết. Gillian giống Joanna, còn Jennifer thì giống Jacqueline. Cả hai có những biểu lộ về thói quen giống hệt hai chị em đã chết, nhận ra các đồ chơi cũ, riêng của từng người, không lẫn lộn. Một hôm, bà Pollak lấy làm kinh hãi khi nghe Gillian kể cho Jennifer chi tiết một tai nạn xe cộ, y hệt tai nạn đã giết chết Joanna và Jacqueline. Sau đó, cả hai càng có nhiều biểu lộ qua lời nói và việc làm khiến vợ chồng ông Pollak không còn nghi ngờ gì nưã - dù họ vốn không tin việc tái sinh - cặp sinh đôi Gillian và Jennifer chính là hai chị em Joanna và Jacqueline đầu thai trở lại để tiếp tục làm con của họ.                  Ngoài những nét chính vừa trình bày, Stevenson nghĩ rằng luân hồi có thể giúp giải thích về những hiện tượng khác, chẳng hạn, việc thuận tay trái hoặc những thay đổi về sở thích của người mẹ trong thời kỳ thai nghén.                  Căn cứ vào thống kê các trường hợp luân hồi đã sưu tập, ông nhận thấy rằng đa số những người kiếp trước thuận tay trái thì khi tái sinh cũng thuận tay trái.                  Đối với người Việt chúng ta, không ai lạ gì việc các bà khi mang thai thường biểu lộ những triệu chứng khác thường, chẳng hạn không chịu được một thức ăn hoặc một mùi vị nào đó, chỉ ngửi thấy là đã nôn ọe, mà người ta thường gọi là cảnh "hôi cơm tanh cá". Hoặc bỗng nhiên có những sở thích khác hơn ngày thường, có khi đến độ kỳ cục. Việc các bà có bầu thèm của chua là điều thông thưòng ai cũng biết, nhưng có những người lại thèm ăn gạo sống, thèm ăn trà, thậm chí có người đã gỡ ăn ngon lành hổn hợp phân trâu trộn với đất sét thường dùng để trát vách tre của nhà thôn quê! Người ta không lấy làm lạ về những thay đổi này, vì coi đó là những phản ứng tự nhiên của việc thai nghén.                   Qua nghiên cứu về luân hồi, Stevenson phát hiện rằng những thay đổi bất thường ấy có thể có nguồn gốc từ luân hồi. Nói rõ hơn, đó không phải là do người mẹ muốn thế, mà chính là do sở thích của thai nhi, của chính cái linh hồn đầu thai trong bụng mẹ, đang gây ảnh hưởng trên tâm sinh lý của mẹ để thỏa mãn ước muốn của mình. Ví dụ, một bà mẹ người Miến-điện, trong thời gian có thai người con có tên là Maung Myint Tin, bỗng đâm ra thèm rượu một cách lạ kỳ. Thèm đến độ không chịu được -dù trước đó bà không hề uống một giọt rượu nào và biết rõ rằng rượu có hại cho thai nhi- đến nổi phải lén lút uống chút đỉnh cho khỏi vật vã. Chính bà cũng không hiểu tại sao lại có sự thèm muốn lạ lùng đó, vì sau khi sinh ra Maung rồi thì bà không còn thấy thèm rượu chút nào. Khi Maung biết nói và kể chuyện tiền kiếp, người ta mới vỡ lẽ ra: kiếp trước của cô bé là một gã đàn ông tên U Win Maung, một bợm nhậu có hạng. Một bà mẹ khác, khi có thai người con gái, sau này đặt tên là Disna Samasinghe, tự nhiên sinh lòng mộ đạo, thích đi chùa lễ Phật, thích nghe kinh. Chả là kiếp trước của Disna là một nhà tu, thường thực hành thiền định.**NHỮNG ĐẶC ĐIỂM TRONG HIỆN TƯỢNG LUÂN HỒI**                  Qua nghiên cứu, Stevenson đã ghi nhận được những đặc điểm sau đây về luân hồi:1.-*Trong quá trình luân hồi, có thể đổi địa vị xã hội*                  Đời trước và đời sau của một người có khi rất khác biệt, một trời một vực; chẳng hạn, trước giàu sang sung sướng và sau cực khổ gian truân, hoặc ngược lại. Trong tập nghiên cứu về luân hồi ở Ấn độ và Thái-lan ( Cases of Reincarnation, Vol. IV) có những trường hợp điển hình sau:\* Prakash, kiếp trước thuộc gia đình buôn bán giàu có; khi tái sinh, đầu thai vào một gia đình nghèo khổ, ở nhà tranh vách đất.\* Jasbia sinh ra trong một gia đình thuộc đẳng cấp hạ tiện, trong khi kiếp trước thuộc đẳng cấp cao Brahmin trong xã hội Ấn.\* Swaran Lata, kiếp trước thuộc đẳng ấp hạ tiện, làm nghề hạ tiện, khi tái sinh lại làm con gái một gia đình giàu sang thuộc đẳng cấp cao Brahmin.\* Gipal Gupta, có cha làm nghề đứng bán cây xăng, trong khi kiếp trước là con nhà triệu phú.\*Ruby Kusuma có bố mẹ nghèo, sống bằng nghề bán rau cải ở chợ để độ nhật, trong khi kiếp trước là một địa chủ giàu có.\* Indika là con của một gia đình nông dân nghèo, có kiếp trước là một tay đấu thầu xây cất vào hàng triệu phú.2-*Tái sinh có thể thay đổi giới tính*                  Đó là việc nam có thể trở thành nữ và ngược lại.3.-*Tái sinh có thể thay đổi chủng tộc, màu da. tôn giáo*                  Kiếp trước là người của dân tộc này nhưng kiếp sau có thể làm người của dân tộc khác. Trong các thí dụ dẫn ở trước, trường hợp cô gái Miến Ma Tin Aung Myo, hậu thân của một anh lính Nhật viễn chinh, là điển hình cho hai đặc điểm thay đổi giới tính và chủng tộc. Ma Win Myint là một cô gái Miến, sinh ra trong một nước lấy Phật giáo làm quốc giáo, là thân sau của một người Anh chết tại Luân đôn.4.-*Những yếu tố ảnh hưởng tới sự nhớ lại tiến kiếp.*                  Một trong những câu hỏi được đặt ra cho Stevenson khi nghiên cứu về hiện tượng luân hồi là: nếu luân hồi là một qui luật phổ biến, không loại trừ cho bất cứ một ai, thế thì tại sao không phải tất cả mọi người đều nhớ đến tiền kiếp mà chỉ có một số người nào đó mà thôi?                   Ông thú nhận chưa thể trả lời đầy đủ về câu hỏi này. Qua phân tích các trường hợp, ông có nhận xét sơ khởi rằng những người nhớ lại được tiền kiếp là những người đã chịu ảnh hưởng của một lực tác động mạnh mẽ nào đó trước khi nhắm mắt lìa đời. Bước đầu, ông đã tìm được một số các ảnh hưởng đó, chẳng hạn:\* Chết bất đắc kỳ tử mà ông gọi là *cái chết dữ dội* (violent death) là nguyên nhân hàng đầu đưa đến việc nhớ lại tiền kiếp. Nghiên cứu sơ khởi 725 trường hợp tái sinh thuộc nhiều nước khác nhau, ông ghi nhận một tỷ lệ lên đến 61% những người chết bất đắc kỳ tử khi tái sinh đã nhớ đến kiếp trước. Ấn tượng dữ dội vào thời điểm lìa đời mạnh mẽ cho tới nổi không những làm bật mở ký ức về cuộc sống trước kia mà còn ảnh hưởng sâu xa đến tâm sinh lý của người tái sinh. Ông gọi đó là *dấu vết nội ẩn bẩm sinh* (internal birthmark) và *dấu vết ngoại hình bẩm sinh* (external birthmark). Cái trước, ông dùng để chỉ những đặc điểm tâm sinh lý (tâm lý, tình cảm, bệnh nội thương bẩm sinh, không do di truyền) của kiếp trước được mang theo vào đời này; cái sau dùng để chỉ những dấu vết, những khuyết tật ghi rõ trên thân thể người tái sinh mà ai cũng có thể nhận thấy một cách dễ dàng. Những người chết vì bị đâm chém, bị bắn, bị tai nạn khủng khiếp, khi tái sinh có thể mang theo dấu vết của những thương tích trí mạng đó: vết dao đâm, vết đạn bắn, vết thương v.v. Stevenson đã bày tỏ mối quan tâm đặc biệt của ông đối với các loại dấu vết đó như sau:                  *Dấu vết khuyết tật bẩm sinh trong các trường hợp tái sinh còn có tính cách quan trọng khác nữa là nói lên ảnh hưởng tâm linh (psychic influence) trong sự phát triển của con người. Sự quan trọng cuả cả hai loại dấu vết và khuyết tật bẩm sinh - bằng chứng về luân hồi và sức mạnh tâm linh trên thân thể- đã dẫn tôi đến việc phải có một nghiên cứu riêng về số lớn các trường hợp này trong một tập khác đang được chuẩn bị* **12**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**12** STEVENSON, IAN, *Children Who Remember Previous Lives,* University Press of Virginia, 1987, p.102                  Khi lập luận như thế, một câu hỏi được đặt ra là: thế những người lính khi chết trận vì bom đạn, vì mìn bẫy, chất nổ, gươm đao v.v. há chẳng phải là chết ác liệt hay sao? Chắc chắn là họ sẽ tái sinh, nhưng tại sao khi tái sinh lại chẳng có dấu vết gì? Theo Stevenson, hình thức chết của người lính quả có một bề ngoài khốc liệt, đầy tức tưởi, dữ dội, nhưng bên trong lại không gây ấn tượng mạnh mẽ bởi vì họ đã được chuẩn bị tư tưởng. *Thật vậy, khi đi lính, họ đã biết rằng cái chết sẽ đến với họ bất cứ lúc nào trên chiến trường theo sự đòi hỏi của nhiệm vụ, và chính mắt họ cũng đã từng chứng kiến cái chết của đồng đội. Tâm thức người lính vì thế đã quen dần với cái chết, họ đã được chủng ngừa tâm lý về cái chết.*                  *Đối với người bình thường thì lại khác.* Họ đang khát sống, họ không đuợc chuẩn bị tâm lý về cái chết. Cái chết chưa phải là một đe dọa đối với họ trong đời sống, vì vậy khi xảy ra một cách bất ngờ, nó trở thành một nỗi hãi hùng, gây ấn tượng mạnh trong tâm thức. Qua phân tích, ông cũng nhận thấy rằng những người bị chết bất đắc kỳ tử (chết dữ dội) nhưng khi chết không bị đau đớn (chẳng hạn hôn mê) thì không có ấn tượng mạnh, do đó cũng khó làm bật mở ký ức tiền kiếp. Trong loại hồ sơ chết bất đắc kỳ tử tái sinh, có đến 94% nhớ lại rõ ràng họ đã bị chết như thế nào, trong khi với loại chết bình thường (chết già, chết bệnh) chỉ có 52% nhớ nguyên nhân cái chết mà thôi .                  Sau yếu tố bất đắc kỳ tử, còn có những yếu tố nào giúp người tái sinh nhớ lại tiền kiếp nữa không?. Có, theo ông, đó là:\* Chết lúc còn niên thiếu: Thường thường những trẻ chết trong khoảng 12 tuổi trở xuống, khi tái sinh có thể nhớ lại kiếp trước. Theo Stevenson, có lẽ vì các trẻ đó đã ra đi quá sớm, trong khi mối ràng buộc tình cảm với cha mẹ, với anh chị em trong gia đình đã hình thành khá chặc chẽ, sâu đậm, tạo nên một sự quyến luyến khó dứt, khiến khi tái sinh dễ làm bật mở ký ức. Trường hợp hai chị em nhà Pollak ở Ái-nhĩ-lan đã dẫn ở trước thuộc vào loại này.\* Chết lúc còn nhiều việc dở dang: Những bà mẹ phaỉ chết lúc con còn thơ dại, những nhà kinh doanh đang hoạt động say mê với những kế hoạch làm ăn hấp dẫn, những chủ nợ chưa đòi được nợ, những con nợ có tinh thần trách nhiệm cao, chết lúc chưa trả được nợ v.v. nghĩa là những người cảm thấy chưa yên tâm khi nhắm mắt vì còn nhiều việc dở dang chưa hoàn thành, thường khi chết đi, họ sớm đầu thai trở lại và dễ nhớ đến tiền kiếp.\* Những người có trí nhớ tốt: Những người lúc sống có một trí nhớ tốt, khi tái sinh cũng nhờ khả năng đó mà dễ nhớ chuyện kiếp trước.\* Cuộc sống khác biệt giứa kiếp trước và kiếp sau: trường hợp những người kiếp trước giàu sang sung sướng, nay bị tái sinh trong cảnh bần hàn, hoặc ngược lại, đã sống qua kiếp nghèo khó thiếu hụt, nay được sinh ra trong cảnh nhung lụa, cũng dễ gợi nhớ kiếp trước. Theo Stevenson, dường như sự thay đổi lớn lao của hoàn cảnh sống đã đánh mạnh vào tâm thức, làm sống lại hình ảnh quá khứ.5.-*Thời gian nhớ lại tiền kiếp*                   *Ký ức tiền kiếp không tồn tại trong suốt cuộc đời của người tái sinh.* Theo Stevenson, tuổi nhớ tiền kiếp thường bắt đầu trong quãng từ 2 đến 4 tuổi, hoặc có thể sớm hơn, từ khi biết nói. Càng nói sõi, càng nhớ nhiều, nhưng sau đó, khỏang từ 5 đến 8 tuổi thì quên dần để rồi quên hẵn vào tuổi trưởng thành. Ông giải thích hiện tượng tàn phai ký ức này bằng sự mở rộng quan hệ xã hội của đứa trẻ khi chúng ngày càng tách rời môi trường gia đình để tiếp xúc với cuộc sống chung quanh. Chính sự hướng ngoại này đã dần dần khỏa lấp những ký ức mong manh đó.                  Giải thích như thế không phải là không hợp lý. Nhưng liệu có nên hiểu rằng quên cũng là một qui luật của tự nhiên, giúp con người sống được cuộc đời phải sống? Chết giấc (bất tỉnh) được xem là một phản ứng tự nhiên của hệ thần kinh nhằm bảo vệ con người khi cơn đau đớn thể xác vượt quá sức chịu đựng. Trong một chừng mực nào đó, việc quên tiền kiếp có vai trò tương tự đối với đời sống tâm linh và tâm lý. 6.-*Những dấu vết khác của luân hồi*                  Bên cạnh những dấu vết nội ẩn bẩm sinh và ngoại hình bẩm sinh như đã được nói ở trên, Stevenson còn ghi nhận được dấu hiệu khác làm bằng cớ cho sự tái sinh, đó là hiện tượng nói tiếng lạ hay nói đuợc thứ *tiếng không học* (unlearned language). Có những người trong trạng thái tỉnh táo (ý thức) thì bình thường, nhưng trong giấc ngủ hoặc trong cơn mê (vô thức) lạí nói được thứ ngôn ngữ vốn không phải là tiếng mẹ đẻ của họ. Họ có thể nhớ hoặc không nhớ gì đến chuyện tiền kiếp. Thứ tiếng nói ra là loại ngôn ngữ họ chưa từng được nghe hoặc được học trong đời hiện tại. Chỉ có thể hiểu được hiện tượng này khi nghĩ rằng đó chính là ngôn ngữ họ đã sử dụng thông thạo trong tiền kiếp. Ông đã xếp những trường hợp này vào một nghiên cứu riêng, gọi là *Unlearned Language: New Studies in Xenoglossy* (Ngôn Ngữ Không Học: Nghiên Cứu Mới Về Vấn Đề Nói Thứ Tiếng Lạ). *Xenoglossy là một từ gốc Hy-lạp, có nghĩa là nói tiếng lạ, tức là thứ tiếng khác với ngôn ngữ mẹ đẻ, không học mà nói được.*                  Điển hình trong trường hợp này là một người đàn bà sinh trưởng trên đất Ấn, bỗng nói được thứ tiếng của miền Bengal (Đông Hồi cũ, tức Bangaladesh ngày nay) thuộc 150 năm về trước, thời bà ta đầu thai tại đó. Một trường hợp khác, đó là cậu bé Winajama, thuộc chủng tộc Sinh ở Sri Lanka (Tich-lan), sinh ra trong một gia đình nông dân thuộc một làng quê nghèo. Tòan vùng, dân chúng đều theo Phật giáo, ăn chay, và chưa biết mùi tiện nghi tối tân như điện khí, nước máy, đường tráng nhựa v.v. Thế mà Winajama lại thường nói về một quê hương nào đó của cậu ta có một đời sống khác hẳn: ăn cơm với cá thịt, nước được lấy từ trong ống ra (nước máy) chứ không phải múc từ sông hay giếng, đèn thắp sáng hơn và không dùng dầu (đèn điện). Đặc biệt, việc thờ phụng cũng khác, không giống với bàn thờ Phật hiện có trong nhà. Đêm khuya, khi cả nhà yên ngủ, trong trạng thái giống như mộng du, cậu bé Winajama ngồi dậy trên giường, hát thì thầm bằng một ngôn ngữ rất lạ, chừng năm mười phút, lại nằm xuống ngủ như cũ. Stevenson ghi âm những lời hát đó, nhờ một học giả Hồi-giáo nghiên cứu, và kết hợp với một cuộc điều tra công phu mới biết được cậu bé có kiếp trước là một người Hồi giáo Tamil, sống tại thành phố Kandy, cách làng quê hiện tại chừng 60 dặm về phía bắc. Những lời Winajama hát thì thầm hằng đêm chính là những lời cầu nguyện thường ngày của người Hồi-giáo.                   Nếu "nói thứ tiếng lạ" là một dấu hiệu của luân hồi thì ***déjà vu*** cũng được các nhà nghiên cứu xem là bằng chứng của sự tái sinh. "Déjà vu" là chữ Pháp, có nghĩa là "đã thấy", được các nhà nghiên cứu luân hồi mượn dùng để chỉ trường hợp những người chợt nhận ra một nơi quen thuộc nào đó (khung cảnh, ngôi nhà, con đường...) mặc dầu họ chỉ mới gặp lần đầu tiên trong đời. Điển hình về "déjà vu" là trường hợp bà Dorothy Eady, người Anh, chuyên viên khảo cổ văn minh Ai-cập. Năm ba tuổi, Dorothy té cầu thang trong nhà (thành phố Plymouth, Anh). Bác sĩ xác nhận là đã chết, nhưng sau đó sống lại. Sau đấy, Dorothy có một sự thay đổi về tâm lý là cảm thấy có một quê hương thân thiết ở đâu đó, chứ không phải là cái nước Anh mà cô ta đang sống. Cô thường lui tới Viện Bảo Tàng Luân Đôn và quanh quẩn ở khu bảo tàng Ai-cập. Hơn hai mươi tuổi, cô vào làm việc cho Sở Khảo cổ Ai cập và có dịp du hành đến nước này do nhu cầu công tác. Ngay khi đặt chân tới Ai-cập. "Vừa nhìn thấy núi non, tôi biết ngay đâu là quê hương tôi... Không còn một nơi nào khác hơn ở đây để cho tôi sinh sống nữa". Trong công tác khai quật và phục hồi di chỉ khu Abydos, Dorothy đã làm cho các đồng nghiệp ngạc nhiên về sự quen thuộc, thông thạo của bà đối với di tích. Chẳng hạn, bà có thể đi lại dễ dàng và chính xác trong ngôi đền âm u, tối tăm; chỉ cho các nhà khảo cổ những vị trí bị vùi lấp, giúp phục chế chính xác các di vật v.v. Đó là di tích thuộc triều đại vua Seti I và Ramses II, cách đây 3,200 năm, và Abydos là nơi Dorothy tin rằng bà đã được sinh ra và lớn lên **13** .\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**13** CRANTON & WILLIAMS, 1984, SDd                  Có thể trong số bạn đọc ít nhiều cũng có người từng gặp cái cảm giác "déjà vu" như thế trong đời và cảm thấy bâng khuâng khó hiểu. Thực ra, đó là sự tái ngộ quá khứ xa xăm.7.-*Người có thể tái sinh làm thú không?*                  Stevenson cho biết chưa tìm ra bằng cớ cụ thể về việc này, ngoại trừ một ghi nhận được xem là mơ hồ vì không xác minh được. Một cô gái Miến tên Ma Than Aye nhớ được hai kiếp về trước. Đó là một trường hợp rất hiếm hoi. Về kiếp trước do cô kể lại, Stevenson đã kiểm chứng sự xác thật một cách dễ dàng nhờ gốc gác và dấu tích còn đầy đủ; nhưng khi cô nói kiếp trước đó nữa, cô đã đầu thai làm một con bò và con bò này đã bị phi cơ Đồng-minh hóa kiếp trong một cuộc oanh tạc thời Thế chiến II (1939-1945), thì Stevenson chịu thua, không thể tìm ra gốc tích của một con bò vô danh đã chết! Vì vậy, với tất cả sự thận trọng của một người nghiên cứu khoa học, ông chưa thể đưa ra một kết luận, dù là tạm thời, về vấn đề người có thể tái sinh làm thú hay không.**MỘT VÀI THÔ THIỂN**                  Khi bắt tay nghiên cứu về luân hồi, không phải Stevenson không hề biết đến kiến giải của Phật giáo và Ấn giáo về vấn đề này. Ông còn biết cả những vị chân tu Phật giáo đắc túc mạng thông ở Thái lan, và những phương pháp thâm nhập tiền kiếp mà Tây phương đã và đang sử dụng, chẳng hạn thôi miên, đồng cốt (medium), ngoại cảm (extrasensory perception) v.v. Tuy nhiên, để bảo đảm sự khách quan trong công trình nghiên cứu, hầu như ông không dùng đến các kiến giải thuộc hệ tư tưởng tôn giáo để giải thích các sự kiện ghi nhận.                  Công trình của ông thật đồ sộ, những điều ông tìm thấy trong bước đầu được xem là phong phú và khoa học nhất từ trước tới nay. Dầu vậy, ông thú nhận vẫn còn nhiều câu hỏi chưa giải đáp được. Chẳng hạn:-Tại sao mọi người đều tái sinh mà không phải ai cũng nhớ đuợc tiền kiếp?-Việc tái sinh này xảy ra ngay sau khi chết hay phải trải qua một thời gian nào đó?-Nếu có một thời gian gián đọan giữa chết và tái sinh thì thời gian đó kéo dài bao lâu?-Trong thời gian chưa tái sinh, linh hồn cư trú nơi đâu? v.v.                  Thực tình mà nói, công trình nghiên cứu của Stevenson nói riêng và của các nhà nghiên cứu khác nói chung, về luân hồi, đều rất hữu ích, đối với cả hai hạng người: không tin và tin có luân hồi. Với hạng ngưới trước,xuyên qua những chứng liệu khoa học đó, họ có thể thấy được một sự thật cần được suy nghĩ; một sự thật mà từ trước tới nay họ chưa từng biết hoặc có nghe nói đến nhưng đã quyết liệt phủ nhận hoặc tỏ ý hoài nghi vì thiếu bằng cớ đáng tin cậy. Từ sự suy nghĩ đó, họ có thể có những thay đổi tốt trong tư tưởng, trong lối sống, đem lại tốt đẹp cho chính bản thân họ và những người chung quanh. Đối với hạng người sau, những chứng liệu ấy giúp thắp sáng niềm tin (củng cố tín tâm, gia tăng tín lực) về những gì Đức Phật đã dạy, từ đó có những chuyển biến tốt đẹp hơn, đem lại nhiều lợi lạc ngay trong đời này và mãi mãi về sau. Đó cũng là mục đích nhỏ bé mà tập sách nhỏ này ước mong khi đặt dưới tay người đọc.                   Tuy nhiên, nếu bằng vào khoa học để hiểu biết về luân hồi thì e rằng dẫu cho Stevenson và những nhà nghiên cứu khác dành trọn cuộc đời để tìm kiếm đi nữa, cũng chỉ thấy được vấn đề ở bình diện hiện tượng mà thôi.                  Luân hồi là một phát hiện của đạo học bằng con đường minh triết, bằng tuệ giác thiền định. Khoa học, bằng thực nghiệm, chỉ có thể tiếp cận vấn đề, xác minh những hiện tượng đơn giản mà đạo học đã khám phá. Đem đối chiếu những gì Stevenson - và những người cùng quan tâm vấn đề như ông- thấy được về luân hồi, với những gì Đức Phật đã giảng dạy về vấn đề này, người ta có thể thấy được điều đó. Những điều ông ta phát hiện về luân hồi, nếu có mới mẻ chăng, là mới mẻ trong bối cảnh của hệ tư tưởng Tây phương, chứ không lạ lùng gì đối với Đông phương, nhất là đối với Phật giáo. Trong chương trước, qua Edgar Cayce, chúng ta đã thấy được một cái nhìn về luân hồi bằng đạo- học-ngoài-hệ-thống-Phật-giáo. Cái nhìn ấy, nhờ đi vào bằng đạo học nên cũng đã tiến vào bản chất, sâu xa hơn, ý nghĩa hơn những gì Stevenson tìm được.                   ***Luân hồi là hệ quả của một định luật cao hơn - luật nghiệp báo - do đó, làm sao có thể hiểu luân hồi cho thấu đáo nếu không liên hệ đến định luật này.*** Công trình của Stevenson vì thế chỉ có giá trị ở bình diện hiện tượng và những thắc mắc của ông như vừa nêu trên mãi mãi cũng không thể giải đáp được nếu vẫn theo lối mòn khoa học thực nghiệm Những thắc mắc ấy, đã được kinh điển giải đáp, có điều người ta có tin hay không tin mà thôi.                  *Có trí nhớ tốt là điều đáng quí, nhưng quên cũng là sự cần thiết cho cuộc sống.* Nếu không được quên, con người sẽ có lúc gục ngã trước những gánh nặng đau thương đã xảy ra trong đời. *Cho nên quên cũng là một ân huệ và nhớ chưa hẳn là một hạnh phúc.* Nằm trong ý nghĩa đó, giáo sư Geddes MacGregor trong cuốn Reincarnation in Christianity (Luân hồi trong Thiên-Chúa giáo) khi đề cập tới vấn đề nhớ và quên trong tái sanh đã viết : "Một trong những điều tri ân lớn nhất là khả năng quên lãng của chúng ta".                  Trong luân hồi, quên tiền kiếp là một trợ duyên phải có để cho sự vận hành của nghiệp được hoàn hảo. Tái sinh là sống tiếp một quãng đời khác trong chuổi phiêu du đằng đẵng của chúng sanh từ vô thủy đến vô chung, với sự đổi thay vai trò lắm khi đầy oái ăm phức tạp: đổi chủng tộc, đổi tôn giáo, đổi giới tính, đổi hoàn cảnh, đổi địa vị xã hội, đổi vai vế trong gia đình v.v., nghĩa là xáo trộn đảo điên, xáo trộn tất cả để cho những vướng mắc nhân quả trong quá khứ có điều kiện biểu hiện theo đúng luật nghiệp báo. Nếu không quên đi quá khứ, làm sao đóng trọn được vai trò để giải quyết cho xong những mắc míu ân đền oán trả vốn đã ràng buộc với nhau từ trong một quá khứ nào đó. Diễn viên trên sân khấu, trên màn ảnh, muốn diễn xuất sống thực, phải biết "nhập vai", nghĩa là phải tạm quên đi con người thực của mình để sắm trọn vai trò của kịch bản, thì bấy giờ diễn xuất mới hay, mới được gọi là "xuất thần". Cũng một cách hiểu nôm na như thế trong cái "luật quên" của luân hồi. Phải quên thì mới "nhập vai" trên sân khấu đời phức tạp để cho vở kịch nghiệp báo trình diễn được xuất sắc.                  Nếu luật nào cũng có ngoại lệ, thì nào có lạ gì việc có những người sinh ra nhớ lại tiền kiếp, trong khi tuyệt đại đa số thì không. Và nhớ như thế là một điều bất hạnh, chứ không phải là phúc. Như chính Ian Stevenson đã ghi nhận trong phúc trình nghiên cứu, đa số những người tái sinh nhớ lại kiếp trước đều tỏ ra đau khổ, ray rứt, bởi cảnh huống họ đang sống hoàn toàn không giống như những ấn tượng hình thành trong tâm thức khi đầu thai. Trường hợp của cô gái Miến Ma Tin Ayung Myo, của anh chàng Bishen Chan, của anh thanh niên Bongkuch, như đã dẫn ở trước, là những thí dụ điển hình. Khi đang còn xoay chuyển trong vòng luân hồi, rõ ràng việc nhớ lại tiền kiếp không phải là một hạnh phúc đáng mong ước ...                   Có chuyện kể rằng một vị thiền sư nọ đắc được túc mạng thông. Thích thú trước thành quả này, trong một lần hành thiền, nhà sư đã dùng thần thông soi ngược các kiếp về trước của mình với lòng tò mò khám phá quá khứ. Đến kiếp thứ năm hay thứ sáu gì đó, bắt gặp cảnh bà vợ đang ngoại tình. Vì định lực còn non kém, chưa điều phục được cái tâm, ông đã xúc động giận dữ trước cảnh đó, thế là mất hết những gì đã đạt. Một trong mưòi danh hiệu của Đức Phật là "Điều Ngự Trượng Phu", nghĩa là Đấng đã điều phục được tất cả, không còn điều gì có thể tác động, ảnh hưởng tới Ngài. Vì thế, chỉ có Ngài mới thể suốt thấu vô lượng vô biên kiếp của Ngài cũng như của chúng sanh. Còn chúng sanh, khi chưa tiến bộ về đuờng hàng phục tham, sân, si thì đừng nên mơ ước việc nhớ tiền kiếp, chỉ chuốc lấy đau khổ mà thôi.                  Stevenson không phải là người duy nhất nghiên cứu về luân hồi, nhưng vì ông là người đi tiên phong và công trình có giá trị rộng rãi nên chúng tôi chọn để giới thiệu. Vào buổi đầu, quả thật ông có vẻ cô đơn, nhưng nay thì công việc của ông được nhiều người chia xẽ hơn. Khi nói tới luân hồi, người ta thường nghĩ ngay rằng ít ra cũng có cái gì đó" của con người đi đầu thai kiếp khác. Với những phát hiện nở rộ ở Tây phương về kinh nghiệm trong cõi chết, từ giữa thập niên 1970 trở đi, người ta chợt nhận ra rằng chết không phải là hết và điều này đã hổ trợ thêm cho bằng cớ về luân hồi, như sẽ được trình bày ở chương VI.

|  |
| --- |
| **CHƯƠNG VI     HÀNH TRÌNH VÀO CÕI CHẾT** |
|                   Về mặt sinh lý, cái chết được hiểu một cách giản dị qua những dấu hiệu phổ biến hầu như ai cũng biết: tim ngưng đập, mũi ngưng thở và thân thể giá lạnh. Đời người, dù là một đế vương quyền uy tột bực hay một lão hành khất tồi tàn, cũng đều chấm dứt trong trạng thái bình đẳng đó. Nếu bằng lòng với sự hiểu biết chừng ấy về cái chết thì đời người đơn giản biết mấy; nào có khác gì kiếp cỏ cây hay muông thú. Tuy nhiên, con người đã không cảm nhận hoặc suy nghĩ đơn giản như thế. Điều gì xảy ra cho con người sau khi buông tay nhắm mắt? Chết là hết hay còn có cái gì đàng sau cái chết? Đó là những câu hỏi đã xuất hiện từ thuở xa xưa, hầu như dân tộc nào cũng có; và mỗi dân tộc, tuỳ quan niệm, tuỳ trình độ nhận thức, đã có những cách cắt nghĩa khác nhau, thể hiện qua các tập tục, lễ nghi, tôn giáo, triết học, lối sống v.v. Cũng như bao vấn đề khác, câu chuyện về cái chết luôn luôn được tranh luận sôi nổi với hai phái "có" và "không". Đối với người có đức tin, họ không cần chứng minh, họ tin rằng chết chỉ là sự hũy diệt thể xác, còn linh hồn thì bất tử. Đối với người không có đức tin, chết là hết, không có gì cần phải bàn cãi. Dầu sao, giới khoa học cũng có một thái độ phải chăng hơn : nghiên cứu thận trọng trước khi đưa ra một kết luận, dù chỉ tạm thời.**SỰ THAM GIA CỦA KHOA HỌC**                  Năm 1928, bác sĩ George Ritchie, giáo sư môn tâm thần học tại Đại học Y khoa Virginia, Hoa-kỳ, cho xuất bản cuốn *Return from Tomorrow* (Trở về từ ngày mai), trong đó, ông kể lại chi tiết những cảnh tượng mà ông đã trải qua trong một cơn chết đi sống lại hồi còn trai trẻ.                  Bấy giờ, Thế chiến I (1914-1918) đang diễn ra ác liệt ở Âu châu. Ritchie đang thụ huấn quân sự tại Camps Barkeley thuộc Bang Texas. Do nhu cầu quân đội, ông được cử đi học ngành thuốc tại Đại học Virginia. Chuẩn bị nhập trường thì Ritchie bỗng mắc chứng sưng phổi cấp tính. Bấy giờ, thần dược Penicillin chưa ra đời, cơn bệnh diễn tiến nguy kịch, và đêm nọ, y tá trực đã báo caó với bác sĩ rằng bệnh binh Ritchie đang lên cơn hấp hối. Bác sĩ khám nghiệm thì thấy con bệnh đã chết, liền ra lệnh cho y tá lập thủ tục khai tử để chuyển xuống nhà xác. Khi người y tá lo xong thủ tục và trở lại phòng Ritchie thì chợt nhận ra có dấu hiệu hồi sinh, vì vị trí bàn tay thay đổi so với khi trước, liền vội vã báo caó. Việc đưa xuống nhà xác tạm đình chỉ, bệnh binh được tiếp tục cứu chữa và theo dõi. Ba ngày sau, Ritchie mới hồi tỉnh rồi dần dần bình phục. Y sĩ trưởng Camps Barkeley, bác sĩ Donald Francis xác nhận đây quả thật là một trường hợp hy hữu trong đời làm thầy thuốc của ông. Đối với Ritchie, cũng hy hữu không kém. Sự việc chết đi sống lại chỉ diễn ra trong vòng 9 phút -thời gian người y tá trực đi làm thủ tục- nhưng là 9 phút đầy ý nghĩa vì ông đã trải qua một kinh nghiệm hiếm có trên đời: kinh nghiệm về cái chết.                  Theo ông kể lại, bấy giờ là vào khoảng nửa đêm, ông thấy mình đang ở trong một căn phòng nhỏ. Sực nhớ là phải đón chuyến xe bus để nhập trường cho đúng ngày, bèn vội vã đi tìm quần áo để cho vào túi xách. Tìm mãi chẳng thấy đâu, Ritchie nghĩ rằng có thể quần áo để dưới gầm giường nên đi đến bên giường để tìm, cũng chẳng thấy gì cả, nhưng lại thấy trên giường có một thanh niên tóc nâu hớt ngắn đang nằm, không để ý là ai. Ông bỏ ra ngoài phòng, gặp một người trung sĩ ở hành lang, bèn lên tiếng nhờ chỉ giúp quần áo để đâu. Anh chàng này dường như không nghe câu hỏi mà cũng không trông thấy Ritchie, cứ lẳng lặng xồng xộc tiến đến, suýt nữa đâm sầm vào người, nếu Rithchie không nhanh chân tránh kịp. Ý nghĩ đến trường thôi thúc, ông cảm thấy cần phải lên đường, thế là tự nhiên đã thấy ở ngoài khu vực căn cứ và đang bay về hướng Richmond. Đến một nơi nọ, thấy bên dưới có một con sông rộng, vắt ngang là một cây cầu cao và dài, bên kia cầu là một thành phố lạ.                  Không biết đây là đâu, Ritchie nghĩ nên dừng chân để hỏi thăm đường. Vưà móng lên ý nghĩ đó thì đã thấy mình ở dưới mặt đất, chỗ có hai con đường chạy song song. Thấy có ánh sáng lấp lánh phát ra từ bảng hiệu của một ngôi nhà lợp ngói đỏ, Ritchie tiến về phía đó. Tới gần, mới biết đó là bảng quảng cáo bia Pabst Blue Ribbon treo ở cửa sổ, còn bảng hiệu thì đề hai chữ Cafe. Thấy có người đang trên đường tiến vào quán, Ritchie tiến đến và lịch sự hỏi "Xin cho biết đây là thành phố nào?". Nhưng, thật là ngạc nhiên, anh ta dường như chẳng nghe mà cũng chẳng thấy Ritchie, cứ lầm lũi mà đi. Tưởng anh ta điếc, ông tiến đến bên cạnh, lấy tay vỗ vào vai và lập lại câu hỏi. Lần này lại càng ngạc nhiên hơn, vì tay như đập vào khoảng không, và hai người gần nhau cho tới nổi ông thấy được cả sợi râu chưa cạo trên má, vậy mà anh ta vẫn tỏ ra không hay biết gì cả!                   Ritchie bỏ đi hỏi đường ở một người khác, nhưng lần này cuộc đối thoại câm điếc cũng lại tái diễn. Một cảm giác cô đơn chợt đến với Ritchie. Thấy rằng việc đi Richmond có vẻ vô ích quá, vì dường như chẳng có ai biết sự hiện diện của ông cả, nên quyết định hãy trở về chốn cũ, nơi có nhiều người quen. Ông nghĩ rằng mình đã chết và muốn hồi sinh, nhưng giữa đêm tối mịt mùng như thế naỳ, làm sao tìm ra cái xác của mình giữa 5,000 tân binh lúc nhúc trong các phòng? Sực nhớ bàn tay trái có đeo chiếc nhẫn Phi Gamma Delta, Ritchie cứ theo đó mà tìm và quả thật đã nhận ra được. Ông cố gắng lật tấm vải che để nhập xác hồi sinh nhưng không thể nào làm được, bèn ngồi thừ bên giường với tâm trạng buồn bã.                   Lúc đó, tự nhiên trong phòng sáng rực lên một cách lạ kỳ, như "có cả triệu ngọn đèn hàn cùng bật lên một lúc", dù Ritchie biết chắc rằng trong phòng chỉ có mỗi một ngọn đèn 15 watts. Và rồi có người vào phòng, một người có vẻ lạ lùng, khác thường, như bằng ánh sáng. Ông không thấy rõ mặt, và người đó hẳn là chưa bao giờ quen biết, nhưng tự nhiên ông cảm thấy từ nơi người-ánh-sáng ấy toát ra một năng lực diệu kỳ, đem lại cho ông một cảm giác an lạc, thư thái, như được che chở trong tình thương yêu, đùm bọc. Bằng cách nào đó, người ấy đã cho Ritchie thấy lại toàn bộ cuộc đời đã qua, và hỏi "Con đã làm những gì trong cuộc đời của con?".                   Rồi người đó dẫn Ritchie đi xem những cảnh giới lạ lùng, gây cho ông một ấn tượng sâu xa, nên khi kể lại, ông đã gọi đó là "một chuyến du lịch học hỏi" (an education tour).. Chẳng hạn, ở một nơi nọ, ông thấy những người đam mê sắc dục đang đau khổ vì thèm muốn nhưng bất lực; những người nghiện rượu không thể nào đưa tay lấy được ly rượu đang để ở trước mặt, đành thèm thuồng đứng nhìn kẻ khác uống rượu ngon lành. Rồi lại thấy cảnh những người tự tử vì tuyệt vọng, nhưng chết rồi mà tuyệt vọng vẫn còn nguyên, vì cái chết đã không giải quyết được gì cả. Lại thấy cảnh một ông chủ đang hò hét ra lệnh cho nhân viên làm việc này việc nọ, nhưng chẳng ai thèm nghe; ông ta chết rồi mà đâu có biết! Rithie cho rằng những cảnh như thế là một hình thức của địa ngục, vì con người bị đau khổ do không thỏa mãn được sự tham, muốn. Sau đó, ông lại được dẫn đi xem những cảnh giới tốt đẹp hơn, chẳng hạn tại một nơi nọ có thư viện to lớn, với những sách quí, loại sách mà Ritchie gọi là "chìa khoá của vũ trụ", trong đó có Thánh-kinh. Kế đến là một nơi khác có cảnh quang cực kỳ xinh đẹp với những con người như bằng ánh sáng (Being of Light), giống như người dẫn đường. Tuy nhiên, ông vẫn nghĩ rằng người dẫn đường hẳn là vị cao nhất trong số đó và có lẽ đó là đấng Christ. Ritchie đang còn mê mãi muốn đi nữa, nhưng tự nhiên những bức tường chung quanh khép lại. Ông chợt nhận ra căn phòng cũ, bên cạnh cái xác của mình, và rồi sau đó rơi vào một trạng thái mù mờ cho đến ba ngày sau mới tỉnh lại. Về sau, khi có dịp đi ngang qua thành phố Vicksburgh thuộc bang Mississippi, qua những dấu hiệu quen thuộc, Ritchie nhận ra ngay đó chính là thành phố ông đã tạm dừng chân để hỏi thăm đường trong cuộc phiêu du của trạng thái chết đi sống lại...                  Trạng thái mà bác sĩ Ritchie trải qua, giới nghiên cứu gọi là kinh nghiệm cận tử (Near-Death Experience, NDE). Trong y học, người ta phân biệt hai trạng thái chết: chết thật và chết lâm sàng (clinical death). Dấu hiệu của chết lâm sàng là tim ngưng đập, mũi ngưng thở, mất ý thức, con ngươi của mắt không còn phản ứng với ánh sáng. Tuy nhiên, thân thể vẫn còn chút nóng ấm. Bằng tự nhiên (như trường hợp của bác sĩ Ritchie ở trên) hoặc nhờ thuốc men và các phương tiện cấp cứu khác, người chết lâm sàng có thể được hồi sinh. Vì chết đi rồi sống lại, nghĩa là chỉ mới cận kề cõi chết chứ chưa đi vào hẳn trong cõi chết, nên giới nghiên cưú mới gọi những gì thấy biết trong trạng thái đó là kinh nghiệm cận tử (NDE).                  Những tiết lộ của bác sĩ Ritchie vào lúc đó quả là quá sớm, nên trở thành cung đàn lạc điệu, chả gây được sự chú ý nào ở người đọc. Hơn 45 năm sau, cũng viết về đề tài NDE, cuốn *Life after Life* (Đời nối đời) của bác sĩ Raymond Moody, khi được xuất bản vào năm 1975, đã trở thành một best seller trong năm, gây dư luận xôn xao trong giới độc giả. Ngay trang mở đầu, tác giả đã trang trọng đề tặng bác sĩ Ritchie, vì kinh nghiệm cận tử của ông này đã gợi ý cho tác giả dấn thân vào việc nghiên cứu cái chết.                                                              Raymond Moody đỗ tiến sĩ Triết học, sau ba năm dạy Triết tại Đại học North Carolina, ông nghỉ dạy, đi học y khoa và trở thành một bác sĩ chuyên khoa tâm thần. Ông muốn trở thành giáo sư dạy về Triết lý Y học tại đại học Y khoa. Trong thời gian đi dạy hoặc đi học, ông thường được nghe các sinh viên, bạn bè hoặc những người khác kể lại về những kinh nghiệm của họ trong cảnh chết đi sống lại của chính họ hoặc của người thân. Nhận thấy rằng đó là một kinh nghiệm lý thú, nên phổ biến để nhiều người cùng chia xẽ, nên ông bắt tay vào việc thu thập tài liệu, phỏng vấn những người đã từng trải qua trạng thái đó. *Life after Life là tổng kết tất cả những gì R.Moody đã thu hoạch được trong bước đầu, sau năm năm sưu tập với 150 trường hợp điển hình.* Tổng kết kinh nghiệm của những người đã từng đối diện với thần Chết, Moody đã vẽ nên một bức tranh điển hình về cái chết (kinh nghiệm cận tử) như sau :                  *"****Một người đang chết, và tới lúc suy kiệt cùng cực của thể xác, anh ta nghe bác sĩ tuyên bố rằng đã chết****. Anh nghe vang lên một âm thanh khó chịu, như thể tiếng chuông rung lớn hay tiếng huyên náo, cùng lúc đó, cảm thấy thân mình như được phóng đi rất nhanh trong một đường hầm tối om om. Sau đó, bỗng nhiên anh ta nhận thấy đang ở ngoài thể xác của mình, tuy vẫn ở trong khung cảnh thực Ẳcủa lúc ấy, và như một khán giả, anh thấy cái xác của mình nằm đó, cách một quảng ngắn. Từ vị trí thuận lợi khác thường ấy và trong một tâm trạng xúc động sôi nổi, anh ta quan sát nỗ lực hồi sinh cái xác kia.                  "Sau một lúc, anh ta trấn tĩnh lại và trở nên quen thuộc với trạng huống kỳ cục này. Anh nhận ra rằng mình vẫn còn một cái thân (body), nhưng là một cái thân với tính chất và năng lực rất khác với cái thân xác vật chất mà anh đã bỏ lại. Rồi những việc khác bắt đầu xảy ra. Có những kẻ đến gặp và giúp đở anh. Anh thoáng thấy vong linh của thân nhân và bạn bè đã chết và một vị Thánh như bằng-ánh-sáng, đầy vẻ thương yêu ân cần mà anh chưa hề gặp, xuất hiện trước mắt. Vị này hỏi anh ta một câu để anh tự đánh giá cuộc đời mình và giúp anh trong chớp mắt thấy lại toàn cảnh cuộc đời với những biến cố quan trọng. Vào lúc đó, anh ta nhận ra như đang tiến tới một thứ ranh giới nào đó, phân cách cuộc đời trần thế và cuộc sống kế tiếp. Bấy giờ, anh ta thấy rằng mình phải trở về trần thế vì chưa đến lúc phải chết. Chính vào lúc đó, anh lại tỏ ra phân vân do dự, vì anh đã có kinh nghiệm về kiếp sau như thế nào rồi, không muốn trở về nữa. Anh cảm thấy tràn trề sung mãn trong niềm an lạc thương yêu. Dầu muốn vậy, nhưng bằng một cách nào đó, anh ta lại nhập vào cái xác kia và sống lại.                  "Về sau, anh ta cũng có thể đã kể câu chuyện đó cho người khác nghe, nhưng đã gặp trở ngại. Thứ nhất, anh ta không thể tìm được thứ ngôn ngữ thích hợp để diễn tả lại những gì đã xảy ra nơi cái cõi không phải là trần thế kia. Thứ hai, anh ta đã bị người nghe nhạo báng, nên thôi, không nói cho ai nghe nữa. Tuy vậy, kinh nghiệm đó đã tác động sâu xa vào cuộc đời anh, đặc biệt là đối với caí nhìn của anh về cái chết và các mối quan hệ trong cuộc sống".*                   Cuốn Life after Life đã gây ngạc nhiên thích thú cho một số lớn người đọc (3 triệu bản đã được bán ra từ 75 đến 81) vì những tiết lộ thật là mới mẻ về cái chết. Người ta không ngờ rằng cái hiện tượng rất quen thuộc ấy lại chứa đầy những lạ lùng bí ẩn như thế. Tuy nhiên, những tiết lộ đó chưa có tính thuyết phục cao, nhất là đối với giới khoa học. Người ta không tin cũng phải, vì giữa thời đại mà các ngành khoa học hàng đầu như điện tử, điện toán, nguyên tử, sinh học... tiến bộ như vũ bão, đem lại bao kết quả thần kỳ trong cuộc sống hàng ngày của hàng tỷ người trên mặt địa cầu này, thế mà bác sĩ Moody lại đi giới thiệu về một bức tranh vẽ Cái Chết bằng những đường nét đầy màu sắc hoang tưởng! Mặt khác, như bác sĩ Moody đã viết trong chương Vấn đáp, người ta có thể đặt câu hỏi rằng nếu kinh nghiệm cận tử là một hiện tượng phổ biến, thế tại sao từ lâu không nghe nói đến?                  Trong số những người không tin công trình nghiên cứu của Moody có một bác sĩ trẻ chuyên về tim mạch, tên là Michael Sabom, đang làm việc tại một bệnh viện ở Florida. Được báo chí phỏng vấn về vấn đề nêu lên trong Life after Life, ông lịch sự trả lời: "Tôi không tin điều đó. Chết là chết, khi bạn chết là hết".                  Đa số những người chết đi sống lại được bác sĩ Moody phỏng vấn, tìm hiểu, là những bệnh nhân tim mạch. Bác sĩ Sabom đã tự tay hồi sinh nhiều bệnh nhân tim mạch, đã từng giành họ một cách thắng lợi ra khỏi bàn tay thần Chết. Vậy mà có nghe họ nói gì đâu? Nhiều bác sĩ khác cũng tỏ bày cảm tưởng như thế. Vậy nên ông tỏ ý không tin những gì Moody đã viết ra là điều tất nhiên. Tình cờ có một nhóm người hoạt động cho một nhà thờ địa phương đến mời bác sĩ Sabom cọng tác với tư cách cố vấn chuyên môn để giới thiệu cuốn sách của bác sĩ Moody với các tín hữu. Nễ mất lòng, ông nhận lời một cách bất đắc dĩ, vì trong thâm tâm, không những ông đã không tin những gì Moody viết ra, mà ông còn cho rằng phương pháp làm việc của Moody thiếu khoa học, chưa được thấu đáo. Để có dữ kiện chuẩn bị cho những ý kiến sẽ được phát biểu trong buổi giới thiệu sách, bác sĩ Sabom thấy rằng cần phỏng vấn một vài bệnh nhân đã từng chết lâm sàng để xem hư thực ra sao. Khi phỏng vấn đến nhân chứng thứ ba -một phụ nữ trung niên, nội trợ, cư ngụ ở thành phố Tampa (Florida), có hồ sơ bệnh lý ghi rõ chết lâm sàng mấy lần- ông đã bàng hoàng kinh ngạc, như đã thú nhận sau này:                  *"...bà ta bắt đầu kể về kinh nghiệm cận tử của bà. Tôi nghe bằng đôi tai của nghề nghiêp thầy thuốc. Thật là cực kỳ ngạc nhiên, những chi tiết bà ta kể trùng hợp với những gì đã được mô tả trong Life after Life, mặc dầu bà ta chưa được nghe nói về cuốn sách này... Kết thúc cuộc phỏng vấn (ghi âm), tôi có cảm tưởng rõ ràng rằng những gì người phụ nữ này kể với tôi đêm ấy quả là một nhạo báng cá nhân sâu xa đối với tôi về một lãnh vực của y học mà tôi hoàn toàn mù tịt".*                  Michael Sabom đã viết những giòng này trong cuốn *Recollections of Death, a Medical Investigation* (Tái sưu tập về cái chết, một cuộc điều tra y học. 1982) ở chương mở đầu, được xuất bản sau năm năm miệt mài nghiên cứu về kinh nghiệm cận tử tại bệnh viện Atlanta Veterans Administration Medical Center, nơi ông làm bác sĩ điều trị, và tại Đại học Y khoa Emory (Atlanta), nơi ông dạy học. Những gì ông công bố trong cuốn sách vừa nói, không những không có gì mâu thuẩn với Life after Life của Moody mà lại càng làm sáng tỏ thêm, củng cố thêm những sự thực đã được tiết lộ về cái chết. Ông viết:                  "Tôi phải công nhận rằng lần đầu tiên đọc Life after Life, tôi có cảm tưởng những kinh nghiệm này (NDE) được nói ra, hoặc là do những người đó muốn lợi dụng tác giả, hoặc chính bác sĩ Moody tô điểm thêm để làm thành một cuốn sách ăn khách. Sau năm năm, với 116 cuộc phỏng vấn, tôi nhận thức rằng mối hoài nghi ban đầu của tôi là sai lầm". **14**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**14** SABOM, MICHAEL , *Recollection of Death, a Medical Investigation.* New York: Harper & Row, 1982, p.158                  Khi nhận thức rằng kinh nghiệm cận tử là một hiện tượng phổ biến, người ta mới thử quay về quá khứ, lục tìm trong kho sách vở cổ kim Đông Tây xem vấn đề đó đã được đề cập chưa và thấy rằng người xưa đã nói tới rồi, chỉ có điều vì cơ duyên chưa đến nên đã bị người đời quên lãng mà thôi. Trong số những tác phẩm thuộc về đạo học, người ta nhận ra sự hiện hữu của hai cổ thư của Ai-cập và Tây-tạng với giá trị lớn lao của chúng. Còn về kinh nghiệm cận tử, đã được kể lại rất nhiều. Bên cạnh chuyện kể của những người bình thường, còn có cả những nhân vật tiếng tăm, thế mà ngưòi ta đã không mảy may chú ý. Chẳng hạn kinh nghiệm về cái chết của Đô dốc Francis Beaufort lúc ông còn bé, bị rơi ở haỉ cảng Portsmouth (Anh quốc) năm 1795; của Đô đốc Richard Byrd khi ông thám hiểm Nam-cực; của văn hào Ernest Hemingway khi ông bị pháo kích trọng thương vào ngày 18-7-1918 tại mặt trận Ý, lúc tham gia Thế chiến I (1914-1918) v.v và v.v.                  Trong lãnh vực nghiên cứu kinh nghiệm cận tử, Moody và Sabom không phải là hai khuôn mặt độc quyền và đi đầu. Cả hai được nhắc nhở nhiều vì sớm có công trình chào đời và công trình của họ tạo được sự chú ý lớn lao của dư luận. Người ta có thể kể những khuôn mặt lớn khác trong lãnh vực này, như tiến sĩ Kenneth Ring, bác sĩ Elizabeth Kubler-Ross (người đề tựa cho sách của Moody), Osis và Haraldsson v.v. Hiện nay, việc nghiên cứu về cái chết không còn là việc làm riêng lẻ của từng cá nhân nữa. Nó đã chính thức đi vào các đại học lớn, như một chuyên ngành mới. Connecticut, Michigan, Iowa, Virginia, Western New Mexico, Berkeley, Seattle Pacific, Denver...đều là những đại học có chuyên ban nghiên cứu NDE. Hiệp Hội Nghiên Cứu Cận Tử Quốc Tế (The International Association for Near-Death Studies) đã được thành lập, đặt trụ sở tại Đại học Connecticut, do tiến sĩ Kenneth Ring làm chủ tịch, qui tụ những người cùng quan tâm vấn đề này trên khắp thế giới. **NHỮNG PHẢN ĐỀ VỀ KINH NGHIỆM CẬN TỬ**                  Song song với những cuộc nghiên cứu của các nhà khoa học, năm 1981 Viện Thống kê Gallup đã mở một cuộc thăm dò về kinh nghiệm cận tử trong dân chúng Mỹ. Kết quả cho thấy có đến hai triệu người Mỹ đã trải qua kinh nghiệm này, trong đó có 1,200.000 người thấy được hiện tượng ánh sáng và 1,700.000 người thấy lại toàn bộ cuộc đời mình. Cũng như vấn đề luân hồi, việc khám phá ra kinh nghiệm về cái chết không phải được giới khoa học thuộc nhiều ngành khác nhau (y học, tâm lý, tâm thần, xã hội...) dễ dàng chấp nhận.                  Không thiếu gì người đã mỉm cười cho rằng cái được gọi là NDE chẳng qua chỉ là những ảo giác như lúc chiêm bao mộng mị mà thôi, chả có gì lạ mà phải quan trọng hoá nó như thế. Các nhà nghiên cứu đã rất quan tâm tới vấn đề này và câu hỏi theo tinh thần đó luôn luôn được đặt ra cho các nhân chứng trong cuộc phỏng vấn và luôn luôn bị phủ nhận, có khi khá quyết liệt. Họ xác nhận họ chiêm bao cũng đã nhiều và biết phân biệt chiêm bao với những gì thấy được trong kinh nghiệm cận tử. Ngôn ngữ thường được dùng để diễn tả là Nó rất thực, còn thực như thế nào thì không thể nói nên lời, không thể chứng minh một cách cụ thể được. Các nhà nghiên cứu NDE, bằng đánh giá gián tiếp, đã hiểu được cái thực đó của NDE.                  Trước hết, cảnh trong mộng thường thấy không rõ ràng, không để lại ấn tượng sâu xa. Trái lại, những điều nghe thấy trong NDE thường rõ nét hơn, in sâu vào trí nhớ, ảnh hưởng mạnh mẽ và lâu dài đến tinh thần và tình cảm của người trong cuộc.                  Những người đã trải qua kinh nghiệm cận tử nói rằng với những gì đã trãi qua, họ đã biết thế nào là chết, chết rồi sẽ đi về đâu, do đó, họ không còn sợ hãi cái chết nữa. Họ đã hiểu cái lẽ mà người Việt chúng ta gọi là "sống gởi, thác về" (sanh ký, tử qui), từ đó họ có một thái độ bình thản đón nhận cái chết sẽ lại đến. Thậm chí có người còn mong cho sớm tới ngày đó để được về nơi cõi an lạc mà họ đã từng đặt chân đến nhưng không được phép ở lại.                   Mặt khác, những gì có tính cách thiêng liêng được thấy trong NDE thường tác động sâu xa đến người được sống lại, làm cho họ phải suy nghĩ nhiều về ý nghĩa cuộc đời, về những giá trị tinh thần, về mối quan hệ với những người chung quanh...Từ đó, họ có một thay đổi lớn, gây ngạc nhiên cho những người quen biết. Có người từ chỗ trước kia có một cuộc sống đầy bon chen giành giật, chạy đua theo vật chất, thì nay lại chọn một nếp sống trầm lặng hơn. Có người từ chỗ vô tín ngưỡng đã tìm thấy đức tin ở tôn giáo. Có người vốn sống ich kỷ, thờ ơ với những hoạt động xã hội thì nay lại hiến dâng cả quãng đời còn lại cho hành động phục vụ tha nhân kém may mắn. Chiêm bao mộng mị làm gì có khả năng tác động thay đổi sâu xa như thế?                  Lại nữa, mộng thường thiên sai vạn biệt, không ai mộng giống ai, không có một mẫu số chung về mộng. Trái lại, người ta đã tìm thấy những nét chung nhất về kinh nghiệm cái chết. Những nét chung nhất đó là gì? Đó là cái cảm giác bay xuyên qua một đường hầm tối đen, nghe những âm thanh khó chịu, thấy được ánh sáng với những màu sắc khác nhau (trắng, vàng, đỏ, xanh...), cảm nhận được sự tách rời của linh hồn ra khỏi thể xác v.v. Chính căn cứ vào cái mẫu số chung đó, không phân biệt nam nữ, giàu nghèo, già trẻ, chủng tộc, tôn giáo, có học hay vô học, có địa vị trong xã hội hay chỉ là hạng tầm thường v.v. mà bác sĩ Moody đã vẽ nên bức tranh chết điển hình, như đã giới thiệu ở trước.                  Những người đả trải qua NDE hầu hết đều xác nhận rằng trong trạng thái hồn lìa khỏi xác đó, họ rất tỉnh táo, sáng suốt, có sự nghe thấy bén nhạy hơn, đi lại dễ dàng theo ý muốn, không bị vật chất và không gian ngăn ngại. Họ thấy, nghe, tất cả những gì đang diễn ra chung quanh của thế giới người sống nhưng không thể nào tiếp xúc được với thế giới đó, không thể nào làm cho người sống hiểu về sự có mặt của họ ở bên cạnh; họ cũng không tác động gì được vào vật chất (đụng chạm người sống, di chuyển đồ đạt...). Chính những trở ngại khác thường này có khi làm cho người chết cảm thấy cô đơn, buồn nản hoặc giận dữ vì tình trạng gần như bị cô lập trong một thế giới khác.                  Họ nhận rõ họ có hai cái thân: một cái thân xác nằm kia, bất động, vô tri, như một "cái bao rổng" (emty bag) và một cái tôi khác đang chứng kiến những nỗ lực hồi sinh của bác sĩ và y tá đang diễn ra trên thân xác họ mà không ghi nhận một cảm giác nào, mặc dù thấy rõ ràng là đang được xoa bóp lồng ngực, họăc được mổ xẽ, được chích thuốc, được truyền máu v.v. Có người, sau khi sống lại, đã kể lại những lời nói và những việc làm của y tá và bác sĩ trong khi cấp cưú, làm số người này lấy làm lạ rằng lúc đó họ đã ở vào trạng thái chết, làm sao lại biết được?                  Vào lúc tiến đến ranh giới của sự ra đi vĩnh viễn vào cõi an bình bên kia hay trở về trần thế nhiều hệ lụy này, nhiều người đoan quyết rằng họ đã tỉnh táo quyết định quay về vì còn nhiều việc chưa giải quyết xong hoặc cuộc sống của người thân đang cần đến họ. Đó là trường hợp những bà mẹ có con còn thơ dại, những người chồng không nở bỏ vợ dại con thơ, những người đang dở dang sự nghiệp v.v. Đó là những quyết định của lý trí, hoàn toàn dựa trên dữ kiện thực tế, rất sáng suốt, điều mà mộng không thể có.                  Cũng không thiếu những nhà y học cho rằng những gì thấy trong NDE chẳng qua chỉ là sản phẩm của những ảo giác do thuốc men điều trị. Điều này mới nghe qua,không phải là không có lý. Những người chết đi sống lại để có kinh nghiệm cận tử là những kẻ đã trăm chết một sống. Họ là thân chủ của những chứng ngặt nghèo như trụy tim mạch, xuất huyết bao tử, xuất huyết ruột, xuất huyết thận, thương tích trầm trọng... Trong những trường hợp đó, để giúp bệnh nhân bớt bị những cơn đau đớn hành hạ, các loại thuốc tác động đến hệ thần kinh được sử dụng, chẳng hạn morphine, do đó có thể gây ảo giác. Các nhà nghiên cứu NDE, đa số là giới y khoa, dư biết điều ấy. Bằng phương pháp thống kê phân tích, bằng tiến hành thí nghiệm đối chứng, họ đã rút được kết luận rằng những ảo giác do thuốc men gây ra không giống với những gì thấy được trong kinh nghiệm cận tử.                  Các nhà sinh lý học lý luận rằng vào lúc con người hấp hối, các cơ quan đều đi đến chỗ tê liệt, máu không còn cung cấp đủ oxygen cho não nữa, mặt khác, lượng carbon dioxide (CO2) gia tăng; thế nên những gì gọi là kinh nghiệm cận tử chẳng qua chỉ là những ảo giác phát sinh từ những phản ứng hoá học cuối cùng đang xảy ra trong não trong tình trạng suy kiệt. Bác sĩ Sabom đã mở cuộc thí nghiệm đối chứng bằng cách giảm lượng oxygen cung cấp cho não trên những người tình nguyện và ghi nhận có ảo giác phát sinh, nhưng những ảo giác này không dính gì đến NDE.                   Không thiếu gì những nhà tâm lý học hoặc xã hội học đầy hoài nghi cho rằng những gì thấy trong kinh nghiệm cận tử chỉ là sự phóng chiếu kinh nghiệm mà bản thân người đó đã tích lũy trong cuộc sống. Nói một cách khác, những gì mà người chết sống lại kể về thế giới bên kia chỉ là sự bịa đặt do căn cứ vào kinh nghiệm có sẵn. Bác sĩ Sabom cũng như những nhà nghiên cứu khác không phải là không biết đến điều đó. Riêng ông, đã thực hiện cả những cuộc phỏng vấn đối chứng. Sabom cho biết rằng với kiến thức chuyên môn và kinh nghiệm phỏng vấn, có thể tìm ra dễ dàng những bịa đặt của những người chưa thực sự trải qua NDE, vì có những sơ hở rất lộ liễu. Bác sĩ Moody - để trả lời cho câu hỏi liệu nhân chứng có nói láo, có bịa đặt để dối gạt không - đã cho biết rằng bằng kinh nghiệm chuyên môn, bằng đánh giá thái độ và những biểu lộ xúc động của nhân chứng trong lúc phỏng vấn, ông có thể biết được đâu là sự thực. Vả chăng, không lẽ mỗi người mỗi nơi, không quen biết nhau, lại đồng tâm nói láo giống nhau?  |
|  |

|  |
| --- |
| **KHOA HỌC TIẾP CẬN ĐẠO HỌC**                   **Nói gì thì nói, điều quan trọng mà các nhà nghiên cứu thấy được là chết không phải là hết; sau cái chết là một cuộc sống khác.** Từ đó, tiến đến ý niệm về luân hồi là bước tất yếu. Vì vậy, khi viết về kinh nghiệm cận tử, bác sĩ Moody có đưa ra một nhận xét:                  "Nếu tái sinh xảy ra thì dường như phải có một quãng thời gian tạm dung trong cảnh giới khác giữa giai đoạn từ bỏ thể xác cũ và nhập vào một thân xác mới... Cũng nên ghi nhận rằng cuốn *The Tibetan Book of the Death* (Tử Thư Tây Tạng) đã mô tả chính xác các giai đoạn sẽ gặp lúc mới chết, có nói rằng tái sinh sẽ xảy ra sau đó, sau những sự kiện đã được đề cập".                  Thì ra, sau khi mất nhiều năm tháng và công sức để tìm tòi, tranh luận, khi lật lại những trang sách của đạo học, người ta mới nhận ra rằng đó không phải là loại sách mê tín, vì những khám phá về cái chết có vẻ mới mẻ với khoa học Tây phương, vốn đã được đạo học Đông phương nói từ lâu. ***1.-Nguồn gốc Bardo Thodol (Tử Thư Tây Tạng)***                  Với độ cao trên 5,000 mét, nằm tựa mình vào dãy Hy-mã-lạp sơn, Tây-tạng được người ta biết đến như là "nóc nhà của thế giới", một đất nước hiền hoà hiện đang bị Trung quốc đô hộ. Về mặt đạo học, với những gì huyền nhiệm mà thế giới tìm thấy ở nền văn hoá Tây-tạng, đất nước này đã được mệnh danh là "Xứ Phật huyền bí". Thực ra, màu sắc huyền bí ấy chỉ hiển hiện kể từ khi ngài Padma Sambhava , một vị đại sư tại Phật học viện Nalanda (Ấn-độ) được vua Tây-tạng là Thi-Srong-Detsan (740-786) cung thỉnh vào truyền giáo tại xứ này. Ngài chính là vị Tổ sư sáng lập nên Mật-tông Tây-tạng (The Tibetan Tantricism). Hầu như có thể tin chắc rằng Tử thư Tây-tạng là tác phẩm do ngài Padma Sambhava (người Tây-tạng tôn xưng là Guru Rin-po-ch'e) đã viết ra vào thế kỷ VIII. Lúc đầu, sách được cất giữ như một bí kíp, nhưng về sau đã được một giới chức có thẩm quyền -có danh xưng là Rigzin Karma Ling-pa mang ra ánh sáng. Dầu vậy, sự phổ biến cũng còn hạn chế. Nhan đề của sách theo tiếng Tây-tạng là Bardo Thodol. Vào đầu thế kỷ XX, Lạt-ma Kazi Dawa-Samdup, thông dịch viên của nhà cầm quyền Anh và Chính phủ Tây-tạng lúc bấy giờ, dịch sang tiếng Anh, lấy tên là *The Tibetan Book of the Death* (Sách Tây-tạng nói về Cái Chết, hay Tử thư Tây-tạng). Đến năm 1919, sách này được tiến sĩ W.Y. Evans-Wentz, một môn đệ của Lạt-ma Kazi, hoàn tất việc biên tập, và mãi đến năm 1927 mới được xuất bản lần đầu tiên trên thế giới. Tên sách bằng tiếng Anh, đã trở thành quen thuộc đối với các nhà nghiên cứu Tây phương, vốn không phải được dịch ra từ nhan đề Bardo Thodol, mà chỉ là dịch lấy ý, vì nếu dịch sát nghĩa thì có lẽ người Tây phương khó lòng hiểu được.                  Bardo Thodol có nghĩa là Thân Trung ấm một danh từ dùng để chỉ trạng thái của con người sau khi chết nhưng chưa đi tái sanh. *Bardo có nghĩa là ở giữa hai trạng thái, trung gian giữa hai cõi đang chết và "sẽ sống"*. Bardo Thodol còn có một tên gọi khác nữa (như truyền thống kinh điển Phật giáo) là Kiến Văn Giải Thoát Đại Pháp (The Great Doctrine of Liberation by Hearing and by Seeing, Đại giáo pháp giúp giải thoát bằng sự Nghe và Thấy). Chính vì ý nghĩa phức tạp như thế nên dịch giả đã phải lấy ý để đặt cho sách một nhan đề mới bằng Anh ngữ.oOo                  Tại Việt Nam, khoảng thập niên 1950, Phật Học Viện Trung Phần cho xuất bản cuốn Liễu Sanh Thoát Tử hay Cứu Độ Trung Ấm Thân do Thượng tọa Thích Quang Phú dịch từ nguyên văn chữ Hán của cư sĩ Liễu Dịch Nguyên. Nói về cái chết, ai đã từng làm quen với văn học Trung Hoa, hẳn cũng đã biết Hồi Dương Nhân Quả Kinh (đã được dịch sang tiếng Việt từ lâu lắm), kể lại kinh nghiệm trong cõi chết của một người chết đi sống lại. Xét về mặt nội dung, Kinh Hồi Dương Nhân Quả thiếu tính thuyết phục đối với những đầu óc duy lý, vì những gì được kể lại dễ dàng bị xếp vào loại mê tín dị đoan. Còn Liễu Sinh Thoát Tử thì thế nào? Cuốn này, cho đến nay đã được tái bản nhiều lần, ở trong nước cũng như ở hải ngoại và rất quen thuộc với Phật tử Việt Nam. Điều đó đã chứng tỏ được giá trị thiết thực của nó trong việc tu học. Đem đối chiếu nội dung của Bardo Thodol và Liễu Sinh Thoát Tử (LSTT) có thể thấy rõ rằng cuốn sau đã phóng tác từ cuốn trước; nói một cách khác, LSTT là Bardo Thodol đã được Trung-hoa-hoá, và chuyển từ tinh thần Mật tông sang tinh thần Tịnh-độ tông. Có thể tác giả Liễu Dịch Nguyên khi đọc Bardo Thodol, đã không được rõ nguồn gốc Mật-tông của nó, thấy có dạy về việc cầu nguyện Đức Phật A-Di-Đà và Đức Bồ-tát Quán-Thế-Âm để được vãng sanh Tịnh-độ, nên đã viết LSTT theo tinh thần Tịnh-độ tông. Cũng có thể ông ta đã biết rõ nguồn gốc Mật-tông cuả Bardo Thodol nhưng vì sách viết có phần khó hiểu, vả chăng Mật-tông phổ biến ở Trung-Hoa (gọi là Chơn- ngôn tông) không rộng rãi như Tịnh-độ tông, nên đã phóng tác thành LSTT theo tinh thần Tịnh-độ cho đễ phổ cập hơn. Dầu viết theo lối nào, LSTT cũng đã góp phần công đức không nhỏ trong việc hoằng dương Phật pháp. Người đọc, nếu biết rút lấy tinh túy để áp dụng cho mình thì cả hai cuốn đều mang lại lợi ích thiết thục như nhau, có điều Bardo Thodol mang lại một kiến văn sâu xa hơn.***2.- Mục đích của Bardo Thodol***                   **Ở đời, đã được sanh ra thì sớm muộn gì cũng chết, theo đúng qui luật sinh, thành, suy, hũy**. Thế nhưng hầu như ai cũng sợ cái cửa tử. Đạo học nhận thức rằng sự sợ hãi đó sẽ làm cho người chết mất bình tĩnh, thiếu sáng suốt, nên sẽ không biết lựa chọn cho mình con đường lợi lạc nhất cho cuộc sống kế tiếp. Từ chỗ không biết đó, sẽ bị tà lực mê hoặc, sẽ có những lựa chọn sai lầm làm cho cuộc sống kế tiếp kéo dài thêm đau khổ. Mặt khác, vì không hiểu chết là gì, cái chết diễn ra như thế nào v.v., nên người sống đã không biết phải làm gì cho đúng phép để giúp đở hữu hiệu người quá vãng trong lúc chuyển kiếp. Thế nên, mục đích của Bardo Thodol là giúp con người hiểu rõ về cái chết (chết là gì, cái chết diễn ra như thế nào, chết rồi đi về đâu...) để từ đó không còn sợ hãi vô ích và có đủ sự bình tĩnh sáng suốt để chọn cho mình con đường tái sinh tốt đẹp nhất (vãng sanh về các cõi Tịnh độ của chư Phật, hoặc ít ra thì cũng là cõi Thiên, Nhơn, tuyệt đối tránh các cảnh giới địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh). Hiểu được những lời chỉ giáo của Bardo Thodol, mỗi người vừa có thể tự giúp mình khi phải đi vào thế giới bên kia, đồng thời cũng giúp được người khác phải ra đi trước mình.                   Nhằm mục đích đó, sách vừa giảng giải các hiện tượng xảy ra trong cõi chết, phân tích bản chất của các hiện tượng đó, vừa đưa ra lời khuyên thiết thực giúp hương linh biết nên làm gì khi trải qua những trạng huống như thế để được lợi lạc nhất. Vì vậy, Bardo Thodol là một cuốn sách nặng về thực hành hơn lý thuyết, không những là cẩm nang của các vị Lạt-ma trên bước đường hoằng hóa Phật pháp mà còn chung cho hết thảy mọi người quan tâm đến thân phận mình trong kiếp lai sinh, bất kể thuộc tôn giáo nào***3.-Ba giai đoạn của cõi trung ấm***                  "Cái chết" là nói theo ngôn ngữ thông thường, và cái chết thực ra không có gì đáng nói. Cái đáng nói là những gì sau khi chết, là trạng thái trung ấm, là thân trung ấm (bardo body). Bardo Thodol đã tỉ mỉ phân tích tình trạng trung ấm ra làm ba giai đoạn, mỗi giai đọan là một trạng thái khác nhau, theo đó thân trung ấm cũng trải qua những kiếp sống chuyển tiếp trước khi thực sự đi đầu thai trong một cảnh giới khác. Trung bình, cả ba giai đoạn này kéo dài trong vòng 49 ngày. Tuy nhiên, thời gian này không mang một ý nghĩa xác định chắc chắn, vì nhanh hay chậm, dài hay ngắn, là hoàn toàn tuỳ thuộc vào nghiệp báo của người chết và sự thức tỉnh, sự chuyển biến tư tưởng, sự quyết định của thần thức trong trạng thái trung ấm. **Giai đoạn thứ nhất, gọi là Chikhai Bardo**, có nghĩa là Trạng thái trung ấm vào lúc vừa chết (The Intermediate State of the Moment of Death)                  Người chết sắp tắt hơi thở, sinh lực dồn về trung khu thần kinh tại tim. Nguyên thuỷ thanh tịnh quang (Primary Clear Light, Ánh sáng nguyên thuỷ trong sạch) hiện ra. Người có thiện căn cao, liền hoà nhập ngay vào ánh sáng đó và được siêu thoát, ngay khi hơi thở cuối cùng vừa dứt. Người bị ác nghiệp nặng nề tránh né ánh sáng đó và bị đoạ ngay vào ác đạo. Thời gian này có thể dài chừng một bữa ăn hoặc ba ngày rưỡi đến 4 ngày. Riêng với người thọ ác nghiệp, sẽ diễn ra trong chừng cái khãy ngón tay (to snap a finger). Đó là đối với hai hạng người cực thiện và cực ác.                  Còn đối với hạng người trung bình, nếu Nguyên-thủy thanh-tịnh-quang xuất hiện nhưng vì chưa đủ căn cơ để nhận ra, thì tiếp đến, thời gian chừng một bữa ăn sau khi hơi thở cuối cùng vừa dứt, Thanh tịnh quang lại lóe sáng một lần nữa. Nếu thần thức nhận ra đó là ánh sáng vi diệu mà hoà nhập ngay trong đó thì liền được siêu thoát. Còn những ngưòi căn cơ kém hơn, trong đời không xấu lắm mà cũng không tốt, không nhận ra được ánh sáng đó, sẽ trải qua một thời gian mù mờ rồi đi vào giai đoạn hai của tình trạng trung ấm. *Trong Chikhai Bardo, người chết chưa nhận ra mình đã chết, nghiệp thức chưa trôỉ dậy, nên chưa có những ảo tướng, ảo cảnh xảy ra.* **Giai đoạn thứ hai, gọi là Chonyid Bardo**, hay Trạng thái Trung ấm của Kinh nghiệm Thực tại (The Intermediate State of the Experience of Reality)                   Đây là lúc thân trung ấm nhận ra rằng mình đã chết. Bardo Thodol viết:                  Vào lúc đó, người chết thấy được phần ăn của mình đã được dọn riêng ra một bên..., cái xác đã được cởi hết áo quần [để thay đồ liệm], giường chiếu đã được quét dọn, nghe bạn bè và thân quyến than khóc, và, mặc dầu người chết có thể thấy và nghe những người kia gọi đến mình, nhưng những người kia lại không thể nghe người chết nói với họ, vì thế, người chết sinh ra hờn giận, bỏ đi.                  "Vào lúc này, những âm thanh, ánh sáng và những quang tuyến hiện ra. Những cái này làm cho người chết sợ sệt, kinh hãi và khủng khiếp, vì vậy cảm thấy mệt nhọc... "                  *Tuỳ nghiệp thức của mỗi người mà những cảnh thấy trong giai đoạn hai này lành dữ khác nhau*. Thời gian ở trong giai đoạn này có thể kéo dài đến 14 ngày. Dài hay ngắn là do thần thức giác ngộ con đường vãng sanh sớm hay muộn. Trong thời gian năm ngày đầu, năm vị Thiền Phật (Ngũ Trí Như Lai, sẽ trình bày sau) sẽ lần lượt phóng hào quang tiếp độ hương linh. Nếu hương linh vẫn chưa nhận ra, những hào quang đó sẽ hợp phóng giải thoát lần cuối trong ngày thứ sáu. Nếu hương linh vẫn tránh né chối từ thì ngày thứ bảy các thiện thần sẽ hiện ra để tiếp độ. Từ ngày thứ tám đến ngày thứ 14 là sự xuất hiện của các ác thần, một hình thức khác của các thiện thần, cũng trong mục đích cứu độ. Nếu những nỗ lực này không hấp dẫn được thần thức người chết hoà nhập để siêu thoát thì thân trung ấm lại trải qua một thời gian mờ mịt rồi đi vào giai đoạn ba. **Giai đoạn thứ ba, gọi là Sidpa Bardo**, hay Trạng thái Trung ấm Tìm đường Tái sinh (The Intermediate State when Seeking Rebirth)                   "Cho đến ngày qua [ngày thứ 14] hương linh đã không thể nhận thức những gì trong giai đoạn Chonyid Bardo nên phải lang thang đi xuống xa đến bây giờ..." (sdd. p.157)                  Do nghiệp lực nặng nề, thần thức đi sâu vào thời kỳ trung ấm và đây là giai đoạn phải trải qua nhiều cảnh tượng không an lạc. Thân trung ấm, dưới ảnh hưởng của nghiệp thức, sẽ thấy những cảnh giới tương ứng của 6 cõi luân hồi (Trời, Người, A-tu-la, địa ngục, ngạ quỉ, súc sanh), sẽ đối diện với sự phán xét, và tìm đường thích hợp để tái sinh. Tái sinh có nghĩa là tiếp tục con đường luân hồi, kéo dài kiếp sống đau khổ. Vì vậy, Bardo Thodol đã đưa ra những chỉ dẫn rất thiết thực nhằm giúp người chết chọn con đường tái sinh tối ưu trong hai cảnh giới cao là cõi Trời và cõi Người.***4.-Đặc tính của thân trung ấm***                  **Qua kinh nghiệm cận tử (NDE) đã thu thập, các nhà nghiên cứu ghi nhận rằng hiện tượng thoát xác được coi như là hiển nhiên.** Người chết thấy rõ mình có hai thân: một cái xác nằm đó bất động như một "cái bao rổng" và một "cái tôi" khác, không thấy rõ hình tướng ra sao nhưng vẫn có đủ thấy nghe hay biết rất bén nhạy, đồng thời có thể di chuyển mau lẹ như ý, không bị vật chất ngăn trở. Bardo Thodol gọi cái tôi này là thân trung ấm (bardo body).                  *Quả tình, khi hương linh đi qua ánh sáng của chư vị Thiện thần và Hung thần trong giai đoạn Chonyid Bardo, hương linh đã không thể nhận ra chư vị, hương linh đã sợ hãi lịm đi trong khoảng ba ngày rưỡi qua, nay vừa lai tỉnh thì thần thức của hương linh cũng đã khởi lên trong điều kiện nguyên sơ của nó, hiện ra [dưới hình thức] một quang thân (radiant body), như Bí pháp đã dạy:*                  Có một thân có vẻ giống như thân máu thịt trước kia hiện ra,                  Có đủ mọi cảm quan và năng lực hoạt động vô ngại,                  Có năng lực kỳ diệu của nghiệp,                  Có thể thấy được đối với nhãn quan thanh tịnh                   của chúng sanh đồng tánh.                  ...Quang thân đó -chiếu theo thân truớc mà sinh ra (nghĩa là người ta sẽ có một thân trông giống như thân máu thịt, thân người trước kia, với các xu hướng riêng của nó )- sẽ có một số tướng tốt và vẻ đẹp hoàn hảo giống như thân của chư thiên sở hữu.Thân này được sinh ra từ ước vọng, là tưởng tướng ảo giác trong trạng thái trung ấm, và vì thế, nó được gọi là thân-tư-dục (desire-body).                   Vào lúc đó, nếu hương linh được sanh làm Tiên (Deva) thì cõi Trời (Deva-world) sẽ hiện ra; tương tự như thế - sẽ hiện ra bất kỳ cảnh giới nào mà hương linh sẽ thọ sanh- nếu sanh làm thần A-tu-la (Asura), làm người, làm súc sanh, ngạ quỷ hay vào địa ngục, thì cảnh giới ấy sẽ hiện ra cho hương linh thấy....Hỡi hương linh, hãy lắng nghe nữa đây. (Khi nói) Có đủ mọi cảm quan và năng lực hoạt động vô ngại là hàm ý rằng mặc dầu hương linh lúc sống bị đui điếc què quặt, nhưng sau khi chết thì mắt hương linh sẽ thấy được mọi hình tướng, tai hương linh sẽ nghe được âm thanh, và những giác quan khác của hương linh sẽ không còn bị khiếm khuyết nữa, rất bén nhạy và hoàn hảo. Vì vậy, nên mới nói là có đủ mọi cảm quan. Tình trạng đó chỉ ra rằng hương linh đã chết và đang lang thang trong cảnh trung ấm....                  Hởi hương linh (khi nói) có năng lực hoạt động vô ngại là hàm ý rằng thân hiện nay là thân-tư-dục Ờ (vì) thần thức của hương linh đã tách rời khỏi nơi nương tựa (thể xác)- nó không còn là thân vật chất thô nặng nữa, vì vậy hương linh có năng lực đi xuyên qua cả núi đá, đồi cây, đá tảng, đất đai, nhà cửa, và núi Tu-di (Mountain Meru) cũng không là vật chướng ngại. Ngoại trừ Bồ-đề Đạo-tràng và tử cung của mẹ, ngay cả đến núi chúa Tu-di, hương linh cũng có thể đi xuyên qua, tới lui không trở ngại. Cũng vậy, điều đó chỉ ra rằng hương linh đang lang thang trong Trạng thái Trung ấm Tìm đường Tái sinh (Sidpa Bardo)...                  Hỡi hương linh, hương linh hiện nay đang có một năng lực kỳ diệu, tuy nhiên, nó không phải là thành quả của đại định (Samadhi), mà là năng lực tự nhiên; và vì vậy, nó thuộc về tính chất của nghiệp lực (karmic power). Hương linh nay có thể trong giây lát du hành qua bốn châu lục Ẳbao quanh núi Tu-di. Hoặc trong phút chốc, hương linh có thể đi đến bất kỳ nơi đâu hương linh muốn; hương linh có năng lực đi đến nơi đó trong thời gian bằng [thời gian] một người co tay lại hoặc duỗi tay ra....                  Hỡi hương linh, (khi nói) Có thể thấy được đối với nhãn quan thanh tịnh của chúng sanh đồng tánh là hàm ý rằng những chúng sanh đồng tánh, vì có cấu tạo tương đồng ( hoặc cùng trình độ thấy biết) trong cõi trung ấm, sẽ thấy được nhau. Thí dụ, những chúng sanh được thọ sinh trong cõi Trời sẽ trông thấy nhau...                  (Khi nói) "Có thể thấy được đối với nhãn quang thanh tịnh" là cũng hàm ý rằng đối với những ai đã hành thiền định, có nhãn quan thanh tịnh, cũng có thể thấy được chư thiên, vốn là những vị được hoá sinh do đạo hạnh và công đức...                  Hỡi hương linh, người có thân đó (thân trung ấm) sẽ trông thấy những nơi chốn quen thuộc (cảnh thực trên mặt đất) và thân quyến, như khi người ta nhìn thấy người khác trong mộng.                  Hương linh nhìn thấy thân quyến và người quen, nói với họ, nhưng không nhận được câu trả lời. Nhìn thấy họ và gia đình khóc lóc, hương linh nghĩ "Ta đã chết rồi! Ta sẽ làm gì đây?" và cảm thấy rất đau khổ, như con cá bị bắt ra khỏi nước rồi ném lên than đỏ. Nỗi đau khổ đó, hiện hương linh đang trải qua. Nhưng đau khổ như thế, nào có ích gì lúc này. Nếu hương linh có một bậc đạo sư thiêng liêng thì hãy cầu nguyện với ngài. Hãy cầu nguyện vị hộ mạng, đấng Từ-bi. Nếu hương linh quyến luyến thân quyến bằng hữu, thì đó là điều không tốt. Thế nên, đừng quyến luyến. Hãy cầu nguyện đấng Đại Từ Đại Bi.                  Hỡi hương linh, khi hương linh bị gió nghiệp (wind of karma) đẩy đi đây đó, không chỗ dừng nghỉ, thần trí hương linh sẽ cảm thấy như chiếc lông bị gió cuốn đi...Hương linh sẽ lang thang không ngừng, ngoài ý muốn. Đối với những người đang than khóc, hương linh sẽ nói "Tôi đây mà, đừng có khóc". Nhưng họ chẳng nghe được, và hương linh lại nghĩ "Ta đã chết"...                  Sẽ có một thứ ánh sáng màu xám mờ như lúc hoàng hôn (bao phủ), cả ngày lẫn đêm, lúc nào cũng vậy. Hương linh sẽ ở trong tình trạng trung ấm như thế trong một, hai, ba, bốn, năm, sáu hoặc bảy tuần lễ, cho đến ngày thứ bốn mươi chín. Thường thường, những khổ sở trong Tình trạng Trung ấm Tìm đường Tái sinh (Sidpa Bardo) trải qua chừng hai mươi hai ngày; tuy nhiên, do nghiệp lực quyết định nên chẳng chắc chắn một hạn kỳ nào.                   Người có thiện căn sẽ cảm nhận được một sự an lạc, hạnh phúc. Người không thiện không ác sẽ cảm thấy bình thường, không sướng không khổ. Riêng hạng người bị vướng vào ác nghiệp nặng nề sẽ gặp nhiều cảnh hung dữ, đầy khủng bố, đe dọa, chẳng hạn quỷ sứ hiện ra rượt đuổi, dọa giết, bị Diêm-Vương phán xét, bị hành hạ đau đớn khổ sở v.v. Dù là gặp cảnh thần tiên an lạc hay cảnh khủng bố đày đọa, Bardo Thodol luôn luôn nhấn mạnh rằng đấy chỉ là những ảo ảnh, do nghiệp thức biến hiện, đừng tham đắm, đừng sợ hãi.                  **...đừng để bị đe dọa, đừng khủng khiếp; đừng nói láo, đừng sợ Diêm Vương.                  Thân của hương linh là thân thần thức, không thể nào chết được, dầu cho có bị chặt đầu hay phân thây chăng nữa. Trong thực chất, thân hương linh đồng với tánh Không (Voidness); hương linh không cần phải sợ hãi. Diêm Vương là ảo giác của chính hương linh. Tư-dục-thân là thân của những khuynh hướng (tạo thành), là Không. Cái Không không thể làm hại cái Không được. Cái-không-có-tự-tánh (the qualityless) không thể làm thương tổn Cái-không-có-tự-tánh.                  Ngoài ảo giác của con người, trong thực tế không có vật gì đại loại như Diêm Vương, hay Thượng Đế, hoặc Ngưu-đầu Mã diện hiện hữu. Hãy hành động thế nào để nhận ra điều đó.**                  Do thiếu thiện căn, bị nghiệp lực chi phối mạnh mẽ, thân trung ấm đã bỏ qua những cơ hội siêu thoát trong hai giai đoạn Chikkai Bardo và Chonyid Bardo, và đi vào giai đọan ba Sidpa Bardo, chuẩn bị tái sinh, tiếp tục chuổi luân hồi vô tận. Bardo Thodol đã mô tả chi tiết những cảnh tượng sẽ được thấy trong giai đoạn này nhằm giúp cho người chết hiểu được thực chất và hậu quả, từ đó có sự lựa chọn lợi lạc nhất khi phải tái sinh. Có lẽ chưa có một tài liệu đạo học nào lại mang tính thực tế cao như thế.                  Hỡi hương linh, giờ đây, những dấu hiệu và đặc điểm của cảnh giới mà hương linh sinh về sẽ xuất hiện. Hãy nhận biết những cảnh giới đó. Trong khi quan sát chốn tái sinh, hãy chọn lựa cảnh giới (thích hợp).                  Nếu phải sinh về Đông Thắng Thần Châu (the Eastern Continent of Lupah), sẽ thấy một hồ nước với những con thiên nga trống mái bơi lội. Đừng đi vào đó. Mặc dầu châu này có đời sống sung sướng, dễ dàng, nhưng không có tôn giáo. Vì vậy, hương linh đừng vào.                  Nếu phải sinh về Nam Thiệm Bộ Châu (the outhern Continent of Jambu), sẽ thấy lâu đài to lớn đẹp đẽ. Hãy vào đó, nếu hương linh muốn.                   Nếu phải sinh về Tây Ngưu Hoá Châu (the Western Continent of Balang-Chod), sẽ thấy có hồ nước với những ngựa đực ngựa cái đang gặm cỏ bên bờ. Hãy trở lui, đừng đi vào đó. Mặc dầu châu này có đời sống giàu có, sung túc, nhưng lại là nơi không có tôn giáo, nên đừng vào.                  Nếu phải sinh về Bắc Cu Lô Châu (the Northern Continent of Daminyan), sẽ thấy hồ nước với trâu bò đang gặm cỏ bên bờ hoặc có cây cối bao quanh. Mặc dù nơi đây có đời sống trường thọ và có nhiều công đức, nhưng châu này cũng vậy, không có tôn giáo. Vì vậy đừng vào...                  Nếu một người được sinh làm Tiên [Trời, Deva], sẽ thấy những cung điện nguy nga xây bằng các thứ báu. Người đó có thể vào đó; thế nên hương linh cứ vào đi.                  Nếu phải sinh làm thần A-tu-la, thì sẽ thấy khu rừng xinh đẹp hoặc những vòng lửa xoay ngược chiều nhau. Haỹ đổi ý, bằng cách nào cũng đừng vào đó.                  Nếu phải sinh làm súc sanh, sẽ thấy những hang đá và những hố sâu trên mặt đất và cảnh sương mù. Đừng có đi vào.                  Nếu phải sinh làm ngạ quỷ, sẽ thấy đồng không mông quạnh, những hố nông, những khoảng thưa trong rừng rậm, hoặc cảnh rừng hoang vắng. Nếu đi vào đó, sẽ sinh làm loài quỷ đói. chịu nhiều thống khổ vì đói khát. Hãy đổi ý; bằng mọi cách đừng đi vào đó.                  Nếu phải sinh trong địa ngục, do nghiệp ác mà nghe những lời hát như than vãn. Người ta sẽ bị bắt buộc đi vào đó một cách không cưỡng lại được. Sẽ thấy đất đai tối mờ, có những ngôi nhà đen, trắng, những hố đen trên mặt đất, những con đường tối thui khiến người ta cứ theo đó mà đi. Nếu đi vào đó là vào địa ngục; sẽ đau khổ vì cảnh nóng lạnh gay gắt không chịu nổi và còn lâu mới ra khỏi. Đừng đi vào nơi đó.                  Như đã nói ở trước, Bardo Thodol còn có một tên gọi khác nữa là Kiến Văn Giải Thoát Đại Pháp. Vì sao gọi là "Đại giáo pháp giúp giải thoát bằng sự Nghe và Thấy"? Bardo Thodol là một pháp bản, được viết ra trước hết để cho các vị Lạt-ma dùng đọc cho hương linh nghe trong thời gian 49 ngày, để họ theo đó mà lựa chọn con đường tốt đẹp nhất trong kiếp lai sinh. Thân trung ấm, với những đặc điểm như đã dẫn, linh mẫn và thông tuệ hơn thân máu thịt khi còn sống, do đó, trong trạng thái trung ấm, đang khi vừa THẤY những cảnh trạng diễn ra, lại vừa được NGHE giảng giải ý nghĩa của những cảnh trạng đó cùng với những lời khuyên thiết thực về những gì nên làm và nên tránh, chắc chắn hương linh sẽ lãnh hội nhanh chóng và hiệu quả hơn là khi còn sống với xác phàm. Ngày nay phương pháp giáo dục mới nhất, hiệu quả nhất mà người ta đang áp dụng khắp thế giới là phương pháp thính thị (Audio-visual Method), trong đó, học sinh tiếp thu bài học một cách nhanh chóng bằng những phương tiện hiện đại NGHE và NHÌN (phim, ảnh, video giáo dục...). Tám thế kỷ trước, Bardo Thodol đã sử dụng phương pháp đó trong mục đích lợi lạc cho người chết. ***5.-Ánh sáng trong cõi trung ấm***                  Năm 1981, Viện Thống kê Gallup mở một cuộc thăm dò về các vấn đề thuộc lãnh vực tôn giáo tại Hoa kỳ, đã cho biết có hai triệu người Mỹ đã trải qua kinh nghiệm cận tử (NDE), trong đó, có 1,2 triệu người người lớn đã thấy được hiện tượng ánh sáng (như bác sĩ Ritchie đã mô tả ở trước). Tiến sĩ Kenneth Ring, chủ tịch Hội Nghiên Cứu Kinh Nghiệm Cận Tử Thế Giới, trong phần nghiên cứu riêng của bà đã ghi nhận có đến 16% thấy được hiện tượng ánh sáng, và 10% nói rằng đã đi vào ánh sáng đó. Nói một cách khác, các nhà nghiên cứu về NDE đều đồng ý rằng hiện tượng ánh sáng thấy được trong cõi chết là một trong những dấu hiệu căn bản và phổ quát, bên cạnh những dấu hiệu khác như nghe âm thanh khó chịu, hồn lià khỏi xác, gặp đấng thiêng liêng, thấy những cảnh tượng khác nhau v.v. Dĩ nhiên, có những cố gắng giải thích các kinh nghiệm ấy theo các quan điểm tâm lý, tâm thần, y học v.v. nhưng riêng về hiện tượng ánh sáng họ vẫn không cắt nghĩa được. Điều này cũng không có gì lạ, vì không dễ gì khoa học đi vào cái uyên nguyên huyền bí của đạo học.                  Liễu Sinh Thoát Tử, phóng tác từ Bardo Thodol và viết theo tinh thần Tịnh-độ, có cắt nghĩa rằng đó là hào quang năm sắc rực rỡ của chư Phật trong năm phương phóng ra để tiếp độ hương linh và ánh sáng dịu dàng cùng màu của 6 cõi luân hồi cũng soi đến để dụ dẫn hương linh người chết. Giải thích này tương đối rõ hơn, tiến bộ hơn các nhà nghiên cứu, nhưng muốn hiểu cặn kẻ phải đi vào Bardo Thodol và ý niệm về giáo lý Mật-tông.                  Phật tử Bắc-tông quen thuộc với Pháp môn Tịnh-độ đều lấy việc chí tâm qui hướng và niệm danh hiệu Đức Phật A-Di-Đà làm căn bản tu tập, nhất là vào lúc lâm chung, để được Ngài phóng quang tiếp độ về cõi Tây phuơng Cực lạc, chấm dứt luân hồi. Hành giả Mật-tông, nếu công phu tu học chưa đủ để thành tựu giác ngộ trong đời này, thì giáo pháp của môn phái cũng có khả năng diệu dụng giúp hành giả đạt được ý nguyện như bên Tịnh-độ. Pháp giới trong Mật-tông bao gồm 5 phương: Đông, Tây,Nam,Bắc và Trung ương (có ý nghĩa tượng trưng cho dễ hiểu đối với chúng sanh trên địa cầu). Mỗi phương do một vị Thiền Phật ngự trị, trong đó, Đức Phật Đại-Nhật (Maha Vairochana, Tỳ-Lô-Giá-Na Phật) cai quản cõi Trung-ương và Đức Phật A-Di-Đà (Amitabha) cai quản cõi Tây-phương. Như Đức Phật Thích-Ca đã dạy, mỗi chúng sanh đều có Phật-tánh, nên hết thảy chúng sanh đều sẽ thành Phật. Nếu cứ để cho dòng đời diễn ra tự nhiên, hết kiếp này đến kiếp khác thì thời gian thành tựu đạo quả tối thượng ấy lâu xa biết chừng nào. Do đó, vì lòng bi mẫn đối với chúng sanh, chư Phật đã bày ra nhiều phương tiện hợp với mọi căn cơ của người có tâm tìm đạo. Mật-tông giúp hành giả giác ngộ chân lý giải thoát bằng sự kết hợp nỗ lực của chính hành giả và sự bí mật giáo hoá của Ngũ-Trí Như-Lai (Năm vị Thiền Phật) thông qua phương thức Tam mật gia trì. Đó là Thân mật (biểu hiện ở các ấn quyết nơi hai tay), Ngữ mật ( tụng đọc chơn ngôn, tức thần chú của chư Phật và chư Đại Bồ-tát) và Ý mật (sự quán tưởng). Nhờ đã được chơn sư truyền thọ bí pháp qua lễ quán đảnh, hành giả trong khi hành trì tam mật sẽ tiếp nhận được linh điển chuyển hoá từ Ngũ Trí Như-Lai; tự lực (sự nỗ lực của chính mình) và tha lực (sự giúp đở của chư Phật và chư Bồ tát) kết hợp tương ưng sẽ giúp hành giả dần dần thanh tịnh hóa được thân tâm, nghiệp chướng tiêu trừ, trí tuệ bừng sáng và đi đến chỗ giác ngộ hoàn hảo Ẳ. Bardo Thodol đã được viết bằng tuệ giác của bậc khai sáng Mật-tông Tây-tạng -ngài Liên-Hoa-Sanh- nên mọi giải thích nên được đặt trong tinh thần đó.                  Như đã trích dẫn ở trước, trong cảnh trung ấm, không phải chỉ có một loại ánh sáng mà có nhiều loại khác nhau, xuất hiện theo từng giai đoạn:                  -Trong giai đọan Chikhai Bardo, trước hết là Nguyên-thủy Thanh-tịnh-quang hiện ra, kế đó là Thanh-tịnh-quang. Ánh sáng đó không từ đâu đến mà chính phát xuất từ Phật-tánh của mỗi chúng sanh, từ cái trạng thái uyên nguyên toàn hảo mà ai cũng có, nhưng đã bị mây mù vô minh tham dục che lấp. Bởi thế, Bardo Thodol chỉ rằng:                  Giờ đây, hương linh đang thấy được cái quang minh rực rỡ của ánh sáng Chơn-như Thanh-tịnh. Hãy nhận biết ánh sáng ấy. Hỡi hương linh, trí tuệ hiện nay của hương linh -trong trạng thái chơn không, không mang một tướng trạng hay màu sắc nào, tự tánh rổng rang- là Chơn Như, là Phật-tánh...                  Trí tuệ của hương linh giờ đây rổng rang, nhưng không phải là cái trống rổng của hư không, mà là cái trí thông suốt, không bị ngăn ngại, sáng chói, nhạy cảm và an lạc, đấy là chơn trí, là Phật-trí...                   Cái chơn trí đó, sáng chói, rổng rang và không ly với Đại Thể Quang Minh, bất sanh bất diệt, là Vô-Lượng-Quang của A-Di-Đà Phật.                  -Nếu thần thức vẫn chưa nhận ra được ánh sáng vi diệu này, sẽ đi vào giai đoạn 2 Chonyid Bardo. Trong 5 ngày đầu tiên, Ngũ Trí Như Lai sẽ thị hiện phóng quang để tiếp độ.Ngày thứ nhất, từ cõi Trung-ương, Đức Phật Đại Nhật (Maha Vairochana), đấng tượng trưng cho Thức đại và Pháp- giới-thể-tánh-trí, sẽ thị hiện trong đạo phục màu trắng, cùng quyến thuộc của Ngài, phóng hào quang chói lọi rực rỡ màu xanh để tiếp độ. Cùng lúc đó thế giới chư Thiên (cõi Trời) cũng phát ra ánh sáng màu xanh êm dịu để dụ dẫn..                  Ngày thứ hai, từ phương Đông, Đức Phật Bất-Động (Akshobhya), đấng tượng trưng cho Thủy đại và Đại-viên-cảnh- trí, sẽ thị hiện trong đạo phục màu xanh cùng với quyến thuộc, phóng hào quang sắc trắng trong sáng chói lọi để tiếp độ. Cùng lúc đó, bên ngoài vùng hào quang rực rỡ này là ánh sáng xám mờ như màu khói từ cõi địa ngục phát ra.                  Qua ngày thứ ba, từ phương Nam, Đức Phật Bảo-Sanh (Ratna-Sambhava), đấng tượng trưng cho Địa đại và Bình- đẳng-tánh-trí, sẽ thị hiện trong đạo phục màu vàng cùng với quyến thuộc của Ngài, phóng hào quang sắc vàng chói lọi rực rỡ tiếp độ hương linh. Ánh sáng màu vàng mờ từ cõi Người cũng hiện ra trong lúc này.                   Ngày thứ tư, từ phương Tây, Đức Phật A-Di-Đà (Amitabha), đấng tượng trưng cho Hỏa đại và Diệu-quán-sát- trí, sẽ thị hiện trong đạo phục màu đỏ cùng với quyến thuộc, phóng hào quang màu đỏ chói lọi như ánh sáng mặt trời lặn để tiếp độ. Từ thế giới Ngạ quỷ, ánh sáng màu đỏ mờ cũng phát đến.                  Vào ngày thứ năm, từ phương Bắc, Đức Phật Bất-Không-Thành-Tựu (Amogha-Siddhi), đấng tượng trưng cho Thành-sở-tác-trí và Phong đại, sẽ thị hiện trong đạo phục màu xanh lục, cùng quyến thuộc, phóng hào quang màu lục trong sáng rực rỡ để tiếp độ hương linh. Cùng lúc đó, từ cõi A-tu-la, ánh sáng màu lục mờ cũng soi đến.                  Ánh sáng giải thóat của chư Phật và ánh sáng của các cõi luân hồi cùng màu, nhưng hào quang của chư Phật luôn luôn trong suốt, chói lọi, rực rỡ; còn ánh sáng của các cõi kia thì mờ nhạt êm dịu. Vì vậy, chỉ có người thiện căn, tâm trí sáng suốt, không sợ hãi, mới mạnh dạn đi vào hào quang chư Phật mà được giải thoát. Còn người nghiệp lực sâu nặng, tâm trí mê mờ khiếp nhược, sẽ tránh né hào quang chói lọi, tìm đến với ánh sáng êm dịu, thế là tự động dấn thân đi vào cảnh giới luân hồi. Bardo Thodol, từ giai đoạn 2 trở đi, luôn luôn cảnh giác hương linh về điều này. Còn Liễu Sinh Thoát Tử, khi phóng tác, đã viết rất chí tình:                  *...những ánh sáng của lục đạo dịu dàng dễ chịu nên làm cho kẻ chết có những cảm giác vừa ý, nhưng những ánh sáng ấy là ánh sáng của lục đạo, không nên tham đắm, cần phải tránh xa...Phải bỏ cái dễ mà đi đến cái khó, không nên khiếp nhược, phải đi dến chỗ hào quang mãnh liệt, vì hào quang mãnh liệt ấy là hào quang của chư Phật, hào quang ân huệ, hào quang giải thoát, là hào quang vượt phàm thành Thánh.*                  Sau năm ngày lần lượt phóng quang tiếp độ mà hương linh vẫn chưa nhận ra, đến ngày thứ sáu, cả Ngũ Trí Như Lai cùng hợp phóng hào quang tạo thành ánh sáng rực rỡ năm sắc cầu vồng, như một ân huệ cứu vớt lần cuối. Ngày thứ bảy là ngày tiếp độ của chư Thiện thần, đồng thời cũng xuất hiện ánh sáng dụ dẫn màu xanh mờ của cõi súc sanh. Từ ngaỳ thứ 8 đến ngày thứ 14 là thời gian thị hiện của các Hung thần, cũng trong mục đích cứu độ.                   Điều này mới nghe qua tưởng như buồn cười vô lý, nhưng đặt trên căn bản "vạn pháp do tâm" thì không có gì khó hiểu cả. *Tất cả đều xuất phát từ những biến chuyển của tâm thức người chết.* Ban đầu là những hình ảnh tốt đẹp của một tâm thức nguyên sơ trong sáng, rồi càng xa về sau là những hình ảnh xấu ác thô trược phát xuất từ sự thoái hoá của tâm thức trong tiến trình ô nhiễm. Tỉ như cùng một ly nước, ban đầu để yên thì thấy trong vắt, tinh khiết, nhưng sau đó, vì bị quấy đảo, bao nhiêu dơ bẩn từ đáy ly cuồn cuộn nổi lên, biến ly nước trong ngon lành thành ly nước đục dơ bẩn. Chung quy cũng chỉ là một ly nước. Nhận ra "bản lai diện mục" (Phật tánh) của mình sớm, với những nét tốt đẹp, ấy là giải thoát; còn tự đồng hoá mình với chủng loại thấp kém hơn, ấy là luân hồi. Đầu thai trong cảnh giới nào, siêu thoát hay không, tất cả chỉ là ở sự cọng hưởng tần số, là "đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu" và "ngưu tầm ngưu, mã tầm mã".                  Xuyên qua tài liệu đã được công bố của các nhà nghiên cứu kinh nghiệm cận tử (Moody, Sabom, Ring...), những màu sắc ánh sáng vừa nói ở trên đã được người này hoặc người khác xác nhận là đã thấy trong khi đi vào cõi chết. Không phải ai cũng thấy đủ hết mọi màu sắc, mà chỉ một trong năm màu mà thôi, thường là màu trắng. Điều này cũng dễ hiểu, vì hiện tượng diễn ra tùy thuộc vào căn cơ và nghiệp thức. |

 |
|  |

|  |
| --- |
| **MỘT VÀI THÔ THIỂN**                  Osis và Haraldsson cùng Kenneth Ring trong khi phân tích và tổng kết công trình nghiên cứu về NDE đã cùng đi đến kết luận rằng niềm tin tôn giáo chỉ ảnh hưởng đến cách giải thích những hiện tượng thấy trong NDE chứ không ảnh hưởng gì đến nội dung của NDE. Nói như thế có nghĩa là mỗi người sẽ hiểu những hiện tượng thấy được trong cõi chết theo tín ngưỡng (hoặc không tín ngưỡng) của mình, còn những gì diễn ra trong đó là chung cho tất cả, không phân biệt tôn giáo.                  Khi nghiên cứu về luân hồi tại Thái-lan và Miến-điện, bác sĩ Stevenson ghi nhận một đặc điểm: ấy là có đến 55% trẻ em sinh ra mà nhớ lại tiền kiếp kể rằng vào giai đoạn chuẩn bị đi đầu thai, các em đã được gặp một vị mặc trang phục màu trắng (a man in white) đến giúp đở một cách thân ái. Sylvia Cranston, nhà biên khảo về luân hồi, đã nêu thắc mắc: đối với những xứ lấy Phật-giáo làm quốc giáo thì hình ảnh các vị tu sĩ với áo cà-sa màu vàng là ấn tượng quen thuộc, sao lại không thấy, mà thấy "người mặc đồ trắng"? Trong kiến giải của Mật-tông, đó là ảnh hiện của Đức Phật Đại-Nhật, nhưng trong cái nhìn của người Tây phương, đó là hình ảnh của Chuá. Tưởng không có gì mâu thuẩn, vì tất cả đều do tâm tạo.                  Bà Alexandra David Neel, sau 14 năm tu học ở Tây-tạng, khi trở về Pháp đã cho xuất bản cuốn hồi ký Mystiques et Magiciens du Tibet vào năm 1929, một cuốn hồi ký rất hấp dẫn về xứ Phật huyền bí, trong đó có đoạn đề cập đến nội dung Bardo Thodol, rất có ý nghĩa:                  Lần đó, tôi đã đặt câu hỏi với Lạt-ma Bermiag về tâm thức của những người không cùng tôn giáo, như người Âu chẳng hạn. Họ sẽ nhìn thấy gì khi bước vào thế giới bên kia? Lạt-ma Bermiag cho biết:                  "Vì tất cả đều do tâm tạo, có lẽ họ sẽ nhìn thấy những cảnh giới tương đương với sự tin tưởng của họ. Nếu từ nhỏ họ đã được giáo dục về quan niệm thiên đường hay địa ngục thì họ sẽ thấy những cảnh tượng đó. *Điều quan trọng không phải là những cảnh giới mà họ nhìn thấy, nhưng là cái tâm trạng của họ lúc qua đời [người biên tập nhấn mạnh]*. Nếu hoảng hốt lo sợ thì họ phải trải qua một thời gian rất lâu trong những cõi giới tương ưng với tâm thức đó. Nếu tỉnh táo sáng suốt thì họ sẽ ý thức được nhiều điều lợi ích, vì những áp lực về thể xác, những phiền muộn tạo ra bởi cuộc sống đã chấm dứt, họ sẽ bình tĩnh hơn. *Họ sẽ hồi tưởng lại những điều đã xảy ra trong kiếp sống, rồi tự phân tích tìm hiểu và ý thức rõ tại sao họ đã hành động như vậy. Từ sự ý thức này, họ sẽ có những quyết định và chính cái quyết định này là động năng hướng dẫn họ bước vào kiếp sống khác với mục đích rõ rệt hơn". (người biên tập nhấn mạnh)* (Sdd., p.43)                  Lời giải thích của Lạt-ma Bermiag cũng có thể xem là lời tóm tắt những cương yếu của Bardo Thodol, và một lần nữa lại chứng tỏ đạo học đã đi trước khoa học.                   Cho đến nay, khoa học chưa có phương tiện nào khác để đi vào cõi chết, ngoại trừ thu thập kinh nghiệm đó từ những kẻ đã đặt chân vào cõi chết nhưng bị trả về dương thế. So sánh những thấy biết của họ và những gì đã được Bardo Thodol diễn giảng, có thể thấy được rằng nếu chỉ trông cậy vào nguồn tin tức này thì cao tay lắm khoa học cũng chỉ tiếp cận đến giai đoạn 2 Chonyid Bardo chứ không thể xa hơn. Vì saơ? Vì đi vào giai đoạn 3 Sidpa Bardo -giai đoạn gay cấn có nhiều biến hiện nhất do nghiệp thức hưng khởi- là chuẩn bị tái sinh, có nghĩa là chết hẳn, là ra đi vĩnh viễn, vậy lấy ai trở về để truyền kinh nghiệm??                  Đó là mặt hạn chế thứ nhất của khoa học trong việc nghiên cứu. Mặt hạn chế thứ hai là khoa học vốn sở trường dùng con dao duy lý mổ xẽ hiện tượng để mong tìm ra bản chất. Dưới cái nhìn của Phật-giáo, đó là con dao cùn lụt, rĩ sét, của cái tâm vọng tưởng phân biệt, khó lòng giúp khoa học đạt được kết quả mong muốn. Và vì thế, đối với cái chết, khoa học chỉ mới sờ mó được hiện tượng, biết rằng chết là một cái gì khác chứ không phải đơn thuần nhắm mắt xuôi tay là hết.                   Nói như thế không có nghĩa là không công nhận giá trị của những công trình nghiên cứu về cái chết. Cái giá trị lớn lao có thể đem lại là một nhận thức mới mẻ, như bác sĩ Michael Sabom đã viết trong phần kết luận công trình nghiên cứu của ông:                  "Tóm lại, sự dấn thân cuả tôi vào cái sống và cái chết của con người qua cuốn sách này đã làm cho tôi thấy rằng phải tỏ ra khiêm tốn trước những phương thức thể hiện của vũ trụ, như Einstein đã viết:                  "Ai đã nghiêm túc dấn thân theo đuổi khoa học đều đi đến nhận thức rằng có một Trí-Tuệ đang hiển thị trong những Định luật của Vũ trụ - một Trí -Tuệ cao cả mênh mông hơn của con người - mà một khi con người đối diện với Trí-Tuệ đó, thì với khả năng khiêm tốn của chúng ta, phải biết tỏ ra khiêm cung hạ mình".                  *Câu nói này không hẳn đại diện cho nhận thức của hết thảy những người làm khoa học, nhưng đó là một tự thú chân thành*. Karl Jung, nhà tâm phân học nổi tiếng thế giới, sau khi đọc Bardo Thodol đã phát biểu:                  "Trong nhiều năm qua, ngay từ khi sách chưa được xuất bản, nó đã là người bạn thủy chung của tôi; với nó, không những tôi mang ơn về nhiều tư tưởng đầy khích lệ và những khám phá mới mẻ, mà còn cả những quán chiếu cơ bản nữa...Tôi chắc rằng những ai đọc cuốn sách này với cái nhìn rộng rãi sẽ gặt hái được nhiều thành quả phong phú..."  |
|     **Phụ lục Chương VI  VÀI KINH NGHIỆM TRONG CÕI CHẾT** |
|                   *Không phải tất cả mọi người khi chết đều trải qua đầy đủ các cảnh trạng như đọan văn mô tả điển hình của bác sĩ Moody hoặc như toàn bộ nội dung của Bardo Thodol đã đề cập. Đấy là những hiện tượng cơ bản, một người khi chết có thể kinh qua đầy đủ tất cả những cảnh trạng đó hoặc một số nào đó thôi. Theo Bardo Thodol, nghiệp thức của mỗi người là nguyên nhân của sự sai khác đó. Những trích dẫn sau đây chỉ là phần hết sức khiêm tốn của những tài liệu đuợc công bố. Nếu đọc những kinh nghiệm này trong cái nhìn quán chiếu của Bardo Thodol sẽ thấy vai trò quan trọng cuả nghiệp thức đối với sự thấy biết trong cõi trung ấm.****1.-Kinh nghiệm về cảm giác an lạc***                  "Cái điều mà tôi không bao giờ có thể quên, tuyệt đối không bao giờ quên được là cảm giác an lạc tuyệt trần hoặc một cái gì đó tương tự...Vâng, tôi nhớ như in, đó là một cảm giác tốt đẹp của an bình, hạnh phúc... Sự an lạc, giải thoát. Sự sợ hãi đi đâu mất. Không còn đau đớn nữa. Không còn gì cả. Đó là một sự tuyệt diệu. Dù có mất cả triệu năm để nói về cảm giác đó, tôi cũng không bao giờ có thể cắt nghĩa cho được. Đó là một cảm giác mà mọi người một ngày nào đó rồi cũng sẽ bắt gặp. Đối với tôi, an lạc là chữ đúng nhất mà tôi có thể dùng để diễn tả". (Phụ nữ, 60 tuổi, bị bệnh tim) (1)***2.-Kinh nghiệm xuất hồn ra khỏi xác***                  "Vào lúc đó, tôi như thấy mình lơ lửng ở một góc phòng của bệnh viện, đang nhìn xuống cái xác bầm đen của tôi. Ngó bộ như sự sống đã rời khỏi nó rồi. Còn mẹ tôi, ngồi nơi cái ghế cạnh giường tôi nằm, đang chí tâm cầu nguyện. Và cô tình nhân người Ý thì đang khóc lóc ở chân giường". (Thanh niên, bị tai nạn xe hơi trầm trọng, nằm ở phòng cấp cứu) (1)                  "Tôi không thể nào chịu nổi cơn đau nữa... Và rồi tôi đổ gục xuống. Mọi vật tối sầm, tôi chẳng nhớ gì cả, ngoại trừ vào lúc bắt đầu cơn bất tỉnh, như có ai đó chợt kéo cái màn che kín ánh sáng. làm mọi vật tối thui. Một lát, hết đen, nhưng cũng không có ánh sáng. Nó như là một đám sương mù màu xám bao phủ, tôi thật không biết làm sao để diễn tả. Tôi cảm thấy đang có những hoạt động diễn ra đâu đó chung quanh, tôi vẫn còn đứng trên nền nhà, vậy mà tôi lại thấy tôi. Tôi nghĩ sao có vẻ bất thường quá, tôi phải đứng ở một chỗ nào cao hơn thì tôi mới nhìn xuống được chứ, tôi chưa bao giờ để ý rằng nền nhà lót gạch hoa đen trắng. Vậy mà nó laị là thứ tôi nhận ra trước tiên khi bắt đầu ý thức... Và tôi cảm thấy như mình hạ xuống thấp hơn một chút, kiểu như lượn vòng quanh. Hai hoặc ba người đở tôi dậy, đặt vào một cái khay, không phải cái khay đâu, mà là cái xe đẩy bằng kim loại, có bốn chân. Họ buộc chân tôi lại và đẩy tôi ra ngoài... đưa và phòng chính. Tôi thấy ở đó có một cái bàn khác với một mớ dụng cụ máy móc trên đó. Về sau tôi mới biết đó là cái máy dùng để kích thích tim hoạt động...Xin nhớ rằng tôi không phải là một tay nghiền ma tuý đâu nhé...Đây cũng không phải là chuyện tưởng tượng. Tôi cũng chưa bao giờ đọc loại sách về đề tài đó [kinh nghiệm NDE]...Vâng, tôi có thể thấy toàn bộ các chi tiết..." (Đàn ông, 52 tuổi, làm nghề bảo vệ, bị bệnh tim) (2)                  "Căn phòng [cấp cứu] dường như sáng đỏ rực lên. Tôi không biết ánh sáng đó từ đâu tới. Tôi đang nhìn xuống và thấy họ [bác sĩ, ytá] đang làm việc trên cái xác tôi...Tôi đang ở trên cao, khỏi thân xác tôi và đang nhìn xuống. Họ đang làm việc để hồi tỉnh tôi. Tôi không nghĩ rằng mình đã chết. Đó là một cảm giác bất thường...Tôi không cảm thấy đau đớn một chút nào, mà chỉ thấy rất là an bình êm ả. Cái chết chẳng làm cho tôi sợ. Họ tiêm thuốc vào nơi háng. Bác sĩ B. đi lại, quyết định tiêm một phát vào bên trái... Rồi ông ta đổi ý, chỉ chỗ khác, gần trái tim...Tôi cảm thấy như là tôi vẫn còn sống. Như là tôi đang ở đây nói chuyện với bác sĩ vậy. Tôi có thể nghe họ, trông thấy họ đang làm việc trên thân thể tôi, nghe họ nói chuyện, ra mệnh lệnh, chỉ thị. Có vẻ như tôi đang ở ngoài thân xác tôi và nhìn thấy mọi việc đang diễn ra". (Đàn ông, 62 tuổi, thợ cơ khí về hưu, bị bệnh tim) (2)                  "Rồi tôi thấy mình tách ra khỏi thể xác và đang ngồi trên cao nhìn lại cái xác mình nằm co quắp, mẹ tôi cùng chị giúp việc thì đang khóc ré lên vì tưởng tôi đã chết. Tôi cảm thấy thương họ và cũng buồn cho thân tôi... Buồn, buồn lắm. Nay tôi vẫn còn có thể cảm nhận nỗi buồn đó. Nhưng lúc đó, tôi lại cảm thấy mình đã được giải thoát, vậy có lý do gì mà đau khổ. Tôi không còn thấy đau đớn nữa, tôi hoàn toàn tự do". (Bà già người Pháp, 73 tuổi hồi tưởng NDE lúc con trẻ)***3.-Kinh nghiệm đường hầm và ánh sáng***                  "Chung quanh tôi tòan một màu tối đen. Tôi cần nói rõ rằng tôi cảm thấy như là đang phóng đi nhanh, rất nhanh, qua thời gian và không gian. Tôi đang đi xuyên qua một đường hầm (tunel). Thật ra, nó chẳng giống đường hầm, tỷ như khi mình ở trong một đường hầm thì thấy chung quanh mình toàn một màu tôí thui, thế thôi". (Phụ nữ 23 tuổi, bị shock hậu giải phẩu) (2)                  "Tôi có thể thấy cái xác tôi nằm đó...Tôi thấy toàn cảnh diễn ra...(rồi) tôi chầm chậm bay lên, như trôi đi trong một hành lang tối hoặc tối mờ mờ...Tôi nghĩ Cái gì đây? Việc gì đang xảy ra đây? Tôi tiếp tục bay lên, bay mãi lên...Tôi đi xa hơn và tôi đi vào một thế giới khác..." (Đàn ông, bệnh tim) (2)                  "Ở cuối đường hầm là ánh sáng rực rỡ. Nó có màu cam - Ồ, bác sĩ đã thấy cảnh mặt trời lặn lúc hoàng hôn rồi chứ? Từ ánh sáng ấy nổi lên một màu cam chói lọi với viền vàng nhuốm ở chung quanh. Dường như đó là ánh sáng ở cuối đường hầm. Tôi không đi hết tới cuối đường hầm". (Đàn ông, 35 tuổi, bị bệnh tim) (2)                  "Ánh sáng màu trắng hiện ra. Ánh sáng đó không làm cho tôi phải lóa mắt.. . Đó là thứ ánh sáng trắng nhất của màu trắng, tràn ngập chung quanh. Nó giống như khi bác sĩ nhìn vào toàn thể vũ trụ và chẳng thấy gì cả, ngoại trừ cái ánh sáng màu trắng ấy. Đó là loại ánh sáng chói lọi rực rỡ nhất trần đời, nhưng không phải là thứ ánh sáng làm hại mắt người ta như ánh sáng bóng đèn điện chẳng hạn... Tôi tự nói với tôi, như tôi đang nói với bác sĩ đây, Thế là mình đang chết. Mình chẳng muốn chết, mình chống lại nó. Nhưng nếu có chết, mình sẽ chấp nhận. Tôi có một cảm giác hết sức an lạc, thích thú...Tôi chẳng thấy ai cả, chỉ có mình tôi nói với tôi..." (Nam bệnh nhân, chết lâm sàng lúc giải phẩu) (2)                  "Tôi đi qua giai đoạn tối đen... Có ánh sáng, như có ai đó đang cầm đèn chiếu và tôi tiến về phiá đó. Và rồi mọi vật như sáng bừng lên và điều tôi nhớ tiếp theo đó là tôi như đang trôi đi bồng bềnh...Tôi đi qua vùng ánh sáng đó, ánh sáng ngày càng sáng hơn...Sáng thiệt là sáng, càng tiến gần càng sáng hơn, đến làm cho lóa mắt. Nhưng không, nó không làm cho mắt phải nhức nhối khó chịu." (Đàn ông, 56 tuổi) (2)                  "Điều tôi diễn tả về ánh sáng, vâng, nó không phải là ánh sáng mà là sự vắng mặt của bóng tối, hoàn toàn không có bóng tối...Vâng, bác sĩ nghĩ đến loại nguồn sáng lớn khi chiếu lên mọi vật thì tạo thành cái bóng chứ gì? Với ánh sáng này thực sự là không có bóng đen. Chúng ta không quen với ý niệm đó bởi vì chúng ta luôn luôn thấy khi ánh sáng chiếu vào các vật thì vật có bóng đen, ngoại trừ khi ánh sáng đó chiếu đều khắp quanh ta. Nhưng loại ánh sáng này hoàn toàn không có bóng, vì ta không nhìn vào nguồn sáng, mà ta ở trong ánh sáng. Bác sĩ hiểu tôi nói gì chứ?" ( Thợ máy, 54 tuổi) (2) ***4.-Kinh nghiệm về khả năng tự tại (đi lại như ý muốn)***                  "Trong lúc người ta giải phẩu cho tôi, tôi chợt nhớ đến và liền trở lại ngay tức khắc nơi chiến trường mà tôi đã thua trận. Người ta đang thu dọn chiến trường. Tôi thấy những người chết hôm đó đang được gói lại trong ponchos và người ta đang thu nhặt người bị thương. Tôi quen một người trong toán và tôi nhớ như in là tôi đã cố gắng ngăn cản anh ta đừng có nhặt mấy cái xác kia. Nhưng tôi không làm được điều đó và bỗng nhiên tôi lại thấy mình trở về trạm phẩu thuật. Nó y như bạn vừa có mặt bằng xương bằng thịt ở đó rồi bỗng tức khắc bạn có mặt ở đây. Thật nhanh như nháy mắt." (Cưụ chiến binh Mỹ ở VN, kinh nghiệm NDE trong một lần bị thuơng nặng ở mặt trận Củ chi) (2)                  "Tôi có thể nhìn nơi đâu tôi muốn. Tôi vẫn còn ở trong hành lang, vậy mà tôi có thể nhìn ra ngoài bãi đậu xe. Như tôi vừa nghĩ O.K., không biết có chuyện gì ở ngoài bãi đậu xe không?, thế là như một phần của đầu óc tôi bay ra ngoài đó xem xét mọi việc rồi trở lại nói cho tôi biết..." (Gác dan, bị bệnh tim) (2)                  "Tôi có thể đi đâu bất cứ lúc nào, tuỳ thích. Không phải là bằng cách máy móc như xe hơi hay vật gì khác. Nó chỉ là diễn tiến của tư tưởng thôi. Tôi thấy rằng hễ tôi nghĩ muốn đến bất cứ nơi nào là tức khắc có mặt ở đó ngay... Tôi cảm thấy khoái chí vì cảm giác có quyền lực. Tôi có thể làm điều tôi muốn... Thật vậy, nó thật còn hơn ở đây nữa." (Đàn ông, bị bệnh tim) (2)***5. Kinh nghiệm về việc gặp đấng Thiêng liêng hoặc thân nhân (đã chết), và lý do trở về.***                  "Trong thời gian các bác sĩ coi như tôi đã chết, dường như tôi đang nói chuyện với một ai đó. Tôi không biết là ai, cái đó lạ lắm. Tôi có hỏi nhưng không được trả lời. Điều duy nhất tôi nhớ là giống như có một giọng nói rằng "Này, thế là con đã chết. Cuối cùng thì con đã chết". Tôi nói "Không, sớm quá mà. Ông nói cái gì thế?" Ông ta lại nói "Thế, con đã từ bỏ cuộc đời; con sẽ không còn đau khổ nữa." Tôi buồn như một đứa con nít và điều ấy làm cho tôi đau khổ. .. Tôi nói "Ông nói như thế nghĩa là gì? Tôi muốn trở về. Tôi không thể, tôi không thể chết được. Tôi đâu có chết. Tôi đang đi học mà, tôi đang có công việc. Người ta đang cần tôi. Tôi có nhiều việc phải làm. Cả một mớ công việc tôi phải làm mà chưa làm xong. Tôi muốn trở về, nếu có thể được". Giọng đó lại nói "Cái đó tuỳ con mà. Nếu con quay về, con sẽ tiếp tục đau khổ vì con đang thực sự đau đớn. Con sẽ đau khổ. Con sẽ chịu đau đớn kéo dài về sau". Tôi nói "Vâng, đối với tôi không thành vấn đề. Tôi chịu được mà. Chỉ cần cho tôi về là được". Lại nghe nói "Thôi được, cho về". Và vào lúc đó tôi nghe có giọt nước rơi trên mình và tiếng bác sĩ la lớn "Anh ta sống lại rồi, anh ta sống lại rồi". (Thanh niên 18 tuổi, bị tai nạn xe hơi trầm trọng, phải giải phẩu nhiều lần. Bệnh nhân xác nhận một năm sau tai nạn anh ta vẫn còn bị thương tích hành hạ đau đớn) (1)                  Đáp câu hỏi của người phỏng vấn: "Tại sao bà cảm thấy là bà phải trở về? Tại sao bà chọn con đường trở về?", một phụ nữ bị chứng nghẽn tim, chết lâm sàng, đã trả lời:                  "Tôi nghĩ là vì tôi có hai đứa con còn nhỏ dại. Tôi thấy là chúng cần tôi hơn là tôi cần đi đến đó. Tôi nghĩ đi vào cõi tử kia thì tôi được an lạc, vui vẻ, không còn đau đớn nữa, nhưng điều đó có nghĩa là con tôi sẽ khổ. Tôi đã cân nhắc. Tôi không hối tiếc điều gì cả, tôi đã bình tĩnh suy nghĩ và có một quyết định hợp lý, một quyết định đúng đắn, không có sự can thiệp của cảm tính. Bà có biết là tôi muốn nói gì không? Tôi nói là tôi không quyết định bằng tình cảm. Tôi quyết định bằng lý trí..." (1)                  "Trong cảnh mà tôi đã trải qua, tôi không thể thấy hình dáng tôi ra sao nhưng [tôi biết] tôi đang đứng ở một nơi cao nào đó, vì nhìn xuống dưới kia có một vùng chăn nuôi xanh tươi, đẹp tuyệt trần. Đó là một ngọn đồi nhỏ và một bãi cỏ bằng phẳng ở phiá tay phải...Tôi nhìn xuống thấy bò, cừu và người chăn cừu, tất cả đang ở trong đồng cỏ, bò ở bên phải và cừu ở bên trái, còn người chăn cừu đứng trên một mô đất tròn, cao chừng 20 hoặc 30 bộ (feet). Dường như đó là vào một ngày trời nắng trong sáng. Toàn cảnh giống như trải một màu tươi xanh trên một sân chơi golf được chăm sóc kỹ. Người chăn cừu quay lưng về phía tôi, như hình ảnh bác sĩ thường thấy trong Thánh-kinh. Ông ta mặc một chiếc áo dài, khăn vải trùm đầu, có băng vải buộc quanh, trong tay có cầm một cái gì đó...Tôi không biết ông ta là ai...Nhưng tôi thấy rõ ràng, như thấy bây giờ. Hình ảnh này đã khắc ghi vào óc tôi, không bao giờ quên được." ( Thợ dệt, 55 tuổi, bị bịnh tim) (2)                  "Tôi bị một hàng rào chận lại...Một bên của hàng rào là vùng đất cực kỳ khô cằn với những bụi rậm, là vùng đất hoang vu chẳng ai muốn đến. Phía bên kia của hàng rào là một khung cảnh chăn nuôi tuyệt đẹp mà trong đời tôi chưa bao giờ thấy hoặc tưởng tượng ra, cách quãng lại có cây cối xinh đẹp, bãi cỏ xanh tươi và những con ngựa... Cái hàng rào ấy à, là ba hay bốn lớp dây kẽm gai... Cái hàng rào là đường ranh phân chia rõ ràng, bãi cỏ xanh tươi kia chạy đến chân rào thì dừng lại...Bên này rào là thế giới này đây. Là cái chỗ dơ bẩn khô cằn mà tôi đang sống... còn bên kia là nơi đẹp đẽ tôi sẽ đi đến." (Đàn ông, 63 tuổi, sống lâu năm ở Texas, bị bịnh tim) (2)                  "Nó giống như cảnh mặt trời lặn với ánh sáng đỏ rực. Không phải là bầu trời xanh hay như màu nước xanh lục đâu. Mọi vật đều rất đẹp. Cây cối cũng có đó nhưng tất cả như tỏa bóng vàng kim. Hoàn toàn không có màu lục hay màu xanh". (Nội trợ, ở Florida, bịnh tim) (2)                  "Tôi đi đến một nơi có mặt các thân nhân, ông nội, bà nội, bố tôi, một ông chú vừa mới tự tử. Họ tiến về phía tôi để gặp tôi... Ông bà nội mặc tòan đồ trắng, có khăn trùm đầu. Họ trông có vẻ tươi tỉnh hơn là lần cuối cùng tôi gặp, ngó bộ vui vẻ lắm... Tôi cầm lấy tay bà nội...và bỗng nhiên mọi người quay lưng bỏ đi. Bà nội tôi còn ngó ngoái lại và nói "Chúng ta sẽ gặp con sau, giờ chưa phải lúc." (Đàn ông 43 tuổi, bị bịnh tim) (2)                  "Rõ ràng y như rằng Chúa đi đến, đứng đó và đưa tay ra cho tôi. Vâng, ngài đứng đó, nhìn xuống tôi và mọi vật sáng rực lên...Ngài cao lớn, hai tay đưa ra, toàn thân trắng toát một màu, như là ngài mặc một chiếc áo dài màu trắng vậy... Gương mặt ngài đẹp hơn bất cứ khuôn mặt nào mà người ta từng thấy. Gương mặt ấy thật là đẹp đẽ, quả thật là xinh đẹp. Nước da ngài hầu như là sáng ngời lên, không một chút tì vết, tuyệt đối không một chút tì vết.. .Ngài nhìn xuống tôi, mỉm cười thân ái..." (Phụ nữ 55 tuổi, Tin Lành ) (2) ***6. Một mẫu kinh nghiệm tổng hợp***                  "Khi người ta đưa (xác) tôi vào phòng cấp cứu thì ngó như là tôi ở đó nhưng tôi đâu có ở đó... Người ta đưa (xác) tôi lên bàn. Tôi thấy tôi như một người tham dự trong phòng cấp cứu, nhưng đứng ở đàng sau, cách xa cái bàn hơn những người khác. Tôi có thể nhìn xuống và thấy hết mọi việc. Cái bàn nằm kia, như ở cuối phòng, các bác sĩ ở bên phiá tay phải của tôi, còn một lô y tá thì ở bên trái. Cả một vị linh mục cũng có mặt. Họ chích thuốc nhưng chẳng làm cho tôi đau đớn, vì tôi đã hoàn toàn thoát ra ngoài thân xác. Tôi tự nhủ "Đó không phải là mình đâu". Nhưng tôi biết cái xác nằm đó chính là tôi và chắc có chuyện gì không ổn đây. Tôi thấy mọi việc có vẻ lạ lùng quá; tôi chưa bao giờ trải qua một tình huống nào như vậy. Nói cho cùng, tôi không thấy sợ hãi. Người tôi đen thui nhựa đường, mặt tôi bị rách và chảy máu. Tôi nhớ thấy rõ cái chân, đầy máu; một bác sĩ nói "Ông ta sắp đi đứt cái chân rồi". Trong lúc đó, ngươi ta đang cầm máu cho cái chân tôi. Cái monitor [màn hình máy đo tim mạch] đặt phía sau đầu tôi. Tôi có thể nhìn thấy những đường sáng chạy trên monitor và bỗng nhiên nó ngừng lại... Rồi tôi nghe có ai đó nói "Nó ngưng rồi..." Một bác sĩ vỗ vỗ và chà đẩy trên ngực tôi...Và rồi tôi như ở trong bóng tối hoàn toàn. Tôi đi qua giai đoạn tối đen. Thấy có ánh sáng, như có ai đó đang chiếu đèn và tôi đi về phía ấy. Và rồi mọi vật như sáng bừng lên và điều tiếp theo tôi nhớ là tôi như trôi đi. Tôi đi xuyên qua vùng ánh sáng đó. Ánh sáng ngày càng sáng hơn. Sáng thiệt là sáng và càng tiến đến gần càng sáng, đến làm choá mắt... Tôi thấy những thiên thần ở quanh tôi. Nhưng những thiên thần quanh tôi lại là các con tôi. Đứa con lớn nhất của tôi lúc đó 17 tuổi,... nhưng có vẻ như chừng mới sáu tuổi. Các con quây quần bên tôi, ba đứa bên phải, ba đứa bên trái, đứa con trai lớn ở trước mặt. Tất cả như cùng một lứa tuổi... Với mỗi đứa, tôi lại hồi tưởng những gì êm đềm nhất, thân ái nhất mà tôi đã trải qua với chúng. Giữa chúng và tôi không có nói năng gì. Nhưng khi nhìn chúng, tôi lại liên hệ từng đứa với những việc đã xảy ra trong quá khứ...Tôi nhìn thấy một màu xanh tuyệt đẹp, chung quanh chúng tôi toàn là một màu xanh đẹp đẽ đó. Không, bác sĩ không thể gọi đó là bầu trời xanh, đó là một màu xanh thăm thẳm, một màu sắc đẹp đẽ. Tôi chưa bao giờ thấy một màu xanh như thế... Tôi cảm thấy có một lực nhè nhẹ đè ở trên đầu và nghe một giọng nói rằng "Về đi!" . Tôi nói ""Lạy Chúa, sao lại là con? và ai đó nói rằng công việc của tôi trên trần thế chưa xong, rằng tôi phải trở về để hoàn tất. Tất cả là tôi chỉ nghe giọng nói của người đó thôi, một giọng vang lớn, rền như tiếng sấm, như tiếng sấm ở đâu đó vọng lại... Sau đó, tôi chẳng nhớ gì thêm nữa, mấy đứa con rời tôi ra, rồi thấy tối thui và chẳng biết gì nữa. Hai ngày sau, tôi mới tỉnh lại trong phòng cấp cứu." (Đàn ông, trung niên, kinh doanh, bị tai nạn xe hơi trầm trọng) (2)***7. Kinh nghiệm cận tử đã làm thay đổi quan niệm sống*** Cựu chiến binh Mỹ tại Việt Nam, bị thương nặng (mất hai chân và một tay) :                  "[Sau khi trải qua NDE] Tôi không đi viếng các đám tang nữa. Tôi không gởi hoa phúng điếu. Tôi cũng không chia buồn với người ta. Nếu có ai đó nói cho tôi biết có người vưà chết, tôi sẽ nói là chúng ta nên vui. Tại sao chúng ta lại không tổ chức party khi chết? Trong chúc thư của tôi, tôi dặn là không tổ chức tang lễ, cũng không lập mộ phần. Tôi sẽ được thiêu, rồi đem tro rải đi. Tôi nghĩ việc ma chay chỉ phí thì giờ, phí đất đai, nên tổ chức party thì hơn...Tôi không sợ chết. Tôi quả quyết tin rằng mọi việc xảy ra đều vì một mục đích nào đó... Tôi sống, giải trí, và làm việc, bao giờ cũng hăng say, vì tôi nhận thức rằng trong giây lát đây, tôi có thể ra đi vĩnh viễn... Có một cái gì đàng sau cuộc sống này. Cái ấy là sự an lạc. [Trong kinh nghiệm cận tử ] Tôi đã hoàn toàn được an lạc. Tôi không muốn trở về dương thế nữa. Nó thật là khác lạ. Đó không phải là một sự trống rổng của cuộc sống hay của cảm giác, mà chính là một cảm thức đẹp đẽ, là một cuộc sống thực sự. Dù cuộc sống ở vào dạng nào chăng nữa, dù chúng ta ở dưới một dạng thức nào đó, chúng ta vẫn hiện hữu." (2) Đàn ông, tình nguyện viên phục vụ tại bệnh viện, đã qua NDE vì bệnh tim:                  "Tôi thực không muốn kể với bác sĩ về tình trạng [NDE] ấy, nhưng tôi nghĩ rằng đó là lúc đấng Christ đã đến trong đời tôi. Và điều này đã làm thay đổi sâu xa lối sống của tôi. Trước kia, tôi nhậu bia, whiskey và cả một lô các món khác nhưng bây giờ tôi không đụng đến nữa. Tôi không thể chờ đợi cho đến khi xuất viện [sau NDE] rồi mới đi nhà thờ. Ông mục sư nói chưa bao giờ thấy có người nhiệt tâm tìm đến Chúa như tôi. Trước đó, tôi không bao giờ đi nhà thờ. Tôi đã nguyện trước Chúa rằng tôi sẽ đem quãng đời còn lại của tôi để phục vụ Chúa, như tôi đang làm. Tôi hiện đang làm việc cho Cơ Quan Thiện Nguyện Cựu Chiến Binh." (2) Nhà kinh doanh, cực kỳ bon chen, hoạt động, bị bịnh tim:                  "Điều ấy (NDE) đã làm thay đổi toàn bộ cuộc đời tôi như một cái giật mình tỉnh thức. Tôi thường lo toan cuộc sống; sống và bon chen lao tới trước, nỗ lực làm cho cuộc sống dễ chịu hơn bằng cách cày nhiều hơn để có nhiều tiền hơn, làm cho cuộc sống thoải mái hơn...và cứ thế. Từ nay, tôi không làm thế nữa. Tôi chỉ sống qua ngày. Tôi thường sống với những gì đang còn ở phía trước, chưa xảy đến, và những gì đã rơi rớt lại đàng sau, đã qua rồi. Người ta không thể sống bằng ngày mai hay ngày hôm qua. Ta chỉ có thể sống trong cái ngày hiện ta đang sống. Tôi biết rằng tôi không có cuộc sống dài lâu như người khác, nên tôi đã sẵn sàng... Tôi biết nơi tôi sẽ đến, thế nên tôi không lo lắng về cái chết nữa. Tôi đã trải qua cái chết và nó cũng chẳng phiền nhiễu gì tôi. Tôi không sợ nó nữa..." (2) Phụ nữ, sau khi trải qua NDE, tình nguyện phục vụ tại bệnh viện để an ủi bệnh nhân:                  "Sau khi chết đi sống lại, tôi đến xin làm việc tại bệnh viện với tư cách tình nguyện. Một trong các cô ở đó là một nhà tâm lý, đang làm cán sự xã hội, có biết về quan niệm sống [mới] của tôi. Mỗi khi bác sĩ cho người nào đó biết rằng họ sắp chết, cô thường được gọi đến vì người ta thấy rằng lúc đó cần có người ở bên cạnh [để an ủi]. Khi cô nghe có ai như thế đang lo âu phiền muộn thì cô lại gọi tôi và cùng với tôi đến chuyện trò với người sắp chết. Điều này không gây phiền hà gì. Nói chuyện về cái chết là điều dễ dàng đối với tôi. Tôi cảm thấy mình đã làm tốt việc đó và đã đem lại niềm an tâm hơn cho mọi người." (2) Kinh nghiệm của một tiểu thương:                  "Khi tôi từ trong đường hầm [trong NDE] thoát ra, tôi biết đời tôi đã được hiến dâng cho Chúa... Từ đây, tôi sẽ không làm điều sai trái nữa. Tôi đã từng như những người khác, đã thử phiêu lưu nhiều trong cuộc sống khi làm ăn. Tôi đã uống rượu. Tôi có một cơ sở kinh doanh nhỏ và tôi đã nhậu nhẹt, hòa mình với người ta để giữ cho cơ sở chạy đều... Sau này, tôi nhận ra rằng tôi không cần phải hòa mình vào đám đó để giữ cho cơ sở hoạt động." (2)  |

 |

|  |
| --- |
|  |
|

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|   |

|  |
| --- |
|      **CHƯƠNG VII     ĐÃ QUA VÀ SẮP ĐẾN** |
| **MỘT CHẶNG ĐỪƠNG DÀI**                  Giáo sư Ian Stevenson, nhà nghiên cứu luân hồi thời danh của Mỹ, đã nêu ra bốn lý do khiến tư tưởng luân hồi gặp trở ngại trong việc phổ biến ở Tây phương:-Sự xa lạ với vấn đề này.-Cho rằng tinh thần và ký ức chỉ tồn tại trong bộ não con người chứ không ở một nơi nào khác.-Chết là hết; không thể nhận thức được điều gì xảy ra sau khi chết. Đa số không muốn nhận trách nhiệm cá nhân về cuộc đời mình (như thuyết nghiệp báo đã nói), vì tin sẽ được đấng thiêng liêng cứu rỗI sau khi chết.                  Do đó, mặc dầu sở hữu cả một công trình nghiên cứu lớn lao về luân hồi, khi công bố kết quả ông đã khiêm tốn nói rằng mục đích viết sách của ông không nhằm thuyết phục người ta phải tin có luân hồi mà chỉ để đề nghị xét lại những định kiến không hợp lý vừa nói (Stevenson, 1987).                   Sầu riêng, một trái cây quí hoá đậm đà hương vị của Miền Nam nước Việt, ai đã quen mùi bén vị, không dễ gì quên được. Thế nhưng một người Miền Bắc hay Miền Trung, lần đầu tiên tiếp xúc với loại trái cây này, không khỏi nhăn mặt nhíu mày, lấy tay bịt mũi. Người Tây phương trước "trái sầu riêng Luân hồi" nào có khác chi. Lời phàn nàn của Stevenson có lẽ chỉ là sự thực trong giai đoạn đầu của buổi làm quen với ý niệm luân hồi. Đến nay thì ông cũng như những người đồng chí hướng khác, hẵn đã thấy được rằng những gì họ làm không phải là hoàn toàn vô ích trong sự cống hiến chất liệu nhận thức cho nhân loại.                  Lội ngược nước bao giờ cũng nhọc nhằn. Bác sĩ Elizabeth Kubler-Ross, một nhà tâm thần học người Mỹ gốc Thụy-sĩ,từng nghiên cưú cả ngàn trường hợp chết đi sống lại, đã bỏ 12 năm đi khắp nơi để diễn giảng về cái chết. Tại sao bà làm thế? Hơn ai hết, là một bác sĩ tâm thần, Kubler-Ross hiểu rõ nỗi sợ hãi truyền kiếp của con người trước cái chết, cửa ngõ cuối cùng mà ai cũng phải đi qua. Sự sợ hãi này làm cho người chết không được an tâm khi đi vào cửa tử. Bà đã bỏ công sức đi làm việc đó chỉ vì muốn cho ai cũng đuợc "vô úy" (không sợ hãi), được an lạc khi nhắm mắt. Thế nhưng bà đã thú nhận với báo chí rằng việc làm của bà vào buổi đầu thường được đón chào bằng sự la ó giận dữ và những lời đả kích, phản đối. Nhưng nay thì mọi người đã chịu "lắng nghe".                  Christopher M.Bache, giáo sư triết học và tôn giáo tại Đại học Brown, trong cuốn Life Cycles, xuất bản năm 1991- hơn 15 năm sau khi Stevenson công bố sơ khởi kết quả nghiên cứu về luân hồi - đã viết:                  *"Cá nhân tôi tin rằng ngày nay bằng chứng về luân hồi đã đầy đủ. Ít ra nó cũng đủ mạnh để người ta không cần phải xin lỗi một cách lịch sự về niềm tin về sự tái sinh, như giáo sư Stevenson đã làm."*                  Ngày nay, tại Hoa-Kỳ - quốc gia được xem là dẫn đầu thế giới về khoa học kỹ thuật- hai vấn đề luân hồi và kinh nghiệm trong cõi chết không còn là chuyện bàn tán có không ở bên lề cuộc đời, mà đã đường hoàng đi vào các đại học. Đặc biệt về kinh nghiệm cái chết, tại một số đại học (Universities) và đại học cộng đồng (Colleges), không những người ta chỉ nghiên cứu mà còn phổ biến cho sinh viên những kiến thức đã thu hoạch được dưới dạng những học trình ( bắt buộc hoặc tùy ý) trong các phân khoa như Nhân văn (Humanities), Giáo dục (Education), Triết học (Philosophy), Tâm lý (Psychology), Tôn giáo (Religion) và Nghiên cứu Xã hội (Social Studies). Có những đại học có trường Y khoa hay trường đào tạo y tá (nursing school), đề tài cái chết là học trình bắt buộc. Đối với các phân khoa khác (Nhân văn, Triết học...), việc giảng dạy hai đề tài này nhằm cung cấp kiến thức cần thiết về một thực tại hiển nhiên có quan hệ thiết thân đến cuộc sống Ẳ Còn đối với hai ngành Y khoa và Y tế, việc giảng dạy nhằm mục đích thực tế hơn nhiều. Hơn ai hết, giới bác sĩ và y tá là những người thường xuyên chúng kiến cái chết diễn ra hàng ngày. Nếu họ chỉ hiểu một cách đơn giản "chết là hết", "chết là chết" -như bác sĩ Sabom đã từng nghĩ- thì họ sẽ khó lòng thông cảm với những lo âu hãi hùng của người sắp chết, từ đó, họ sẽ không có những giúp đở cần thiết về mặt tinh thần trong phút giây quan trọng cuối cùng của đời người. Một khi đã hiểu được chết là gì, có thể họ sẽ đem lại cho người bệnh sắp ra đi một nguồn an uỉ lớn, một việc làm đầy nhân đạo, và nhân đạo là mục đích của Y khoa. Đó là lý do tại sao đề tài cái chết trở thành một học trình bắt buộc đối với người chọn việc cứu nhân độ thế làm nghề nghiệp. *Quả là một áp dụng thực tiển đầy nhân đạo, rất đáng trân trọng, dù chưa được phổ cập*. Ở đây, chúng tôi xin được mở một dấu ngoặc. Nhìn một cái đám ma ở Mỹ, về hình thức thật có vẻ sang trọng, giàu có, lịch sự, so với đám ma ở Việt Nam. Người thân ở bên nhà khi xem hình, coi video một đám tang của thân nhân ở Mỹ, hẳn không khỏi chép miệng khen rằng "chết ở Mỹ sướng thiệt!" (?!). Thế nhưng, đứng về mặt tình cảm và đạo học mà nói, cái chết ở Mỹ là cái chết đầy cô đơn và đấy chính là điểm thiệt thòi nhất đối với người quá vãng ...                  Ơ Mỹ (Tây phương nói chung), hầu như hiếm người chết tại nhà. Từ khi trút hơi thở cuối cùng tại bệnh viện cho đến khi thi hài được công ty mai táng trang điểm đẹp đẽ, trả lại cho thân nhân tại nhà quàn để làm đám, tối thiểu người chết cũng trải qua 36 tiếng đồng hồ bơ vơ lạc lỏng trong chốn hư vô lạ lùng. Tâm trạng này, theo Bardo Thodol, hoàn toàn bất lợi cho người chết, vì sẽ ảnh hưởng xấu đến thái độ chọn lựa cảnh giới tái sinh. Đã thế, thời gian quàn tại nhà đám để thân nhân, bằng hữu thăm viếng, phúng điếu, cũng mang tính cách công nghiệp: tới giờ. công ty nhà quàn mở cửa, quan tài từ phòng lạnh được đưa ra "bày hàng" cho mọi người làm lễ; chiều đến, đúng giờ "hàng họ" lại được xếp vào kho để đóng cửa tiệm. Trong một xã hội công nghiệp được tổ chức chặt chẽ, không trách được điều đó.                   Tại Việt Nam, hình thức tuy có thể "nghèo" hơn, nhưng người chết không cô đơn. Tính cảm gia đình và lễ nghi tôn giáo thường trực có mặt trong suốt thời gian tang lễ. Tiến sĩ Evans-Wentz, người biên tập và xuất bản cuốn The Tibetan Book of the Death (Bardo Thodol), trong bài tựa cho kỳ tái bản lần thứ hai, viết tại California năm 1948, đã tỏ ý tiếc cho những cái chết tại Mỹ, ông nói rằng họ chết "không bình thường".                   Không bình thường là vì họ không được phép chết tại nhà, trong khung cảnh đầm ấm quen thuộc, một môi trường cần thiết để thực hiện những nghi thức nhằm giúp đở hữu hiệu sự siêu thoát của hương linh.                   Không bình thường, vì y khoa, với thuốc men và phương tiện hiện đại đã can thiệp mạnh mẽ vào quá trình cái chết, làm sai lạc quá trình đó, có thể gây bất lợi về mặt tinh thần. Tuy nhiên, là đệ tử của một vị Lạt-ma, đã thấm nhuần ý nghĩa của Bardo Thodol, ông cũng bày tỏ thêm rằng trong những điều kiện không thuận lợi như thế, thực ra người chết vẫn không bị ảnh hưởng gì nếu họ đã được trang bị nhận thức về cái chết mà các bậc minh triết Đông phương đã giảng dạy, và vẫn giữ được sự bình tĩnh, sáng suốt, an lạc, khi đi vào cảnh giới đó.                   Ngày nay, bước vào thập niên 1990, trong bốn vấn đề mà Stevenson nêu ra ở trên, thì ba vấn đề đầu xem như đã được giải quyết, không nhiều thì ít (vấn đề thứ tư sẽ được đề cập sau):-Người Tây phương nay không còn xa lạ với quan niệm luân hồi nữa, và luân hồi là một thực tế hiển nhiên.-Kết quả sơ khởi về nghiên cứu luân hồi và kinh nghiệm cái chết đã dẫn các nhà nghiên cứu đi đến suy nghĩ rằng bộ não con người không phải là cái kho duy nhất làm cơ sở cho mọi hoạt động của tinh thần và ký ức, mà còn có cái gì khác nữa. Vì, nếu tinh thần và ký ức chỉ tồn tại trong bộ não, thì con người khi chết đi, não không làm việc nữa, não tiêu tan, vậy làm sao nhớ được tiền kiếp, làm sao nhớ được kinh nghiệm trong cõi chết? Chính vì suy nghĩ như thế, nên cả Stevenson và Michael Sabom, mặc dầu mỗi người theo đuổi một khía cạnh khác nhau (Stevenson nghiên cứu luân hồi, Sabom, về kinh nghiệm cận tử), đã đồng ý rằng cần phân biệt bộ não (brain) và tinh thần (mind). Họ muốn nói rằng bộ não là cơ năng sinh lý, chỉ có giá trị tạm thời, còn chính cái tinh thần kia mới thật là quan trọng, nhưng ngưòi ta còn biết được rất ít.[Cái tinh thần (mind) của Stevenson và Sabom chính là thức Mạ-na và thức A-lại-da, mà đến nay khoa học mới sờ đến]                  Với kết quả của những nghiên cứu nghiêm túc, với sự phổ biến rộng rãi của sách báo phim ảnh, những ý niệm về luân hồi, cái chết (sự tồn tại của linh hồn trong một cảnh giới khác) hầu như đã khá quen thuộc đối với người Mỹ. Khác chăng, là có người biết để mà biết, như một tin tức hàng ngày trên TV trên báo chí; và có người biết để áp dụng vào cuộc sống. Theo tiết lộ của Ian Wilson trong cuốn The After Death Experience (Kinh nghiệm trong cõi Chết), từ New York đến Los Angeles, các nhà tâm linh học đã tính với khách hàng giá 200 dollars một giờ cho việc gọi hồn thân nhân về nói chuyện. Chưa nói tới lối làm ăn này là lương thiện, đứng đắn hay chỉ là trò bịp bợm, buôn thần bán thánh, mà xã hội nào cũng có, chỉ cần để ý rằng một khi dịch vụ làm ăn như thế được mở ra, có nghĩa là xã hội đã quen thuộc với vấn đề liên hệ và con người có nhu cầu cần được thỏa mãn. Cũng theo Ian Wilson, trên toàn nước Mỹ, có đến 2500 hiệu sách chuyên bán loại sách viết về luân hồi, cái chết và các vấn đề tâm linh huyền bí khác.                  *Với đầu óc thực dụng, điện ảnh Mỹ đã khai thác ngay kinh nghiệm về cái chết nhằm mang lại sự phong phú, mới mẻ, để hấp dẫn khán giả.* Mấy năm trước, một trong những cuốn phim ăn khách của Mỹ là phim Ghost (Ma), đã lấy hai cõi giới sống chết khác nhau làm bối cảnh cho một câu chuyện tình. Các chương trình nổi tiếng khác trên hệ thống truyền hình Mỹ, như Matlock, Star Trek (phim bộ TV, về đề tài khoa học giả tưởng thám hiểm vũ trụ, rất ăn khách) cũng có lần mượn kinh nghiệm bên kia cửa tử để dựng cảnh. Sidney Poitier đã đạo diễn phim Ghost Dad (Ông Bố Ma) do ca sĩ da đen lão thành Bill Crosby đóng vai chánh. Trong dó, Bill là một nguời đàn ông goá vợ, có ba con, đã chết lâm sàng trong một tai nạn xe hơi. Trong thời gian cái xác của Bill nằm tại phòng cấp cứu của bệnh viện, hồn của Bill đã lang thang khi ở nhà, khi ở sở, với bao trạng huống khó xử, buồn cười, vì âm dương hai cõi khác nhau... Tất cả những chi tiết đó, mặc dù có nhiều đoạn đã được cường điệu để chọc cười khán giả, nhưng nói chung, vẫn căn cứ trên những kinh nghiệm về cõi chết mà người ta đã biết đến. Đang khi nhằm mục đích câu khách, phim ảnh đã phổ biến một kiến thức mới về mặt tâm linh. Còn nói về phim ảnh đứng đắn, không thể không nhắc đến Little Buddha (Vị Phật nhỏ). Phim do đạo diễn lừng danh Ý, Bernardo Bertolucci (người thực hiện phim The Last Emperor), dàn dựng, diễn tả việc tái sinh của một vị Lạt-ma Tây tạng trong một gia đình Mỹ ở thành phố Seattle (Mỹ), lồng trong bối cảnh chuyện Đức Phật Thích-Ca giáng sinh từ hơn 2,500 năm về trước. Phim được tờ Los Angeles Magazine đánh giá là "biến cố điện ảnh trong năm" (1994).                             **ĐÀNG SAU CÁNH CỬA**                  Trong một thời gian dài đằng đẳng, người Tây phương đã nhìn vấn đề luân hồi như một cánh cửa giả, vô dụng; không tin rằng nó sẽ mở ra một lối vào hữu ích rong khu vườn tư tưởng và cuộc sống. Thế nhưng, nay họ đã thử mở cánh cửa đó, và với những khám phá bước đầu, họ đã thấy được rằng việc làm ấy quả thật không phải là vô ích.                  Trong hơn 40 năm, Edgar Cayce, với tri thức và khả năng đạo học huân tập từ nhiều kiếp về trước, xuyên qua việc chẩn bệnh và chữa bệnh, đã bước đầu gieo hạt giống quan niệm nghiệp báo luân hồi trên mảnh đất mới, đồng thời cũng chứng minh sự giới hạn của khoa học trong sự hiểu biết về mặt tâm linh. Những cuộc nghiên cứu rộng rãi về luân hồi, về cái chết đã mở ra cho giới khoa học một chân trời mới về những triễn vọng rất hiện thực một khi người ta quán triệt được nó, và sống trong tinh thần đó. Chẳng hạn:**1.-Triễn vọng xóa bỏ tinh thần kỳ thị, phân biệt.**                   *Qua nghiên cứu, người ta đã thấy được rằng trong quá trình luân hồi, con người có thể:*-Thay đổi giới tính: khi làm đàn ông, khi làm đàn bà. Không ai sinh ra mãi mãi là đàn ông hay đàn bà.-Thay đổi chủng tộc: khi thì làm người nước này, khi thì làm dân nước khác; khi da đen, khi da vàng. Không ai mãi mãi là người mọi rợ, mà cũng không ai mãi mãi là người văn minh.-Thay đổi tôn giáo: kiếp trước là tín đồ của tôn giáo này, kiếp sau có thể sinh ra trong một gia đình thuộc tôn giáo khác.-Thay đổi cuộc sống: kiếp trước là một triệu phú, nhưng kiếp sau có thể là một kẻ chạy ăn từng bữa toát mồ hôi, và ngược lại.-Thay đổi về quan hệ gia đình và xã hội: kiếp trước là chủ tớ, kiếp này có thể là anh em; kiếp trước là bà cháu, kiếp này là chị em v.v.                  Người ta tự hỏi rằng trong một sự đảo lộn vai trò như thế khi tái sinh do sự điều động của của nghiệp báo luân hồi, thì liệu sự phân biệt về nam nữ, phân biệt về chủng tộc, tôn giáo, quốc gia, dân tộc, địa vị xã hội, giàu nghèo v.v. có còn ý nghĩa gì không? Nếu trong tiền kiếp nào đó, ta có thể đã từng mang thân gái, vậy tại sao nay lại lấy làm hãnh diện là thân nam nhi và trở lại coi thường nữ giới? Trong tiền kiếp, ta có thể đã từng là một người da đen nghèo khó, vậy tại sao ngày nay được tái sinh dưới lốt một người da trắng văn minh lại tỏ ra có đầu óc phân biệt chủng tộc đối với "bọn mọi đen?" Dưới ánh sáng của luật luân hồi, rõ ràng thái độ phân biệt "Ta" và "Nó" để đi đến những mâu thuẩn, ghét bỏ, hận thù, đố kỵ v.v.là một thái độ sai lầm và vô nghĩa; bởi vì, trong quá trình luân hồi dằng dặc, Ta có khi đã là Nó và Nó cũng đã là Ta, không có một ranh giới nào nhất định để phân biệt Ta và Nó. Tất cả chỉ là một sự đổi vai trò. Có thể xem cuộc đời như một sân khấu lớn, mỗi kiếp người là một vở bi hài kịch, trong đó con người được nhà đạo diễn Nghiệp báo-Luân hồi giao cho một vai phù hợp với khả năng diễn xuất. Do đó, thật khôi hài khi tưởng rằng vai trò mình đang diễn trên sân khấu là con người thật của mình. Trong nhận thức đó, những người quan tâm đến tư tưởng luân hồi thấy rằng một khi tư tưởng này được phổ biến rộng rãi và mọi người đều quán triệt được nó, sống theo tinh thần vô phân biệt, thì người người an vui, nơi nơi an vui, hòa bình có tự trong lòng mỗi người.                   Thật ra, nhận thức ấy không có gì mới mẻ đối với Phật giáo. Hơn hai ngàn năm trăm năm về trước, tại miền đất mênh mông phiá nam rặng Hymalaya đã vang lên lời dạy của Đức Phật trong tinh thần đó. Chỉ có điều chúng sanh mê muội nên không hiểu hết được sự thâm sâu trong lời dạy; hoặc có hiểu nhưng tham sân còn dày nên chẳng chịu vâng theo mà thôi. Ấn-độ, cái nôi của thuyết nghiệp báo luân hồi -vốn được Ấn giáo truyền bá rất sớm, từ trước khi đản sanh Đức Phật- đến nay vẫn còn là sân khấu điển hình trên thế giới diễn ra những cảnh phi lý của sự kỳ thị giai cấp, chủng tộc và tôn giáo. Hiểu được đã là khó, làm đúng điều đã hiểu lại càng khó hơn.                  Trong quá trình tu tập, khi đạt đến giác ngộ rốt ráo, Ý thức (thức thứ 6) -thức mang đặc tính mê lầm vọng tưởng và phân biệt- trở nên bừng sáng, trong sạch, trở thành Bình-đẳng-tánh trí, hay còn gọi là Vô-phân-biệt trí. Đó là trí tuệ đã thông suốt được rằng muôn loài muôn vật (vạn pháp, chư pháp) vốn không có gì sai khác vì vốn không có bản chất, không có tự tánh; tất cả đều do nhân duyên mà hình thành hay huỹ diệt. Nhận thức nói trên của những thức giả Tây phương đối với tư tưởng luân hồi là bước đầu dẫn đến Bình-đẳng-tánh trí, một trí tuệ không những hiểu biết rốt ráo bản chất của vạn pháp mà còn thể hiện một tình thương bình đẳng, đều khắp, vì không có cái tâm phân biệt nữa. Trí tuệ cũng là Từ bi vậy.**2.-Triễn vọng về trị liệu.**                  *Với đầu óc thực dụng, ngưới Mỹ nói riêng và ngươì Tây phương nói chung, một khi nghiên cứu được điều gì hữu ích, liền tìm cách đưa ngay vào áp dụng thực tế.* Cũng thế đối với vấn đề luân hồi. Như đã trình bày ở Chương IV, Ian Stevenson là một bác sĩ, giáo sư khoa tâm thần; ông đã nghỉ hành nghề y khoa để nghiên cứu luân hồi chỉ vì không thỏa mãn với những giải thích và phương pháp trị liệu của khoa này đối với các trường hợp tâm thần. Khi bắt tay vào việc, ông hy vọng rằng nếu luân hồi là một hiện tượng có thật thì sẽ giúp giải thích được nhiều bí ẩn trong các lãnh vực y học, tâm lý, tâm thần...mà từ trước tới nay khoa học đã bất lực. Hy vọng đó của ông đã trở thành hiện thực.                   Vào cuối thế kỷ XIX, khi Sigmund Freud và Karl Jung sáng lập ra khoa Tâm phân (Psychoanalysis), người ta đã coi đấy như một phương pháp hữu hiệu để hiểu biết về những bí ẩn trong thế giới tâm trí cuả con người và người ta đã hăm hở áp dụng phương pháp Tâm phân kết hợp với thôi miên trong việc trị liệu các chứng bệnh tâm lý và tâm thần. Khả năng của khoa Tâm phân đã bị giới hạn vì chỉ biết đến con người trong một đời hiện tại ngắn ngủi với ảnh hưởng nông cạn của tiềm thức. Nói một cách khác, khoa Tâm phân không tiến xa hơn được vì không biết đến tác dụng của nghiệp báo luân hồi và vai trò của thức tái sinh.                   Trong lãnh vực y khoa, Tây y đã có những tiến bộ vượt bực về điều trị cũng như giải phẩu. Thế nhưng khi quay về làm quen với văn minh Đông phương, họ đã nhận ra được sự bất toàn trong phương thức đã áp dụng bấy lâu nay. Sự bất toàn ấy bắt nguồn từ quan niệm sai lầm rằng thể xác và tinh thần là hai phạm trù riêng biệt, thân là thân, tâm là tâm, và vì vậy đã có sự điều trị từng phần, đau đâu chữa đó, chứ không đặt trong một tương quan tổng thể như Đông y. Ngày nay, yếu tố tinh thần và tâm lý trong việc giúp phục hồi cơ thể đã được quan tâm phát triển. Đến khi khám phá ra tác động của luân hồi, người ta lại thấy vai trò của tinh thần càng quan trọng hơn nữa. Khi đã biết rằng đời người không phải chỉ giới hạn trong cuộc sống hiện tại mà có gốc rễ sâu xa từ những đời trước, thể hiện thành các đặc điểm tâm sinh lý hiện hành, người ta đã nghĩ đến việc thâm nhập tiền kiếp để tìm cho ra nguyên nhân gây nên sự lệch lạc và bệnh tật nan y trong hiện tại để giúp người bệnh chữa trị. Đó chính là tiền kiếp trị liệu (past-life therapy) đã giới thiệu ở chương trước.                  Ơ đây cũng cần phân biệt cho rõ hơn một chút. Từ thập niên 1920, bằng thiền định, Edgar Cayce đã giúp người khác thấy rõ lỗi lầm trong kiếp trước -là nguyên nhân của bệnh tật hiện tại- để ăn năn sửa đổi và giúp họ chữa trị, hoặc thuyên giảm, hoặc lành hẵn, tuỳ nghiệp nặng nhẹ. Nói cách khác, đó là phương pháp chữa trị của đạo học. Còn nói theo Phật giáo, ấy là tri nghiệp thì bệnh tiêu, sám hối thì tội chướng tiêu trừ. Còn những nhà chuyên môn về tâm lý và tâm thần, dầu được trang bị vững vàng kiến thức chuyên môn và thôi miên, có thể khám phá ra nguyên nhân bệnh tật nằm trong kiếp trước để chưã trị, nhưng qua những báo cáo của họ thì thấy chưa đi sâu vào lý nghiệp báo. Phải chăng vì vậy mà việc điều trị chỉ có hiệu quả trong một số lãnh vực mà thôi (đau đầu đông, viêm khớp, mất ngủ, sợ hãi, hen suyễn)?                   Dầu sao, khi chấp nhận hiện tượng luân hồi là một thực tế hiển nhiên và có lợi ích thiết thực trong việc điều trị, thì đó đã là một tiến bộ lớn trong nhận thức rồi. Một trong những mục đích của khoá giảng về đề tài luân hồi tại West Valley College cũng như tại De Anza College là Học về những áp dụng thực tiễn của luân hồi trong việc điều trị tâm thần đã phần nào cho thấy sự thay đổi lớn lao đó. . .**3.-Triễn vọng giải quyết những vấn đề xã hội.**                  Những nhà xã hội học khi so sánh tình trạng xã hội của các nước công nghiệp Tây phương, điển hình là Mỹ, với xã hội của các nước đang phát triển ở châu Á, vốn có truyền thống tin ở thuyết nghiệp báo luân hồi, đã có một nhận xét rằng tỷ lệ tội ác và tỷ lệ tự tử trong các nước công nghiệp cao hơn nhiều. Một câu hỏi được đặt ra là: phải chăng thuyết nghiệp báo và luân hồi đã có một ảnh hưởng tốt trong sự giảm thiểu tỷ lệ tai hại đó?                  Trong 4 trở ngại khiến người Tây phương khó chấp nhận thuyết luân hồi, do Stevenson nêu ra, thì trở ngại thứ tư liên quan tới câu hỏi được nêu lên. Đó là: *"...dường như đa số mọi người có khuynh hướng không muốn nhận trách nhiệm cá nhân đối với số phận của họ, như thuyết luân hồi đã đề cập".* Điều này không trách họ được. Hàng trăm năm qua, họ không có cơ hội làm quen với tư tưởng này, một tư tưởng nhấn mạnh đêến trách nhiệm cá nhân trong mọi hành động.                  Sybil Leek, một nhà tâm linh học, tác giả Reincarnation: The Second Chance, trong chương trình bày những biến cố dẫn đến sự vắng mặt quan niệm luân hồi trong hệ tư tưởng Tây phương, đã đi đến kết luận như sau:                  "Như vậy, chúng ta có thể thấy được rằng nỗ lực tiêu diệt niềm tin ở luân hồi đã bắt đầu vào thế kỷ VI và đạt đến cao điểm qua hoạt động hết mình (...), cố gắng giết chết tư tưởng này bằng cách liên hệ với tà giáo.                  Tư tưởng luân hồi quả thật đã chết trong hầu hết các dân tộc Âu châu, cho mãi đến nửa sau thế kỷ XIX mới hồi phục (chỉ trong giới các triết gia, những người viết lách và một số rất ít các nhà thần học). ... Khi con người phạm tội, họ đã có một lối thoát, ấy là sự cứu rỗi...Trong hoàn cảnh như thế, thật không ngạc nhiên khi thấy có rất ít người tin ở luân hồi".                  Luân hồi là hệ quả của luật nghiệp báo, mà nghiệp báo là đầu ai chí nấy, ai làm nấy chịu. Chấp nhận thuyết luân hồi nghiệp báo có nghĩa là chấp nhận trách nhiệm của chính mình đối với những gì mình đã tạo tác, hoặc bằng tư tưởng, hành động hay lời nói và hiểu rằng không có ai có thẩm quyền để tha thứ, ngoại trừ chính mình thấy sai lầm để sửa đổi. Một khi đã ý thức được điều đó, nó sẽ là một cái thắng an toàn rất tốt giúp ngăn chận những hành động sai quấy. Do đó, khi các nhà nghiên cứu đề ra triễn vọng phổ biến tư tưởng luân hồi có thể giúp giảm thiểu tội ác trong xã hội, là một ý nghĩ đúng.                   Về hiện tượng tự tử, đó là một thảm trạng của xã hội công nghiệp, một xã hội có đời sống vật chất cao, có khi trở thành thừa mưá, nhưng đồng thời con người cũng bị áp lực tinh thần nặng nề phát xuất từ cuộc sống căng thẳng. Hiện tượng "stress" là đặc trưng của xã hội này. Chẳng hạn ở Hoa Kỳ, tờ USA Today (18-4-84) trích lại thống kê của Trung Tâm Thống kê Y tế Quốc gia, cho biết từ 1960 đến 1980, tỷ lệ tự tử đã tăng gấp đôi, trong đó, ở giới trẻ, từ 15 đến 24 tuổi, đã tăng gấp 4. Trong tác phẩm nghiên cứu về cái chết, bác sĩ Moody đã ghi nhận một số kinh nghiệm của người tự tử. Họ cho biết do tuyệt vọng, họ đã đi tìm cái chết để tránh những hệ lụy của cuộc đời. Nhưng, khi đi vào thế giới bên kia, tâm trạng đó vẫn còn nguyên nếu không nói là gia tăng, vì những hậu quả để lại cho thân nhân. Tự tử không giải quyết được vấn đề. Một phụ nữ đã phát biểu với bác sĩ Moody rằng "Nếu người ta từ bỏ cõi đời này với tâm hồn đau khổ thì người ta cũng sẽ tan nát tâm can ở thế giới bên kia." Cho nên, đa số những người tự tử,nếu họ đã thực sự trải qua kinh nghiệm về cõi chết, thì khi được cứu sống, họ thường từ bỏ ý định quyên sinh và tin vào sự trường tồn của linh hồn, vì họ hiểu rằng chết không phải là hết. Sau khi cuốn Life after Life cuả bác sĩ Moody ra đời, nhiều người thú nhận nhờ đọc cuốn đó mà họ đã bỏ ý định đi tìm cái chết. Dựa trên những kinh nghiệm đó, người ta nghĩ rằng sự hiểu biết về cái chết, về luân hồi nghiệp báo sẽ là liều thuốc hữu ích chống lại dịch tự tử.**CHÂN TRỜI RỘNG MỞ**                   Có nhiều người khi làm quen với Pật giáo đã phát biểu rằng quan niệm Từ bi cuả đạo Phật rất hay, vì dạy con người lấy tình thương đối xử với nhau, cũng giống như chữ Nhân trong Khổng giáo và quan niệm Bác ái trong Công giáo. Mặt khác, Phật giáo có hai giáo lý căn bản của là Nhân quả và Luân hồi; về nhân quả, ai cũng thấy là đúng và dễ hiểu, vì có thể chứng nghiệm trong thực tế hàng ngày, chẳng hạn trồng bắp được bắp, trồng lúa được lúa; làm việc thiện thì được tán dương, khen thưởng; làm ác thì bị trừng phạt. *Riêng về thuyết luân hồi, cần được xét lại vì có vẻ mơ hồ, thiếu khoa học.*                   Nói rằng luân hồi, có nghĩa là con người sau khi chết đi, sẽ tái sinh làm người và quanh đi quẩn lại cũng chỉ có chừng đó linh hồn đầu thai. Vậy khi loài người xuất hiện trên quả đất có tổng số là bao nhiêu, thì luân hồi cho đến ngày nay, cũng vẫn giữ nguyên bấy nhiêu, nếu không nói là ít hơn, vì có một số đắc đạo, đã lên Niết-bàn. Nhưng ai cũng biết rằng dân số thế giới thời cổ đại và dân số ngày nay cách nhau một trời một vực; từ vài triệu lúc đầu, đến nay đã lên hàng tỷ người. Thử hỏi số người gia tăng đó là những linh hồn ở đâu đầu thai ra mà nhiều dữ vậy?                   Nếu chấp nhận rằng thú vật cũng có linh hồn, và trong luân hồi, người có thể đầu thai làm thú nếu nhiều tội lỗi, và ngược lại, thú cũng có thể sinh làm người nếu linh hồn đã tiến hoá cao. Nhưng, như chúng ta đã biết, ngày nay, nhờ tiến bộ của khoa học và kỹ thuật, việc chăn nuôi gia súc gia cầm đã đi vào công nghiệp. Nhờ đó, người ta đã gia tăng số lượng gia súc gia cầm lên gấp bội để cung ứng thịt, sưã, trứng, cho nhu cầu dân chúng một cách dồi dào. Vậy lấy đâu ra những linh hồn thú đó để làm gia tăng số lượng so với số ít oi ban đầu?                  Luận cứ này - một luận cứ được xem là mạnh mẽ nhất- thường được dùng để bác bỏ thuyết luân hồi. Bác sĩ Stevenson, khi nghiên cứu vấn đề luân hồi đã không quên liên hệ thuyết này với hiện tượng mà các nhà dân số học gọi là "sự bùng nổ dân số" trên thế giới. Mặc dầu chiến tranh tàn khốc không ngừng diễn ra, khi thì ở phạm vi khu vực, khi thì ở mức toàn cầu, cọng thêm vào đó là thiên tai và dịch bệnh cùng nạn đói hoành hành, thế mà dân số vẫn không ngừng gia tăng. Năm 1990, dân số địa cầu đã đạt đến con số 5 tỷ người. Đâu là lời giải thích từ luân hồi?                  Trong khi nêu ra luận cứ nói trên để phi bác thuyết luân hồi, rõ ràng là người ta đã không hiểu gì về quan niệm vũ trụ của Phật giáo. Mặt khác, người ta đã có một cái nhìn rất hạn chế về cảnh giới "sống" trên trái đất này cũng như trong vũ trụ. Họ nghĩ đơn giản rằng trong vũ trụ chỉ có quả đất mới có sự sống và trên quả đất này chỉ có những sinh vật (người, vật) đang sống mới là chúng sanh. Trong cái nhìn giới hạn như vậy, luận cứ phản bác nêu trên, nghe qua có vẻ hữu lý; nhưng sự thật không phải thế.                  Đức Phật Thích-Ca không mất thì giờ để mô tả vũ trụ, vì việc đó không có lợi ích thực tế cho chúng sanh trong vấn đề thoát khổ. Mục đích của ngài là chỉ cho chúng sanh thấy chúng sanh đang chịu khổ, nguyên nhân sự khổ và đâu là phương thức chấm dứt sự khổ. Tuy vậy, xuyên qua những lời dạy đây đó của ngài trong kinh điển, chúng ta cũng có thể vẽ được một bức tranh vũ trụ mà những khám phá của các nhà vật lý thiên văn đang dần dần củng cố tính xác thật. Theo đó, vũ trụ bao la vô biên gồm vô số cõi nước (quốc độ). Mỗi Đức Phật làm chủ một cõi nước, vốn hình thành theo đại nguyện của các ngài. Đức Phật Thích Ca hiện là Giáo chủ của cõi Ta-bà, gồm "Tam thiên đại thiên thế giới". Phải một tỷ đơn vị như địa cầu mới làm thành một "tam thiên đại thiên thế giới", và đó mới chỉ là hình ảnh của một quốc độ. Như vậy địa cầu này đâu phải là thế giới duy nhất trong vũ trụ bao la?                   Mặt khác, những cảnh cõi ngay trên trái đất này cũng không đơn giản. Nói một cách khác, chung quanh ta không phải chỉ có thế giới hữu hình mà còn có những thế giới khác nữa, tạm gọi là vô hình, vì giác quan của người trần mắt thịt không thể nhận ra được. Những thế giới ấy, tuỳ theo nhận thức của mỗi dân tộc mà có những tên gọi khác nhau: cõi âm, thế giới siêu nhiên, thế giới huyền bí, thế giới siêu hình, thiên đường, cõi tiên v.v. và v.v. Dầu gọi bằng tên gì đi nữa, người ta cũng nghĩ rằng đó là thế giới của các linh hồn, tuỳ theo đức hạnh mà ở cõi cao [thiên dường] hay cõi thấp [địa ngục]. Phật giáo phân biệt chi tiết hơn nhiều, không lấy tiêu chuẩn giác quan [nghe, thấy, sờ mó...] để phân loại, mà đặt trên tiêu chuẩn tâm thức. Tuỳ theo trình độ tiến hoá của tâm thức, chúng sanh [tất cả những "ai" còn bị trói buộc trong luân hồi] có thể ở vào một trong ba cõi Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới. Dục giới là cõi sống thô trược của những chúng sanh còn nặng nhiều dục vọng, tham ái. Đó chính là thế giới hữu hình mà vạn vật đang hiện hữu, và bao gồm luôn cả những thế giới vô hình của ma quỉ thần thánh mà người ta thường đề cập. Ngay cả đến chư Thiên trong cõi Trời (cõi Tiên), nếu có phước báo mà tâm thức chưa tiến hoá cao, thì cũng còn phải ở trong cõi Trời Dục giới. Dĩ nhiên, Sắc giới và Vô Sắc giới là những thế giới tinh tế, thanh cao hơn, đòi hỏi chúng sanh phải có trình độ tâm thức tiến hoá cao mới vào được. Trong mỗi cõi như thế lại có nhiều tầng cao thấp khác nhau. Bardo Thodol đã nói rõ, chỉ những chúng sanh cùng một trình độ tâm thức mới thấy được nhau, Do đó, ngay cả con người khi chết đi cũng không thể nhận biết những thế giới khác, ngoại trừ thế giới tương ưng với trình độ tâm thức của linh hồn đó. Xem vậy, đủ biết rằng chỉ trên trái đất nhỏ bé này đã có bao nhiêu thế giới giao xen phức tạp, phải đâu chỉ có mỗi một cõi sông biển núi đồi này mà thôi? . Con người, nhờ tu học, nhờ thực hành thiền định, nâng cao trình độ tâm thức, nên có thể đi vào các cảnh giới tuơng ưng ngay lúc còn sống, chứ không phải chờ tới lúc chết. Đó cũng là cái thước đo công phu tu chứng của người học đạo.                  Lại nữa, khi nói tới luân hồi, người ta nghĩ rằng chỉ có con người chết đi mới luân hồi. Nếu tiến xa hơn, người ta có thể chấp nhận cả thú vật - những sinh thể mang linh hồn ở trình độ tiến hoá thấp - cũng luân hồi. Phật giáo không quan niệm hẹp như thế. Thuật ngữ Phật giáo thường dùng chữ "chúng sanh" để chỉ tất cả những đối tượng do chưa giác ngộ nên còn bị chi phối trong cảnh sống chết triền miên; trong đó, người hay thú chỉ là hai trong thành phần chúng sanh gồm có 6 loài: Trời (Thiên), Người (Nhân), Thần (A-tu-la), Ma đói (Ngạ quỉ), Địa ngục và Súc sanh (thú vật). Khi đang còn quanh quẩn trong luân hồi, chúng sanh khi chết đi, sẽ do thiện nghiệp hay ác nghiệp tác tạo từ trước mà nghiệp thức sẽ điều hướng đi đầu thai vào cảnh giới thích hợp. Do đó, trong cái nhìn luân hồi, hai chữ "sống, chết" nên hiểu rộng hơn. "Sống" có nghĩa là hiện hữu trong một cảnh giới nào đó; và "chết" nghĩa từ giả cảnh giới ấy để tiếp tục hành trình đến một cảnh giới khác. Bởi vậy, không phải chỉ có con người hay thú vật mới sống chết, mà dẫu Trời, Thần, ma quỷ cũng sống chết, để tiếp tục quay trong guồng máy luân hồi.                  Vậy thì, sau khi đã lược bày kiến giải của Phật giáo về vũ trụ quan, về những cảnh giới sống chết, về những thành phần chúng sanh, thiết nghĩ câu trả lời cho phản biện nêu trên đã rõ. Đâu phải chỉ có loài người và thú vật trên quả đất này mới luân hồi? *Vũ trụ thì bao la, cõi giới thì phong phú, chúng sanh chịu luân hồi thì đông đảo và phức tạp; loài người chỉ là một phần nhỏ trong đó, đâu có đáng kể gì để gọi rằng tăng với giảm mà phải thắc mắc rằng những linh hồn kia xuất xứ từ đâu để đầu thai làm người?*                   *Stevenson, sau khi cân nhắc tương quan giữa hiện tượng luân hồi và sự bùng nổ dân số thế giới, đã thử đưa ra một nhận định như sau:*                  "Ít ra, chúng ta có thể nhận thức rằng linh hồn nhân loại đã tiến hoá và "tốt nghiệp" (graduated) thành hình hài con người từ những sinh vật hạ đẳng, mặc dầu chúng ta không có bằng cớ hổ trợ cho sự ức đoán này. Và cuối cùng -ở đây chúng ta lại đi vào khoa học viễn tưởng- là linh hồn nhân loại cũng có thể đã "thiên cư" (emigrated) từ những hệ mặt trời khác tới hành tinh chúng ta".                  Cái điều mà Stevenson dè dặt gọi là "khoa học viễn tưởng" (science fiction) thực ra không viễn tưởng chút nào, nếu chịu khó mở rộng tầm nhìn theo kiến giải Phật giáo, như đã được dạy trong kinh điển. Ngày nay, qua sách báo Mỹ, có thể thấy nhận định cuả Stevenson được nhiều người chia xẽ, không phải chỉ giới hạn trong giới học giả, mà cả ở những người bình thường. Không thiếu gì người tin rằng họ thuộc một thế giới khác ngoài địa cầu đã đến đầu thai làm người của quả đất. Đó là điều từ trước chưa hề có ở phương Tây, và quả thật chân trời đã rộng mở. |

 |

 |
|  |

|  |
| --- |
| **NHỮNG ĐIỂM DỊ BIỆT****1.-Lạc quan về luân hồi**                  *Từ chiếc nôi chung là Ấn-độ, quan niệm về nghiệp báo và luân hồi của Ấn giáo và Phật giáo đã có điểm không giống nhau, huống gì là cái nhìn của Tây phương đối với vấn đề này.*                  Phê phán thuyết luân hồi của Ấn-giáo, bộ Bách khoa Từ điển Tôn giáo của Eliade Mircia (New York, 1987) đã nhận xét rằng đó là một cái nhìn đầy bi quan. Vì sao? - Vì Ấn-giáo đã cắt nghĩa nghiệp báo và luân hồi như một định mệnh nghiệt ngã, có sao chịu vậy, chứ con người không thể thay đổi được. Tây phương có cái nhìn lạc quan hơn nhiều. Họ đồng ý rằng con người phải nhận lãnh trách nhiệm về những tạo tác của mình theo luật nghiệp báo, nhưng đồng thời họ cũng thấy rằng con người có thể sửa chữa những sai lầm đã va vấp, và luân hồi hay tái sinh chính là cơ may thứ hai (second chance) để rút kinh nghiệm hầu sống tốt hơn.                   Bà Caren M. Elin, M.S., một nhà giáo dục, đồng thời cũng là một người giảng dạy về đề tài cái chết, trong một bài nói chuyện tại Đại học Columbia, đã có một nhận xét có thể đại diện cho quan niệm vừa nói:                  "Xin hãy hiểu chắc như thế này, Nghiệp báo -tức là luật nhân quả- không phải là một định luật có tính cách trừng phạt cay đắng, mà là luật của chữa trị và giáo dục, vì chúng ta phải học hỏi để làm cho tốt hơn, bằng cách nhìn vào hậu quả những hành động của chúng ta. *Tương tự như khi một tay chơi vĩ cầm tuổi trẻ nọ, tài nghệ đang còn non nớt, nếu biết rút kinh nghiệm từ những âm thanh chát chúa, lạc điệu, do anh ta đánh ra, để sửa chữa, thì lần sau mới có thể chơi được những bản nhạc hay*".                   Cái nhìn này của Tây phương gần với quan điểm của Phật giáo hơn, tuy không đươc rốt ráo. Tất cả giáo pháp của Đức Phật chỉ nhằm mục đích giúp chúng sanh thoát khổ, trong đó, bước căn bản là chấm dứt luân hồi; vì bao giờ còn trôi lăn trong cảnh sống chết thì vẫn còn hệ lụy, đau khổ.                   Đại khái, có hai cách. Thứ nhất, bằng nỗ lực của chính mình (tự lực), con người nương theo giáo pháp Phật đã dạy ( Tứ diệu đế, 12 Nhân duyên, Bát chánh đạo) để tự hoàn thiện bản thân, chấm dứt luân hồi. Thứ hai, một lòng qui hướng theo Phật pháp, nương theo đại nguyện cứu độ của chư Phật, cầu sanh về các cõi nước thanh tịnh, an ổn tu học cho đến ngày đắc quả Chánh-giác. Con đường thứ hai, kết hợp giữa sức mình (tự lực) và sự hộ trì của chư Phật (tha lực) là con đường tương đối dễ dàng, ngắn nhất, thích hợp cho chúng sanh thời mạt-pháp (căn cơ kém) để chấm dứt luân hồi. Pháp môn Tịnh-độ và Mật-tông Tây-tạng là hai môn phái điển hình của con đường thứ hai này, giúp đẩy nhanh tiến trình giải thoát.                   Có thể nhiều người, nhất là người Tây phương, sẽ lấy làm lạ rằng trong 6 nẽo luân hồi, dĩ nhiên không ai muốn đầu thai làm ma đói, làm súc sanh, hoặc đọa đày trong địa ngục (nếu không bị nghiệp lực dẫn dắt ), nhưng nếu được sinh ra trong ba cõi Trời, Người, Thần thì cũng được chứ sao. Nhất là được sinh lên cõi Trời thì đúng là lên Thiên đường, còn mong ước gì hơn. Hẳn nhiên là được làm một vị tiên, một vị thần, thậm chí làm người, cũng còn sướng hơn làm con ma đói hay con bò kéo xe, con trâu cày, con heo bị chọc tiết. Nhưng trong cái nhìn đầy tình thương bao la của Đức Phật - như cha mẹ nào cũng muốn cho con cái được giàu sang, có địa vị cao quí trong xã hội Ẳ- Ngài luôn luôn muốn cho chúng sanh được lợi lạc tối ưu. Dầu được tái sinh làm một vị tiên cao cấp đi nữa thì rồi cũng có ngày hết phước báo, nghĩa là lại chết, lại tái sinh vào một cảnh giới khác, có khi tệ hại hơn, nếu đã đến lúc phải trả nghiệp báo xấu.                  Luân hồi là còn bị trói buộc. Không thể nói rằng được trói với sợi xích bằng vàng (sinh vào ba cõi trên) thì êm ái hơn, hãnh diện hơn là bị trói với xích sắt (sinh vào ba đường ác). Dưới cái nhìn từ bi của chư Phật, dầu vàng hay là sắt, cũng là dây xích trói buộc, và vì thế, tốt hơn cả là sớm chặt đứt sợi xích đó để được tự do hoàn toàn (giải thoát). Ước nguyện của chư Phật bao giờ cũng tròn đầy, cao cả, nhưng chúng sanh do nghiệp thức lôi cuốn, nào dễ vâng theo. Vì vậy Bardo Thodol đã được viết ra trong tinh thần từ bi cứu độ với những dự liệu các tình huống khác nhau, đi từ con đường tối ưu (giải thoát tức thì) cho đến giải pháp ít xấu nhất (không tái sinh vào ba cõi xấu), để các hương linh tùy căn cơ mà lựa chọn.                  Người Tây phương hiện đã hiểu luân hồi, nhưng hiểu theo cái nhìn của Phật giáo thì chưa. Họ vẫn còn rất yêu cuộc sống này và dường như chưa hiểu được nghĩa "Khổ đế".**2.-Không tin người tái sinh làm thú**                  **Luân hồi là một hiện tượng có thật, chết không phải là hết, và nghiệp báo không phải là một cái gì xa lạ mà chính là những điều đang diễn ra hàng ngày trong cuộc sống của mỗi người.** Đó là những điểm cơ bản mà người Tây phương đã nhận ra khi làm quen với tư tưởng luân hồi nghiệp báo. Tuy nhiên, dưới cái nhìn duy lý, có điều họ vẫn chưa hiểu và chưa hoặc không chấp nhận, chẳng hạn, về những cảnh giới mà linh hồn sẽ tái sinh.                  Họ mới chỉ nhận thức được có hai thế giới: hữu hình và vô hình. *Họ cũng chỉ hiểu rằng tái sinh là tái sinh làm người chứ không phải làm thú hoặc làm những chúng sanh khác.* Điều gì ảnh hưởng tới sự tin tưỏng như thế?                  Về mặt thực tế, trong hàng ngàn hồ sơ nghiên cứu các trường hợp luân hồi, ngoại trừ một trường hợp mà Stevenson ghi nhận (một thiếu nữ nhớ được hai tiền kiếp, trong đó có một kiếp làm bò) và xếp vào loại mơ hồ vì không xác minh được, không có ai tìm ra bằng cớ người tái sinh làm thú.                  Mặt khác, họ lý luận rằng một khi linh hồn đã tiến hoá, vượt qua được ranh giới thú vật để làm người, thì không có lý do gì lại rơi xuống cõi dưới nữa. Christopher M. Bache, giáo sư Triết học và Tôn giáo tại Đại học Brown, có thể xem là người tiêu biểu của quan điểm này, mặc dù ông ta xác tín ở hiện tượng luân hồi. Trong cuốn Life Cycle, ông đã lập luận rằng có lý nào một sinh viên đại học khoa học phải đi học trở lại bốn phép toán căn bản? Một khi đã đạt đến trình độ cao của con người rồi thì thế giới thú vật có gì hay ho hấp dẫn để phải trở lại đó mà học hỏi? Đây là phản biện mạnh nhất đối với quan niệm người có thể tái sinh làm thú.                   Đầu óc duy lý và tinh thần thực nghiệm có cái ưu điểm đã giúp người Tây phương tiến xa về mặt khoa học và kỹ thuật nhưng đồng thời cũng gây trở ngại về việc tiến sâu vào đạo học. Phải chăng vì thế mà không có một tôn giáo lớn nào phát sinh từ Tây phương? Con người, có tiếng nói, có chữ viết, có sổ bộ đời, có lý lịch ở toà án, ở cảnh sát, có thân nhân, bạn bè v.v., vậy mà xác minh một lý lịch cũng không phải là dễ, huống hồ gì đi tìm lý lịch của một con vật để kiểm nghiệm tiền kiếp của một người! Đó là một đòi hỏi không thực tế. Mặt khác, lý luận như Bache, nghe qua thì hữu lý, nhưng lại sai từ cơ bản là điểm nhìn. Trước khi nói qua về vấn đề đó, thử dùng lối lý luận của Bache để hỏi lại rằng: một sinh viên khoa học mà phải đi học lại 4 phép tính căn bản thì nghe vô lý và buồn cười (cũng tỉ như bậc đã đắc thánh quả A-la-hán, là quả đã diệt được luân hồi, mà lại phải luân hồi nữa!), nhưng buộc một học sinh lớp 5 xuống học lại lớp 4 hay thậm chí lớp 3, vì thực tế cho thấy trình độ quá kém, không thể ngồi ở lớp 5, được không? Ở Việt Nam, Nguyễn Công Trứ từng làm tướng, nhờ khả năng và công trạng, nhưng cũng có lúc bị giáng cấp làm lính ở Quảng Ngãi vì phạm lỗi. Điều đó có gì lạ đâu?                  Đấy là hý luận theo lối của Bache, chứ thực ra, luân hồi nghiệp báo không phải là sự vận hành của trừng phạt hay trả thù hoặc cưỡng bách kỹ luật. Nói như Edgar Cayce nghe dễ hiểu hơn: luân hồi là để học lại bài học chưa thuộc. Như Đức Phật đã dạy, tất cả đều do Tâm tạo. *Thế nên thiên đường hay địa ngục, làm người hay làm thú là do chính cái tác ý của người đó đã hình thành cái nghiệp lực dẫn đến cõi thích hợp để tái sinh, chứ có Diêm vương hay Thượng đế nào bắt buộc đâu.* Đối với Kinh Địa Tạng, người yếu bóng vía, khi đọc, sẽ cảm thấy hãi hùng vì những hình phạt và những cảnh địa ngục diễn tả trong đó. Còn đối với người có đầu óc duy lý thì cho rằng mô tả như thế là mê tín, là hù dọa. Thực ra, Kinh Điạ-Tạng là một minh họa sống động về vai trò quan trọng của tâm thức đối với sinh mệnh chúng sanh. Sau khi mô tả những cảnh ghê gớm của các loại địa ngục, Kinh luôn luôn có một câu ngắn gọn nhưng ý nghĩa cực kỳ quan trọng, là "ấy là do hành nghiệp của chúng sanh cảm ứng mà ra."                   **Bardo Thodol cũng thế**. Trong khi dẫn giải những cảnh đe dọa diễn ra trong thời kỳ trung ấm, luôn lôn cảnh giác hương linh rằng tất cả chỉ là huyễn ảnh, vì do nghiệp thức biến hiện chứ chẳng phải thật: Thân [trung ấm] của hương linh là thần thức, không thể chết được, dù cho có bị chặt đầu hay phân thây chăng nữa. *Trong thực chất, thân hương linh đồng với tánh Không, hương linh không cần phải sợ hãi. Diêm vương là ảo giác của chính hương linh.*                   *Chính vì hiểu rõ vai trò quan trọng của tâm thức, nên trong các pháp môn của Phật giáo, dù tự lực (ví dụ Thiền định) hay tha lực (Tịnh độ, Mật tông), sự bắt buộc thực hành hàng ngày không ngưng nghỉ những nghi thức của môn phái (thiền định, niệm Phật, tam mật gia trì) đều nhằm một mục đích là huấn luyện tâm thức cho thuần thục, trong sạch, như vậy mới thích ứng với cảnh giới cao, gia tăng tốc độ giải thoát.* Trong thiền môn, lối chào "A-Di-Đà Phật" không phải là một qui định hình thức thuộc phép xã giao của môn phái. Đó chính là một lối huấn luyện tâm thức mà chư Tổ đã khéo léo bày ra trong sinh hoạt thường nhật. Danh hiệu của một vị Phật không phải là một cái tên suông, mà là kết tinh của cả một đại nguyện, một đại dương công đức, đầy đủ từ bi rộng lớn và trí tuệ cao cả. Thế nên niệm danh hiệu của một vị Phật hay một vị Bồ-Tát là một cách thăng hoa tâm thức, nâng tâm thức lên một tần số thích hợp để có điều kiện hội nhập vào những cảnh giới cao quí của các ngài.                   *Người Việt ở Mỹ có một kinh nghiệm thực tế để hiểu vấn đề này: dù được phép nhập cư Hoa Kỳ theo diện nào chăng nữa ( bảo lãnh ODP, tị nạn, con lai), tất cả đều phải qua một khóa học dài ngắn khác nhau tại các trung tâm chuyển tiếp để có một ý niệm căn bản về nếp sống, về tổ chức xã hội cuả Mỹ v.v.* trước khi bước chân lên máy bay. Đời mà còn thế, huống chi là Đạo? Không tu học để nâng cao tâm thức thì làm sao vào được cảnh Tịnh-độ thanh cao?                  Riêng với người Tây phương, bao giờ họ còn chưa hiểu được vai trò của cái Tâm trong cuộc sống, đạo cũng như đời, thì vẫn còn lý luận như Bache, dù đã tiếp cận luân hồi và nghiệp báo.                                                          \*\*\*                  Đọc tập sách nhỏ này, không khỏi có Phật tử thắc mắc: luân hồi, nghiệp báo là những điều Đức Phật đã dạy từ mấy ngàn năm nay. Giờ muốn hiểu biết thì cứ theo kinh điển, theo lời giảng của các thầy mà học, cũng đủ mở rộng tầm mắt, việc gì phải mượn chuyện bên Tây bên Mỹ để giảng giải này nọ? Không lẽ Âu Mỹ rành về luân hồi hơn người theo Phật giáo chăng?... Nếu có một câu hỏi tương tự như thế được đặt ra, thì quả thật tập sách nhỏ này đã phần nào đạt được mục đích của nó.                  Ngày nay, thế giới đang diễn ra một hiện tượng nghịch lý. Đông phương đang nỗ lực chạy theo khoa học kỹ thuật để mong bắt kịp những tiến bộ về vật chất của Tây phương, hoặc ít ra cũng làm cho đời sống cuả người dân no ấm hơn, sung túc hơn. Trong khi đó, Tây phương lại đang đào xới kho tàng minh triết của Đông phương để bổ sung cho sự bất toàn trong nền văn minh của họ, thậm chí, còn lợi dụng để nâng cao ưu thế kiến thức về khoa học. Thiền quán đã được phổ biến rộng rãi ở Âu Mỹ, không phải như một bí quyết tôn giáo, mà trước hết như một phương pháp thể dục tinh thần. Ở Mỹ, ở Pháp, các trung tâm dạy về thiền quán mở ra khắp nơi, mật độ còn dày hơn cả ở Việt Nam, là nước Phật giáo chiếm ưu thế.                   Tờ Science Digest (6-1982) cho biết Brian Josephson, giáo sư Đại học Cambridge, Anh quốc, giải Nobel Vật lý năm 1978, thú nhận rằng sở dĩ ông đã đạt được những kết quả khả quan trong nghiên cứu là nhờ áp dụng phương pháp thiền quán của Đông phương. Tư tưởng Dịch lý của Trung Hoa được khai thác để tìm ra những định luật mới trong khoa học nguyên tử. Tiến sĩ John Wheeler, Giám đốc Trung tâm Vật lý Lý thuyết (Center for Theoretical Physics) tại Đại học Austin (Texas), nhà vật lý thiên văn nổi tiếng, đã phát biểu : "Tôi nghĩ rằng quan niệm luân hồi và quan niệm chu nhi phục thuỷ (concept of cycle after cycle) của Đông phương không phải chỉ áp dụng cho con người mà còn cho cả vũ trụ nữa". Trên cơ sở đó, ông xây dựng lý thuyết về lổ đen (black hole) trong tiến trình sinh diệt của vũ trụ.                  Trung Hoa và Ấn-độ là hai trung tâm văn minh lớn của nhân loại nói chung, và Đông Á nói riêng. Người Trung Hoa phát minh ra la bàn, làm ra giấy; nhưng cái la bàn của Tàu, cho đến nay cũng chỉ là dụng cụ dành riêng cho mấy ông thầy địa lý trong việc đi tìm một huyệt mã tốt để mai táng người chết, mưu cầu danh lợi cho con cháu về sau; và tờ giấy làm ra, ngàn năm không có gì thay đổi. Trong tay người Tây phương, cái dụng cụ đơn giản là la bàn đã trở thành một công cụ thần kỳ, giúp họ đi khắp chân trời góc bể, khám phá và chinh phục những vùng đất mới, mở rộng giao lưu trên thế giới. Với giấy, họ có cả trăm loại khác nhau, cải tiến không ngừng theo nhu cầu. Đó chỉ là hai trong nhiều thí dụ cụ thể, cho thấy sự bén nhạy, năng động và thực dụng của người Tây phương, so với tính bảo thủ của Đông phương. Trong tinh thần đó, họ có thể biến cái sở trường của người trở thành cái sở trường của họ. Trong việc nghiên cứu, tìm hiểu của Tây phương về nghiệp báo, luân hồi, và cái chết, ta có thể thấy được tinh thần đó. Đấy chính là điều chúng ta nên tự hỏi.                  Nghiệp báo và luân hồi là phát kiến của đạo học phương Đông, đã được phổ biến rộng rãi ở châu Á kể hàng mấy ngàn năm nay, hầu như hoàn toàn dựa trên đức tin nhiều hơn là chứng minh và thuyết phục. Và điều đó, không có nghĩa là tư tưởng này đã ăn sâu lan rộng khắp nơi, và mọi người ai cũng thấm nhuần nó, áp dụng nhuần nhuyễn trong cuộc sống. Thực sự, đã mấy ngàn năm qua rồi, sự kỳ thị bạc đãi về giai cấp và các loại tội ác khác vẫn diễn ra ngay chính nơi cái nôi của tư tưởng đó. Ngay tại những nước lấy Phật giáo làm quốc giáo, như Thái-lan, Miến điện cũng không khá hơn. Để hốt đồng dollars của du khách, nạn mãi dâm tại đấy đã phát triển cao độ, hậu qủa là bệnh AIDS (Sida) lan tràn. Một giới chức thẩm quyền của Thái đã ước tính trong tương lai không xa, cứ 3 cái đám tang ở Thái, sẽ có một cái chết vì AIDS. Việt Nam cũng không khá hơn gì. Đại khái, trong một thực trạng như thế, liệu chúng ta có nên hãnh diện rằng chúng ta đã biết rành về luân hồi nghiệp báo chăng?                   Việc nghiên cứu và phổ biến tư tưởng nghiệp báo luân hồi mới chỉ rộ lên ở Mỹ trong hai thập niên trở lại đây. Họ tìm đến tư tưởng này và chấp nhận nó, áp dụng nó, như một định luật của vũ trụ đang thực tế chi phối con người, dù biết rằng đó là giáo lý cơ bản của Ấn giáo và Phật giáo. Trong khi đó, với truyền thống bảo thủ, tư tưởng này ở châu Á chỉ giới hạn trong những cộng đồng tôn giáo liên hệ mà thôi và ảnh hưởng cũng không phải là sâu sắc tuyệt đối. Người không theo Phật giáo không biết đến đã đành, mà thậm chí người đã qui y cũng còn có thể nửa tin nửa ngờ. Ngày nay ở Mỹ, nghe một người Tin Lành hay Thiên Chúa nói rằng họ tin ở luân hồi, không còn là điều lạ. Điều đáng mừng hơn nữa là họ không thấy tư tưởng này đi ngược với tôn giáo họ đang theo.                   Đức Đạt Lai Lạt-Ma thứ 14 đã từng viết trong tự truyện của ngài. *Quê Tôi, Dân Tôi* (cuốn 2) rằng:                  "Kết quả tốt đẹp của sự tin tưởng vào tái sinh là lòng bác ái, vì mọi sinh vật, trong suốt vô lượng kiếp sống của chúng và chúng ta, đã từng là cha mẹ, con cái anh em, bạn bè thân yêu của chúng ta. Những đức tính mà tôn giáo chúng tôi đề cao là những đức tính xuất phát từ lòng từ bi bác ái: sự bao dung, sự chịu đựng, lòng thương yêu, sự nhân đức và lòng trắc ẩn."                   Khi chấp nhận tư tưởng luân hồi, người Tây phương không những nhận ra điều đó mà còn thấy cả những sai lầm đã và đang diễn ra tại xứ sở của luân hồi. Như Ruth Montgomery nhận định:                   "Triết lý luân hồi, một khi được áp dụng đúng đắn trong đời sống hàng ngày của mỗi người sẽ làm tăng trưởng tình thương đối với người kém may mắn; thế nhưng một vài nước ở phương Đông đã áp dụng tư tưởng đó một cách sai lầm. Như trường hợp của những người thuộc đẳng cấp hạ tiện (the intouchables) (ở Ấn độ) là thí dụ điển hình.. Những người Ấn giáo thuộc đẳng cấp cao đã đối xử với những người thuộc đẳng cấp thấp một cách khinh khi, lấy lý rằng những người đó sở dĩ phải ở trong tình trạng thấp kém là do những hành vi xấu của họ trong tiền kiếp; không biết rằng có thể do thái độ tàn nhẫn đối với nổi đau khổ của con người mà họ sẽ gặt lấy cái thân phận tương tự trong kiếp sắp tới. Khi hành vi của chúng ta trong ngày hôm qua có thể tạo nên số phận ngày hôm nay, thì cũng thế, đức hạnh hôm nay sẽ quyết định số phận tương lai của chúng ta."                  Người thuộc tôn giáo này chấp nhận giáo điều của một tôn giáo khác là điều khó xảy ra. Định kiến tôn giáo là một trong những định kiến khó hóa giải nhất trong cái thế giới đầy chấp trước này. Thế mà việc ấy đang diễn ra ở Tây phương đối với tư tưởng nghiệp báo-luân hồi. Hơn thế nữa, người ta còn mang ra phổ biến ở trình độ cao: giảng dạy tại các đại học và tìm cách ứng dụng ngay vào cuộc sống. Cái tinh thần phá chấp và cầu tiến ấy đáng cho chúng ta suy nghĩ. San Jose, Hè 1994  |
| **NỘI DUNG** |
| **CHƯƠNG I**MỘT VÒNG CHÂN TRỜIMỘT CHÂN LÝ PHỔ QUÁTTÂY PHƯƠNG VÀ LUÂN HỒICUỘC THĂM DÒ CÓ Ý NGHĨA **CHƯƠNG II**KHÁI QUÁT VỀ NHÂN QUẢ, NGHIỆP BÁO VÀ LUÂN HỒI NHÂN QUẢ LÀ GÌ?NGHIỆäP LÀ GÌ?CÓ MẤY LOAïI NGHIỆP?LUÂN HỒI LÀ GÌ?VÌ SAO CÓ LUÂN HỒI?LUÂN HỒI NHƯ THẾ NÀO?CÁI GÌ LUÂN HỒI?**CHƯƠNG III**EDGAR CAYCE VÀ VẤN ĐỀ LUÂN HỒIEDGAR CAYCE NÓI VỀ LUÂN HỒIVỀ TRƯỜNG HỢP EDGAR CAYCEPhụ lục CHƯƠNG III VÀI MẪU TRÍCH THUẬT**CHƯƠNG IV** ĐƯỜNG VÀO LUÂN HỒITỪ VIRGINIA TIGHE ĐẾN BRIDEY MURPHYGIẤC MỘNG KÊ VÀNG 80NHỮNG ĐẶC ĐIỂM TRONG THÔI MIÊN ĐI VÀO TIỀN KIẾPTỪ THỬ NGHIỆäM ĐẾN ÁP DỤïNG THỰC TẾ**CHƯƠNG V** KHOA HỌC VÀ LUÂN HỒIIAN STEVENSON LÀ AI?PHƯƠNG PHÁP LÀM VIỆäC CỦA STEVENSONVÀI TRƯỜNG HỢP ĐIỂN HÌNHNHỮNG ĐIỀU GHI NHẬN LUÂN HỒI CÓ THỂ GIÚP GIẢI THÍCH NHỮNG GÌ? NHỮNG ĐẶC ĐIỂM TRONG HIỆäN TƯỢNG LUÂN HỒIMỘT VÀI THÔ THIỂN **CHƯƠNG VI** HÀNH TRÌNH VÀO CÕI CHẾTSỰ THAM GIA CỦA KHOA HỌCNHỮNG PHẢN ĐỀ VỀ KINH NGHIỆäM CẬN TỬ KHOA HỌC TIẾP CẬN ĐẠïO HỌCMỘT VÀI THÔ THIỂN Phụ lục Chương VI**CHƯƠNG VII** ĐÃ QUA VÀ SẮP ĐẾNMỘT CHẶNG ĐỪƠNG DÀI ĐÀNG SAU CÁNH CỬA CHÂN TRỜI RỘNG MỞ NHỮNG ĐIỂM DỊ BIỆTNỘI DUNGTÀI LIỆU THAM KHẢO   |
| **TÀI LIỆU THAM KHẢO** |
| AGEE, DORIS (1964). Edgar Cayce on ESP. New York: Warner Book.ARVEY, MICHAEL (1989). Reincarnation. San Diego: Green haven Tree.BERSTEIN, MOREY (1978), The Search for Bridey Murphy, New York: Pocket Book.BACHE, CHRISTOPHER M. (1991). Life Cycle. New York: Paragon House.CHURCH, W. H. (1984). Many Happy Return: the Lives of Edgar Cayce. San Francisco: Harper & Row.CÒN, ĐOÀN TRUNG. Phật Học Từ Điển (3 tập), in lại tại Hoa KỳCRANSTON, SYLVIA & CAREY WILLIAMS (1984). Reincarnation: a New Horizon in Science, Religion and Society. New York: Julian PressĐÍNH, CAO HỮU (1981), Phật và Thánh chúng, USA, Phật học viện Quốc tếEAGAN, HARVEY F. (1991). " I'll be right back ". Reincarnation revised. Commonweal, Vol.68,pp. 455-457.EVANZ-WEST (1948),The Tibetan Book of the Death, San DiegoHARTZELL BRO.,HARMON (1970). Edgar Cayce on Religion and Psychic Experience. New York: Warner Books HEAD, JOSEPH & SYLVIA CRANSTON (1977). Reincarnation: the Phoenix Fire Mystery. New York: CrownLANGLEY, NOEL (1975). Edgar Cayce on Reincarnation. New York: Warner Paperback.LEEK, SYBIL (1974). Reincarnation: the Second Chance. New York: Stein & DayLUNDAHL, CRAIG R. (1982). A Collection of Near Death. Chicago: Nelson Hall.MERCIA, ELIADE. The Encyclopedia of Religion. New York: Mc Millan (1987)MONTGOMERY, RUTH (1968). Here and After. New York: ConwarđMcCann.MOODY, JR. . RAYMOND Ạ (1975). Life after Life. Covington, Georgia: Mockingbird BooksNGUYÊN PHONG dịch (1992). Huyền Thuật và Đạo Sĩ Tây Tạng. Canada: Làng Văn.RING, KENNETH (1980). Life at Death. New York: Conward, McCann & GeorgheganSABOM, MICHAEL (1982). Recollection of Death, a Medical Investigation. New York: Harper & RowSMITH, HUSTON (1958). The Religion of Man.New York: Harper & RowSOLOVITCH, SARA (1992, November). Remembrance of Trauma Past. Omni. pp. 47-48,50,52,54.STERN, JESS (1967). Edgar Cayce, the Sleeping Prophet. New York: Double Day.STEVENSON, IAN ( 1975). Cases of Reincarnation Types, Vol 4(1987) Children Who Remember Previous Lives.(1974) Twenty Cases Suggestive of Reincarnation.Tất cả đều do Charlotteville, Virginia: University Press of Virginia xuất bảnTENZIN GYATSO (ĐạT-LAI LẠT MA 14) (1993), Lạt Ma Tự Truyện II, Quê Tôi, Dân Tôi, bản dịch của Nguyễn Minh Di, San Jose: Thế Giới. |

 |

 |

 |